

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ TỰ DO

**MILTON FRIEDMAN
VỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA ROSE D. FRIEDMAN**

Phoenix Books

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

1962

Đinh Tuấn Minh và cộng sự dịch

[Các dịch giả:

Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Minh Cường, Nguyễn Minh Huệ, Nguyễn Văn Thịnh, Lê Thị
Quỳnh Trang, Dương Thị Thu Hằng]

GỬI TẶNG
JANET VÀ DAVID
VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI GÁNH VÁC NGỌN ĐUỐC TỰ DO TRÊN CHẶNG
ĐƯỜNG SẮP TỚI

Lời tựa

Việc hoàn thành cuốn sách này đã bị trì hoãn khá lâu. Nó là tổng hợp của chuỗi những bài thuyết trình tôi thực hiện vào tháng 6 năm 1956 tại một hội thảo ở Đại học Wabash do John Van Sickle và Benjamin Rogge tổ chức với nguồn tài trợ từ Quỹ Volker. Những năm sau đó, tôi cũng đã có những bài thuyết trình tương tự tại các hội thảo của Volker tại Đại học Claremont do Arthur Kemp chủ trì; Đại học Bắc Carolina do Clarence Philbrook chủ trì và tại Đại học Bang Oklahoma do Richard Leftwich chủ trì. Trong mỗi bài thuyết trình của mình, tôi đều tóm tắt lại nội dung của hai chương đầu cuốn sách này và sau đó áp dụng những nguyên lý đề cập trong hai chương đó vào những vấn đề khác nhau.

Tôi rất kích các vị chủ trì các hội thảo trên, không chỉ vì đã mời tôi tới tham gia mà hơn hết là vì những lời phê bình, nhận xét cho các bài thuyết trình của tôi, cũng như thúc giục tôi hoàn thành bản sơ thảo của cuốn sách này. Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Richard Cornuelle, Kenneth Templeton, và Ivan Bierly của Quỹ Volker, những người chịu trách nhiệm tổ chức các hội thảo này. Tôi cũng rất cảm ơn những người tham gia hội thảo, với những truy vấn sắc sảo, sự quan tâm sâu sắc tới các vấn đề, và khao khát tri thức cháy bỏng, các bạn đã khiến tôi phải suy nghĩ lại các quan điểm của mình và sửa chữa được nhiều điểm sai sót. Với tôi, chuỗi hội thảo này là phần đáng nhớ nhất trong suốt quá trình trải nghiệm và tích lũy kiến thức trong cuộc đời. Tất nhiên, có lẽ sẽ không có người chủ trì hay người tham gia hội thảo nào đồng ý với mọi điều trong cuốn sách này. Nhưng tôi tin tưởng rằng họ sẽ luôn sẵn lòng đảm nhận một phần trách nhiệm nào đó với nội dung của nó.

Triết lý chính cùng với hầu hết những nội dung chi tiết mà tôi có được trong cuốn sách này là nhờ sự đóng góp của nhiều giáo viên, đồng nghiệp, bạn bè và trên hết là một nhóm học giả xuất chúng mà tôi đã có vinh dự hợp tác cùng tại Đại học Chicago: Frank H. Knight, Henry C. Simons, Lloyd W. Mints, Aaron Director, Friedrich A. Hayek, George J. Stigler. Tôi xin họ thứ lỗi vì không thể chú thích từng ý tưởng luận điểm của từng người trong cuốn sách này được. Tôi đã học được rất nhiều từ họ và những điều đó trở thành một phần quan trọng trong tư tưởng của tôi đến mức tôi cũng không biết phải chú thích như thế nào.

Tôi không dám liệt kê hết danh sách những người mà tôi biết ơn vì tôi nghĩ sẽ là thiếu công bằng khi vô tình bỏ sót tên ai đó. Nhưng tôi không thể không đề cập tới hai người con của tôi, Janet và David, những người không bao giờ sẵn sàng chấp nhận thứ gọi là niềm tin mà luôn đòi hỏi từng chi tiết xác đáng và dễ hiểu nhất. Vì thế tôi buộc phải diễn giải

những vấn đề học thuật bằng ngôn ngữ đơn giản hơn và nhờ đó giúp hoàn thiện hiểu biết cũng như cách trình bày của tôi về các vấn đề trên. Tôi cũng muốn nói thêm rằng hai người con của tôi cũng đồng ý gánh chịu trách nhiệm cho những quan điểm trong cuốn sách này nhưng không nhận các quan điểm đó là của mình.

Nội dung của cuốn sách này là tập hợp từ nhiều tác phẩm đã xuất bản trước đây của tôi. Chương 1 là phiên bản chỉnh sửa của một bài luận cùng tên trong cuốn *Essays in Individuality* [Các bài luận về tính cá thể] của Felix Morley (chủ biên) (Nhà xuất bản Đại học Pennsylvania, 1958) và cũng có một bản cùng tên khác trong chuyên san *The New Individualist Review*, tập I, số 1 (Tháng tư, 1961). Chương 6 được chỉnh sửa từ bài viết cùng tên xuất bản lần đầu trong cuốn sách *Economics and the Public Interest* [Kinh tế học và Lợi ích công] của Robert A. Solo (chủ biên) (Nhà xuất bản Đại học Rutgers, 1955). Những phần nhỏ ở các chương khác cũng được lấy từ rất nhiều bài viết và cuốn sách khác của tôi.

Điệp khúc “Nếu không có sự hỗ trợ của vợ, cuốn sách này sẽ không thể ra đời” đã trở nên phổ biến trong các lời tựa. Trong trường hợp này, tình cờ nó lại đúng theo nghĩa đen. Vợ tôi đã thu thập bản nháp các bài giảng của tôi, tổng hợp các phiên bản khác nhau và viết lại chúng bằng thứ tiếng Anh dễ hiểu hơn. Cô ấy đã luôn là động lực giúp tôi hoàn thành cuốn sách này. Vì thế, lời cảm ơn của tôi dành cho vợ mình trên trang bìa vẫn chưa thể hiện hết được vai trò của cô ấy.

Thư ký của tôi, Muriel A. Porter, đã luôn là một cộng sự đáng tin cậy và hiệu quả mỗi khi cần thiết và tôi biết ơn cô ấy rất nhiều. Cô ấy đánh máy hầu hết các bản thảo cũng như nhiều bản nháp trước đó của tôi.

Dẫn nhập

Một câu nói thường được ưa thích trích dẫn nhất, đó là câu Tổng thống Kennendy phát biểu trong bài diễn văn nhậm chức của mình: “Đừng hỏi tổ quốc có thể làm gì cho bạn – hãy hỏi bạn có thể làm gì cho tổ quốc”. Sự tranh luận xoay quanh nguồn gốc của câu nói thay vì nội dung của nó rõ ràng cho thấy thái độ của xã hội đương thời. Câu nói ấy không có vẻ nào thể hiện được mối quan hệ giữa công dân và chính quyền của mình, mối quan hệ mà lý tưởng sẽ là con người tự do trong một xã hội tự do. Vế trước “tổ quốc có thể làm gì cho bạn” nhấn mạnh rằng chính quyền là người giám hộ và người công dân là người được bảo trợ. Quan điểm này đi ngược lại niềm tin của một người (theo chủ nghĩa) tự do rằng chính anh ta mới là người chịu trách nhiệm cho chính số phận mình. Vế sau “hãy hỏi bạn có thể làm gì cho tổ quốc” nhấn mạnh rằng chính quyền là chủ nhân hoặc thần thánh, còn công dân là những nô lệ hay kẻ sùng đạo. Với một người tự do, đất nước là một tập hợp những cá nhân cấu thành nó chứ không phải thứ gì đó có vị thế cao hơn họ. Người tự do tự hào về những di sản chung và trung thành với những truyền thống chung. Nhưng họ coi chính quyền là một phương tiện, một công cụ hữu hiệu, chứ không phải là một người ban phát ơn huệ, càng chẳng phải là chủ nhân hay chúa trời để tôn thờ và phục vụ một cách mù quáng. Người tự do không chấp nhận thứ gọi là mục tiêu quốc gia trừ khi nó thống nhất với mục tiêu mà từng công dân của quốc gia đó theo đuổi. Anh ta cũng cho rằng chẳng có gì là mục đích quốc gia trừ khi nó thống nhất với những mục đích mà từng công dân đang phấn đấu đạt được.

Người tự do sẽ không hỏi tổ quốc có thể làm được gì cho anh ta và cũng chẳng tự vấn anh ta có thể làm gì cho tổ quốc mình. Thay vào đó, anh ta sẽ hỏi “Tôi và đồng bào tôi có thể làm gì thông qua chính quyền” để giúp chúng tôi hoàn thành được những trách nhiệm của cá nhân mình, đạt được mục đích mà chúng tôi theo đuổi, và hơn hết, để bảo vệ tự do của mình? Và anh ta sẽ đặt câu hỏi này cùng với một câu hỏi khác: Làm sao để chính quyền mà chúng ta đã tạo dựng không trở thành một Frankenstein, kẻ sẽ phá hủy chính sự tự do mà chúng ta muốn bảo vệ thông qua việc lập ra chính quyền? Tự do là một loài cây quý hiếm và mong manh. Lý trí đã mách bảo chúng ta, và lịch sử đã chứng minh rằng mối đe dọa lớn nhất tới sự tự do chính là sự tập trung quyền lực. Chính quyền cần phải bảo vệ quyền tự do của chúng ta. Đó là một công cụ mà qua đó chúng ta có thể thực hiện quyền tự do của mình; nhưng bởi quyền lực được tập trung trong tay các nhà chính trị, cho nên đây cũng là một mối đe dọa tới quyền tự do. Mặc dù ban đầu, những người cầm quyền có mục đích tốt và kẻ

cả khi không bị tha hóa bởi quyền lực trong tay, thì quyền lực vẫn luôn hấp dẫn và có thể biến họ thành con người khác.

Làm sao chúng ta vừa có thể đạt được lợi ích từ những cam kết của chính quyền mà vẫn tránh được những mối nguy hiểm đe dọa đến quyền tự do? Hai nguyên tắc cơ bản tiêu biểu trong Hiến pháp [Mỹ] đã đưa ra lời giải đáp cho câu hỏi này và giúp bảo vệ quyền tự do của chúng ta cho đến ngày hôm nay. Tuy vậy khi thực thi, những nguyên tắc này đã bị vi phạm nhiều lần, dù được coi như là những tiên đề.

Thứ nhất, phạm vi quyền hạn của chính quyền phải bị hạn chế. Chức năng chính của nhà nước phải là bảo vệ quyền tự do của chúng ta trước những kẻ thù ngoại bang và cả các công dân khác: bảo vệ luật pháp và trật tự, đảm bảo các hợp đồng tư nhân được thi hành, thúc đẩy cạnh tranh thị trường. Ngoài những chức năng chính trên, chính quyền đôi khi có thể giúp chúng ta cùng nhau hợp tác thực hiện những việc mà nếu tiến hành riêng rẽ sẽ khó khăn và tốn kém hơn. Tuy nhiên, dù được sử dụng theo bất cứ chức năng nào chính quyền cũng luôn có những nguy cơ, rủi ro kèm theo. Chúng ta không nên và cũng không thể tránh khỏi điều này. Nhưng chúng ta cần thấy được những lợi ích rõ ràng và đầy đủ trước khi để chính quyền thực hiện chức năng nào đó của mình. Ví dụ, bằng việc dựa chủ yếu vào hợp tác tự nguyện và doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động kinh tế cũng như các hoạt động khác, chúng ta có thể đảm bảo rằng khu vực tư nhân chính là một sự kiểm tra quyền lực của chính quyền và giúp bảo vệ hiệu quả quyền tự do ngôn luận, tự do tôn giáo và tự do tư tưởng.

Nguyên tắc cơ bản thứ hai là quyền lực của chính quyền phải được phân tán. Nếu chức năng của chính quyền là để thực thi quyền lực, thì việc thực thi ở một hạt tốt hơn ở một bang, ở một bang tốt hơn ở Washington. Nếu tôi không thích những gì chính quyền địa phương ở nơi tôi đang sinh sống làm, ví như về việc xử lý nước thải, quy hoạch, hoặc giáo dục, tôi có thể chuyển tới một cộng đồng dân cư khác. Có lẽ sẽ rất ít người làm như vậy nhưng khả năng xảy ra việc này sẽ là một phép thử để kiểm tra việc sử dụng quyền lực của chính quyền. Nếu tôi không thích những gì bang tôi đang sinh sống thực hiện, tôi có thể chuyển tới bang khác. Nếu tôi không thích những gì Washington áp đặt, tôi có vài lựa chọn thay thế khác trong thế giới của những quốc gia luôn ganh đua nhau này.

Cái khó để tránh được việc chính quyền liên bang ban hành luật dĩ nhiên là do sức hấp dẫn quá lớn của quyền lực đối với rất nhiều người đề xướng nó. Họ tin rằng việc luật hóa các chương trình mà theo họ là vì lợi ích của xã hội sẽ mang lại hiệu quả hơn, dù đó là

sự chuyển giao thu nhập từ người giàu sang người nghèo hay từ phục vụ mục đích cá nhân sang phục vụ mục đích của chính quyền. Điều đó cũng có vẻ đúng. Nhưng đồng tiền có hai mặt. Quyền lực được sử dụng vì mục đích tốt đẹp cũng có thể gây ra những tổn hại; những người cầm quyền ngày hôm nay có thể không còn cầm quyền ngày mai; và quan trọng hơn, những gì một người coi là tốt, người khác có thể coi là xấu. Bi kịch lớn nhất của xu thế tập trung quyền lực hay chính là xu thế mở rộng phạm vi của chính quyền nói chung chính là hầu hết chúng được dẫn dắt bởi những người có thiện chí nhưng cũng sẽ là những người đầu tiên hối tiếc về hậu quả của xu thế này.

Gìn giữ quyền tự do là tám khiên bảo vệ tính chính danh cho việc giới hạn và phân tán quyền lực của chính quyền, đồng thời cũng là nền tảng xây dựng sự tiến bộ của nền văn minh, dù là trong kiến trúc hay hội họa, trong khoa học tự nhiên hay xã hội, trong nông nghiệp hay công nghiệp, bởi thành tựu chưa bao giờ xuất hiện trong chế độ tập quyền. Columbus không hề có ý định tìm ra một con đường mới tới Trung Quốc chỉ để đáp ứng một chỉ thị từ quốc hội, dù ông đã được một nhà quân chủ chuyên chế hỗ trợ một phần tài chính. Newton và Leibnitz; Einstein và Bohr; Shakespeare, Milton, và Pasternak; Whitney, McCormick, Edison, và Ford; Jane Addams, Florence Nightingale, và Albert Schweitzer; không ai trong số họ khi khai phá những vùng đất mới cho tri thức và sự hiểu biết của nhân loại về văn học, kỹ thuật, hay khi xoa dịu những nỗi thống khổ của con người trong mọi thân phận và hoàn cảnh là nhằm đáp ứng những chỉ thị của chính quyền. Những thành tựu do họ tạo ra là sản phẩm của khối óc thiên tài, của những quan điểm táo bạo đi ngược lại số đông, của một môi trường xã hội cho phép sự đa dạng và khác biệt.

Chính quyền không bao giờ có thể sao chép sự đa dạng và khác biệt của hành vi cá nhân. Ở bất cứ thời điểm nào, bằng cách áp đặt tiêu chuẩn khuôn mẫu vào nhà ở, dinh dưỡng hay quần áo, chính quyền rõ ràng có thể cải thiện mức sống của rất nhiều cá nhân; bằng cách áp đặt tiêu chuẩn vào trường học, xây dựng đường xá, hay vệ sinh, chính quyền hoàn toàn có thể cải thiện đời sống ở rất nhiều vùng quê và có lẽ kể cả mức sống chung của cả cộng đồng. Nhưng trong quá trình đó, chính quyền sẽ thay thế sự tiến bộ bằng sự trì trệ, sự tầm thường kiểu mẫu sẽ thay thế cho sự đa dạng – điều cần thiết cho những thử nghiệm để sự lạc hậu ngày mai vượt lên trên cái được coi là trung bình hôm nay.

Cuốn sách này bàn về một trong số những vấn đề lớn trên. Chủ đề chính trong sách là vai trò của chủ nghĩa tư bản cạnh tranh – tức hình thái tổ chức các hoạt động kinh tế thông qua doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong một thị trường tự do – như là một hệ thống tự do kinh tế và là điều kiện cần thiết cho tự do chính trị. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng đề

cập đến vai trò mà chính quyền nên đảm nhận trong một xã hội vì tự do và lý do chính quyền nên dựa chủ yếu vào thị trường để điều hành các hoạt động kinh tế.

Hai chương đầu tiên của cuốn sách sẽ nói về những vấn đề trên ở mức độ trừu tượng và thiên về nguyên lý nhiều hơn là phân tích thực tế. Các chương sau sẽ áp dụng những nguyên lý này vào các vấn đề cụ thể khác nhau.

Một quan điểm trừu tượng vẫn có thể được hiểu một cách đầy đủ và toàn diện, dù vậy, lý tưởng đó sẽ vẫn rất khó có thể hiện thực hóa như được trình bày trong những chương tiếp theo. Ngay cả phần ứng dụng các nguyên lý vào thực tế cũng khó có thể trình bày thấu đáo. Mỗi ngày lại có những vấn đề và tình huống mới phát sinh. Đó là lý do vì sao ta không thể ấn định vai trò và chức năng cụ thể của chính quyền chỉ một lần duy nhất và cho rằng nó sẽ đúng mãi mãi. Đó cũng là lý do vì sao chúng ta cần thường xuyên kiểm tra liệu những gì chúng ta hy vọng có là những nguyên lý bất biến khi áp dụng vào những vấn đề ngày nay. Một kết quả bất ngờ chắc chắn sẽ giúp chúng ta kiểm tra lại các nguyên lý và tăng thêm hiểu biết của mình về những vấn đề đó.

Sẽ thuận tiện hơn rất nhiều nếu chúng ta có một tên gọi cho các quan điểm về kinh tế và chính trị được phát triển trong cuốn sách này. Tên gọi đúng và hợp lý nhất có lẽ là chủ nghĩa tự do. Tiếc là, [vì] “Là một ngôi danh cao quý, ngay cả khi vô tình, nên những kẻ thù của hệ thống doanh nghiệp tư nhân nghĩ rằng thật khôn ngoan nếu chiếm dụng cái tên này¹”, vậy nên ở Hoa Kỳ, chủ nghĩa tự do ngày nay lại được hiểu theo một cách hoàn toàn khác so với thế kỷ XIX hay so với chủ nghĩa tự do ngày nay ở hầu hết các quốc gia châu Âu.

Phát triển vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, phong trào tri thức với tên gọi chủ nghĩa tự do, nhấn mạnh rằng tự do là mục tiêu cuối cùng, và cá nhân là thực thể tối hậu của xã hội. Phong trào này ủng hộ cho chính sách không can thiệp (*laissez faire*) và coi đây là một phương tiện để hạn chế vai trò của nhà nước trong các hoạt động kinh tế và qua đó tăng cường vai trò của cá nhân; nó ủng hộ tự do thương mại quốc tế như một phương tiện kết nối các quốc gia trên thế giới với nhau trong hòa bình và dân chủ. Về mặt chính trị, phong trào này ủng hộ phát triển của chính quyền đại nghị và của các tổ chức quốc hội, giảm thiểu quyền lực độc tôn của nhà nước và bảo vệ cho quyền tự do công dân của mỗi cá nhân.

Bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX và đặc biệt là sau năm 1930, ở Hoa Kỳ, cụm từ chủ nghĩa tự do đã được gắn với nhiều quan điểm khác nhau, đặc biệt là trong chính sách kinh

¹Joseph Schumpeter, *History of Economic Analysis* (New York: Oxford University Press, 1954) tr. 394.

tế. Trong giai đoạn này, chủ nghĩa tự do nhấn mạnh việc sẵn sàng dựa chủ yếu vào nhà nước thay vì những thỏa thuận tự nguyện cá nhân để đạt được các mục tiêu mong muốn. Các khẩu hiệu thường nói về phúc lợi và bình đẳng thay vì tự do. Người theo chủ nghĩa tự do ở thế kỷ XIX quan niệm rằng sự mở rộng tự do là phương thức hiệu quả nhất để thúc đẩy phúc lợi và bình đẳng; còn người theo chủ nghĩa tự do của thế kỷ XX lại hiểu rằng phúc lợi và bình đẳng hoặc là điều kiện tiên quyết, hoặc là lựa chọn thay thế cho tự do. Dưới cái tên phúc lợi và bình đẳng, người theo chủ nghĩa tự do ở thế kỷ XX ủng hộ những chính sách can thiệp và độc tài của nhà nước, ngược lại tư tưởng của chủ nghĩa tự do cổ điển. Nếu vận động hỗ trợ về thế kỷ XVII, giai đoạn hoàng kim của chủ nghĩa trọng thương, người theo chủ nghĩa tự do thế kỷ XX sẽ bị coi là những kẻ phản động!

Sự thay đổi ở cách hiểu thuật ngữ chủ nghĩa tự do trong lĩnh vực kinh tế rõ ràng hơn so với lĩnh vực chính trị. Người theo chủ nghĩa tự do ở thế kỷ XX, cũng như ở thế kỷ XIX, ủng hộ các tổ chức quốc hội, chính quyền đại nghị, quyền công dân, v.v. Tuy vậy, lại có một sự khác biệt đáng chú ý. Thèm khát sự tự do, và do đó lo sợ tập quyền, dù trong tay chính quyền hay tư nhân, người theo chủ nghĩa tự do ở thế kỷ XIX ủng hộ phi tập trung hóa chính trị. Trong khi đó, người theo chủ nghĩa tự do ở thế kỷ XX ủng hộ chính phủ tập quyền vì họ tin tưởng vào cam kết hành động và tính thiện của quyền lực chừng nào mà nó vẫn còn nằm trong tay một chính quyền có vẻ do các cử tri kiểm soát. Họ sẽ không có bất cứ nghi ngờ gì về việc quyền lực có nên được xác định dựa trên quyền lợi của cả bang thay vì của thành phố, của chính quyền liên bang thay vì bang, và của một tổ chức thế giới hay vì của chính phủ một quốc gia.

Do thay đổi về khái niệm chủ nghĩa tự do, những quan điểm trước đây mang tên gọi này hiện nay thường được gọi là chủ nghĩa bảo thủ. Nhưng đây không phải là một sự thay thế thỏa đáng. Người theo chủ nghĩa tự do ở thế kỷ XIX rất cấp tiến và triệt để, cả trong việc truy nguyên gốc rễ của vấn đề cũng như trong chính trị khi ủng hộ những thay đổi lớn về thể chế xã hội. Những người kế thừa tư tưởng này ngày nay cũng giống như vậy. Chúng ta không mong sẽ duy trì các can thiệp quá sâu của nhà nước vào quyền tự do của chúng ta, tuy vậy hiển nhiên là chúng ta muốn duy trì những can thiệp mà có thể thúc đẩy quyền tự do. Hơn nữa, trong thực tế, thuật ngữ chủ nghĩa bảo thủ đã bao trùm lên một phạm vi rộng lớn các quan điểm, và các quan điểm này thường không tương đồng với nhau, vì thế chúng ta chắc chắn sẽ thấy sự phát triển của những thuật ngữ kép, như bảo-thủ-tự-do-cá-nhân [libertarian-conservative] và bảo-thủ-quý-tộc [aristocratic-conservative].

Một phần vì tôi không sẵn lòng nhượng bộ thuật ngữ chủ nghĩa tự do [liberalism] cho những người đề xướng các biện pháp làm hủy hoại tự do, một phần vì tôi không thể tìm được lựa chọn nào tốt hơn, cho nên tôi sẽ giải quyết những khó khăn này bằng cách dùng từ “chủ nghĩa tự do” theo nghĩa gốc của nó –đó là chủ thuyết cho người tự do.

Chương I: Mối quan hệ giữa tự do kinh tế và tự do chính trị

Người ta thường nghĩ rằng chính trị và kinh tế là hai lĩnh vực riêng biệt và hầu như giữa chúng không có sự liên quan; tự do cá nhân là vấn đề chính trị, còn phúc lợi vật chất là vấn đề kinh tế; và bất kỳ một thể chế chính trị nào cũng có thể kết hợp tùy ý với các thể chế kinh tế. Biểu hiện đương đại chính của ý tưởng này là trào lưu ủng hộ "chủ nghĩa xã hội dân chủ" của những người lên án mạnh mẽ sự kìm hãm tự do cá nhân của "chủ nghĩa xã hội toàn trị" ở Nga. Ngoài ra, còn có những người tin rằng quốc gia nào cũng hoàn toàn có thể áp dụng những đặc trưng cơ bản của cơ chế kinh tế Nga mà vẫn đảm bảo quyền tự do cá nhân thông qua các thể chế chính trị. Luận điểm chính của chương này sẽ chứng minh quan điểm đó là một ảo tưởng, bởi lẽ giữa kinh tế và chính trị có mối liên quan mật thiết với nhau. Chỉ tồn tại một vài kết hợp khả dĩ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Đặc biệt nếu xét khía cạnh bảo vệ quyền tự do cá nhân, một xã hội xã hội chủ nghĩa không thể là một xã hội dân chủ.

Các thể chế kinh tế đóng vai trò kép trong việc thúc đẩy một xã hội tự do. Một mặt, bản thân sự tự do trong các thể chế kinh tế đã là một thành tố của tự do theo cách hiểu phổ quát, do đó tự do kinh tế có mục đích tự thân. Ở góc độ thứ hai, tự do kinh tế cũng là một phương tiện không thể thiếu để đạt được tự do chính trị.

Vai trò đầu tiên trong hai vai trò trên của tự do kinh tế cần được đặc biệt nhấn mạnh bởi vì nhìn chung, giới trí thức thường có thành kiến sâu sắc và không coi khía cạnh này của tự do là quan trọng. Họ thể hiện sự khinh thường đối với những gì họ cho là khía cạnh vật chất của cuộc sống. Họ đề cao tầm quan trọng và đặc biệt chú ý đến việc mưu cầu các giá trị cao quý hơn của riêng cá nhân họ. Tuy nhiên, ngoại trừ dân trí thức ra thì đối với đa số công dân của một quốc gia, tầm quan trọng trực tiếp của tự do kinh tế ít nhất cũng tương đương với tầm quan trọng gián tiếp của nó trong vai trò là một phương tiện để đạt được tự do chính trị.

Công dân Vương quốc Anh sau Thế Chiến II không được phép đi nghỉ tại Hoa Kỳ do sự kiểm soát hối đoái. Vậy là họ bị tước đoạt mất quyền tự do cơ bản cũng giống như công dân Hoa Kỳ bị từ chối cơ hội đi nghỉ mát tại Nga vì quan điểm chính trị của anh ta. Một bên có vẻ là sự hạn chế tự do về mặt kinh tế và bên kia là về mặt chính trị, song thực chất chẳng có sự khác biệt cơ bản nào giữa hai loại cả.

Theo luật, một công dân Hoa Kỳ phải nộp một khoản bằng 10% thu nhập để mua một loại hợp đồng bảo hiểm hưu trí do nhà nước quản lý. Đây cũng có thể coi là sự tước đoạt một phần tự do cá nhân của họ. Sự tước đoạt này lớn đến mức nào và nó giống với sự tước đoạt tự do tôn giáo (thường được xem là sự tước đoạt về mặt “dân sự” hoặc “chính trị” hơn là “kinh tế”) ra sao, được thể hiện rõ nhất trong trường hợp của nhóm nông dân người Amish¹. Về nguyên tắc, nhóm này coi các chương trình hưu trí bắt buộc của liên bang là một sự xâm phạm tự do cá nhân và từ chối trả tiền thuế và cũng không nhận các phúc lợi. Kết quả là, một số vật nuôi của họ đã bị bán đấu giá để đáp ứng yêu cầu chi trả tiền an sinh xã hội. Đúng là số công dân coi bảo hiểm tuổi già bắt buộc như sự tước đoạt tự do có thể không nhiều, nhưng hầu như tất cả các tín đồ của tự do đều cho là như vậy.

Việc một công dân Hoa Kỳ chịu sự chi phối bởi luật pháp nhiều bang khác nhau khiến không thể tự do theo đuổi nghề nghiệp mà anh ta lựa chọn trừ khi có giấy phép hành nghề cũng có thể coi là bị tước đi một phần tự do thiết yếu. Tương tự như vậy, trong trường hợp một người muốn trao đổi một số hàng hóa của mình để lấy một chiếc đồng hồ Thụy Sĩ nhưng bị ngăn cản bởi hạn ngạch. Nếu xét theo luật "thương mại công bằng", một người California sẽ bị bỏ tù nếu anh ta bán thuốc giảm đau Alka Seltzer với giá thấp hơn giá ấn định của nhà sản xuất cũng không phải là ngoại lệ. Điều tương tự như vậy xảy ra với người nông dân khi anh ta không được trồng số lượng lúa mì mong muốn, và còn nhiều ví dụ khác nữa. Rõ ràng, tự do kinh tế, dù xét vai trò cấu thành hay tự thân, là một phần cực kỳ quan trọng của sự tự do tuyệt đối.

Được xem là phương tiện để đạt được tự do chính trị, thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng vì chúng có ảnh hưởng đến sự tập trung cũng như phân tán quyền lực. Dạng thức kinh tế trực tiếp mang lại tự do kinh tế và thúc đẩy tự do chính trị chính là chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, bởi vì nó tách bạch quyền lực kinh tế với quyền lực chính trị và theo đó tạo ra khả năng bù đắp lẫn nhau giữa chúng.

Mọi bằng chứng lịch sử đều thể hiện mối quan hệ giữa tự do chính trị và thị trường tự do. Tôi tin rằng dù là ở đâu hay khi nào, thì không một xã hội nào lại có được tự do chính trị trên một phạm vi rộng lớn mà không sử dụng những thể chế ví như thị trường tự do để tổ chức phần lớn các hoạt động kinh tế.

¹Một nhóm các tín hữu Kitô giáo duy truyền thống có nguồn gốc Thụy Sĩ. Người Amish được biết đến với cuộc sống đơn giản, trang phục giản dị, và vẫn duy trì chế độ tự cung tự cấp, ít phụ thuộc vào công nghệ hiện đại. Ở Mỹ, họ chủ yếu sống tại bang Pennsylvania - ND

Do sống trong một xã hội tự do, nên chúng ta thường quên rằng, cái được gọi là tự do chính trị chỉ mới diễn ra đối với một phần thế giới, bởi vì chế độ nhà nước tiêu biểu của nhân loại thường mang tính độc tài, nô lệ, và khổ đau. Vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các nước phương Tây nổi lên như một ngoại lệ kinh điển giữa xu hướng phát triển chung của toàn lịch sử. Tự do chính trị thời kỳ này rõ ràng đã đi cùng với thị trường tự do và sự phát triển của các thể chế tư bản chủ nghĩa. Điều tương tự cũng đã xảy ra trong thời đại hoàng kim của Hy Lạp và trong những ngày đầu của đế chế La Mã.

Lịch sử chỉ ra một điều rằng chủ nghĩa tư bản là điều kiện cần cho tự do chính trị. Và hiển nhiên đó không phải là điều kiện đủ. Phát-xít Ý, Phát-xít Tây Ban Nha, nước Đức ở các thời điểm khác nhau vào khoảng 70 năm về trước, Nhật Bản trước Thế chiến I và II, Chế độ Sa hoàng Nga ở những thập niên trước Thế chiến I, đây là những xã hội khó có thể được mô tả là có chế độ tự do chính trị. Tuy nhiên, trong mỗi xã hội đó, doanh nghiệp tư nhân vẫn là loại hình thống trị trong các tổ chức kinh tế. Như vậy rõ ràng là tồn tại khả năng các thể chế kinh tế, mà về cơ bản mang tính tư bản chủ nghĩa, song hành với các thể chế chính trị phi tự do.

Ngay cả trong những xã hội đó, công dân còn được tự do hơn công dân của một nhà nước độc tài toàn trị hiện đại như Liên Xô hoặc Đức Quốc xã, nơi mà chế độ độc tài kinh tế được kết hợp với chế độ độc tài chính trị. Ngay cả ở nước Nga dưới thời Sa hoàng, một số công dân trong một số trường hợp có thể thay đổi công việc của họ mà không cần sự cho phép của nhà cầm quyền bởi vì chủ nghĩa tư bản và sự tồn tại của sở hữu tư nhân dưới thời này đã giúp kìm hãm một phần quyền lực của nhà nước tập quyền.

Mối quan hệ giữa tự do chính trị và tự do kinh tế rất phức tạp và hoàn toàn không phải là quan hệ đơn phương. Vào đầu thế kỷ XIX, Bentham và nhóm Triết học cấp tiến (the Philosophical Radicals) có khuynh hướng coi tự do chính trị là phương tiện để đạt được tự do kinh tế. Họ tin rằng quần chúng đang bị kìm kẹp bởi những giới hạn áp đặt lên họ và rằng nếu cải cách chính trị cho phép đa số dân chúng được đi bỏ phiếu thì họ sẽ bỏ phiếu cho những gì tốt đẹp cho họ: chế độ tự do kinh tế (*laissez faire*). Khi nhìn lại, người ta không thể nói rằng họ đã sai lầm. Đã có những biện pháp cải cách chính trị sâu rộng đi cùng với những cải cách kinh tế theo đường lối tự do kinh tế. Sự thay đổi về thể chế kinh tế này đã làm gia tăng phúc lợi đáng kể cho quần chúng.

Chiến thắng của chủ nghĩa tự do Bentham ở Anh thế kỷ XIX đã kéo theo một phản ứng trước hành động can thiệp ngày càng sâu rộng của chính quyền vào các vấn đề kinh tế.

Khuynh hướng dẫn đến chủ nghĩa tập thể này gia tăng mạnh mẽ cả ở Anh và các nơi khác trước hai cuộc thế chiến. Phúc lợi xã hội chứ không phải là tự do đã trở thành ưu tiên hàng đầu của các nước dân chủ. Nhận thức được mối đe dọa tiềm ẩn tới chủ nghĩa cá nhân, những học giả truyền nhân của trường phái Triết học Cấp tiến là Dicey, Mises, Hayek, Simons, và nhiều người khác nữa lo sợ rằng xu hướng thiên về kiểm soát tập trung các hoạt động kinh tế là “*Đường về nô lệ*”, như tựa đề Hayek đã đặt cho tác phẩm của ông phân tích sâu sắc quá trình này. Các học giả này cùng nhấn mạnh rằng tự do kinh tế là một phương thức dẫn đến tự do chính trị.

Các sự kiện xảy ra sau khi Thế chiến II kết thúc vẫn thể hiện sự không đồng điệu giữa tự do kinh tế và tự do chính trị. Kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã thực sự can thiệp vào tự do cá nhân. Tuy nhiên, chí ít là ở một số quốc gia, nó chưa dẫn đến triệt tiêu tự do, mà lại góp phần khiến các chính sách kinh tế đảo chiều. Nước Anh một lần nữa là một minh chứng điển hình. Bước ngoặt ở đây có lẽ là sự ra đời của luật “kiểm soát việc làm”, mà Đảng Lao động cho rằng cần phải áp dụng để thực hiện các chính sách kinh tế bất chấp nhiều hoài nghi. Nếu được thông qua và thực thi triệt để, luật này sẽ phân bổ tập trung các nguồn lực vào các ngành nghề. Điều này mâu thuẫn sâu sắc với các quyền tự do cá nhân vì thế nó chỉ được thực thi trong một vài trường hợp không đáng kể và cuối cùng luật này đã bị bãi bỏ sau một thời gian ngắn có hiệu lực. Việc hủy bỏ luật này tạo ra sự thay đổi dứt khoát trong các chính sách kinh tế, đánh dấu bằng việc giảm phụ thuộc vào các “kế hoạch” và “chương trình” tập trung, bằng việc gỡ bỏ nhiều kiểm soát, và chú trọng hơn vào thị trường tư nhân. Sự chuyển đổi tương tự trong chính sách cũng đã diễn ra ở hầu hết các nước dân chủ khác.

Sự lý giải thỏa đáng nhất cho những thay đổi chính sách này là kế hoạch hóa tập trung chỉ gặt hái được những thành công hạn chế hay thậm chí là thất bại hoàn toàn khi cố đạt được những mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, ở một mức độ nào đó, thất bại này chính là do kế hoạch hóa tập trung tác động đến chính trị và sự miễn cưỡng theo đuổi lý luận của nó, bởi vì khi làm vậy đòi hỏi phải chà đạp thô bạo lên những quyền cá nhân quý giá. Cũng có thể sự thay đổi chính sách này chỉ là một gián đoạn tạm thời trong khuynh hướng chủ nghĩa tập thể của thế kỷ này. Kể cả như vậy, nó cũng minh họa mối quan hệ chặt chẽ giữa tự do chính trị và thể chế kinh tế.

Nếu chỉ bằng chứng lịch sử thôi thì chưa đủ. Có thể đó là một sự trùng hợp ngẫu nhiên khi sự mở rộng tự do xảy ra cùng lúc với sự phát triển của các thể chế tư bản và thị trường. Tại sao lại tồn tại mối liên quan giữa các sự kiện đó? Mối quan hệ logic giữa tự do kinh tế và tự do chính trị là gì? Để thảo luận những câu hỏi này, đầu tiên, chúng ta sẽ coi thị trường như một

thành tố trực tiếp của tự do, và sau đó là mối quan hệ gián tiếp giữa thể chế thị trường và tự do chính trị. Ngoài ra quá trình này sẽ giúp chúng ta phác họa các thể chế kinh tế lý tưởng cho một xã hội tự do.

Là một người theo chủ nghĩa tự do, chúng ta lấy tự do của cá nhân, hoặc có thể là gia đình, làm mục đích tối thượng khi đánh giá các thể chế xã hội. Tự do theo nghĩa này liên quan đến mối tương quan giữa người với người; nó không có nghĩa lý gì đối với Robinson Crusoe trên hoang đảo (mà không có anh bạn Thứ Sáu). Robinson Crusoe trên đảo hoang phải chịu sự "giam hãm", anh ta bị hạn chế về "sức lực" và không có nhiều lựa chọn thay thế, nhưng không có nghĩa là tự do mà anh ta có liên quan đến cuộc thảo luận của chúng ta ở đây (nhưng chúng ta không bàn luận về kiểu tự do mà anh ta có). Tương tự như vậy, trong một xã hội, sự tự do không liên quan đến cách một cá nhân sử dụng sự tự do của họ; [vì] đó không phải là một xã hội hoàn toàn dựa trên luân lý. Thật vậy, mục tiêu chính của tự do là để cho các cá nhân tự giải quyết các vấn đề luân lý. Những vấn đề luân lý "thực sự" quan trọng là những gì một cá nhân sẽ phải đối diện trong một xã hội tự do – đó là anh ta nên làm gì với tự do của mình. Do vậy, có hai hệ giá trị mà một người tự do chú trọng – một là những giá trị có liên quan đến mối quan hệ giữa con người, đó là bối cảnh mà anh ta đặt ưu tiên hàng đầu cho tự do; và hai là các giá trị liên quan đến việc sử dụng quyền tự do của mình, đó là lãnh địa của luân lý cá nhân và triết học.

Người theo chủ nghĩa tự do quan niệm về bản chất con người là không hoàn hảo. Anh ta cho rằng vấn đề tiêu cực của tổ chức xã hội, dù là trong việc ngăn chặn "người xấu" làm việc ác hay là cho phép "người tốt" làm việc thiện, là như nhau; và tất nhiên, người "xấu" và người "tốt" có thể là cùng một người, tùy thuộc vào ai là người đánh giá họ.

Vấn đề cơ bản của tổ chức xã hội là làm sao để phối hợp các hoạt động kinh tế giữa rất nhiều người. Ngay cả trong những xã hội tương đối lạc hậu, thì việc phân công lao động và chuyên môn hóa các chức năng một cách rộng khắp là cần thiết để sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Trong các xã hội tiên tiến, mức độ phối hợp cần thiết để tận dụng triệt để những lợi thế của khoa học, kỹ thuật hiện đại còn lớn hơn rất nhiều. Để sản xuất ra loại bánh mì chúng ta ăn hàng ngày, hàng triệu người phải phối hợp với nhau, đó là chưa kể việc sản xuất ô tô hàng năm. Thách thức đối với các tín đồ của tự do chính là việc tạo ra sự hòa hợp giữa sự tương thuộc rộng khắp này với tự do cá nhân.

Về cơ bản, chỉ có hai cách để phối hợp các hoạt động kinh tế cho hàng triệu người. Một là chỉ huy tập trung gắn với sử dụng mệnh lệnh ép buộc. Đây là chiến lược quân sự và được sử

dụng trong nhà nước độc tài toàn trị hiện đại. Cách khác là dựa trên sự hợp tác tự nguyện của các cá nhân – hay cách thức vận hành của thị trường.

Khả năng phối hợp thông qua hợp tác tự nguyện dựa trên một nguyên lý cơ bản, nhưng lại thường bị bác bỏ, đó là đôi bên cùng có lợi, *miễn là đó là giao dịch song phương tự nguyện và dựa trên tình thân hiểu biết lẫn nhau.*

Vì thế sự trao đổi có thể thúc đẩy hợp tác mà không cần ép buộc. Mô hình hoạt động xã hội được tổ chức thông qua trao đổi tự nguyện là *nền kinh tế tư nhân tự do kinh doanh* – thường được gọi là chủ nghĩa tư bản cạnh tranh.

Ở hình thức đơn giản nhất của nó, ví dụ như một xã hội bao gồm một số hộ gia đình độc lập như ngày xưa, thì là một tập hợp các Robinson Crusoes. Mỗi hộ sử dụng các nguồn lực mình kiểm soát để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ dùng để trao đổi lấy hàng hóa, dịch vụ do hộ khác sản xuất, với điều kiện thỏa thuận mua bán được cả hai bên chấp thuận. Nhờ vậy các hộ có khả năng thỏa mãn nhu cầu của mình một cách gián tiếp bằng cách sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho hộ khác, chứ không phải trực tiếp sản xuất hàng hóa để đáp ứng nhu cầu tức thì của mình. Động lực trong việc áp dụng cách thức gián tiếp này chắc chắn là sự gia tăng các sản phẩm nhờ phân công lao động và chuyên môn hoá các công đoạn. Vì các hộ luôn có phương án thay thế, đó là tự sản xuất trực tiếp, nên họ không cần phải thực hiện bất kỳ trao đổi nào trừ khi có lợi. Do đó, việc trao đổi sẽ không xảy ra trừ khi cả hai bên cùng có lợi. Nhờ thế sự trao đổi diễn ra không cần ép buộc.

Chuyên môn hóa chức năng và phân công lao động sẽ không thể mang lại hiệu quả cao nếu các đơn vị sản xuất cuối cùng là các hộ gia đình. Trong xã hội hiện đại, chúng ta đã đi xa hơn rất nhiều. Các doanh nghiệp hình thành đóng vai trò trung gian giữa các cá nhân với chức năng là nhà cung cấp dịch vụ và người mua bán hàng hóa. Và tương tự, chuyên môn hoá chức năng và phân công lao động không thể phát triển được mạnh nếu chúng ta phải tiếp tục trao đổi theo hình thức hàng đổi hàng. Kết quả là, tiền tệ ra đời đóng vai trò là một phương tiện xúc tác cho trao đổi và giúp tách bạch hành vi mua và bán hàng.

Mặc dù, các doanh nghiệp và tiền tệ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế hiện tại, cũng như làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, song đặc trưng cốt yếu của công cụ thị trường trong việc tạo ra quan hệ hợp tác được bộc lộ đầy đủ ngay cả trong nền kinh tế trao đổi đơn giản dù không tồn tại các doanh nghiệp hay tiền tệ. Trong mô hình đơn giản đó, hay là trong nền kinh tế phức tạp hơn với sự hiện diện của các doanh nghiệp và dùng tiền làm phương tiện trao đổi, thì sự hợp tác luôn mang tính chất cá nhân và tự nguyện *với điều kiện*: (a) các doanh nghiệp

là của tư nhân, để sao cho các bên thực hiện hợp đồng xét đến cùng là những cá nhân và (b) các cá nhân hoàn toàn có quyền tham gia hoặc không tham gia vào bất kỳ một trao đổi cụ thể nào, do đó mọi giao dịch hoàn toàn là tự nguyện.

Việc nêu ra các điều kiện một cách chung chung như trên dễ hơn rất nhiều so với việc cố gắng phát biểu chúng một cách chi tiết, hoặc xác định chính xác các thiết chế thuận lợi nhất để duy trì chúng. Thật vậy, phần lớn các công trình nghiên cứu kinh tế kỹ thuật đã đề cập đến những câu hỏi này. Điều kiện tiên quyết cơ bản là phải duy trì luật pháp và trật tự để ngăn ngừa sự đàn áp của cá nhân này với cá nhân khác, tạo hiệu lực cho các hợp đồng tự nguyện, nhờ đó đem lại tính chất "tư nhân". Bên cạnh đó, có lẽ các vấn đề nan giải nhất nảy sinh từ sự độc quyền, điều này làm hạn chế tự do đáng kể bởi nó ngăn cản các cá nhân có các lựa chọn thay thế khi thực hiện một trao đổi cụ thể, và từ "hiệu ứng lân cận"¹ làm ảnh hưởng đến các bên thứ ba khi việc tính phí tổn hoặc đền bù cho họ là không khả thi. Những vấn đề này sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong chương sau.

Vì vậy, miễn là sự tự do trao đổi được duy trì hiệu quả thì tính năng cốt yếu của cách thức tổ chức thị trường các hoạt động kinh tế là ngăn ngừa ai đó can thiệp vào phần lớn hoạt động của một người khác. Người tiêu dùng được bảo vệ khỏi sự bắt chẹt của người bán vì còn có những người bán hàng khác để mua. Người bán được bảo vệ khỏi sự chèn ép của người mua vì còn có những khách hàng khác để bán. Người lao động được bảo vệ khỏi sự áp đặt của người tiêu dùng bởi vì họ có thể bán cho người tiêu dùng khác. Và thị trường thực hiện điều này tự động, không nhằm vào ai và không cần có quyền lực tập trung.

Thực tế thì nguyên nhân chính của việc phản đối một nền kinh tế tự do chính xác là bởi vì thị trường vận hành quá tốt. Nó mang lại cho mọi người những gì họ thực sự muốn chứ không phải những gì mà một nhóm người nào đó nghĩ rằng họ nên có. Hầu hết những tranh luận chống lại thị trường tự do về cơ bản là do thiếu niềm tin vào tự do.

Sự tồn tại của một thị trường tự do tất nhiên không loại bỏ vai trò của nhà nước. Ngược lại, nhà nước rất cần thiết khi cùng lúc thực hiện vai trò là một diễn đàn quyết định các "luật chơi" và như một trọng tài giải thích và thực thi các luật đã được quy định. Thị trường làm giảm đáng kể phạm vi mà các phương tiện chính trị can thiệp nhằm giải quyết vấn đề, và qua đó giảm thiểu phạm vi và mức độ chính quyền tham gia trực tiếp vào "trò chơi". Đặc trưng của hành động thông qua các kênh chính trị là nó có xu hướng bắt buộc sự tuân thủ và thực hiện nghiêm ngặt. Trong khi đó ưu điểm lớn nhất của thị trường là nó cho phép sự đa dạng.

¹Hiện tượng một người có xu hướng đưa ra các quyết định hay lựa chọn theo những người sống xung quanh họ - ND

Theo ngôn từ chính trị, đó một hệ thống đại diện theo tỷ lệ. Mỗi người có quyền lựa chọn màu sắc cho chiếc cà vạt mình muốn và mua nó; anh ta không cần phải xem số đông muốn màu sắc nào và rồi hòa theo nếu anh ta thuộc về thiểu số.

Đó chính là nét đặc trưng của thị trường chúng ta thường bàn đến khi nói rằng thị trường mang lại tự do kinh tế. Nhưng đặc trưng này còn có ý nghĩa vượt xa khía cạnh kinh tế hạn hẹp. Tự do chính trị có nghĩa là một người không bị áp bức bởi những người khác. Mỗi đe dọa cơ bản tới tự do là quyền lực trấn áp nằm trong tay của một vị vua, nhà độc tài, một chính thể đầu sỏ, hoặc một đám đông nhất thời. Việc duy trì tự do đòi hỏi phải loại bỏ sự tập trung quyền lực này ở mức triệt để và với bất cứ loại quyền lực nào không thể loại bỏ thì cần phân tán chúng thông qua một hệ thống kiểm soát cân đối lẫn nhau (check and balance). Bằng cách đưa tổ chức hoạt động kinh tế thoát khỏi sự kiểm soát của quyền lực chính trị, thị trường loại bỏ nguồn quyền lực cưỡng chế này. Nó cho phép sức mạnh kinh tế trở thành đối trọng kiểm soát quyền lực chính trị hơn là công cụ tăng cường.

Quyền lực kinh tế có thể được phân tán rộng rãi. Không có định luật bảo toàn nào buộc phải đánh đổi các trung tâm hiện thời để phát triển của các trung tâm quyền lực kinh tế mới. Mặt khác, quyền lực chính trị lại khó phân tán hơn. Có thể có nhiều chính quyền nhỏ và độc lập nhưng để duy trì nhiều trung tâm quyền lực chính trị bình đẳng trong một chính quyền lớn duy nhất sẽ gian nan hơn rất nhiều so với việc duy trì nhiều trung tâm kinh tế trong một nền kinh tế lớn duy nhất. Có thể có nhiều triệu phú trong một nền kinh tế lớn. Nhưng liệu có thể có nhiều hơn một nhà lãnh đạo thực sự xuất sắc, người mà được nhân dân đặt trọn niềm tin vào nhiệt huyết và sức lực của anh ta? Nếu chính quyền trung ương có thêm quyền lực thì thường các chính quyền địa phương sẽ bị suy giảm về quyền lực. Có vẻ quyền lực chính trị ở đây giống như là một tập hợp quyền lực cố định để phân chia. Do đó, nếu quyền lực kinh tế gắn liền với quyền lực chính trị, thì sự tập quyền dường như là không thể tránh khỏi. Mặt khác, nếu quyền lực kinh tế tách biệt với quyền lực chính trị, thì nó có thể trở thành một phương thức kiểm soát và đối trọng với quyền lực chính trị.

Sức mạnh của luận điểm trừu tượng này có lẽ tốt nhất nên được chứng minh thông qua các ví dụ. Đầu tiên, chúng ta hãy xem xét một ví dụ giả định để có một hình dung về các nguyên tắc liên quan, và sau đó thông qua một số ví dụ thực tế từ các sự kiện gần đây minh họa cách thức thị trường vận hành để duy trì tự do chính trị.

Một đặc điểm của xã hội tự do đó là các cá nhân có quyền tự do vận động và tuyên truyền công khai cho những thay đổi căn bản trong cơ cấu xã hội miễn là sự vận động này trong

khôn khổ cho phép và không bao gồm vũ lực hay các hình thức ép buộc khác. Đó là dấu hiệu của tự do chính trị trong một xã hội tư bản nơi mọi người có thể một công khai ủng hộ và thậm chí phục vụ cho chủ nghĩa xã hội. Tương tự, tự do chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa nghĩa là để mọi người tự do ủng hộ chủ nghĩa tư bản. Nhưng làm sao sự tự do ủng hộ chủ nghĩa tư bản có thể được duy trì và bảo vệ trong một xã hội xã hội chủ nghĩa?

Để một người ủng hộ điều gì đó thì trước tiên họ phải có khả năng tự kiếm sống. Điều này làm nảy sinh một vấn đề trong một xã hội xã hội chủ nghĩa, vì tất cả các công việc đều nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền. Để một chính quyền xã hội chủ nghĩa cho phép cán bộ của mình ủng hộ các chính sách đối lập với quan điểm chính thống, cần có hành động “tự từ chối” (self-denial), và đây là điều thực sự khó khăn như đã được minh chứng qua kinh nghiệm của Hoa Kỳ sau Thế Chiến II liên quan đến vấn đề “an ninh” xảy ra với các công chức của Chính quyền Liên bang.

Nhưng chúng ta hãy cứ giả sử hành vi “tự từ chối” này xảy ra. Song để sự ủng hộ chủ nghĩa tư bản có một sức nặng nào đó, thì những người chủ xướng phải có khả năng tài trợ cho phong trào của họ, ví dụ như tổ chức các cuộc mít-tinh công khai, phát tờ rơi, trả tiền cho thời gian phát thanh, xuất bản báo và tạp chí, và các chi phí khác. Làm thế nào để họ có thể gây quỹ? Có thể và có lẽ trong xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ có những người thu nhập cao, thậm chí là sở hữu những nguồn vốn rất lớn ví như dưới dạng trái phiếu chính phủ, nhưng họ hẳn nhiên là cán bộ cấp cao. Việc một số quan chức trong chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn có thể giữ được ghế của mình mặc dù công khai ủng hộ chủ nghĩa tư bản vẫn có thể xảy ra. Nhưng gần như là điều hoang tưởng khi tưởng tượng những quan chức cấp cao nhất chế độ xã hội chủ nghĩa lại đi tài trợ cho những hoạt động "lật đổ" như vậy.

Lựa chọn duy nhất để gây quỹ cho phong trào là những khoản tiền nhỏ từ một bộ phận đông đảo các cán bộ cấp thấp. Nhưng việc này cũng phi thực tế. Vì để khai thác nguồn này, thì phải thuyết phục được nhiều người, và vấn đề chính yếu mà chúng ta cần giải quyết đó là làm thế nào để phát động và tài trợ cho một chiến dịch để thực hiện điều đó. Các phong trào cải cách cấp tiến trong xã hội tư bản chưa bao giờ được tài trợ theo cách này. Chúng thường được hỗ trợ bởi một vài cá nhân giàu có – những người bị phong trào thuyết phục, cụ thể bởi những tên tồi bại gần đây như Frederick Vanderbilt Field, Anita McCormick Blaine hay Corliss Lamont, hoặc xưa kia thì có Friedrich Engels nếu lùi lại xa hơn. Đó chính là vai trò của sự chênh lệch giàu nghèo đối với việc duy trì tự do chính trị, một vai trò bảo trợ hiếm khi được ghi nhận.

Trong một xã hội tư bản, chỉ cần thuyết phục được một vài “Mạnh Thường Quân” gây quỹ là có thể theo đuổi được bất kỳ ý tưởng gì, và có rất nhiều người như vậy, rất nhiều nguồn hỗ trợ độc lập. Và thậm chí không cần phải thuyết phục những nhà bảo trợ hoặc các tổ chức tài chính có quỹ tài trợ về tính đúng đắn của ý tưởng được truyền bá. Chỉ cần thuyết phục họ rằng sự phát triển và nhân rộng ý tưởng đó có thể tạo ra những thành công về mặt tài chính, và tờ báo hoặc tạp chí, những cuốn sách hoặc các khoản đầu tư khác sẽ thu được lợi nhuận. Ví dụ như, một nhà xuất bản để cạnh tranh được sẽ không đi xuất bản chỉ những gì mà cá nhân họ tán đồng, tiêu chuẩn của họ phải là khả năng có một thị trường đủ lớn để mang lại lợi nhuận khả quan cho khoản đầu tư của mình.

Bằng cách này, thị trường phá vỡ vòng luẩn quẩn và cuối cùng có thể nuôi sống những chiến dịch đó bằng số tiền tài trợ nhỏ từ rất nhiều người mà không cần phải thuyết phục họ trước. Viễn cảnh này dường như rất khó xảy ra trong xã hội xã hội chủ nghĩa, khi chỉ có một nhà nước với quyền lực tuyệt đối.

Hãy thử thả lỏng trí tưởng tượng và giả định rằng có một chính quyền xã hội chủ nghĩa gồm những người khao khát bảo vệ tự do nhận thức được vấn đề này. Liệu họ có thể tài trợ hoạt động này? Có thể, nhưng thật khó để hình dung cách làm của họ. Họ có thể thiết lập một cơ quan chuyên trợ cấp các hoạt động tuyên truyền “lề trái”. Nhưng họ biết hỗ trợ ai? Nếu ai cần họ cũng hỗ trợ thì quỹ sẽ chẳng mấy chốc mà cạn tiền, vì ngay cả chủ nghĩa xã hội cũng không thể loại bỏ một quy luật kinh tế cơ bản là với một mức giá đủ cao sẽ tạo ra một nguồn cung lớn. Chỉ cần các cuộc vận động cải cách được đền đáp thỏa đáng, nguồn ủng hộ sẽ là không giới hạn.

Hơn nữa, tự do ủng hộ những phong trào không có tính đại chúng không có nghĩa là việc vận động như vậy không kèm chi phí. Trái lại, chẳng xã hội nào có thể ổn định nếu việc vận động cho các phong trào cải cách toàn triệt lại không tốn kém, không cần nhiều nguồn tài trợ. Việc một người hi sinh để ủng hộ những chiến dịch mà họ tin tưởng sâu sắc là một việc hoàn toàn thích đáng. Thật vậy, chúng ta cần bảo vệ tự do của những người sẵn sàng “tự từ chối”, vì nếu không làm như vậy, tự do sẽ thoái hóa thành sự phóng túng và vô trách nhiệm. Điều cần thiết là chi phí ủng hộ các phong trào cải cách không có tính đại chúng phải ở mức chấp nhận được và không bị cấm đoán.

Nhưng ngay cả như vậy vẫn chưa vượt qua hết các chương ngại. Trong một xã hội thị trường tự do, chỉ cần có tiền là đủ. Các nhà cung cấp giấy in sẵn sàng bán cho bất kể tờ nào từ báo bình dân như *Daily Worker* cho đến cao cấp hơn như *The Wall Street Journal*. Nhưng trong

một xã hội xã hội chủ nghĩa, có tiền chưa hẳn là đủ. Nếu giả sử có những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản, họ sẽ phải thuyết phục một nhà máy quốc doanh sản xuất giấy bán cho họ, một nhà in quốc doanh in tờ rơi cho họ, và một bưu điện quốc doanh phân phát tờ rơi tới mọi người, và một cơ quan nhà nước khác thuê một phòng để tổ chức hội họp, v.v.

Có lẽ cũng có một số cách giúp người ta vượt qua những khó khăn này và bảo toàn tự do trong một xã hội xã hội chủ nghĩa. Không thể nói rằng đó là điều bất khả thi. Tuy nhiên, rất rõ ràng là có nhiều khó khăn thực sự cản trở việc tạo dựng các thiết chế có thể duy trì sự bất đồng chính kiến. Theo như tôi được biết, không ai trong số những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội và cũng ủng hộ cho tự do đã từng thực sự phải đối mặt với vấn đề này, nhưng họ cũng chưa có được những bước khởi đầu đáng kể nào trong việc xây dựng những thể chế cho phép tự do tồn tại dưới chế độ chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, có một điều rõ ràng rằng một thị trường tư bản tự do nuôi dưỡng tự do.

Một ví dụ ấn tượng minh họa cho những nguyên tắc trừu tượng này là trường hợp của Thủ tướng nước Anh Winston Churchill. Từ năm 1933 cho đến khi Thế chiến II bùng nổ, Churchill không được phép phát biểu trên sóng phát thanh Anh quốc, vốn do chính phủ độc quyền quản lý thông qua đài BBC (British Broadcasting Corporation). Đây là trường hợp của một công dân tiên phong của đất nước, một thành viên Quốc hội, một cựu bộ trưởng nội các, một người đang nỗ lực tìm mọi cách có thể để thuyết phục đồng bào mình hành động để tránh khỏi các mối đe dọa của Hitler. Ông không được phép phát biểu trên đài phát thanh với người dân Anh lúc bấy giờ vì BBC là một cơ quan độc quyền của chính phủ và quan điểm của ông vốn quá "gây tranh cãi".

Một ví dụ nổi bật khác là vụ "Blacklist Fadeout" [Danh sách đen mờ dần] được đăng trên tờ *Time* trong số ngày 26 tháng 1 năm 1959. Tờ báo này viết:

Nghi thức trao giải Oscar tượng trưng cho đỉnh cao danh giá ở Hollywood, nhưng hai năm trước danh giá ấy đã bị hoen ố. Khi Robert Rich được công bố là nhà biên kịch đoạt giải với tác phẩm *The Brave One* [Người Dũng Cảm], nhưng ông ta không bao giờ bước ra nhận giải. Robert Rich thực ra là một bút danh của một người trong nhóm khoảng 150 nhà văn. . . bị ngành giải trí liệt vào danh sách đen kể từ năm 1947 vì bị nghi ngờ là Cộng sản hoặc đồng lõa với Cộng sản. Đây thực sự là một sự bẽ bàng vì Viện Hàn lâm Điện ảnh đã ra quy định cấm người Cộng sản hoặc những người viện dẫn Tu chính án số năm tham gia cuộc đua giành giải Oscar. Tuần trước, cả quy định này và bí ẩn về nhân thân của Rich đã bắt ngờ được viết lại.

Rich hóa ra là Dalton Trumbo (nổi tiếng với tiểu thuyết phản chiến *Johnny Got His Gun*), là một thành viên trong nhóm "Hollywood Ten" từ chối làm chứng tại phiên điều trần về chủ nghĩa cộng sản trong ngành công nghiệp điện ảnh năm 1947. Nhà sản xuất phim Frank King, người đã kiên định cho rằng Robert Rich chỉ là "một thằng cha có râu ở Tây Ban Nha": "Chúng tôi có nghĩa vụ với các cổ đông của mình là phải mua kịch bản tốt nhất có thể. Ông Trumbo mang *The Brave One* tới và chúng tôi đã mua lại nó "...

Thực tế mà nói sự kiện này đã chính thức đặt dấu chấm hết cho danh sách đen Hollywood. Với các nhà văn bị liệt vào danh sách đen, thì cái kết ngảm đã diễn ra từ lâu. Theo báo cáo, ít nhất 15% kịch bản phim hiện tại ở Hollywood được viết bởi các nhà văn trong danh sách đen. Nhà sản xuất King cho biết "Có nhiều *bóng ma* ở Hollywood hơn cả trong nghĩa trang Forest Lawn¹. Bất kỳ công ty nào trong thành phố cũng sử dụng các tác phẩm của những người trong danh sách đen. Chúng tôi chỉ là người đầu tiên xác nhận những điều mà ai cũng biết."

Ai đó, cũng giống như tôi, có niềm tin rằng chủ nghĩa cộng sản sẽ hủy hoại tất cả các quyền tự do của chúng ta, ai đó có thể chống lại nó kiên quyết và mạnh mẽ, tuy nhiên, tôi đồng thời cũng tin rằng trong một xã hội tự do việc một người bị ngăn cản không được hội họp tự nguyện với những người cùng đam mê chỉ bởi vì anh ta tin vào hoặc đang góp phần xây dựng chủ nghĩa cộng sản là một điều không thể chấp nhận được. Tự do của anh ta bao gồm tự do ủng hộ chủ nghĩa cộng sản. Tất nhiên, tự do cũng bao gồm quyền tự do của những người khác không đồng quan điểm với anh ta. Danh sách đen Hollywood là một điều luật phi tự do, tước đoạt tự do bởi vì nó là một cơ chế thông đồng, được sử dụng để cưỡng chế ngăn chặn những trao đổi tự nguyện. Nó đã không hiệu quả bởi vì trên thị trường, việc cố gắng bảo vệ danh sách đen này sẽ rất tốn kém. Xét trên khía cạnh thương mại, thực tế là những người chủ doanh nghiệp luôn có động cơ kiếm nhiều tiền nhất có thể, đã bảo vệ tự do cho những cá nhân bị liệt vào danh sách đen bằng cách tuyển dụng dưới một hình thức khác hoặc khuyến khích người khác tuyển dụng họ.

Nếu Hollywood và ngành công nghiệp điện ảnh là các doanh nghiệp nhà nước hoặc nếu ở Anh, nhà đài BBC chắc chắn sẽ đặt câu hỏi về vấn đề tuyển dụng ở đây. Như vậy thì nhóm "Hollywood Ten" hoặc các nhóm tương tự rất khó có thể tìm được việc làm. Trong hoàn cảnh đó, những người ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa cá nhân và doanh nghiệp tư nhân, hoặc thậm chí

¹Nghĩa trang tư nhân Forest Lawn là nơi an nghỉ của rất nhiều nhân vật nổi tiếng trong ngành công nghiệp giải trí Hoa Kỳ cùng nhiều người Mỹ tên tuổi khác – ND.

là những người ủng hộ cho bất kỳ quan điểm nào khác với quan điểm của chính quyền sẽ gần như không thể kiếm được việc làm.

Một ví dụ khác về vai trò của thị trường trong việc bảo vệ tự do chính trị, đã được hé lộ qua trường hợp chủ nghĩa chống cộng cực đoan Mc Carthy¹. Nếu đặt bên lề những vấn đề về quyền hạn và nhiệm vụ liên quan cũng như sự chính đáng của những lời buộc tội thì các cá nhân, mà ở đây cụ thể là các công chức nhà nước, dựa vào điều gì để bảo vệ mình trước những lời vu cáo và chứng cứ vô trách nhiệm về các vấn đề mà lương tâm họ không cho phép đưa ra? Nếu họ viện dẫn Tu chính án số năm thì đó sẽ chẳng khác một sự giấu cọt vô nghĩa đối với việc phụng sự chính quyền.

Cứu cánh của họ ở đây chính là sự tồn tại của một nền kinh tế thị trường tư nhân mà ở đó họ có thể kiếm sống. Nhưng xin nhắc lại, sự bảo vệ này không phải là tuyệt đối. Nhiều nhà tuyển dụng tư nhân tiềm năng, có thể đúng hoặc sai, không thích thuê những người bị tai tiếng. Quả là có hiện tượng phí tổn mà những người liên đới phải chi trả ít được cảm thông hơn so với phí tổn mà những người cổ vũ những sự nghiệp không mang tính đại chúng nói chung phải gánh chịu. Nhưng thông điệp chính ở đây là phí tổn là có chừng mực và không bị ngăn cấm, đây là so với trường hợp làm việc cho chính quyền là lựa chọn duy nhất.

Một điều thú vị khác cần lưu ý là, phần nhiều những người có liên quan rõ ràng có tham gia vào các lĩnh vực cạnh tranh nhất của nền kinh tế như kinh doanh nhỏ lẻ, thương mại, nông nghiệp. Đây là những lĩnh vực mà thị trường tiến gần nhất đến thị trường tự do lý tưởng. Một người mua bánh mì không thể biết được liệu thứ bột mỳ đó được trồng bởi một người Cộng sản hay một người Cộng hòa, bởi một người ủng hộ chủ nghĩa hợp hiến hay một tay phát xít, bởi một người da đen hay da trắng. Đây chính là cách thức thị trường không phân biệt ai với ai, nó tách biệt các hoạt động kinh tế khỏi quan điểm chính trị và bảo vệ con người khỏi bị phân biệt đối xử trong các hoạt động kinh tế vì những lý do không liên quan đến năng suất - bất kể là những lý do đó gắn liền với quan điểm hay màu da của họ.

Ví dụ này cho thấy, trong xã hội chúng ta, các nhóm có nhu cầu lớn nhất trong việc bảo vệ và củng cố chủ nghĩa tư bản cạnh tranh chính là những nhóm thiểu số vốn có thể dễ dàng trở thành đối tượng của sự ngờ vực và thù địch của đa số. Đó có thể là những trường hợp dễ thấy

¹Chủ nghĩa McCarthy là chủ nghĩa chống cộng sản được đặt tên theo tên của thượng nghị sỹ McCarthy Đảng Cộng Hòa tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 1950-1956. Thứ chủ nghĩa này được hiểu là trào lưu mị dân, buộc tội, vu cáo các đối thủ chính trị vô căn cứ. Ví dụ ở đây phân tích về bi kịch của những nạn nhân của chủ nghĩa McCarthy bị vu khống là thân cộng, vong quốc mà không thể minh oan cho bản thân vì bí mật chính phủ mà họ nắm giữ - ND.

như người da đen, người Do Thái, người sinh ra ở nước ngoài và các nhóm khác nữa. Tuy nhiên, nghịch lý là những kẻ thù của thị trường tự do – Chủ nghĩa Xã hội và Chủ nghĩa Cộng sản – tập hợp khá nhiều thành viên từ các nhóm này. Thay vì công nhận rằng sự tồn tại của thị trường đã bảo vệ họ trước thái độ phân biệt của những người cùng quốc tịch, họ lại nhằm lẫn cho rằng sự phân biệt đối xử còn sót lại là do thị trường.

Chương II: Vai trò của chính quyền trong một xã hội tự do

Một luận điểm phổ biến phản đối các xã hội độc tài toàn trị là các xã hội này lấy mục đích để biện minh cho phương tiện¹. Nếu hiểu theo nghĩa đen, luận điểm này rõ ràng phi logic. Nếu mục đích không biện minh cho phương tiện, thì cái gì biện minh cho phương tiện đây? Tuy vậy, câu trả lời đơn giản này chưa đủ để bác bỏ ý kiến phản đối trên, nó đơn thuần chỉ cho thấy luận điểm phản đối đó không được nêu ra một cách khéo léo. Việc bác bỏ mục đích biện minh cho phương tiện ngầm ngụ ý rằng mục đích được đề cập trong câu hỏi kia không phải là mục đích tối hậu và mục đích tối hậu chính là sử dụng các phương tiện thích hợp. Dù muốn hay không, bất kỳ mục đích nào mà chỉ có thể đạt được bằng cách sử dụng các phương tiện bất chính đều phải được thay thế bằng mục đích cơ bản hơn, đạt được thông qua các phương tiện có thể chấp nhận được.

Đối với người theo chủ nghĩa tự do, họ có quyền thảo luận tự do và hợp tác tự nguyện, nghĩa là bất kỳ hình thức ép buộc nào đều không phù hợp. Việc đạt được sự thống nhất hoàn toàn dựa trên cơ sở thảo luận tự do và đầy đủ giữa cá nhân có trách nhiệm là một điều lý tưởng. Đây là một cách khác biểu đạt mục đích của tự do được nhấn mạnh trong chương trước.

Đứng trên quan điểm này, vai trò của thị trường như đã nêu là cho phép đạt được sự thống nhất mà không cần tuân thủ theo một quyền lực nào; thị trường là một hệ thống đại diện theo tỷ lệ thực sự. Mặt khác, nét đặc trưng của hành động thông qua các kênh chính trị chính thức là nó thường đòi hỏi hoặc bắt buộc phải tuân thủ. Một vấn đề tiêu biểu phải được quyết định dựa trên việc "đồng ý" hay "không đồng ý", các điều khoản hầu hết chỉ là để đưa ra một số lượng tương đối hạn chế các lựa chọn thay thế. Ngay cả việc vận dụng cơ chế đại diện theo tỷ lệ dưới hình thức chính trị công khai cũng không làm thay đổi kết luận này. Trên thực tế, số lượng các nhóm riêng biệt được đại diện khá hạn chế, con số này rất nhỏ khi so với tỷ lệ đại diện của thị trường. Quan trọng hơn, thực tế là kết quả cuối cùng sẽ phải tuân theo bộ luật chung được áp dụng cho tất cả các nhóm, chứ không phải là từng điều luật riêng sẽ được ban hành cho từng "đảng" được đại diện, có nghĩa là đại diện theo tỷ lệ dưới dạng thức chính trị dường như không hiệu quả và có chiều hướng làm phân mảnh xã hội, nó không cho phép đạt được sự thống nhất mà không cần tính tuân thủ. Do đó việc hoạt động theo cơ chế này sẽ phá vỡ những đồng thuận mà ở đó nguyên tắc thống nhất và tuân thủ cùng tồn tại.

¹ Mục đích biện minh cho phương tiện: làm mọi cách để đạt được mục đích kể cả bất chính miễn là mang lại kết quả tốt – ND.

Việc không thể sử dụng cơ chế đại diện theo tỷ lệ một cách hiệu quả rõ ràng sẽ dẫn đến một số vấn đề. Tôi không thể đặt ra mức ngân sách quốc phòng mong muốn, còn bạn lại muốn một con số khác. Với những vấn đề không của riêng ai như thế này chúng ta có thể thảo luận, tranh luận và bỏ phiếu. Tuy nhiên một khi đã quyết định, chúng ta phải tuân thủ. Chính sự tồn tại của các nhu cầu không thể phân tách như thế này - sự bảo vệ cá nhân cũng như quốc gia trước những đe dọa cưỡng bức rõ ràng là nhu cầu cơ bản nhất - ngăn cản việc phụ thuộc hoàn toàn vào các hành động của cá nhân trên thị trường. Nếu chúng ta sử dụng nguồn lực chung cho những mục đích không của riêng ai, chúng ta phải sử dụng các kênh chính trị để dung hòa sự khác biệt.

Trong khi việc sử dụng các kênh chính trị là thiết yếu thì đồng thời nó cũng tạo áp lực lên sự gắn kết xã hội – yếu tố cần để có một xã hội ổn định. Nếu thỏa thuận về một hành động chung nào đó chỉ nằm trong phạm vi giới hạn các vấn đề mà con người ở bất kì hoàn cảnh nào cũng đồng quan điểm thì áp lực đó không đáng kể. Khi càng có nhiều vấn đề cần đi đến sự đồng thuận rõ ràng, sợi dây vốn đã mỏng manh gắn kết xã hội càng bị kéo căng. Một khi áp lực này đi xa tới mức tất cả mọi người đều bất đồng sâu sắc trước một vấn đề, thì rất có thể sẽ phá vỡ gắn kết xã hội. Những khác biệt nền tảng trong các giá trị cơ bản hiếm khi có thể giải quyết được bằng hòm phiếu; cuối cùng dù không thể được giải quyết triệt để, chúng chỉ có thể được quyết định bằng xung đột. Các cuộc chiến tranh tôn giáo và nội chiến trong lịch sử là minh chứng đẫm máu cho điều này.

Thị trường làm giảm áp lực lên cơ cấu xã hội vì nó cho phép mọi hoạt động trong nó tránh phải tuân thủ những thứ không cần thiết. Phạm vi các hoạt động được dẫn dắt bằng thị trường càng rộng thì những vấn đề cần giải quyết dựa trên các quyết định chính trị công khai càng ít. Ngược lại, những vấn đề cần đi đến sự thống nhất càng ít thì khả năng đạt được đồng thuận trong khi vẫn duy trì xã hội tự do càng cao hơn.

Sự nhất trí đương nhiên là điều lý tưởng. Tuy nhiên trên thực tế, chúng ta không có đủ thời gian cũng như nỗ lực để đạt được sự thống nhất hoàn toàn đối với mọi vấn đề. Chúng ta đành phải chấp nhận sự đồng thuận ở mức thấp hơn. Từ đó dẫn đến việc chúng ta phải chấp nhận quy tắc đa số như là một phương sách, dù dưới hình thức này hay hình thức khác. Quy tắc đa số là một phương sách chứ bản thân nó không phải là một nguyên tắc cơ bản. Điều này được thể hiện rõ ràng thông qua thực tế rằng chúng ta luôn sẵn lòng viện đến quy tắc đa số thắng thiểu số, và qui mô số đông mà chúng ta yêu cầu phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của vấn đề liên quan. Nếu vấn đề cần quyết định nhanh chóng và thiểu số không phản ứng mạnh về việc bị bác bỏ, thì chỉ cần lấy kết quả của đa số thôi là đủ. Nhưng

nếu nhóm thiểu số phản ứng mạnh về vấn đề đang bàn, thì ý kiến đa số thôi không đủ. Chẳng hạn, chắc chắn sẽ có ít người người cho rằng vấn đề tự do ngôn luận được quyết định chỉ bởi đa số. Toàn bộ hệ thống pháp lý của chúng ta có rất nhiều những khác biệt như vậy, những vấn đề khác nhau đòi hỏi những nhóm đa số khác nhau. Những điều được đề cập trong Hiến pháp là những vấn đề cần sự thống nhất tuyệt đối. Đây là những nguyên tắc rất quan trọng, thế nên chúng ta chỉ sẵn sàng đưa ra những nhượng bộ tối thiểu để việc triển khai trong thực tiễn trở nên khả thi. Lúc đầu chúng ta cần đạt sự thống nhất để chấp nhận những nguyên tắc này và chúng ta cũng cần sự nhất trí để thay đổi chúng.

Điều luật về tự từ chối (self-denying ordinance) nhằm tránh áp dụng quy tắc đa số đối với một số vấn đề; điều luật này được quy định trong Hiến pháp của chúng ta và trong các bản hiến pháp thành văn hay bất thành văn khác, cũng như các điều khoản cụ thể trong những bản hiến pháp này hoặc những văn bản pháp lý tương đương khác đều cấm việc ép buộc các cá nhân; chúng được coi là những đồng thuận đạt được thông qua thảo luận tự do, đồng thời phản ánh sự thống nhất về phương tiện.

Tiếp theo tôi sẽ xem xét cụ thể hơn, mặc dù vẫn chỉ là những khái niệm chung, những lĩnh vực nào hoàn toàn không thể xử lý được thông qua thị trường, hay chỉ có thể xử lý với chi phí cực lớn khiến việc sử dụng các kênh chính trị có thể là lựa chọn tốt hơn.

CHÍNH QUYỀN LÀ NGƯỜI LÀM LUẬT VÀ LÀ TRỌNG TÀI

Việc phân biệt các hoạt động thường ngày của con người với các hành động chuẩn mực theo khuôn khổ pháp lý và tập quán chung là điều vô cùng quan trọng. Các hoạt động thường ngày giống như hành động của những người tham gia trong một trò chơi, còn khuôn khổ giống như luật chơi vậy. Và cũng giống như một trò chơi lành mạnh đòi hỏi người chơi phải chấp nhận các quy tắc cũng như trọng tài với vai trò diễn giải và thực thi luật chơi. Một xã hội tốt đẹp đòi hỏi các công dân thống nhất về những điều kiện chung chi phối mối quan hệ giữa họ, về một số phương tiện phân xử các cách diễn giải khác nhau về những điều kiện này, và về những công cụ cưỡng chế tuân thủ các quy tắc được chấp nhận chung. Trong trò chơi hay trong xã hội cũng vậy, hầu hết các điều kiện chung là kết quả không lường trước của tập quán và được chấp nhận một cách vô thức. Thường thì chúng ta chỉ thấy những điều chỉnh nhỏ đối với các điều kiện này, tuy nhiên tích tiểu thành đại cũng có thể dẫn đến thay đổi mạnh mẽ trong tính chất của trò chơi hay của xã hội. Dù trong trò chơi hay trong xã hội, không bộ quy tắc nào có thể chiếm ưu thế trừ khi đa số người tham gia đều tự giác tuân thủ chúng mà không cần những biện pháp trừng phạt bên ngoài, điều đó có nghĩa là trừ khi có

một sự thống nhất rộng rãi làm nền tảng trong toàn xã hội. Tuy nhiên chúng ta không thể chỉ dựa vào tập quán hay sự thống nhất này để diễn giải và thực thi các quy tắc, chúng ta cần một trọng tài. Đây chính là vai trò cơ bản của chính quyền trong một xã hội tự do: cung cấp một phương tiện mà nhờ đó chúng ta có thể điều chỉnh các quy định, hòa giải những bất đồng về nội dung của các quy tắc, và đảm bảo sự tuân thủ các quy định đối với một vài phần tử không muốn tham gia trò chơi.

Xét trên những khía cạnh này, vai trò của chính quyền càng trở nên quan trọng vì tự do tuyệt đối là điều rất khó tồn tại. Xã hội vô chính phủ đầy hấp dẫn có lẽ chỉ là một quan điểm triết học, nó không khả thi trong thế giới nhân vô thập toàn. Tự do của loài người có thể xung đột lẫn nhau, và khi đó, tự do của một người cần bị giới hạn để bảo tồn tự do của người khác. Như một Tòa án Tư pháp tối cao có lần phán quyết “Quyền tự do di chuyển bàn tay của tôi phải bị giới hạn trong khoảng cách tới chiếc cằm của anh”.

Vấn đề chính đối với việc quyết định các hoạt động thích hợp của chính quyền là làm thế nào để giải quyết những xung đột như trên và đảm bảo quyền tự do của các cá nhân khác nhau. Trong một số trường hợp, câu trả lời có thể dễ dàng. Không mấy khó khăn để chúng ta nhất trí rằng cần phải hy sinh quyền tự do sát hại hàng xóm của một người để bảo tồn quyền tự do sống của người khác. Trong nhiều trường hợp khác, câu trả lời không hề đơn giản. Ở lĩnh vực kinh tế, một vấn đề lớn phát sinh khi nói về xung đột giữa quyền tự do hợp tác và tự do cạnh tranh. “Tự do” phải được hiểu như thế nào khi điều chỉnh cho đối tượng là “doanh nghiệp”? Tại Hoa Kỳ, "tự do" được hiểu theo nghĩa là ai cũng có quyền thành lập doanh nghiệp, hay nói cách khác, các doanh nghiệp đang hoạt động không được tự do loại trừ đối thủ cạnh tranh ngoài cách bán một sản phẩm tốt hơn với cùng một mức giá hoặc bán cùng một sản phẩm với mức giá thấp hơn. Trong khi đó ở lục địa già (Châu Âu – ND), tự do thường mang nghĩa là các doanh nghiệp được làm những gì họ muốn, kể cả việc ấn định giá, phân chia thị trường, hay áp dụng các cách khác để loại trừ đối thủ cạnh tranh tiềm năng. Nhưng có lẽ vấn đề khó khăn nhất nảy sinh trong lĩnh vực này liên quan đến sự liên kết những người lao động với nhau, nơi mà vấn đề về tự do hợp tác và tự do cạnh tranh xảy ra xung đột đặc biệt gay gắt.

Trong một lĩnh vực kinh tế cơ bản khác - việc xác lập quyền sở hữu - thì câu trả lời vừa khó vừa quan trọng. Khái niệm tài sản, như được phát triển qua nhiều thế kỷ và thể hiện trong các bộ luật của chúng ta, đã trở nên vô cùng quen thuộc đến mức chúng ta dường như không để ý, và không nhận ra những thứ cấu thành nên tài sản cũng như quyền sở hữu tài sản đã phát triển thành những tạo tác phức tạp của xã hội chứ không còn đơn thuần là những

tuyên bố hiển nhiên. Chẳng hạn như, liệu quyền sở hữu đất và quyền tự do sử dụng bất động sản của tôi có cho phép tôi bác bỏ quyền của một ai khác bay qua khoảng không trên khu đất của tôi hay không? Hay quyền sử dụng máy bay của anh ta nên được ưu tiên? Hay điều này phụ thuộc vào độ cao anh ta bay? Hoặc là phụ thuộc vào mức độ tiếng ồn anh ta tạo ra? Sự trao đổi tự nguyện có đòi hỏi anh ta trả tiền cho tôi để được bay qua vùng đất của tôi không? Hay tôi phải trả tiền để anh ta không bay qua vùng đất của mình? Chỉ đề cập đến phí bản quyền, bản quyền, bằng sáng chế; cổ phiếu công ty; quyền của người chủ đất ở ven sông hay ven biển, và những thứ tương tự như vậy cũng đủ để nhấn mạnh vai trò của các quy tắc chung được xã hội chấp nhận trong định nghĩa về tài sản. Nó cũng cho thấy rằng trong nhiều trường hợp sự tồn tại của một định nghĩa tài sản cụ thể và được chấp nhận rộng rãi quan trọng hơn định nghĩa đó là gì rất nhiều.

Một lĩnh vực kinh tế khác cũng vấp phải những vấn đề khó khăn đó là hệ thống tiền tệ. Trách nhiệm của chính quyền đối với hệ thống tiền tệ đã được công nhận từ lâu. Trách nhiệm này được quy định rất rõ trong Hiến pháp [Mỹ], theo đó Quốc hội có quyền "in/ đúc tiền, điều chỉnh giá trị nội tệ, cũng như ngoại tệ". Có lẽ không còn lĩnh vực hoạt động kinh tế nào khác mà hành động của chính quyền được thống nhất chấp nhận như vậy. Sự chấp nhận trách nhiệm của chính quyền theo thói quen và gần như là mặc định như hiện nay khiến sự hiểu biết thấu đáo về cơ sở cho trách nhiệm này cần thiết hơn bao giờ hết. Bởi vì việc chấp nhận theo thói quen kia sẽ dẫn đến nguy cơ chính quyền mở rộng phạm vi quyền hạn của mình từ các hoạt động hợp lý sang bất hợp lý trong một xã hội tự do, từ cung cấp một khuôn khổ tiền tệ sang quyết định phân bổ nguồn lực giữa các cá nhân. Chúng ta sẽ thảo luận chi tiết về vấn đề này trong chương III.

Tóm lại, việc tổ chức hoạt động kinh tế thông qua trao đổi tự nguyện giả định rằng thông qua chính quyền, chúng ta có được sự duy trì luật pháp và sự ngăn chặn cá nhân này bị chèn ép bởi cá nhân khác, đảm bảo các hợp đồng được tự nguyện kí kết, định nghĩa quyền sở hữu, cách hiểu và thực thi các quyền đó, cũng như cung cấp một khuôn khổ tiền tệ.

HÀNH ĐỘNG THÔNG QUA CHÍNH QUYỀN VIỆN DẪN YẾU TỐ ĐỘC QUYỀN VÌ YẾU TỐ KỸ THUẬT VÀ CÁC HIỆU ỨNG LÂN CẬN

Vai trò của chính quyền mà chúng ta vừa xem xét, đó là thực hiện chức năng mà thị trường không thể tự thực hiện, cụ thể là việc quyết định, phân xử, và thực thi các quy tắc của "trò chơi". Ngoài ra, còn một số chức năng khác mà có lẽ chúng ta cũng muốn thực hiện thông qua chính quyền. Thực chất, những chức năng này cũng có thể thực hiện được qua

kênh thị trường song điều kiện kỹ thuật hay những điều kiện tương tự khiến việc này trở nên khó khăn. Đó là những trường hợp mà trao đổi tự nguyện hoàn toàn sẽ cực kỳ tốn kém, hoặc không thì cũng phi thực tế. Nhìn chung những trường hợp này có thể phân thành hai nhóm chính: độc quyền và các khiếm khuyết thị trường tương tự và hiệu ứng lân cận (neighborhood effects).

Việc trao đổi chỉ thực sự là tự nguyện khi tồn tại những lựa chọn thay thế gần như tương đương. Độc quyền nghĩa là không có các lựa chọn thay thế và do đó nó hạn chế mức độ hiệu quả của tự do trao đổi. Trên thực tế, tình trạng độc quyền thường, nếu không muốn nói là luôn luôn, phát sinh từ sự hỗ trợ của chính quyền hay từ các thỏa thuận thông đồng giữa các cá nhân. Với những trường hợp này, vấn đề là, hoặc tránh tình trạng nâng đỡ độc quyền của chính quyền, hoặc thúc đẩy thực thi hiệu quả các điều luật như luật chống độc quyền. Tuy nhiên, độc quyền có lẽ vẫn xảy ra nếu chỉ có một nhà sản xuất hoặc một doanh nghiệp duy nhất. Tôi mạo muội khẳng định rằng những trường hợp như vậy không phổ biến như chúng ta tưởng, nhưng không thể nói rằng chúng không xảy ra. Một ví dụ đơn giản có thể nêu ra, đó là hoạt động cung cấp dịch vụ điện thoại trong một cộng đồng. Tôi sẽ gọi những trường hợp như thế này là độc quyền vì yếu tố "kỹ thuật" (technical monopoly).

Khi những điều kiện kỹ thuật biến độc quyền trở thành kết quả hiển nhiên của các lực lượng thị trường cạnh tranh, có ba lựa chọn thay thế khả dụng đó là: độc quyền tư nhân, độc quyền nhà nước, hoặc là quy định điều tiết công (public regulation). Cả ba hình thức đều bất cập, bởi vậy chúng buộc phải lựa chọn điều ít bất cập nhất. Henry Simons, sau khi nghiên cứu quy định điều tiết công về độc quyền ở Mỹ, đã thu được kết quả không mấy dễ chịu, và đã đi đến kết luận rằng độc quyền nhà nước có lẽ là sự lựa chọn đỡ thảm họa hơn cả. Walter Eucken, một nhà tự do có tiếng người Đức, sau khi nghiên cứu độc quyền nhà nước trong ngành đường sắt Đức, thì lại cho ra kết quả đáng thất vọng, và đã đưa ra kết luận rằng quy định điều tiết công có lẽ là sự lựa chọn đỡ thảm họa hơn cả. Đúc rút từ hai nghiên cứu này, tôi miễn cưỡng kết luận rằng, độc quyền tư nhân, trong mức độ chấp nhận được, có lẽ là ít tệ hại nhất.

Nếu xã hội là tĩnh, các điều kiện làm phát sinh độc quyền vì yếu tố kỹ thuật sẽ được đảm bảo duy trì, tuy nhiên tôi không mấy tự tin về điều này. Trong một xã hội thay đổi nhanh chóng, các điều kiện khiến độc quyền vì yếu tố kỹ thuật thường xuyên thay đổi và tôi đồ rằng cả quy định điều tiết công lẫn độc quyền nhà nước đều không thể bắt kịp những đổi thay hoàn cảnh và khó xóa bỏ hơn độc quyền tư nhân.

Ngành đường sắt Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình. Trên cơ sở điều kiện kỹ thuật ở thế kỷ XIX thì khả năng độc quyền trong ngành đường sắt là rất lớn. Đây là lời biện minh cho sự tồn tại của Ủy ban Thương mại Liên bang (Interstate Commerce Commission - ICC). Thế nhưng hoàn cảnh đã thay đổi. Sự xuất hiện của vận tải đường bộ và hàng không đã giảm đáng kể vị thế độc quyền của ngành đường sắt. Tuy nhiên, ICC vẫn tiếp tục tồn tại. Trái ngược với mục đích thành lập ban đầu, với tư cách là một cơ quan bảo vệ công chúng khỏi sự khai thác bóc lột bởi các công ty đường sắt, ICC đã trở thành cơ quan bảo vệ ngành đường sắt trước sự cạnh tranh của các công ty xe tải và các loại hình giao thông khác, và thậm chí gần đây còn bảo vệ những công ty xe tải trước những loại hình vận chuyển mới gia nhập thị trường. Tương tự như vậy, vào thời điểm các tuyến đường sắt bị quốc hữu hóa ở Anh, vận tải đường bộ trước đó đã trở thành ngành độc quyền nhà nước. Nếu như trong quá khứ ngành đường sắt Hoa Kỳ không bị quản lý thì ngày nay gần như chắc chắn rằng ngành giao thông vận tải nói chung, bao gồm cả đường sắt, đã là một ngành công nghiệp cạnh tranh cao với rất ít, thậm chí không có, các yếu tố độc quyền.

Tuy nhiên, sự lựa chọn giữa độc quyền tư nhân, độc quyền nhà nước hay quy định điều tiết công không phải là lựa chọn bất biến, độc lập với hoàn cảnh thực tế. Nếu độc quyền vì yếu tố kỹ thuật liên quan đến một dịch vụ hay hàng hóa thiết yếu nào đó, và phạm vi độc quyền của nó lại quá lớn, thì ngay cả những ảnh hưởng ngắn hạn của độc quyền tư nhân ngoài kiểm soát có lẽ cũng khó có thể cảm thông được, và vì thế sự lựa chọn đúng đắn hơn có thể là quy định điều tiết công, và cũng có thể là sở hữu công.

Độc quyền vì yếu tố kỹ thuật đôi khi biện minh cho sự hiện hữu của một cơ quan độc quyền nhà nước thật sự. Nhưng bản thân nó không phải là cái để biện minh cho kiểu độc quyền nhà nước đạt được bằng cách cấm hoạt động cạnh tranh của các chủ thể khác. Ví dụ, thật khó có thể biện minh cho tình trạng độc quyền nhà nước hiện nay trong ngành bưu chính. Người ta có thể lập luận rằng việc chuyển thư tín là mang tính độc quyền kỹ thuật, thế nên độc quyền nhà nước là lựa chọn ít tồi tệ nhất. Nhưng theo dòng lập luận này, người ta có lẽ chỉ có thể biện minh cho sự tồn tại của một bưu điện nhà nước chứ không phải cho thứ pháp luật hiện hành cấm không cho chủ thể nào khác chuyển phát thư tín. Nếu việc chuyển phát thư tín quả là mang tính độc quyền kỹ thuật thì không ai có thể vượt mặt chính quyền trong cuộc cạnh tranh này. Còn nếu không phải vậy thì chẳng có lý do gì để chính quyền nhúng tay vào lĩnh vực này. Cách duy nhất để tìm ra câu trả lời là cho phép các chủ thể khác tự do gia nhập ngành.

Nguyên nhân lịch sử hình thành độc quyền trong ngành bưu chính là bởi Pony Express đã làm quá tốt việc chuyển phát thư tín xuyên lục địa, đến nỗi khi chính phủ giới thiệu dịch vụ thư tín xuyên lục địa của riêng mình thì cũng không thể cạnh tranh hiệu quả và chịu thua lỗ. Kết quả là một đạo luật ra đời cấm không cho bất cứ ai khác thực hiện chuyển phát thư tín. Đó là lý do tại sao ngày nay công ty Adams Express lại là công ty do chính phủ đầu tư ủy thác thay vì là một công ty vận hành. Tôi phỏng đoán rằng nếu ngành bưu chính mở cửa cho tất cả, sẽ có một số lượng lớn các công ty ồ ạt tham gia và ngành công nghiệp cổ xưa này sẽ được cách mạng hóa chỉ trong thời gian ngắn.

Nhóm trường hợp thứ hai, theo đó trao đổi hoàn toàn tự nguyện không thể xảy ra, đó là khi hành động của cá nhân này có ảnh hưởng đến những cá nhân khác mà lại không thể tính phí hay đền bù lại cho họ. Đây chính là vấn đề "hiệu ứng lân cận". Một ví dụ nhãn tiền đó là tình trạng ô nhiễm của một con sông. Với hành động của mình, người gây ô nhiễm đã buộc những người khác đánh đổi nguồn nước sạch lấy nguồn nước ô nhiễm. Những người này có thể rất muốn phạt người gây ô nhiễm kia. Song, nếu hành động đơn lẻ, họ sẽ vẫn phải dùng nguồn nước bẩn hoặc không thể yêu cầu một mức bồi thường thỏa đáng.

Một ví dụ không kém phần rõ ràng khác, đó là sự xuất hiện các tuyến đường cao tốc. Trong trường hợp này, về mặt kỹ thuật, chúng ta có thể nhận diện và từ đó thu phí sử dụng các tuyến đường của các cá nhân và do đó có thể cho tư nhân vận hành. Tuy nhiên, đối với những con đường được sử dụng chung và có nhiều điểm ra vào thì chi phí cho việc thu lệ phí từng cá nhân khi họ sử dụng dịch vụ cụ thể sẽ cực kỳ cao, vì chúng ta cần xây trạm thu phí ở tất cả các lối vào. Thuế xăng dầu là một biện pháp ít tốn kém hơn nhiều để tính phí cho các cá nhân tương xứng với tỉ lệ sử dụng đường xá của họ. Tuy nhiên, với giải pháp này, việc thanh toán không gắn liền với mục đích sử dụng cụ thể. Do đó, sẽ rất khó có doanh nghiệp tư nhân nào có thể cung cấp dịch vụ và thu phí mà không cần hình thành sự độc quyền tư nhân rộng rãi.

Những nhận định trên không áp dụng cho các tuyến cao tốc đường dài với mật độ giao thông cao và có ít lối ra vào. Với những trường hợp này, chi phí cho việc thu lệ phí là không đáng kể và hiện tại việc thu phí đang được thực hiện. Đồng thời, ngoài những tuyến đường trên còn có rất nhiều lựa chọn thay thế, do đó sẽ khó xảy ra sự độc quyền. Như vậy, có đầy đủ lý do để những tuyến đường cao tốc này nên được sở hữu và điều hành bởi tư nhân. Khi đó, doanh nghiệp điều hành tuyến đường cao tốc nên nhận được các khoản thuế xăng dầu thanh toán cho việc lưu thông trên đó.

Công viên là một ví dụ thú vị bởi chúng minh họa sự khác biệt giữa các trường hợp có thể và không thể biện minh bằng hiệu ứng lân cận, và vì hầu hết mọi người ban đầu đều coi việc mở các công viên quốc gia rõ ràng là một chức năng phù hợp hiển nhiên của chính phủ. Tuy nhiên, trên thực tế hiệu ứng lân cận có thể dùng để biện minh cho một công viên thành phố, chứ chúng không thể biện minh cho một công viên quốc gia như Yellowstone hay Grand Canyon. Sự khác biệt cơ bản giữa hai trường hợp là gì? Đối với các công viên thành phố, việc xác định những người được hưởng lợi từ nó để tính phí cho những lợi ích mà họ nhận được là vô cùng khó khăn. Nếu có một công viên ở giữa thành phố, những ngôi nhà bốn bề xung quanh được hưởng lợi từ không gian thoáng đãng, và những người đi bộ trong công viên hay đi qua đó cũng được hưởng lợi. Để duy trì trạm thu phí tại cửa hoặc áp đặt phí thu hàng năm tính trên mỗi cửa sổ nhìn ra công viên sẽ rất tốn kém và khó khăn. Trong khi đó các lối vào công viên quốc gia như Yellowstone rất ít, hầu hết mọi người đến thăm quan đều ở lại trong một thời gian đáng kể và hoàn toàn có thể thiết lập các cổng thu phí để thu phí vào cửa. Phương án này hiện nay đã được áp dụng, mặc dù những khoản phí này không bù lại nổi toàn bộ chi phí. Nếu công chúng muốn hoạt động thu phí kiểu này đủ bù lại các loại chi phí thì doanh nghiệp tư nhân có đầy đủ động cơ để xây nên những công viên như vậy. Và tất nhiên, ngày nay có rất nhiều doanh nghiệp tư nhân kiểu này tồn tại. Bản thân tôi không thể khơi gợi ra bất kỳ hiệu ứng lân cận hay hiệu ứng độc quyền quan trọng nào có khả năng biện minh được cho hoạt động của chính quyền trong lĩnh vực này.

Những xem xét liên quan đến hiệu ứng lân cận như tôi đề cập ở trên đã được vận dụng để lý giải cho hầu hết mọi khả năng can thiệp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, sự hợp lý hóa này là kiểu viện dẫn đặc biệt chứ không phải là cách áp dụng thỏa đáng khái niệm hiệu ứng lân cận. Hiệu ứng lân cận cũng giống như một con dao có hai lưỡi. Chúng có thể là lý do cho việc hạn chế cũng như mở rộng các hoạt động của chính quyền. Hiệu ứng lân cận cản trở trao đổi tự nguyện bởi rất khó để có thể xác định mức độ ảnh hưởng lên bên thứ ba; tuy nhiên khó khăn này cũng hiện diện trong hoạt động của chính quyền. Thật khó để biết khi nào hiệu ứng lân cận đủ lớn để biện minh cho các chi phí, cụ thể là trong việc khắc phục chúng và thậm chí việc phân phối những chi phí này một cách hợp lý còn khó khăn hơn. Do đó, khi chính quyền tham gia vào các hoạt động khắc phục hiệu ứng lân cận, việc này phần nào sẽ dẫn đến một loạt những hiệu ứng lân cận khác do không thu được phí hay bồi thường các cá nhân không thích đáng. Hiệu ứng lân cận ban đầu hay những hiệu ứng lân cận mới phát sinh nghiêm trọng hơn thì chỉ có thể đánh giá qua thực tế trong từng trường hợp, và thậm chí cũng chỉ có thể đánh giá tương đối mà thôi. Hơn nữa, bản thân việc

thông qua chính quyền để khắc phục hiệu ứng lân cận đã hàm chứa trong đó một hiệu ứng lân cận vô cùng quan trọng không hề liên quan đến bối cảnh cụ thể dẫn đến hành động chính quyền. Mọi hành động can thiệp của chính quyền đều trực tiếp hạn chế tự do cá nhân và gián tiếp đe dọa tới sự bảo vệ tự do bởi những lý do đã trình bày trong chương đầu tiên.

Không có quy tắc nào đặt ra đâu là giới hạn hợp lý khi thông qua chính quyền để cùng giải quyết những vấn đề mà chúng ta khó hoặc không thể giải quyết một cách riêng rẽ thông qua trao đổi tự nguyện hoàn toàn. Dù phương án can thiệp là gì, chúng ta phải lập ra một bảng cân đối, liệt kê riêng rẽ những mặt lợi và hại. Những nguyên tắc sẽ giúp chúng ta phân loại được các mục vào đúng cột và chúng cũng cho ta một cơ sở để định lượng tầm quan trọng cho các khoản mục khác nhau. Đặc biệt, chúng ta sẽ luôn muốn xem xét khía cạnh pháp lý của bất kỳ can thiệp nào được chính quyền đề xuất, cùng với khả năng hiệu ứng lân cận của nó đe dọa tự do mà có những cân nhắc thỏa đáng. Chúng ta đánh giá mỗi khoản mục ở mức nào thì phải phụ thuộc vào từng hoàn cảnh. Chẳng hạn như, nếu sự can thiệp của chính quyền hiện tại là không đáng kể, chúng ta sẽ chỉ gán một tỷ trọng nhỏ hơn cho các hiệu ứng tiêu cực từ sự can thiệp này. Đây là lý do quan trọng giải thích cho việc nhiều tín đồ tự do trước đây như Henry Simons, khi đưa ra quan điểm vào thời điểm mà quy mô và ảnh hưởng của chính quyền còn nhỏ so với tiêu chuẩn ngày nay, đã sẵn sàng để chính quyền thực hiện các hoạt động mà các nhà tự do ngày nay sẽ không chấp nhận khi chính quyền đã trở nên bành trướng quá mức.

HÀNH ĐỘNG THÔNG QUA CHÍNH QUYỀN TỪ QUAN ĐIỂM GIA TRƯỞNG¹

Tự do là một mục tiêu rõ ràng chỉ có thể áp dụng cho các cá nhân có năng lực hành vi. Chúng ta không tin vào quyền tự do dành cho người tâm thần hoặc trẻ em. Việc vạch ra một ranh giới giữa các cá nhân có năng lực hành vi và không có năng lực hành vi là vô cùng thiết yếu, song điều này cũng có nghĩa thực chất luôn có sự không rõ ràng trong mục tiêu tự do tối thượng của chúng ta. Chúng ta không thể tránh khỏi việc áp đặt chủ nghĩa gia trưởng đối với những người không có năng lực hành vi.

Trường hợp rõ nhất có lẽ là của những người bị bệnh thần kinh. Chúng ta không mong muốn họ có được tự do nhưng cũng không thể xử bắn họ. Sẽ là rất tốt nếu chúng ta có thể dựa vào hoạt động tự nguyện của các cá nhân để xây nhà và chăm sóc cho những người

¹Chủ nghĩa gia trưởng (Paternalism): hệ thống mà ở đó chính phủ hoặc người chủ lao động bảo vệ công dân hoặc người lao động của mình bằng cách cung cấp những thứ họ cần nhưng không giao cho họ trách nhiệm hoặc tự do lựa chọn.

bị bệnh thần kinh. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng chúng ta không thể loại trừ khả năng các hoạt động thiện nguyện như vậy cũng mang những bất cập, lý do chỉ đơn giản là hiệu ứng lân cận dẫn đến thực tế rằng tôi được hưởng lợi khi người khác đóng góp chăm sóc những người điên. Vì lý do này, có lẽ chúng ta nên nhường việc chăm sóc này cho chính quyền.

Trẻ em lại là trường hợp khó hơn. Gia đình là đơn vị hoạt động cơ bản trong xã hội của chúng ta chứ không phải cá nhân. Tuy nhiên, đa phần những người chấp nhận gia đình là tế bào của xã hội đều chủ yếu căn cứ vào các toan tính lợi ích hơn là dựa theo nguyên lý. Chúng ta tin rằng các bậc cha mẹ nói chung là người có thể bảo vệ con cái mình tốt nhất và nuôi dạy chúng trở thành những cá nhân có năng lực pháp lý, có quyền được hưởng tự do. Thế nhưng chúng ta lại không tin vào thứ tự do cho phép các bậc cha mẹ làm những gì họ muốn với những người khác. Trẻ em là những cá nhân có năng lực hành vi từ trong phôi thai, và một người tin vào tự do cũng sẽ tin vào việc bảo vệ những quyền cơ bản của trẻ em.

Nói theo cách khác, có vẻ thực dụng hơn, đó là có một quãng thời gian trẻ em vừa là hàng tiêu dùng vừa là thành viên có năng lực hành vi tiềm năng của xã hội. Tự do sử dụng nguồn lực kinh tế theo ý muốn của các cá nhân bao gồm cả quyền tự do sử dụng chúng để có con cái – tức là việc mua dịch vụ có con cái cũng có thể coi là một dạng tiêu thụ đặc biệt. Tuy nhiên, một khi lựa chọn này được thực hiện thì trẻ em đã có một giá trị nội tại trong và thuộc về chính bản thân chúng, chúng có tự do của riêng mình chứ không đơn thuần là sự mở rộng tự do của các bậc cha mẹ nữa.

Xét theo nhiều khía cạnh thì nền tảng gia trưởng trong hoạt động của chính quyền là điều gây khó chịu nhất đối với một người theo chủ nghĩa tự do, bởi nó liên quan đến việc chấp nhận những nguyên tắc do một nhóm người áp đặt. Người tự do thấy điều này đáng bị phản đối trong hầu hết trường hợp áp dụng và coi đó là đặc điểm nhận dạng của những người đối lập chính với tư tưởng của mình, đó là những người ủng hộ chủ nghĩa tập thể dưới những vỏ bọc khác nhau như chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội, hay một nhà nước phúc lợi. Tuy nhiên, việc vờ như các vấn đề đơn giản hơn so với thực tế là vô ích. Không nên lãng tránh nhu cầu cần một biện pháp để hạn chế chủ nghĩa gia trưởng. Như Dicey đã viết năm 1914 về một đạo luật bảo vệ các bệnh nhân tâm thần, " Đạo luật Khiếm khuyết Trí tuệ¹ là bước đầu tiên trên con đường mà không một người khỏe mạnh bình thường nào có thể từ chối ủng hộ, tuy nhiên nếu cứ sa đà theo đuổi thì nó sẽ mang đến cho các chính trị gia những

¹Mental Deficiency Act: Đạo luật do Nghị viện Anh cho rằng cần có những cơ quan điều trị riêng dành cho những người khiếm khuyết về trí tuệ. Đạo luật đề xuất việc cách ly những người khiếm khuyết trí tuệ bằng cách đưa họ đến một thuộc địa mới lập (theo Wikipedia – ND).

khó khăn khó lòng có thể vượt qua trừ khi can thiệp đáng kể vào tự do cá nhân." Không có công thức nào nói cho chúng ta biết đâu là điểm dừng của sự can thiệp. Chúng ta phải dựa vào phán đoán tương đối của mình, và để đưa ra một nhận định nào đó chúng ta phải dựa vào khả năng thuyết phục người khác rằng đó là một nhận định đúng, hay dựa vào khả năng của họ trong việc thuyết phục chúng ta thay đổi quan điểm. Trong trường hợp này cũng như những trường hợp khác, chúng ta cần phải có niềm tin vào sự đồng thuận đạt được bởi những con người bất toàn và thành kiến thông qua thảo luận tự do và thử sai.

KẾT LUẬN

Những lý do chính yếu biện minh cho sự can thiệp của chính quyền là: duy trì luật pháp và trật tự, xác định quyền sở hữu, làm phương tiện mà nhờ đó chúng ta có thể điều chỉnh quyền sở hữu cũng như các quy định khác của trò chơi kinh tế, minh định những mâu thuẫn trong các cách diễn giải các quy tắc, thực thi hợp đồng, thúc đẩy cạnh tranh, đưa ra một khuôn khổ tiền tệ, tham gia vào các hoạt động giải quyết hiện tượng độc quyền vì lý do kỹ thuật vsf khắc phục các hiệu ứng lân cận; ngoài ra, chính quyền còn có vai trò rõ ràng liên quan tới việc hỗ trợ những nhóm từ thiện tư nhân cũng như từng gia đình trong việc bảo vệ những người mất năng lực hành vi, cho dù đó là người tâm thần hay trẻ em. Một nhà tự do kiên định không phải là một kẻ vô chính phủ.

Tuy nhiên, có một sự thật cần phải thừa nhận, đó là một chính quyền như trên đáng ra nên bị giới hạn một số chức năng và không nên nhúng tay vào một số hoạt động như hiện nay chính quyền liên bang và chính quyền các tiểu bang Hoa Kỳ hay chính quyền các nước phương Tây vẫn đang thực hiện. Các chương kế tiếp sẽ nói chi tiết về những hoạt động này, một số ít thì đã được thảo luận ở trên. Tuy nhiên, để giúp bạn đọc hình dung được tầm quan trọng của vai trò mà một nhà tự do sẽ giao cho chính quyền, chương này sẽ kết thúc bằng cách liệt kê một số hoạt động hiện nay đang được chính phủ Mỹ thực hiện mà tôi thấy không thể biện minh được nếu dựa theo các nguyên lý nêu trên:

1. Chương trình hỗ trợ ngang giá cho nông nghiệp.
2. Các loại thuế nhập khẩu hoặc những hạn chế xuất khẩu, như hạn ngạch nhập khẩu dầu, hạn ngạch đường vv...

3. Sự kiểm soát sản lượng của chính quyền, chẳng hạn như thông qua chương trình nông nghiệp, hoặc thông qua chia tỷ lệ dầu như Ủy ban Đường sắt Texas tiến hành.

4. Kiểm soát hoạt động cho thuê như vẫn được tiến hành ở New York chẳng hạn, hoặc phổ thông hơn là kiểm soát giá và lương như áp đặt trong và ngay sau Thế chiến thứ hai!

5. Mức lương tối thiểu, hay mức giá tối đa theo qui định của pháp luật, chẳng hạn như qui định lãi suất cao nhất mà các ngân hàng thương mại có thể trả cho các khoản tiền gửi không kỳ hạn là bằng 0, hay lãi suất cố định tối đa trả cho các khoản tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn.

6. Qui định chi tiết cho các ngành, chẳng hạn như quy định về giao thông vận tải của Ủy ban Thương mại Liên bang. Qui định này đã có sự điều chỉnh vì lý do độc quyền kỹ thuật khi mà ban đầu ra đời nó dành cho ngành đường sắt, và đến nay nó không dành cho bất kỳ phương tiện giao thông nào cả. Một ví dụ khác là quy định chi tiết cho ngành ngân hàng.

7. Một ví dụ tương tự, song được đặc biệt đề cập ở đây bởi tính kiểm duyệt tiềm ẩn và nguy cơ vi phạm tự do ngôn luận của nó, đó là sự kiểm soát đài phát thanh cũng như truyền hình của Ủy ban Truyền thông Liên bang.

8. Các chương trình an sinh xã hội hiện nay, đặc biệt là các chương trình dành cho người già và người hưu trí nhằm bắt buộc người dân (a) để dành một phần thu nhập xác định của họ để mua bảo hiểm hưu trí hằng năm, (b) mua bảo hiểm hưu trí từ một doanh nghiệp do nhà nước điều hành.

9. Quy định cấp giấy phép ở nhiều thành phố và bang hạn chế người thuộc một số doanh nghiệp hoặc công việc hoặc ngành nghề cụ thể không được có giấy phép, theo đó giấy phép còn tệ hơn cả một biên lai thu thuế đối với bất cứ ai muốn tham gia hoạt động.

10. Chương trình "nhà ở công ích" hay các chương trình trợ cấp khác nhằm đẩy mạnh xây dựng dân sinh như bảo lãnh thế chấp F.H.A và V.A, cùng các chương trình tương tự.

11. Nghĩa vụ quân sự cung cấp nhân lực cho các dịch vụ quân sự trong thời bình. Chỉ có lực lượng quân tình nguyện là phù hợp với thiết chế của thị trường tự do; điều đó có nghĩa là, cần người phục vụ thì phải đi thuê. Chẳng có lời biện hộ nào cho việc không trả mức giá cần thiết để thu hút số lượng nam giới cần có, dầu cho mức giá đó là bao nhiêu. Cơ chế hiện tại là không công bằng và độc đoán, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tự do định hình

cuộc sống của các nam thanh niên, và thậm chí có lẽ còn tổn kém hơn giải pháp thị trường. (Huấn luyện quốc phòng toàn dân để phòng khi chiến tranh xảy ra lại là một vấn đề khác và có thể được biện minh trên cơ sở tự do).

12. Vườn quốc gia, như đã nói ở trên.

13. Luật cấm chuyển phát thư tín vì mục đích lợi nhuận.

14. Những tuyến đường thu phí do nhà nước sở hữu và điều hành như đã nêu trên.

Danh sách này chưa thể thống kê toàn bộ các hoạt động.

Ghi chú

1 AV Dicey, *Lectures on the Relation between Law and Public Opinion in England during the Nineteenth Century*, 2d. ed; London: Macmillan & Co, 1914, p. li.

Chương III: Chức năng kiểm soát tiền tệ

Trong vài thập niên vừa qua, “toàn dụng lao động” và “tăng trưởng kinh tế” đã trở thành lý do chủ yếu để biện minh cho việc mở rộng mức độ can thiệp của chính quyền trong các vấn đề kinh tế. Theo quan điểm này, một nền kinh tế tư nhân tự do kinh doanh luôn chứa đựng sự bất ổn. Nếu để bản thân nó tự hoạt động, những chu kỳ kinh tế, hết tăng trưởng đến suy thoái, sẽ xảy ra. Vì thế, chính quyền cần can thiệp để giữ cho mọi thứ ổn định. Những lập luận này đặc biệt có sức thuyết phục trong và sau thời Đại Suy Thoái vào những năm 1930, và là thành tố chính dẫn đến sự ra đời của Chính sách kinh tế mới (New Deal) ở đất nước này (Mỹ - ND) và theo đó là sự mở rộng tương ứng những can thiệp của chính quyền trong các lĩnh vực khác. Gần đây hơn, “tăng trưởng kinh tế” đã trở thành lời hiệu triệu phổ biến để tập hợp lực lượng. Theo lập luận này, chính quyền cần đảm bảo rằng nền kinh tế tiếp tục mở rộng để có thể cung cấp phương tiện cần thiết cho chiến tranh lạnh và chứng minh cho các nước không liên kết trên thế giới thấy rằng một nhà nước dân chủ có thể phát triển nhanh hơn một nhà nước cộng sản.

Các lập luận này hoàn toàn gây hiểu nhầm. Thực tế cho thấy cuộc Đại Suy Thoái, cũng như phần lớn các thời kỳ thất nghiệp nghiêm trọng khác, là do sự quản lý yếu kém của chính quyền chứ không phải đến từ bất kỳ sự bất ổn cố hữu nào của nền kinh tế tư nhân. Cục Dự trữ Liên bang là một cơ quan do chính phủ thành lập, được phân công chịu trách nhiệm về chính sách tiền tệ. Trong năm 1930 và 1931, cơ quan này đã thực thi trách nhiệm này một cách ngớ ngẩn đến mức biến một quá trình thu hẹp vừa phải thành một thảm họa khủng khiếp (xem thêm trang 45-50 bên dưới). Tương tự như thế, ngày nay các biện pháp can thiệp của chính quyền tạo ra những trở ngại chính cho sự tăng trưởng kinh tế ở Mỹ. Ngoài thuế quan và các biện pháp hạn chế thương mại quốc tế, gánh nặng thuế cao với một hệ thống thuế phức tạp và không bình đẳng, các uỷ ban điều hành, chính sách cố định giá và tiền lương, nhiều biện pháp khác của chính quyền khuyến khích các cá nhân sử dụng sai và định hướng sai các nguồn lực, cũng như làm méo mó hoạt động đầu tư từ các khoản tiết kiệm mới. Để ổn định kinh tế và tăng trưởng, điều chúng ta cần làm ngay lúc này chính là giảm chứ không phải tăng cường sự can thiệp của chính quyền.

Tuy nhiên, việc giảm thiểu can thiệp này vẫn chưa lại một vai trò quan trọng cho chính quyền trong các lĩnh vực trên. Sẽ rất lý tưởng nếu để chính quyền đảm nhiệm vai trò tạo ra khung khổ chính sách tiền tệ ổn định cho một nền kinh tế tự do – đây chính là một phần trong chức năng cung cấp khung khổ pháp lý ổn định của chính quyền. Cũng thật đáng mơ ước nếu chính quyền thực hiện chức năng cung cấp khung khổ pháp lý và kinh tế chung,

cho phép các cá nhân đóng góp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế miễn là điều đó phù hợp với các giá trị của họ.

Những lĩnh vực chính trong chính sách mà chính phủ có thể góp phần làm ổn định kinh tế là chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá, hay còn gọi là chính sách ngân sách. Chương này sẽ thảo luận về chính sách tiền tệ trong nước, chương tiếp theo là những thể chế tài chính quốc tế và chương V sẽ bàn về chính sách tài khoá hay chính sách ngân sách.

Nhiệm vụ của chúng ta trong chương này và chương tiếp theo là mở ra một lối đi giữa hai luồng quan điểm. Mặc dù cả hai đều có sức hút riêng, nhưng chẳng thể chấp nhận được phương án nào. Quan điểm Scylla cho rằng một hệ thống bản vị vàng tự động thuần tuý vừa khả thi lại vừa lý tưởng sẽ giải quyết tất cả các vấn đề trong việc đẩy mạnh hợp tác kinh tế giữa các cá nhân và các quốc gia trong một môi trường ổn định. Quan điểm Charybids cho rằng, để thích ứng với những hoàn cảnh bất ngờ/ khó đoán định, đòi hỏi các chuyên gia được tuyển chọn vào trong một ngân hàng trung ương “độc lập”, hoặc trong một cơ quan công quyền nào đó, phải được trao quyền tùy nghi rộng rãi. Chưa quan điểm nào chứng minh được tính ưu việt trong quá khứ; và chẳng quan điểm nào hứa hẹn triển vọng trong như tương lai.

Một người theo chủ nghĩa tự do về cơ bản lo sợ sự tập trung quyền lực. Mục tiêu của anh ta là bảo vệ tối đa tự do cá nhân của mỗi người một cách riêng rẽ sao cho quyền tự do của người này không ảnh hưởng đến quyền tự do của người khác. Anh ta tin rằng mục tiêu này đòi hỏi quyền lực phải được phân tán. Anh ta nghi ngờ việc giao vào tay chính quyền những chức năng mà có thể được thực thi thông qua thị trường, bởi điều này vừa đưa việc cưỡng chế thế chỗ cho hợp tác tự nguyện trong lĩnh vực đang xem xét và hơn nữa, khi tăng cường một vai trò nào đó của chính quyền thì cũng đồng thời khiến tự do trong các lĩnh vực khác sẽ bị đe dọa.

Nhu cầu phân tán quyền lực đã làm phát sinh những vấn đề đặc biệt khó khăn trong lĩnh vực quản lý tiền tệ. Việc chính phủ cần gánh vác trách nhiệm đối với các vấn đề tiền tệ nhận được sự đồng thuận rộng rãi. Người ta cũng phải công nhận rằng kiểm soát tiền có thể là một công cụ hiệu quả giúp kiểm soát và định hình nền kinh tế. Tính hiệu quả ấy còn được tăng thêm phần kịch tính trong tuyên bố nổi tiếng của Lenin rằng cách hữu hiệu nhất để phá huỷ một xã hội là phá huỷ đồng tiền của xã hội đó. Từ thừa sơ khởi, điều này được minh hoạ thông qua cách diễn đạt bình dân hơn, theo đó việc kiểm soát đồng tiền cho phép các nhà

cầm quyền áp đặt sưu cao thuế nặng trên diện rộng đối với người dân, và điều này thường xuyên diễn ra mà không cần phải có sự đồng thuận của cơ quan lập pháp, ngay cả khi có cơ quan này. Điều này vẫn đúng từ những thời đại trước, khi mà các quân vương ăn bớt tiền kim loại hay trong thời đại ngày nay, đã có những phương thức tương tự với kỹ thuật hiện đại tinh vi hơn bằng cách khởi động máy in tiền hay đơn thuần là điều chỉnh các bút toán. Vấn đề ở đây chính là làm thế nào để thiết lập được các thiết chế vừa cho phép chính phủ thực thi trách nhiệm về tiền tệ lại vừa giới hạn quyền lực của chính phủ và ngăn chặn việc quyền lực đó làm suy yếu thay vì củng cố xã hội tự do.

BẢN VỊ HÀNG HOÁ

Trong lịch sử, bản vị được sử dụng thường xuyên nhất ở nhiều nơi và xuyên suốt chiều dài nhiều thế kỷ chính là bản vị hàng hoá, ví dụ, nhiều hàng hoá vật chất như vàng, bạc, đồng thau hoặc thiếc, xì gà hoặc rượu cô-nhắc, cũng như nhiều hàng hoá phong phú khác được sử dụng như tiền. Nếu như tiền chỉ hoàn toàn là hàng hoá vật chất kiểu này, thì về nguyên tắc chẳng cần đến sự kiểm soát của chính quyền. Khối lượng tiền trong xã hội sẽ phụ thuộc vào chi phí sản xuất hàng hoá có chức năng tiền tệ hơn là những thứ khác. Những thay đổi trong khối lượng tiền sẽ phụ thuộc vào những thay đổi trong điều kiện kỹ thuật của việc sản xuất hàng hoá có chức năng tiền tệ và thay đổi về cầu tiền. Đó là một lý tưởng cổ vũ cho nhiều tín đồ của chế độ bản vị vàng tự động.

Các bản vị hàng hoá thực sự khác xa so với dạng thức bản vị đơn giản không cần sự can thiệp của chính quyền kể trên. Trong lịch sử, một bản vị hàng hoá, chẳng hạn bản vị vàng hoặc bản vị bạc, luôn đi kèm với sự phát triển của tiền tín thác (fiduciary money) dưới hình thức này khác, theo đó khoản tín thác này có vẻ dễ dàng quy đổi thành hàng hoá có chức năng tiền tệ theo những tỷ lệ cố định. Đó là lý do rất tốt để phát triển kiểu tiền này. Nhược điểm cơ bản của bản vị hàng hoá, nhìn từ quan điểm của toàn xã hội, là nó đòi hỏi việc sử dụng tài nguyên thật để bổ sung vào lượng tiền. Con người phải vất vả đào vàng từ lòng đất ở Nam Phi, để lại chôn nó ở Fort Knox hoặc những chỗ tương tự. Nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên thực cho hoạt động của một chế độ bản vị đã trở thành động cơ mạnh mẽ khuyến khích con người tìm cách đạt được kết quả tương tự mà không cần dùng đến những tài nguyên này. Ví dụ nếu người dân chấp nhận những tờ tiền giấy có in “tôi hứa sẽ trả (ngân này) đơn vị của bản vị hàng hoá”, những tờ giấy này có thể thực hiện chức năng tương tự như những miếng vàng, bạc vật chất, và chúng đòi hỏi rất ít tài nguyên để sản xuất. Điểm này, như tôi đã từng thảo luận chi tiết ở đâu đó, dường như với tôi chính là trở ngại nền tảng đối với một bản vị hàng hoá.

Nếu như một chế độ bản vị hàng hoá tự động là khả thi, nó sẽ là một giải pháp tuyệt vời cho tình thế tiến thoái lưỡng nan của người theo chủ nghĩa tự do: một khung khổ tiền tệ ổn định mà không sợ các cơ quan quyền lực quản lý tiền tệ thực thi vô trách nhiệm. Ví dụ như nếu có một chế độ bản vị vàng đúng nghĩa, theo đó toàn bộ tiền của một quốc gia đều là vàng, được công chúng ủng hộ rộng rãi với niềm tin nhuộm màu thần thoại về bản vị vàng và với quan điểm rằng sự can thiệp của chính quyền là vô đạo đức và không phù hợp, nó sẽ tạo ra một lá chắn hiệu quả chống lại sự can thiệp của chính quyền vào hệ thống tiền tệ cũng như những hành động vô trách nhiệm liên quan đến tiền tệ khác. Dưới chế độ bản vị như vậy, bất kỳ quyền lực tiền tệ nào của chính phủ cũng sẽ rất khiêm tốn về quy mô. Thế nhưng, như đã đề cập thì một hệ thống tự động như vậy chưa từng được chứng minh là khả thi trong lịch sử. Nó luôn có xu hướng phát triển thành một hệ thống phức hợp, khi mà ngoài hàng hóa tiền tệ ra còn bao gồm cả những yếu tố tín thác như tín phiếu ngân hàng hoặc tiền gửi, cũng như tín phiếu chính phủ. Và một khi yếu tố tín thác được đưa vào thì khó mà tránh khỏi sự kiểm soát của chính phủ, kể cả lúc ban đầu nó được phát hành bởi các thành phần tư nhân. Nguyên nhân cơ bản là do sự khó khăn trong việc ngăn ngừa tình trạng giả mạo hoặc đảm bảo sự tương đương về giá trị kinh tế. Tiền tín thác là một hợp đồng cho phép chi trả tiền bản vị. Thường thì sẽ xảy ra việc có một thời gian dài giữa thời điểm tạo ra hợp đồng và thời điểm hiện thực hóa giá trị hợp đồng đó. Điều này làm tăng thêm khó khăn trong việc thực thi hợp đồng cũng như tiếp tay cho việc lập ra các hợp đồng gian lận. Thêm vào đó, một khi những nhân tố tín thác được cân nhắc xem xét, chính bản thân chính phủ cũng sẽ thừa cơ phát hành tiền tín thác. Do đó trên thực tế, các bản vị hàng hoá có khuynh hướng trở thành các bản vị hỗn hợp hàm chứa cả những can thiệp mở rộng của nhà nước.

Cũng cần lưu ý rằng, dù có rất nhiều cuộc bàn luận của nhiều người ưa chuộng bản vị vàng, hầu như không ai ngày nay thực sự mong muốn một chế độ bản vị vàng đúng nghĩa (honest-to-goodness) và đầy đủ. Ai đó nói muốn có một chế độ bản vị vàng thì dường như anh ta nói về loại bản vị hiện nay, loại bản vị được duy trì từ những thập niên 1930; một chế độ bản vị vàng được quản lý bởi một ngân hàng trung ương hoặc các cơ quan chính phủ khác, trong đó có giữ một lượng nhỏ vàng như là “vật bảo chứng” (backing) – một khái niệm đã bị sử dụng rất sai lầm – cho tiền tín thác. Một số người thậm chí còn đi xa hơn đến mức thích kiểu bản vị đã được duy trì suốt những năm 1920, thực chất là sự lưu thông theo đúng nghĩa đen của vàng hoặc các chứng chỉ vàng như kiểu tiền mặt trao tay – một bản vị tiền xu vàng (gold-coin standard), ngay cả khi họ ưa thích sự tồn tại song song với vàng là những đồng tiền tín thác của chính phủ cộng với các khoản tiền gửi được phê chuẩn bởi các

ngân hàng đang nắm giữ các khoản dự trữ riêng rẽ dưới dạng vàng hoặc đồng tiền tín thác. Thậm chí trong suốt thời hoàng kim của bản vị vàng trong thế kỷ XIX, khi ngân hàng Anh được cho rằng đã điều hành chế độ bản vị vàng một cách rất có nghệ, hệ thống tiền tệ đó còn xa mới được coi là một chế độ bản vị vàng hoàn toàn tự động. Thậm chí sau này nó chính là một loại bản vị được quản lý rất nghiêm ngặt. Và rõ ràng tình hình này hiện nay còn khắc nghiệt hơn khi các quốc gia lần lượt chấp nhận quan điểm cho rằng chính phủ phải có trách nhiệm “toàn dụng lao động”.

Kết luận của tôi là một bản vị hàng hoá tự động không khả thi và cũng không phải một giải pháp lý tưởng trong việc thiết lập những thể chế tiền tệ cho một xã hội tự do. Nó không lý tưởng vì nó sẽ tiêu tốn một lượng lớn nguồn tài nguyên khi bị dùng để sản xuất hàng hoá tiền tệ. Nó không khả thi vì những phép màu hay niềm tin cần có để nó hiệu quả đều không tồn tại.

Kết luận này được củng cố không chỉ bởi những bằng chứng lịch sử phổ quát đã trích dẫn mà còn bằng trải nghiệm riêng của nước Mỹ. Từ 1879, khi nước Mỹ quay lại với hình thức thanh toán bằng vàng sau cuộc Nội chiến, cho tới năm 1913, nước Mỹ đã hoàn toàn áp dụng chế độ bản vị vàng. Mặc dù gần với một chế độ bản vị vàng tự động đúng nghĩa hơn bất kỳ chế độ nào chúng ta đề cập từ khi kết thúc Thế chiến I, bản vị vàng này vẫn còn cách xa so với tiêu chuẩn bản vị vàng 100% thuần chất. Chính phủ vẫn phát hành tiền giấy, và ngân hàng tư nhân cũng phát hành phương tiện lưu thông hữu hiệu nhất dưới dạng tiền gửi; các hoạt động của ngân hàng bị điều tiết sát sao bởi các cơ quan nhà nước – các ngân hàng cấp quốc gia bị điều tiết bởi Ủy ban kiểm soát tiền tệ, các ngân hàng cấp bang bị điều tiết bởi các cơ quan ngân hàng cấp bang. Dù vàng được Kho bạc, ngân hàng hay các cá nhân trực tiếp nắm giữ dưới dạng đồng tiền vàng hay chứng chỉ vàng, cũng chỉ chiếm từ khoảng 10 – 20% khối lượng tiền, tỷ lệ chính xác thay đổi tùy theo từng năm. 80% đến 90% còn lại là bạc, tiền tín thác, và tiền gửi ngân hàng không tương ứng với lượng vàng dự trữ.

Nếu xem xét lại, ta sẽ thấy hệ thống đó có vẻ vận hành khá hợp lý. Tuy nhiên, đối với người Mỹ tại thời điểm đó thì rõ ràng không phải như vậy. Sự phản đối sử dụng bạc vào những năm 1880 bị đẩy đến cực điểm trong bài phát biểu Thập tự Vàng của Bryan đã tạo ra tiền đề cho cuộc bầu cử năm 1896, chính là một dấu hiệu của sự bất mãn. Ngược lại, sự phản đối đó phải chịu trách nhiệm chính cho những năm suy thoái trầm trọng vào đầu thập niên 1890. Sự phản đối dẫn đến một nỗi sợ bao trùm rằng nước Mỹ sẽ hết sạch vàng và do đó đồng đô la sẽ mất giá so với các đồng tiền nước ngoài. Điều này dẫn đến một cuộc tháo

chạy khỏi đồng đô la và dòng vốn chảy ra nước ngoài, dẫn đến tình trạng giảm phát ở quê nhà.

Những cuộc khủng hoảng tài chính nối đuôi nhau vào những năm 1873, 1884, 1890 và 1893 dẫn đến đòi hỏi phải có sự tái cấu trúc hệ thống ngân hàng trong một bộ phận của cộng đồng doanh nghiệp và ngân hàng. Cuộc khủng hoảng năm 1907 liên quan đến việc hàng loạt ngân hàng từ chối chuyển đổi các khoản tiền gửi thành tiền mặt theo yêu cầu dẫn đến sự tích tụ cảm giác bất mãn với hệ thống tài chính, đòi hỏi chính phủ phải có hành động can thiệp khẩn cấp. Một Hội đồng tiền tệ quốc gia được thành lập bởi Quốc hội, và những khuyến nghị được trình bày vào năm 1910 của cơ quan này đã được đưa vào Đạo luật dự trữ liên bang và sau đó được thông qua vào năm 1913. Những chương trình cấu trúc theo Đạo luật này nhận được sự ủng hộ của mọi tầng lớp trong cộng đồng, từ tầng lớp lao động đến các nhân viên ngân hàng, và cả các đảng phái chính trị. Chủ tịch của Hội đồng tiền tệ quốc gia là một người của Đảng Cộng hoà, Nelson W. Aldrich trong khi thượng nghị sĩ chịu trách nhiệm cho Đạo luật dự trữ liên bang là một người của Đảng Dân chủ, Carter W. Glass.

Sự thay đổi trong các thiết chế tiền tệ được Đạo luật dự trữ liên bang đưa ra trên thực tế lớn lao hơn nhiều so với ý định ban đầu của các nhà thiết kế và những người ủng hộ. Tại thời điểm mà Đạo luật được thông qua, chế độ bản vị vàng đang thống trị hùng mạnh trên khắp thế giới, tuy không phải là một chế độ bản vị vàng đầy đủ nhưng cũng gần với mức lý tưởng hơn bất cứ chế độ bản vị vàng nào chúng ta đã từng biết đến. Mọi người đều mặc định rằng nó sẽ cứ tiếp tục như thế và do đó sẽ bó hẹp quyền lực của Hệ thống dự trữ liên bang. Đạo luật được thông qua chưa được bao lâu thì Thế chiến I bùng phát. Cùng lúc đó là một lệnh ngừng sử dụng bản vị vàng trên quy mô lớn được ban hành. Vào thời điểm kết thúc chiến tranh, Hệ thống dự trữ liên bang, vốn dĩ được sinh ra để đảm bảo khả năng chuyển đổi từ một dạng tiền này sang các dạng tiền khác cũng như điều tiết và giám sát các ngân hàng, đã không còn là nhánh phụ của chế độ bản vị vàng. Nó trở thành một cơ quan tùy nghi đầy quyền lực có khả năng quyết định lượng tiền của nước Mỹ và ảnh hưởng đến các điều kiện tài chính quốc tế trên khắp thế giới.

MỘT CƠ QUAN TIỀN TỆ TÙY NGHI

Kể từ sau Đạo luật ngân hàng quốc gia thời nội chiến, sự ra đời của Cục dự trữ liên bang là sự thay đổi đáng kể nhất trong thể chế tiền tệ nước Mỹ. Lần đầu tiên kể từ khi hiến chương Đề nghị Ngân hàng của nước Mỹ hết hiệu lực vào năm 1836, nước này đã thành lập ra một định chế chính thức độc lập chịu trách nhiệm rõ ràng về các vấn đề tiền tệ, và được

coi như nắm giữ quyền lực thích đáng để đạt tới sự ổn định tiền tệ hay ít nhất là ngăn chặn sự bất ổn tiềm tàng. Vậy nên cũng dễ hiểu khi chúng ta so sánh kinh nghiệm trên quy mô tổng thể trước và sau sự ra đời (ngay sau khi kết thúc Nội chiến đến năm 1914 và từ năm 1914 đến nay, hai giai đoạn có độ dài tương đương).

Giai đoạn thứ hai rõ ràng là bất ổn hơn về mặt kinh tế, dù sự bất ổn được đo bằng sự biến động của khối lượng tiền, bằng giá cả hoặc bằng sản lượng. Sự bất ổn lớn hơn này phần nào đó phản ánh tác động của hai cuộc thế chiến trong suốt giai đoạn này, và đây rõ ràng là một nguyên nhân tạo nên bất ổn dù chúng ta có đang sử dụng hệ thống tiền tệ nào đi chăng nữa. Nhưng ngay cả khi tạm bỏ qua những năm chiến tranh và những năm hậu chiến mà chỉ quan tâm đến những năm hoà bình, nói chính xác là từ năm 1920 đến năm 1939, và từ năm 1947 đến ngày nay (tức năm 1962, năm xuất bản cuốn sách- ND), thì kết quả cũng hệt như vậy. Khối lượng tiền, giá cả và sản lượng chắc chắn là bất ổn hơn so với trước khi có Hệ thống dự trữ. Giai đoạn biến động mạnh nhất đối với sản lượng chắc chắn là giai đoạn giữa hai cuộc thế chiến bao gồm những thời kỳ thu hẹp nghiêm trọng trong những năm 1920 - 1921, 1929-1933 và 1937-1938. Không có bất kỳ giai đoạn hai mươi năm nào khác trong lịch sử nước Mỹ lại chứa đến ba lần thu hẹp nghiêm trọng như vậy.

Sự so sánh thô mộc này hiển nhiên là không đủ để chứng minh rằng Cục dự trữ liên bang thất bại trong việc ổn định tiền tệ. Có lẽ các vấn đề mà Cục phải xử lý trầm trọng hơn nhiều so với những vấn đề đã tác động đến cấu trúc tiền tệ thời kỳ trước đó. Và cũng có lẽ những vấn đề này đã gây ra một mức độ bất ổn tiền tệ còn lớn hơn dưới thời những thiết chế tiền tệ trước đó. Tuy vậy sự so sánh thô mộc này ít nhất cũng cho độc giả một chút lưu tâm trước khi quý vị coi mọi thứ là hiển nhiên như thường lệ, nghĩa là cho rằng một cơ quan được thành lập lâu đời, quyền lực và lan toả rộng khắp như Cục dự trữ liên bang đang thực thi những chức năng cần thiết và đáng mơ ước, đồng thời đang góp phần đạt được mục tiêu đề ra ban đầu khi thành lập.

Dựa trên nghiên cứu sâu rộng về bằng chứng lịch sử, điều khiến tôi bị thuyết phục là sự khác biệt giữa mức độ ổn định kinh tế như so sánh thô mộc giữa hai thời kỳ chỉ ra thực chất bắt nguồn từ sự khác biệt giữa các thiết chế tiền tệ. Bằng chứng lịch sử này thuyết phục tôi rằng có ít nhất một phần ba mức giá cả tăng trong và ngay sau khi kết thúc Thế chiến I có thể quy cho sự ra đời của Hệ thống dự trữ liên bang và giá cả sẽ không tăng như thế nếu như hệ thống ngân hàng của thời kỳ trước được giữ lại; cũng như thuyết phục tôi rằng sự trầm trọng của những pha thu hẹp lớn -- 1920-21, 1929-33, và 1937-38 trực tiếp bắt nguồn từ những hành động cam kết và bỏ qua của những người phụ trách Hệ thống dự trữ, và điều

này sẽ không xảy ra nếu như vẫn còn dưới thời những thiết chế tiền tệ và ngân hàng trước đó. Có lẽ sẽ vẫn có những đợt suy giảm vào lúc này hay lúc khác, nhưng khả năng cao là sẽ không cuộc suy giảm nào biến chứng thành một cuộc thu hẹp quy mô lớn cả.

Chắc chắn tôi sẽ không thể trình bày bằng chứng đó tại đây.² Tuy vậy, xét trên quan điểm về tầm quan trọng mà cuộc Đại suy thoái 1929-1933 đóng vai trò trong việc định hình, hoặc theo cách nói của tôi, tái định hình thái độ chung (của xã hội-ND) đối với vai trò của chính quyền trong những vấn đề kinh tế, thì có lẽ đáng để trình bày đầy đặn hơn trong chương này những ý tứ ẩn chứa được gọi lên từ bằng chứng trên.

Thị trường chứng khoán, do tính chất kịch tính của mình, đã sụp đổ vào tháng Mười năm 1929, chấm dứt thời kỳ thị trường giá lên trong năm 1928 và năm 1929, và sự kiện này thường được coi vừa như là điểm bắt đầu vừa như là nguyên nhân chính gây ra cuộc Đại suy thoái. Tuy nhiên, cả hai quan niệm này đều không đúng. Hoạt động kinh doanh đạt lên đến đỉnh cao vào giữa năm 1929, chỉ vài tháng trước cuộc sụp đổ. Đỉnh này lẽ ra đã đến sớm hơn so với thực tế, một phần là do Cục dự trữ liên bang áp đặt các điều kiện tiền tệ tương đối chặt chẽ trong nỗ lực kiềm chế nạn “đầu cơ” – với ảnh hưởng gián tiếp này, thị trường chứng khoán có lẽ cũng đóng một vai trò trong việc dẫn đến giai đoạn thu hẹp. Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán đến lượt nó rõ ràng gây ra những tác động gián tiếp đến niềm tin doanh nghiệp và đến mong muốn chi tiêu của các cá nhân, và điều này đã kéo lùi hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu chỉ có những ảnh hưởng như vậy thì không thể đánh sập các hoạt động kinh tế. Ở mức độ cao nhất, chúng khiến cho giai đoạn thu hẹp kéo dài hơn và trầm trọng hơn so với những đợt suy giảm nhẹ, thông thường làm ngắt quãng đà tăng trưởng kinh tế Mỹ xuyên suốt lịch sử; tuy vậy chúng không tạo nên những thảm họa kinh tế.

Đối với năm đầu tiên, sự co hẹp nền kinh tế không thể hiện điều gì đặc biệt như trong giai đoạn sau đó. Nếu so với năm đầu tiên của hầu hết những chu kỳ suy giảm, sự suy giảm kinh tế giai đoạn sau đó nghiêm trọng hơn rất nhiều, và đây có thể là hệ lụy từ sự sụp đổ của thị trường chứng khoán cộng với sự thắt chặt tiền tệ đã được duy trì từ giữa những năm 1928. Tuy nhiên nó không thể hiện những đặc tính khác biệt nào về bản chất, không có dấu hiệu biến hoá thành một thảm họa lớn. Trừ những lập luận ngây thơ theo kiểu năm nay đã thế thì năm sau cũng thế (*post hoc ergo propter hoc* reasoning), thì không có dấu hiệu nào cho thấy tình trạng kinh tế trong tháng Chín và tháng Mười năm 1930 có nguy cơ cao dẫn đến một cuộc suy giảm kéo dài và trầm trọng trong những năm tiếp theo. Khi nghĩ lại, rõ ràng là Cục dự trữ lẽ ra nên hành xử theo một cách khác, tức không nên cắt giảm khối lượng tiền gần 3% từ tháng Tám năm 1929 đến tháng Mười năm 1930 - đây không chỉ là

một đợt cắt giảm lớn nhất trong suốt thời kỳ mà còn là đợt cắt giảm trầm trọng nhất so với những giai đoạn thu hẹp đáng kể trước đó. Mặc dù đây là một sai lầm, nhưng có lẽ có thể tha thứ được và rõ ràng là không đáng bị chỉ trích.

Đặc tính của giai đoạn thu hẹp diễn biến phức tạp và nghiêm trọng hơn vào tháng Mười một năm 1930 khi một loạt các ngân hàng sụp đổ dẫn đến một cuộc rút vốn lan rộng khắp các ngân hàng, tức là việc những người gửi tiền muốn chuyển tiền gửi thành tiền mặt. Sự lan rộng này bắt nguồn từ một vùng của đất nước, lan sang các vùng khác và lên tới đỉnh điểm với sự sụp đổ vào tháng Mười hai năm 1930 của Ngân hàng Mỹ. Sự sụp đổ này đáng trở thành cột mốc không chỉ vì Ngân hàng Mỹ là một trong những ngân hàng lớn nhất đất nước, với hơn 200 triệu USD tiền gửi, mà còn bởi vì mặc dù nó thuần túy chỉ là một ngân hàng thương mại nhưng cái tên của nó đã dẫn đến việc nhiều người trong và ngoài nước nghĩ đây là một ngân hàng nhà nước.

Trước tháng Mười năm 1930, không có dấu hiệu nào của cuộc khủng hoảng thanh khoản, hoặc bất kỳ sự mất tin tưởng nào vào các ngân hàng. Nhưng ngay sau đó nền kinh tế liên tục sống dở chết dở bởi những cuộc khủng hoảng thanh khoản lặp đi lặp lại. Con sóng sụp đổ của ngân hàng tạm lắng xuống một thời gian, rồi sau đó lại bùng lên những đợt sụp đổ lớn hoặc các sự kiện khác khiến cho người ta mất niềm tin vào hệ thống ngân hàng và ồ ạt rút tiền. Những sự kiện này rất quan trọng không chỉ bởi, hay thậm chí chủ yếu bởi, sự sụp đổ của các ngân hàng mà còn bởi tác động của nó đến khối lượng tiền.

Trong một hệ thống ngân hàng dự trữ một phần như của chúng ta, chắc chắn một ngân hàng không thể có một đô la tiền mặt (hoặc tương đương) cho một đô la tiền gửi. Đó là lý do mà “tiền gửi” là một thuật ngữ gây hiểu lầm. Khi bạn gửi 1 đô la vào một ngân hàng thì ngân hàng đó sẽ trích ra 15 hoặc 20 cent để đưa vào quỹ tiền mặt của nó; phần còn lại nó sẽ đem cho vay qua một cửa khác. Người vay tiền đến lượt mình lại có thể tái gửi tiền trong chính ngân hàng mình vừa vay hoặc một ngân hàng khác, và chu trình cứ thế được lặp lại. Kết quả là để có một đô la tiền mặt, các ngân hàng phải nợ nhiều đô la tiền gửi. Tổng khối lượng tiền – tiền mặt cộng với tiền gửi – tương ứng với một khối lượng tiền mặt nhất định càng lớn nếu như phần tiền mà công chúng muốn giữ như là tiền gửi càng lớn. Bất kỳ một nỗ lực rộng khắp nào của những người gửi tiền nhằm “lấy lại tiền của họ” đều khiến cho tổng khối lượng tiền giảm xuống trừ khi có cách nào đó tạo ra tiền bổ sung và ngân hàng có thể có được số tiền này. Mặt khác, một ngân hàng trong nỗ lực làm hài lòng những người gửi tiền, sẽ tạo áp lực lên các ngân hàng khác bằng cách thu hồi những khoản cho vay, bán đi những khoản đầu tư hoặc rút tiền gửi ra và những ngân hàng khác đến lượt mình sẽ lại tạo

áp lực lên các ngân hàng khác nữa. Vòng quay luẩn quẩn này, nếu cứ tiếp tục, sẽ lớn dần do nỗ lực lấy lại tiền mặt của các ngân hàng nhấn chìm giá chứng khoán, khiến các ngân hàng mang tiếng không có khả năng trả nợ mặc dù họ hoàn toàn lành mạnh, làm lung lay niềm tin của người gửi tiền và lại bắt đầu lại vòng quay luẩn quẩn.

Đây chính xác là hoàn cảnh đã dẫn tới cơn hoảng loạn ngân hàng ở thời kỳ trước khi có Cục dự trữ liên bang, và dẫn đến ngưng trệ khả năng chuyển đổi tiền gửi thành tiền mặt giống như năm 1907. Tình trạng ngưng trệ như vậy chính là bước trượt mang tính quyết định, và trong một khoảng thời gian ngắn đã làm mọi thứ tệ đi. Nhưng nó đồng thời cũng là một biện pháp mang tính trị liệu. Nó cắt ngắn vòng quay luẩn quẩn bằng cách ngăn ngừa sự lây lan của “căn bệnh”, bằng cách giữ cho sự sụp đổ của một số ít ngân hàng không tạo ra áp lực lên các ngân hàng khác và không để các ngân hàng lành mạnh sụp đổ. Trong vài tuần hay vài tháng, khi tình hình đã ổn định lại, tình trạng ngưng trệ này có thể chấm dứt, và bắt đầu quá trình phục hồi mà không làm thu hẹp cung tiền.

Như chúng ta đã thấy, một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc thành lập Cục dự trữ liên bang là để đối phó với những tình huống như trên. Nó có quyền tạo ra nhiều tiền mặt hơn nếu cộng đồng đòi tiền mặt thay vì tiền gửi trên diện rộng, và cơ quan này cũng sẵn sàng cung ứng tiền mặt cho các ngân hàng để đảm bảo an toàn cho tài sản của ngân hàng. Theo nghĩa này, người ta kỳ vọng rằng bất kỳ cơn hoảng loạn nào có nguy cơ đe dọa đến hệ thống ngân hàng cũng có thể được ngăn chặn, sẽ không còn tình trạng ngưng trệ khả năng chuyển đổi tiền gửi thành tiền mặt, và những tác động suy giảm của khủng hoảng tiền tệ hoàn toàn có thể tránh được.

Tháng 11 và 12 của năm 1930, với sự kiện một chuỗi các ngân hàng bị đóng cửa, chính là thời điểm đầu tiên cần đến quyền lực này cũng như kiểm tra tính hiệu quả của nó. Cục dự trữ đã trượt bài kiểm tra này một cách thảm hại. Cục này đã không có động thái nào, hoặc chỉ làm chiếu lệ nên không giải quyết được vấn đề thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, rõ ràng coi việc các ngân hàng đóng cửa chẳng cần phải có hành động trợ giúp nào đặc biệt. Tuy vậy cũng cần phải nhấn mạnh rằng, thất bại của Cục dự trữ là một thất bại do ý chí hành động chứ không phải là do thiếu quyền lực. Trong hoàn cảnh này, và cũng như trong nhiều lần sau đó, Cục dự trữ có thừa quyền lực để cung cấp cho ngân hàng lượng tiền mặt mà những người gửi tiền đòi rút. Nếu điều này được thực hiện, sẽ không có nhiều ngân hàng sụp đổ đến thế và cuộc khủng hoảng tiền tệ sẽ được ngăn chặn.

Con sóng sụp đổ đầu tiên của hệ thống ngân hàng lắng xuống vào đầu năm 1931, những dấu hiệu của niềm tin bắt đầu quay trở lại. Cục dự trữ đã tranh thủ cơ hội này để giảm dư nợ tín dụng của hệ thống mình - nói thẳng ra là, bù trừ cho các nhân tố mở rộng cung tiền tự nhiên bằng các biện pháp giảm phát ở mức độ nhẹ. Kể cả như vậy thì những dấu hiệu cải thiện đã xuất hiện khá rõ ràng không chỉ trong lĩnh vực tiền tệ mà còn trong các hoạt động kinh tế khác. Những số liệu cho bốn hoặc năm tháng đầu năm 1931, nếu được xem xét riêng rẽ mà không đề cập đến những điều thực sự xảy ra sau đó, đều cho thấy những dấu hiệu chạm đáy của chu kỳ và bắt đầu giai đoạn phục hồi.

Sự phục hồi tạm thời này tuy vậy rất ngắn ngủi. Nhiều ngân hàng lại tiếp tục sụp đổ, châm ngòi cho một loạt các hành động rút tiền khác khỏi hệ thống và một lần nữa khiến cho tổng lượng tiền suy giảm. Một lần nữa, Cục dự trữ lại khoanh tay đứng nhìn. Khi đối mặt với tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại cạn kiệt chưa từng có tiền lệ, sổ sách kế toán của “người cho vay cuối cùng” cho thấy lượng tín dụng khả dụng cấp cho các ngân hàng thành viên lại *sụt giảm*.

Vào tháng Chín năm 1931, nước Anh chấm dứt chế độ bản vị vàng. Đạo luật này đã mào đầu cho hiện tượng rút vàng khỏi nước Mỹ. Mặc dù vàng đã chảy vào nước Mỹ 2 năm trước, và khối lượng vàng của nước Mỹ và tỷ lệ vàng dự trữ của Cục dự trữ liên bang luôn ở mức cao, Cục Dự trữ phản ứng rất mạnh mẽ và mau lẹ với việc vàng chảy ra nước ngoài này chứ không như với những lần rút vàng khỏi hệ thống diễn ra trong nước trước đó. Phản ứng của cơ quan này hiển nhiên đã làm những khó khăn tài chính trong nước trở nên tồi tệ thêm. Sau hơn hai năm kể từ khi nền kinh tế bước vào giai đoạn thu hẹp nghiêm trọng, Cục Dự trữ đã đột ngột nâng tỷ lệ chiết khấu (mức lãi suất mà nó sẵn sàng cho các ngân hàng thành viên vay) lên cao hơn bất kỳ giai đoạn nào trước và sau đó trong lịch sử. Biện pháp này đã ngăn chặn được tình trạng chảy máu vàng (gold drain). Nhưng đi kèm với nó là sự sụp đổ vô cùng thê thảm của các ngân hàng và những cuộc rút tiền khỏi các ngân hàng. Trong sáu tháng từ tháng Tám năm 1931 đến tháng Một năm 1932, cứ khoảng mười ngân hàng thì có một ngân hàng phải ngưng hoạt động và tổng tiền gửi trong các ngân hàng thương mại giảm 15%.

Vào năm 1932, chính sách tiền tệ đã có sự đảo chiều tạm thời, bao gồm cả việc Cục dự trữ mua 1 tỷ USD trái phiếu chính phủ, góp phần làm chậm lại tốc độ suy giảm. Nếu như biện pháp này được tiến hành vào năm 1931 thì chắc hẳn đã ngăn được sự tái sụp đổ của các ngân hàng đã nêu ở trên. Vào thời điểm năm 1932, biện pháp trên có lẽ đã quá muộn màng và chẳng thể làm gì nhiều hơn ngoài một sự xoa dịu, và khi Cục Dự trữ một lần nữa rơi vào

trạng thái bị động, những sự cải thiện tạm thời lại bị phủ bóng bởi sự sụp đổ tiếp tục tái diễn mang tính hủy diệt diễn ra trong Kỳ nghỉ lễ ngân hàng (the Banking Holiday) vào năm 1933 – khi tất cả các ngân hàng trong nước Mỹ chính thức đóng cửa suốt một tuần. Một hệ thống với nhiệm vụ chính yếu là ngăn chặn sự ngừng trệ tạm thời quá trình chuyển đổi tiền gửi thành tiền mặt – biện pháp này trước đây đã từng ngăn chặn được các ngân hàng khỏi sụp đổ - trước hết khiến cho một phần ba số ngân hàng trên đất nước bị xóa sổ và sau đó chủ động làm ngưng trệ quá trình chuyển đổi tiền gửi thành tiền mặt - lần ngừng trệ khủng khiếp hơn bao giờ hết. Tuy vậy, khả năng tự bao biện của Hội đồng dự trữ Liên bang kinh khủng đến mức họ viết hẳn vào báo cáo thường niên năm 1933, “Khả năng đáp ứng được những yêu cầu lớn về tiền tệ của các ngân hàng Dự trữ liên bang trong suốt cuộc khủng hoảng đã khẳng định tính hiệu quả của hệ thống tiền tệ của quốc gia dưới Đạo luật Dự trữ Liên bang... Thật khó để hình dung diễn biến của cuộc suy thoái này nếu như Cục dự trữ liên bang không áp dụng chính sách mua bán tự do trên thị trường mở.”

Như đã nói, từ tháng Bảy 1929 đến tháng Ba 1933, khối lượng tiền của Mỹ bị giảm mất một phần ba, và hơn hai phần ba của mức giảm diễn ra sau khi nước Anh gỡ bỏ chế độ bản vị vàng. Giả như khối lượng tiền được giữ để không bị suy giảm, thực ra điều này hoàn toàn khả thi và thực sự nên như vậy, thì giai đoạn thu hẹp của nền kinh tế có thể đã được rút ngắn lại và nhẹ nhàng hơn nhiều. Nó có thể vẫn còn tương đối nghiêm trọng theo các tiêu chuẩn lịch sử. Nhưng thẳng thắn ra thì không thể chấp nhận được vì giá như lượng tiền không giảm đi thì thu nhập danh nghĩa đã không giảm hơn một nửa và giá cả đã không giảm xuống hơn một phần ba trong vòng bốn năm. Tôi chưa từng thấy một cuộc suy thoái dù là ở đâu và ở thời điểm nào lại không đi kèm với sự giảm đột ngột của khối lượng tiền, và tương tự, không có sự suy giảm đột ngột nào của khối lượng tiền lại không kéo theo một cuộc suy thoái nghiêm trọng.

Cuộc Đại suy thoái ở nước Mỹ không chỉ đơn thuần là dấu hiệu của sự bất ổn cố hữu trong hệ thống kinh tế tư nhân, mà nó còn là một minh chứng về sự nguy hại từ những sai lầm của một nhóm người khi họ nắm quyền lực to lớn trong hệ thống tiền tệ của một quốc gia.

Với tầm hiểu biết của con người ở thời điểm đó, có lẽ những sai lầm này có thể châm chước – dù thế thì tôi nghĩ điều đó khó có thể bỏ qua. Nhưng đó chẳng qua là chuyện bên lề. Bất kỳ hệ thống nào trao quá nhiều quyền lực và quyền tùy nghi cho một số người mà sai lầm của họ - dù có đáng châm chước hay không – có thể gây nên những tác hại sâu rộng đến vậy đều là một hệ thống tồi. Đó là một hệ thống mà những tín đồ của tự do rất khó

chấp nhận vì nó giao một vài người những quyền lực mà không có cơ quan chính trị thực sự nào kiểm tra tính hiệu quả - đây là lập luận chính trị chính yếu chống lại một ngân hàng trung ương “độc lập”. Ngay cả với những người đề cao an toàn hơn là tự do thì đây cũng là một hệ thống tồi tệ. Dù đáng châm chước hay không, thì cũng không thể tránh khỏi những sai lầm trong một hệ thống phân tán trách nhiệm trong khi lại trao quyền lực lớn vào tay một số ít người, và điều này đã khiến những hành động chính sách quan trọng phụ thuộc rất nhiều vào phẩm chất cá nhân của người nắm quyền. Đây là lập luận mang tính kỹ thuật chính yếu chống lại một ngân hàng “độc lập”. Theo như cách diễn giải của Clemenceau thì tiền là một vấn đề rất quan trọng và không thể phó mặc nó cho các Ngân hàng Trung ương.

QUY TẮC THAY THẾ CHO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Làm thế nào để chúng ta có thể đạt được các mục tiêu của mình mà không cần dựa vào hoạt động của một chế độ bản vị vàng hoàn toàn tự động cũng như trao quyền tùy nghi quá lớn cho các cơ quan nhà nước độc lập? Hay nói cách khác, làm thế nào để chúng ta có thể thiết lập một hệ thống tiền tệ ổn định và đồng thời cũng thoát khỏi những biện pháp chấp vạ vô trách nhiệm của chính phủ, một hệ thống sẽ cung cấp khung khổ tiền tệ cần thiết cho một nền kinh tế kinh doanh tự do nhưng không bị lạm dụng như một thế lực đe dọa đến tự do kinh tế và tự do chính trị?

Có một cách chưa từng được đề xuất đó là đưa ra lời hứa theo đuổi việc xây dựng một chính quyền dựa trên pháp luật thay vì dựa trên con người, bằng cách luật hóa các quy tắc thực thi chính sách tiền tệ; giải pháp này sẽ cho phép công chúng kiểm soát chính sách tiền tệ thông qua các cơ quan chính trị, đồng thời ngăn chặn không cho chính sách tiền tệ trở thành "trò tiêu khiển" của các cơ quan chính trị.

Việc ban hành các quy tắc được luật hóa (legislative rules) cho chính sách tiền tệ có rất nhiều điểm chung với chủ đề mà thoát đầu có vẻ khác nhau, đó là lập luận cho Tu chính án đầu tiên. Bất cứ khi nào có ai đó đề cập đến sự thiết yếu của một thứ quy tắc được luật hóa nhằm kiểm soát tiền, anh ta sẽ luôn nhận được câu trả lời dập khuôn là sẽ rất khó để trói chân tay cơ quan phụ trách tiền tệ theo cách này vì nếu như họ muốn thì sẽ luôn luôn có cách thức để né tránh quy tắc trói buộc nó, và hơn nữa, nó cũng đưa ra những biện pháp thay thế khác, và “chắc chắn” như người ta vẫn nói, có thể làm tốt hơn cả quy tắc được luật hóa. Một phiên bản khác của lập luận tương tự được áp dụng đối với cơ quan lập pháp. Nếu cơ quan lập pháp sẵn sàng ban hành luật lệ, thì chắc chắn nó cũng sẽ sẵn lòng ban hành chính

sách “đúng đắn” trong mỗi trường hợp cụ thể. Nếu nói vậy thì làm cách nào việc ban hành luật lệ có thể chống lại những hành động chính trị vô trách nhiệm?

Lập luận tương tự có thể áp dụng chỉ với một vài thay đổi nhỏ về mặt từ ngữ đối với Tu chính án đầu tiên và tương tự, đối với toàn bộ Tuyên ngôn Nhân quyền (Bill of Rights). Người ta có thể nói rằng việc đưa ra một bản cấm đoán chuẩn mực nhằm can thiệp vào tự do ngôn luận chẳng hề vô lý. Tại sao không xem xét từng vụ việc cụ thể và xử lý tùy theo tính chất riêng của nó? Chẳng phải lập luận đối lập với lập luận thông thường trong chính sách tiền tệ chính là việc trói chân tay cơ quan tiền tệ ngay từ đầu chẳng có gì hay ho gì; và rằng chúng ta nên cho phép cơ quan này xử lý từng trường hợp cụ thể tùy theo tính chất riêng của nó hay sao? Tại sao lập luận tương tự lại không có giá trị tương tự đối với tự do ngôn luận? Một người muốn đứng ở góc phố và ủng hộ cho kế hoạch hóa gia đình; một người khác ủng hộ cho chủ nghĩa cộng sản; người thứ ba, cho trường phái ăn chay, v.v. Tại sao không thực thi luật cho phép hoặc cấm đoán mỗi cá nhân quyền được nói lên tiếng nói riêng của anh ta? Hoặc, một lựa chọn khác, sao không trao quyền lực quyết định cho một cơ quan hành chính? Rõ ràng rằng nếu chúng ta xử lý riêng rẽ từng vụ việc khi nó xuất hiện, đa số chắc chắn sẽ bỏ phiếu bác bỏ tự do ngôn luận trong phần lớn các vụ việc và thậm chí trong mọi vụ việc riêng rẽ. Việc bỏ phiếu cho phép ông X mở rộng việc tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình gần như sẽ nhận được câu trả lời không từ đám đông; tương tự đối với người muốn tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Một người ăn chay có lẽ sẽ lọt qua vụ bỏ phiếu này mặc dù cũng không có gì là chắc chắn.

Nhưng bây giờ hãy coi như tất cả các vụ việc trên được gộp lại thành một nhóm; và dân chúng trên khắp cả nước được yêu cầu bỏ phiếu cho các vụ việc trên như một chính thể duy nhất; bỏ phiếu xem liệu tự do ngôn luận đối với tất cả các vụ việc nên bị bác bỏ hay nên được thông qua. Chắc chắn rằng, hoặc ít ra theo tôi, khả năng rất cao, là toàn bộ dân chúng sẽ bỏ phiếu đồng ý cho tự do ngôn luận; điều đó cho thấy nếu coi cả nhóm đó như một chính thể duy nhất, người dân sẽ bỏ phiếu một cách chính xác theo hướng hoàn toàn trái ngược với cách họ bỏ phiếu cho từng vụ việc riêng rẽ. Tại sao ư? Lý do ở đây là, cảm giác của một người khi bị tước đi quyền tự do ngôn luận khi anh ta ở nhóm thiểu số sẽ mạnh mẽ hơn khi anh ta ở nhóm đa số và đi tước quyền tự do ngôn luận của ai đó khác. Hệ quả là, khi anh ta bỏ phiếu cho một nhóm như một chính thể duy nhất, anh ta coi trọng việc đôi khi quyền tự do ngôn luận của bản thân mình bị từ chối khi anh ta ở trong nhóm thiểu số nhiều hơn việc thường xuyên từ chối quyền tự do ngôn luận của những người khác.

Một lý do khác nữa có liên quan trực tiếp đáng kể đến chính sách tiền tệ, đó là nếu một nhóm các vụ việc riêng lẻ được coi như một chính thể, thì rõ ràng là các chính sách theo đó sẽ có hiệu ứng cộng dồn. Đối với mỗi vụ việc được bỏ phiếu riêng rẽ, những hiệu ứng này sẽ không được nhận diện hoặc cân nhắc. Khi tiến hành bỏ phiếu việc liệu ông Jones có thể phát biểu ở góc phố được không, kết quả ủng hộ sẽ khó có thể có được giống như khi bỏ phiếu cho một chính sách chung đối với tự do ngôn luận. Người ta không thể chấp nhận được việc một xã hội ở đó người dân không được tự do phát biểu nơi góc phố ngoại trừ những trường hợp đặc biệt do luật pháp quy định, vì đó sẽ là một xã hội mà trong đó sự phát triển các ý tưởng mới, các thí nghiệm, sự thay đổi hay những điều tương tự sẽ bị cản trở theo rất nhiều cách khác nhau, và đây là điều rất hiển nhiên đối với tất cả mọi người vì rằng chúng ta thật may mắn khi được sống trong xã hội đã thông qua điều luật tự từ chối khi không cân nhắc từng vụ việc ngôn luận riêng rẽ.

Những phân tích như thế hoàn toàn có thể áp dụng được trong lĩnh vực tiền tệ. Nếu như mỗi trường hợp được cân nhắc theo tính chất riêng của nó, thì những quyết định sai lầm có khả năng sẽ xảy ra trong phần lớn trường hợp vì những người ra quyết định chỉ thẩm định/ xem xét được ở mức độ nhất định và sẽ không cân nhắc hậu quả cộng dồn của chính sách như một tổng thể. Mặt khác, nếu như quy tắc chung được áp dụng cho một nhóm các trường hợp như một tổng thể, sự hiện hữu của quy tắc đó sẽ gây được thiện cảm đối với thái độ, niềm tin và sự kỳ vọng của người dân; đây là điều mà việc áp dụng chính sách tùy nghi ngay cả giống như thế với một loạt các trường hợp riêng rẽ có lẽ sẽ không nhận được.

Nếu như một quy tắc được luật hóa, thì quy tắc đó nên như thế nào? Loại quy tắc được những người có tư tưởng tự do thường xuyên đề xuất nhất là quy tắc về mức giá; cụ thể là, nó là một công lệnh yêu cầu các cơ quan phụ trách tiền tệ duy trì một mức giá ổn định. Tôi nghĩ đây là loại quy tắc sai lầm. Đây là loại quy tắc sai lầm bởi vì nó dưới dạng những mục tiêu mà các cơ quan phụ trách tiền tệ không có quyền lực trực tiếp, rõ ràng để đạt được bằng hành động của mình. Hệ quả là nó sẽ gây rắc rối trong việc phân tán trách nhiệm và cản trở các cơ quan phụ trách. Rõ ràng rằng, các hoạt động tiền tệ và mức giá có mối liên hệ gần gũi với nhau. Nhưng sự kết nối này không quá mật thiết, không quá cố định, hay trực tiếp đến mức mục tiêu đạt được một mức giá ổn định có thể thành kim chỉ nam phù hợp cho hoạt động hằng ngày của các cơ quan phụ trách tiền tệ.

Về việc quy tắc nào nên được áp dụng tôi đã trình bày kỹ càng ở một nơi khác.³ Do đó, tôi xin được đi luôn đến kết luận trong cuốn sách này. Với trình độ hiểu biết hiện thời của chúng ta, một quy tắc về diễn biến của khối lượng tiền có lẽ là phù hợp. Lựa chọn của

tôi tại thời điểm hiện nay là một quy tắc được luật hóa nhằm chỉ dẫn cho cơ quan phụ trách quản lý tiền tệ đảm bảo được một mức tăng trưởng nhất định trong khối lượng tiền. Vì mục đích này, tôi định nghĩa khối lượng tiền bao gồm tiền mặt ngoài các ngân hàng thương mại cộng với tất cả tiền gửi ở các ngân hàng thương mại. Tôi muốn đưa ra yêu cầu cụ thể là Cục dự trữ liên bang sẽ giám sát chỉ số này sao cho khối lượng tiền theo định nghĩa trên sẽ tăng theo tháng, và thậm chí nếu có thể thì theo ngày, ở tỷ lệ tính theo năm là X phần trăm, tại đó X dao động ở khoảng giữa 3 và 5. Định nghĩa chính xác về khối lượng tiền, hoặc định nghĩa chính xác về mức tăng trưởng được chọn không có ý nghĩa bằng việc lựa chọn dứt khoát một định nghĩa cụ thể và một mức tăng trưởng cụ thể.

Trong bối cảnh như hiện nay, trong khi quy tắc này sẽ khiến quyền lực của các cơ quan phụ trách tiền tệ bị cắt giảm đáng kể, nó vẫn để lại cho cơ quan của Cục dự trữ liên bang và Cục ngân khố một mức độ tùy nghi không mong muốn với những vấn đề như làm thế nào để đạt được tốc độ tăng trưởng cụ thể của lượng tiền, quản lý nợ, giám sát ngân hàng và những thứ tương tự. Những cải cách ngân hàng và tài khoá trong thời gian tới đều cần thiết và khả thi, điều này tôi sẽ không bàn chi tiết ở đây. Những cải cách này có tác dụng loại bỏ những can thiệp của chính phủ hiện nay trong các hoạt động cho vay và đầu tư và có tác dụng chuyển đổi hoạt động tài chính của chính phủ từ một miền bất tận của sự bất ổn và bất định thành những hoạt động hữu lý đều đặn và có thể dự đoán được. Nhưng, dù có quan trọng thì những cải cách sắp tới vẫn không phải là những cải cách có mức độ nền tảng sâu hơn so với việc thông qua một quy tắc nhằm hạn chế quyền tùy nghi của các cơ quan phụ trách tiền tệ đối với vấn đề liên quan đến khối lượng tiền.

Tôi muốn nhấn mạnh rằng tôi không coi lời đề xuất chi tiết của mình là một giải pháp cuối cùng và toàn vẹn cho vấn đề quản lý tiền tệ, cũng như không coi đó là một quy tắc bất di bất dịch và được lưu truyền muôn đời cho hậu thế. Đối với tôi nó chỉ là quy tắc mang đến một hứa hẹn tốt đẹp nhất để đạt được một mức độ ổn định tiền tệ hợp lý trong phạm vi hiểu biết hiện thời của chúng ta. Tôi cũng hy vọng rằng khi chúng ta vận hành với quy tắc này, khi chúng ta hiểu biết nhiều hơn về các vấn đề tiền tệ, chúng ta có thể đưa ra được những quy tắc tốt hơn, và sẽ đạt được những kết quả tốt hơn. Với tôi, một quy tắc như vậy dường như là phương thức khả thi duy nhất hiện nay đáp ứng được việc biến chính sách tiền tệ thành một trụ cột của xã hội tự do hơn là một mối đe dọa với những nền tảng của xã hội ấy.

Ghi chú

(1) *A Program for Monetary Stability* (New York: Fordham University Press, 1959) pp. 4-8.

(2) See my *A Program for Monetary Stability and Milton Friedman and Anna J. Schwartz, A Monetary History of the United States, 1867-1960* (forthcoming by Princeton University Press for the National Bureau of Economic Research).

(3) *A Program for Monetary Stability*, op. cit., pp. 77-99.

Chương IV: Thiết chế thương mại và tài chính quốc tế

Vấn đề của các thiết chế tiền tệ quốc tế là mối quan hệ giữa đồng tiền của các quốc gia khác nhau: các điều khoản và điều kiện cho việc chuyển đổi đồng đô la Mỹ sang bảng Anh, đô la Canada sang đô la Mỹ, v.v. Vấn đề này có liên hệ chặt chẽ với sự kiểm soát tiền tệ thảo luận trong chương trước. Nó cũng liên quan tới những chính sách của chính phủ trong thương mại quốc tế, bởi kiểm soát thương mại quốc tế là một trong những kỹ thuật để tác động vào thanh toán quốc tế.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÁC THIẾT CHẾ TIỀN TỆ QUỐC TẾ ĐỐI VỚI TỰ DO KINH TẾ

Bất chấp đặc tính kỹ thuật và các điều khoản cấm đoán phức tạp thì thiết chế tiền tệ quốc tế vẫn luôn là một chủ đề mà một người theo chủ nghĩa tự do không thể bỏ qua. Nếu như gạt bỏ nguy cơ bùng nổ Thế chiến thứ III sang một bên thì sẽ không quá lời khi nói rằng mối đe dọa nghiêm trọng nhất trong ngắn hạn đối với tự do kinh tế tại Mỹ ngày nay đó là chúng ta sẽ phải chấp nhận các biện pháp kiểm soát kinh tế sâu rộng để có thể "giải quyết" các bất ổn về cán cân thanh toán. Những biện pháp can thiệp trong lĩnh vực thương mại quốc tế có vẻ vô hại; chúng có thể nhận được sự ủng hộ từ những người e ngại sự can thiệp của chính quyền vào các vấn đề kinh tế; nhiều doanh nhân thậm chí còn coi chúng như là một phần "Lối Sống Kiểu Mỹ"; dù thế, cho đến nay mới chỉ có một vài can thiệp có đủ khả năng lan rộng, có sức phá hủy khủng khiếp đến nền tự do kinh doanh. Kinh nghiệm trong quá khứ đủ để chỉ ra rằng cách hiệu quả nhất để khởi động quá trình chuyển đổi một nền kinh tế thị trường sang một xã hội độc tài kinh tế là áp đặt kiểm soát trực tiếp đối với hoạt động ngoại hối. Bước đi này chắc chắn sẽ dẫn tới việc phân phối quota nhập khẩu, kiểm soát nền sản xuất trong nước có sử dụng các sản phẩm nhập khẩu hoặc sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, và cứ như vậy theo một đường xoắn ốc không bao giờ kết thúc. Tuy thế, ngay cả một người luôn trung thành với chủ nghĩa tự do kinh doanh như Thượng nghị sĩ Barry Goldwater cũng đã có lúc phải đồng ý rằng những rào cản về giao dịch ngoại hối là một "phương thuốc" cần thiết khi thảo luận về cái gọi là "dòng chảy vàng". Nhưng "phương thuốc" này có lẽ còn tệ hơn căn bệnh rất nhiều.

Hiếm có chính sách nào thật sự là mới trong lĩnh vực chính sách kinh tế; các chính sách được cho là mới thì thực chất đã manh nha từ cả thế kỷ trước dưới hình thức này hay hình thức khác. Tuy nhiên, trừ khi tôi nhầm, vẫn có một trường hợp ngoại lệ, đó là những chính sách quản lý ngoại hối toàn diện và cái gọi là "tính không thể chuyển đổi" giữa các

đồng tiền" (inconvertibility of currencies), và việc hé lộ nguồn gốc của những chính sách này cho thấy chúng mang mầm mống của chế độ độc tài. Theo như tôi được biết thì đây là những phát minh của Hjalmar Schacht vào thời kì đầu của chế độ Quốc xã. Thực ra, trong quá khứ đã nhiều lần các đồng tiền được mô tả là không thể chuyển đổi. Thế nhưng, không thể chuyển đổi ở đây ám chỉ là chính phủ thời kì đó không có ý định hoặc không có khả năng chuyển đổi tiền giấy sang vàng hoặc bạc, hay bất cứ bản vị hàng hóa nào, theo tỷ lệ qui định hợp pháp. Chứ nó không có nghĩa là một quốc gia cấm công dân hay cư dân của mình trao đổi những tờ giấy bạc nội tệ của quốc gia mình để đổi lấy những tờ giấy bạc ngoại tệ tương ứng của quốc gia khác – hay đổi lấy những đồng tiền xu hoặc tiền vàng. Chẳng hạn, trong thời kì nội chiến Hoa Kỳ cũng như một thập kỷ rưỡi sau đó, đồng tiền của Mỹ không thể chuyển đổi theo nghĩa người nắm giữ một đô la Mỹ không thể đem nó tới Kho Bạc để đổi lấy một lượng vàng nhất định. Tuy nhiên trong suốt thời gian này, anh ta lại được tự do mua vàng với giá thị trường hoặc mua bán bằng Anh bằng đô la Mỹ tại bất kỳ mức giá nào do hai bên thỏa thuận.

Tại Hoa Kỳ, đồng đô la không thể chuyển đổi theo nghĩa cũ kể từ năm 1933. Công dân Mỹ nắm giữ hoặc mua bán vàng được cho là bất hợp pháp. Như vậy, tính phi chuyển đổi của đồng đô la không phải là theo nghĩa mới. Tuy nhiên, rất tiếc là dường như chúng ta đang áp dụng các chính sách mà không sớm thì muộn cũng sẽ đẩy chúng ta đi theo hướng sau này.

VAI TRÒ CỦA VÀNG TRONG HỆ THỐNG TIỀN TỆ MỸ

Văn hóa từ xa xưa khiến chúng ta vẫn giữ lối suy nghĩ rằng vàng là yếu tố trung tâm trong hệ thống tiền tệ của chúng ta. Một mô tả chính xác hơn về vai trò của vàng trong hệ thống chính sách Mỹ là: về cơ bản nó là mặt hàng được trợ giá, như lúa mì hay các sản phẩm nông nghiệp khác. Chương trình trợ giá vàng của chúng ta khác với chương trình trợ giá lúa mì trên ba khía cạnh quan trọng: thứ nhất, chúng ta mua ở mức giá hỗ trợ từ cả nhà sản xuất trong nước lẫn nước ngoài; thứ hai, chúng ta bán với mức giá hỗ trợ chỉ thỏa mái cho người mua nước ngoài chứ không áp dụng đối với người mua trong nước; thứ ba, và đây cũng là một trong những điểm quan trọng trong vai trò tiền tệ của vàng, Kho bạc được phép in tiền để trả cho số vàng Kho Bạc thu mua – nên khoản chi cho việc mua vàng không xuất hiện trong ngân sách và tổng số tiền cần thiết để mua không cần công khai trước Quốc Hội; tương tự như vậy khi Kho bạc bán vàng, sổ sách kế toán chỉ đơn giản thể hiện một lượng giảm Giấy chứng nhận vàng, và không có khoản tăng nào trong ngân sách.

Năm 1934, giá vàng lần đầu tiên được thiết lập ở mức hiện tại là 35USD/ounce, mức giá này cao hơn giá trên thị trường vàng tự do lúc bấy giờ. Kết quả là, Hoa Kỳ tràn ngập trong cơn bão vàng, kho vàng của chúng ta tăng gấp ba lần trong sáu năm, và chúng ta nắm giữ quá nửa kho vàng thế giới. Lí do chúng ta tích lũy được một lượng vàng "thặng dư" cũng giống như lí do chúng ta tích lũy được một lượng lúa mì "thặng dư" là bởi chính quyền đã đưa ra mức giá cao hơn thị trường. Gần đây, tình hình đã thay đổi. Trong khi giá vàng pháp định vẫn duy trì ở mức cố định 35 USD, thì giá các mặt hàng khác đã tăng gấp đôi hoặc gấp ba. Do đó, mức giá 35USD/ounce giờ đây thấp hơn giá trên thị trường tự do.¹ Kết quả là, hiện tại chúng ta đang phải đối mặt với tình trạng "thiếu hụt" chứ không phải "thặng dư" vì cùng lý do giống như việc giá trần thuê nhà tạo ra hiện trạng không thể tránh khỏi: sự "thiếu hụt" nhà ở – đó là bởi vì chính quyền vẫn cố giữ giá vàng thấp hơn giá thị trường.

Giá vàng pháp định lẽ ra đã được nâng lên từ lâu - như giá lúa mì cũng được nâng lên theo thời gian vậy – nếu như không có chuyện các nhà sản xuất vàng chính, cũng chính là những người được lợi nhất từ sự tăng giá, lại là Liên bang Xô Viết và Nam Phi - hai quốc gia mà Hoa Kỳ thiếu thiện cảm chính trị.

Sự kiểm soát giá vàng của chính quyền, cũng như sự kiểm soát bất kì giá cả mặt hàng nào khác, là không phù hợp với một nền kinh tế tự do. Một kim bản vị giá tạo như vậy phải được phân biệt rõ với việc sử dụng vàng với tư cách là tiền trong hệ thống kim bản vị đích thực, vốn dĩ hoàn toàn phù hợp với một nền kinh tế tự do đầu cho bản vị này thiếu tính khả thi. Không chỉ là việc ấn định mức giá, các biện pháp liên quan thực hiện trong năm 1933 và năm 1934 bởi chính quyền Roosevelt khi nâng giá vàng còn đi xa hơn; chúng phản ánh một xu hướng rời xa khỏi các nguyên tắc tự do và thiết lập những tiền lệ uy hiếp thế giới tự do. Tôi muốn nói đến chính sách quốc hữu hóa kho vàng, cấm tư nhân sở hữu vàng với mục đích tiền tệ, và việc huỷ các điều khoản gắn với vàng trong các hợp đồng của chính phủ lẫn tư nhân.

Vào năm 1933 và đầu năm 1934, các chủ thể tư nhân nắm giữ vàng đã bị pháp luật yêu cầu nộp toàn bộ số vàng của họ cho chính quyền liên bang. Họ được đền bù ở mức giá tương đương với mức giá trước khi ban hành giá pháp định, mà chắc chắn thấp hơn giá thị trường tại thời điểm đấy. Để qui định này có hiệu lực, sở hữu tư nhân vàng tại Mỹ được cho là bất hợp pháp ngoại trừ trường hợp sử dụng vàng vì mục đích nghệ thuật. Khó có thể tưởng tượng còn biện pháp nào tiêu cực hơn thế trong việc phá hủy các nguyên lý về quyền sở hữu tư nhân, dựa vào đó một xã hội tự do kinh doanh có thể vận hành. Về nguyên tắc,

không có sự khác biệt giữa chính sách quốc hữu hóa vàng với mức giá qui định thấp và chính sách quốc hữu hóa đất đai, nhà xưởng của chính quyền Fidel Castro cũng bằng một mức định giá thấp. Vậy dựa trên nền tảng nguyên lý nào Hoa Kỳ phản đối chính sách đó [của Cu Ba] trong khi bản thân Hoa Kỳ lại áp dụng chính sách kia? Ấy thế mà, một số người ủng hộ hệ thống tự do kinh doanh vẫn mù quáng khùng khi nói đến vấn đề liên quan đến vàng. Điển hình như năm 1960, Henry Alexander, giám đốc Công ty tín thác Morgan Guaranty, người kế thừa JP Morgan and Company, đề nghị cần phải mở rộng phạm vi chính sách ngăn cấm công dân Mỹ sở hữu vàng ra cả vàng nắm giữ tại nước ngoài! Và đề xuất của ông đã được Tổng thống Eisenhower thông qua mà hầu như không gặp phải một phản đối nào từ cộng đồng ngân hàng.

Mặc dù sử dụng lý do “lưu trữ” vàng vì mục đích tiền tệ để biện minh, song việc cấm chế độ sở hữu tư nhân vàng đã được ban hành không vì bất kì mục đích tiền tệ nào, bất kể việc này là tốt hay xấu. Chính sách quốc hữu hóa vàng được ban hành cho phép chính phủ thu tóm toàn bộ từng "đồng" lợi nhuận từ việc tăng giá vàng - hoặc có lẽ, để ngăn cản các cá nhân sở hữu vàng hưởng lợi từ việc này.

Bãi bỏ các điều khoản gắn với vàng cũng vì mục đích tương tự. Và đây cũng là một biện pháp phá hoại các nguyên lý cơ bản của hệ thống tự do kinh doanh. Các hợp đồng ký kết trên cơ sở lòng tin và sự hiểu biết đầy đủ của cả hai bên đối tác thì bị tuyên bố không còn hiệu lực vì lợi ích của một trong các bên!

THANH TOÁN VẮNG LAI VÀ DÒNG VỐN CHẠY ĐI

Khi thảo luận về các mối quan hệ tiền tệ quốc tế ở tầm tương đối tổng quát, chúng ta cần phân biệt hai khái niệm tương đối khác nhau, đó là cán cân thanh toán và vàng chảy ra khỏi quốc gia. Sự khác biệt giữa hai vấn đề này có thể minh họa đơn giản thông qua việc xem xét một ngân hàng thương mại thông thường. Ngân hàng xử lý các nghiệp vụ và thu phí dịch vụ, lãi suất cho vay, tổng cộng là một số tiền đủ lớn cho phép ngân hàng trả các khoản chi phí - tiền công, tiền lương, lãi suất huy động vốn, chi phí vật tư, lãi trả cổ đông, v.v. Ngân hàng phải nỗ lực để có tài khoản thu nhập lành mạnh. Tuy nhiên một ngân hàng có tài khoản thu nhập đẹp vẫn có thể gặp rắc rối nghiêm trọng khi vì lý do nào đó mà người gửi tiền mất lòng tin vào ngân hàng và yêu cầu rút tiền hàng loạt. Nhiều ngân hàng danh tiếng đã buộc phải đóng cửa vì tiền gửi bị “chảy” liên tục như vậy trong các thời kì khủng hoảng thanh khoản như mô tả ở chương trước.

Hai vấn đề này hẳn nhiên là có liên quan. Một lý do quan trọng khiến người gửi tiền mất lòng tin vào ngân hàng của mình đó là vì chính ngân hàng đang có tài khoản thu nhập ở trạng thái thua lỗ. Tuy nhiên, hai vấn đề này cũng rất khác nhau. Một bên, các vấn đề về tài khoản thu nhập thường chậm phát sinh và ngân hàng có cả khoảng thời gian đáng kể để xử lý chúng. Chúng ít khi ập đến một cách bất ngờ. Còn bên kia, sự sụt giảm lượng tiền gửi có thể xảy đến bất ngờ và không thể lường trước.

Tình huống của nước Mỹ diễn biến chính xác theo cùng chiều hướng. Người dân cũng như chính phủ Hoa Kỳ đang tìm cách dùng đô la mua ngoại tệ để có thể mua hàng hóa và dịch vụ ở các nước khác, đầu tư vào các doanh nghiệp nước ngoài, trả lãi cho các khoản nợ, hoàn trả vốn vay, hay tặng quà cho những người khác, bất kể đối tác là tư nhân hay nhà nước. Đồng thời, người nước ngoài thì lại đang cố thu mua đồng đô la bằng nội tệ của họ nhằm phục vụ những mục đích tương ứng. Sau trao đổi, số đô la dùng để mua ngoại tệ sẽ chính bằng số đô la dùng ngoại tệ để mua - cũng giống như số lượng đôi giày được bán chính bằng số lượng đôi giày được mua. Số học là số học và lượng mua của một người chính là lượng bán của người khác. Tuy nhiên không có gì đảm bảo rằng, *tại bất kì mức giá tính bằng đô la nào của ngoại tệ*, số lượng đô la của những người sẵn sàng chi ra sẽ tương đương số lượng đô la của những người muốn mua. Cũng giống như không có gì đảm bảo rằng *tại bất kì mức giá giày nào*, số lượng đôi giày mọi người muốn mua chính xác bằng số lượng đôi giày mọi người muốn bán. Điểm cân bằng đạt được sau đó (ex post) phản ánh một cơ chế loại bỏ toàn bộ chênh lệch dự kiến trước đó (ex ante). Việc tìm ra cơ chế phù hợp cho mục đích này là bản đối ứng với với lời giải của bài toán về tài khoản thu nhập của ngân hàng.

Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng gặp phải bài toán tương tự như việc tránh tiền gửi chạy khỏi ngân hàng. Mỹ cam kết bán vàng cho các ngân hàng trung ương và chính phủ nước ngoài với giá 35USD/ounce. Các ngân hàng trung ương, chính phủ và người dân nước ngoài nắm giữ lượng vốn lớn tại Mỹ dưới hình thức tài khoản tiền gửi hoặc chứng khoán Mỹ và có thể dễ dàng bán đổi ra đô la. Bất kì lúc nào, những người nắm giữ những số dư này cũng có thể rút tiền ra khỏi Kho Bạc Mỹ bằng cách chuyển đổi số dư đô la của họ sang vàng. Đây chính xác là những gì đã xảy ra vào mùa thu năm 1960, và nó hoàn toàn có thể xảy ra lần nữa vào một ngày bất định trong tương lai (có thể là trước khi cuốn sách này được xuất bản).

Hai vấn đề này có mối quan hệ với nhau theo hai cách. Đầu tiên, tương tự như ngân hàng, những khó khăn về tài khoản thu nhập là nguồn cơn chính dẫn đến sự mất niềm tin

vào khả năng giữ lời hứa bán vàng ở mức giá 35USD/ounce của Mỹ. Thực tế là Mỹ đã phải vay mượn nước ngoài để cân bằng tài khoản vãng lai, và đây là lý do chính khiến người nắm giữ đô la mong muốn chuyển đổi chúng thành vàng hoặc các loại tiền tệ khác. Thứ hai, việc cố định giá vàng là phương cách để chúng ta neo các thứ giá khác - giá của đồng đô la tính bằng các loại ngoại tệ - và dòng chảy vàng ra vào là phương cách chúng ta đã áp dụng để giải quyết những chênh lệch dự kiến trong cán cân thanh toán.

NHỮNG THIẾT CHẾ KHÁC NHAU ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC CÂN BẰNG TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ

Chúng ta sẽ nhìn nhận rõ hơn về cả hai mối quan hệ này thông qua xem xét những thiết chế khả dụng khác nhau để đạt được cân bằng trong cán cân thanh toán. Trong hai vấn đề trên, vấn đề đầu tiên có tính cơ bản hơn.

Giả sử Hoa Kỳ đang ở trạng thái gần như cân bằng trong cán cân thanh toán quốc tế và có một sự kiện nào đó xuất hiện làm thay đổi tình hình, chẳng hạn như làm giảm số lượng đô la mà người nước ngoài muốn mua so với số lượng đô la mà người Mỹ muốn bán; hay nhìn từ phía bên kia, đó là tăng lượng ngoại tệ mà người Mỹ muốn mua so với lượng ngoại tệ mà người nước ngoài muốn bán để đổi lấy đô la. Nghĩa là, có một điều gì đó đang đe dọa tạo ra tình trạng “thâm hụt” cán cân thanh toán của Mỹ. Đây có thể là kết quả của việc tăng hiệu năng sản xuất ở nước ngoài hoặc giảm hiệu năng sản xuất trong nước, tăng chi phí viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ hoặc giảm chi phí viện trợ nước ngoài bởi các quốc gia khác, tóm lại có một nghìn lẻ cách khiến cho thay đổi như thế liên tục diễn ra. Nhưng chỉ có bốn cách duy nhất mà một quốc gia có thể điều chỉnh trước sự xáo trộn này, và cần kết hợp một số trong bốn cách này để đạt mục tiêu.

1. Giảm dự trữ ngoại tệ của Mỹ hoặc tăng dự trữ đô la Mỹ của nước ngoài. Trên thực tế, điều này có nghĩa là chính phủ Hoa Kỳ có thể giảm kho vàng của mình, bởi vàng có thể dùng để đổi lấy ngoại tệ hoặc để vay ngoại tệ và cho phép trao đổi số ngoại tệ này bằng đồng đô la với tỷ giá chính thức, hay chính phủ nước ngoài có thể tích lũy đô la bằng cách bán ngoại tệ cho người dân Mỹ với tỷ giá chính thức. Dựa vào lượng dự trữ rõ ràng chỉ là một giải pháp tình thế. Thật vậy, chính việc lạm dụng quá mức phương sách này của Mỹ đã làm dấy lên mối quan ngại sâu sắc đối với cán cân thanh toán.

2. Giá cả trong nước của Mỹ có thể phải ép giảm xuống tương ứng với giá cả tại nước ngoài. Đây là cơ chế điều chỉnh chính dưới chế độ bản vị vàng hoàn chỉnh. Thâm hụt cán cân thanh toán ban đầu sẽ tạo ra một dòng chảy ra của vàng (cơ chế 1, bên trên); dòng

vàng chảy ra sẽ khiến lượng tiền sụt giảm, sự sụt giảm lượng tiền khiến giá cả và thu nhập trong nước giảm. Cùng lúc đó, những tác động ngược chiều sẽ xảy ra ở nước ngoài: dòng vàng chảy vào sẽ gia tăng lượng tiền và do đó tăng giá cả và thu nhập. Giá cả thấp hơn ở Mỹ và giá cả gia tăng ở nước ngoài sẽ khiến hàng hóa Mỹ hấp dẫn hơn đối với người nước ngoài và do đó làm tăng số lượng đô la họ muốn mua, đồng thời, thay đổi giá sẽ khiến hàng hóa nước ngoài kém hấp dẫn đối với người dân Mỹ và do đó làm giảm số lượng đô la họ muốn bán. Cả hai hiệu ứng nếu diễn ra sẽ giúp giảm thâm hụt ngân sách và khôi phục lại sự cân bằng mà không cần dòng chảy vàng vào ra nào nữa.

Dưới chế độ quản lý hiện đại, những hiệu ứng này không diễn ra tự động. Dòng chảy vàng có thể vẫn xảy ra trước tiên, song chúng sẽ không ảnh hưởng đến lượng tiền ở quốc gia có dòng vàng chảy ra hay quốc gia có dòng vàng chảy vào, phụ thuộc vào quyết định của cơ quan quản lý tiền tệ của mỗi nước. Ngày nay, ở mỗi quốc gia, các Ngân hàng Trung ương hay Kho Bạc Nhà Nước có khả năng bù đắp ảnh hưởng của dòng vàng, hay thay đổi lượng tiền mà không cần dòng vàng. Do đó, cơ chế này sẽ chỉ được sử dụng để giải quyết vấn đề cán cân thanh toán khi các nhà chức trách của quốc gia thâm hụt cán cân thanh toán sẵn sàng chấp nhận tình trạng giảm phát, từ đó dẫn đến thất nghiệp, hoặc các nhà chức trách của nước có thặng dư cán cân thanh toán sẵn tạo ra tình trạng lạm phát.

3. Có thể tạo ra hiệu ứng tương tự sự thay đổi giá cả trong nước bằng một sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái. Ví dụ, giả sử theo cơ chế 2, giá một chiếc ô tô nào đó ở Mỹ giảm 10% từ 2.800USD xuống còn 2.520USD. Nếu giá của đồng bảng Anh luôn là 2,80USD, thì điều này có nghĩa là giá ở Anh (bỏ qua phí vận tải và các phí khác) sẽ giảm từ 1.000 bảng xuống 900 bảng. Vẫn sẽ xảy ra một hiệu ứng giảm giá tương tự ở Anh mà không có bất kỳ sự thay đổi nào trong giá cả ở Mỹ nếu như giá của một bảng tăng từ 2,80 USD lên 3,11 USD. Trước đây, người Anh phải bỏ ra 1.000 bảng để có được 2.800 USD. Bây giờ anh ta có thể nhận được 2.800 USD khi đổi 900 bảng. Anh ta có lẽ sẽ không nhận biết được sự khác biệt giữa việc giảm chi phí mua chiếc ô tô do biến động tỷ giá và việc giảm chi phí ở mức tương ứng thông qua việc giảm giá ở Mỹ khi không có sự biến động trong tỷ giá hối đoái.

Trên thực tế, tỷ giá hối đoái có thể thay đổi theo một vài cách thức. Với các loại tỷ giá cố định mà nhiều quốc gia hiện nay áp dụng, thay đổi tỷ giá có thể xảy ra thông qua nâng giá hoặc phá giá, có nghĩa là chính phủ tuyên bố thay đổi mức giá mà họ cố định đồng tiền của họ. Tỷ giá hối đoái có thể thay đổi theo một cách khác mà hoàn toàn không cần phải neo cố định. Nó có thể là một tỷ giá thị trường thay đổi hằng ngày, như trường hợp đồng đô

la Canada giai đoạn 1950-1962. Nếu là tỷ giá thị trường, nó có thể là một tỷ giá thị trường hoàn toàn tự do, được xác lập chủ yếu bởi các giao dịch tư nhân như tỷ giá đồng đô la Canada giai đoạn 1952-1961, hoặc nó có thể được điều chỉnh theo suy đoán của chính phủ như trường hợp ở Anh giai đoạn 1931-1939, và ở Canada giai đoạn 1950-1952 rồi lặp lại trong các năm 1961-1962.

Trong các cách thức này, chỉ có tỷ giá hối đoái thả nổi tự do là hoàn toàn tự động và không có sự kiểm soát của chính phủ.

4. Những điều chỉnh tạo ra bởi cơ chế 2 và 3 bao gồm những thay đổi trong dòng chảy hàng hóa và dịch vụ phát sinh từ những thay đổi hoặc ở giá cả trong nước hoặc ở tỷ giá hối đoái. Nhưng chính phủ có thể trực tiếp kiểm soát hoặc can thiệp vào hoạt động thương mại để giảm thiểu những khoản chi tiêu dự kiến bằng đồng đô la và mở rộng nguồn thu của Mỹ. Chính phủ có thể nâng thuế nhập khẩu để thắt chặt nhập khẩu, cung cấp trợ cấp nhằm thúc đẩy xuất khẩu, áp dụng hạn ngạch nhập khẩu đối với nhiều loại hàng hóa, kiểm soát vốn đầu tư ra nước ngoài của các công dân hay công ty Mỹ, v.v. và trên hết là kiểm soát ngoại hối. Trong nhóm này phải kể đến không chỉ sự kiểm soát đối với các hoạt động tư nhân mà còn cả những thay đổi trong các chương trình của chính phủ vì mục đích cân bằng cán cân thanh toán. Chẳng hạn như yêu cầu những người nhận cứu trợ ở nước ngoài phải tiêu khoản cứu trợ trên đất Mỹ; Quân đội phải mua sắm hàng hóa Mỹ với chi phí lớn hơn thay vì mua tại nước ngoài nhằm tiết kiệm "đô la" – một cách biểu đạt đầy mâu thuẫn - và còn nhiều ví dụ khác nữa.

Điều quan trọng cần lưu ý là: tất yếu sẽ phải dùng đến một trong bốn cơ chế này. Các sổ sách bút toán kép phải cân bằng. Chi phải bằng thu. Câu hỏi duy nhất là sử dụng cách nào.

Nhưng chính sách quốc gia mà chính phủ Mỹ đã công bố và tiếp tục theo đuổi lại không đụng chạm đến bất kỳ cơ chế nào trong các cơ chế này. Trong một bài phát biểu vào tháng 12 năm 1961 trước Hiệp hội các nhà sản xuất chế biến quốc gia, Tổng thống Kennedy đã khẳng định "Do đó, Chính quyền này, trong nhiệm kỳ của mình - tôi nhắc lại điều này và coi đây như một lời tuyên bố thẳng, không mập mờ – sẽ không áp đặt kiểm soát ngoại hối, phá giá đồng đô la, dựng lên các rào cản thương mại hay bóp nghẹt sự phục hồi nền kinh tế của chúng ta". Xét về mặt logic, chỉ còn có hai khả năng xảy ra với tuyên bố này: hoặc là yêu cầu các quốc gia khác thực hiện những biện pháp liên quan - đây là điều mà chúng ta gần như không thể chắc chắn, hoặc là rút bớt dự trữ - điều mà Tổng thống cũng như các

quan chức khác đã nhiều lần nhấn mạnh là không được phép tiếp diễn. Thế nhưng, tạp chí *Time* lại đưa tin rằng lời hứa hẹn của Tổng thống "được sự ủng hộ nhiệt tình" từ đông đảo các doanh nhân quần tụ. Quay trở lại với chính sách đã công bố của chúng ta, chúng ta đang ở vị trí của một người ăn tiêu vượt quá thu nhập của mình nhưng vẫn khẳng định anh ta không cần kiếm thêm tiền, không cần chi tiêu ít đi, không cần đi vay, hay không cần bán một phần tài sản của mình để tài trợ cho phần chi tiêu vượt quá!

Bởi chúng ta không sẵn sàng áp dụng một chính sách mạch lạc, rõ ràng nên chúng ta và cả các đối tác thương mại của chúng ta nữa - những bên cũng đưa ra những tuyên bố xa vời y hệt chúng ta - cuối cùng đã phải viện đến cả bốn cơ chế. Trong những năm đầu sau chiến tranh, các khoản mục dự trữ vàng của Mỹ tăng cao, gần đây chúng đã giảm xuống. Chúng ta đã chủ động đón nhận lạm phát hơn so với dự kiến khi dự trữ vàng gia tăng, và chúng ta cũng chủ động giảm phát hơn dự kiến kể từ năm 1958 khi vàng bị chảy máu ra nước ngoài. Mặc dù chúng ta không thay đổi giá vàng chính thức, các đối tác thương mại của chúng ta đã thay đổi, dẫn đến tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền của họ và đồng đô la thay đổi theo, tạo ra áp lực đối với Mỹ phải đưa ra những điều chỉnh tương tự. Cuối cùng, các đối tác thương mại của chúng ta sử dụng rộng rãi các biện pháp kiểm soát trực tiếp; và kể từ khi chúng ta chứ không phải họ đối mặt với thâm hụt ngân sách, chúng ta cũng đã phải dùng đến một loạt các biện pháp can thiệp trực tiếp vào cán cân thanh toán, từ việc giảm lượng hàng hóa nước ngoài mà du khách được hưởng miễn thuế khi mang theo - một hành động tương rất tầm thường song lại phản ánh rất rõ nét triệu chứng - cho đến việc bắt buộc các khoản chi viện trợ cho nước ngoài phải được tiêu trên đất Mỹ, hay yêu cầu thành viên các gia đình không đi cùng với những công chức làm việc ở nước ngoài, hay thắt chặt hơn hạn ngạch nhập khẩu đối với dầu mỏ. Chúng ta cũng đã phải hạ mình đề nghị các chính phủ nước ngoài thực hiện những biện pháp đặc biệt để làm lành mạnh cán cân thanh toán của Mỹ.

Trong bốn cơ chế, việc sử dụng các biện pháp kiểm soát trực tiếp rõ ràng là cách tồi tệ nhất dù xét trên quan điểm nào và chắc chắn là nhân tố phá hủy nhất đối với một xã hội tự do. Tuy nhiên chúng ta lại đang ngày càng phụ thuộc vào những biện pháp kiểm soát kiểu như vậy dưới dạng này hay dạng khác thay vì đưa ra một chính sách rõ ràng. Chúng ta rao giảng công khai những ưu điểm của thương mại tự do; thế nhưng dưới áp lực không khoan nhượng của cán cân thanh toán chúng ta buộc phải chuyển theo hướng ngược lại và nguy cơ rất lớn là chúng ta sẽ vẫn dấn sâu hơn trên con đường ấy. Chúng ta có thể thông qua tất cả các sắc luật để giảm thuế quan; chính quyền có thể đàm phán vô vàn các biện pháp giảm

thuế quan; nhưng trừ khi chúng ta áp dụng một cơ chế khác để giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán, chúng ta sẽ vẫn phải dựng lên một bộ các rào cản thương mại mới để thay cho những cái cũ – và thực sự là, thay thế bằng bộ hàng rào tồi hơn. Phương án thuế quan đã không mấy hay ho, đặt ra hạn ngạch và các biện pháp can thiệp trực tiếp khác thậm chí còn tệ hơn. Thuế quan, giống như giá thị trường, là yếu tố khách quan và không liên can đến sự can thiệp trực tiếp của chính phủ trong các hoạt động kinh doanh; hạn ngạch gắn với việc phân bổ và các can thiệp hành chính khác, ngoài ra còn cho các cơ quan quản lý nhiều cơ hội đục nước béo cò vì lợi ích cá nhân. Có lẽ tồi hơn cả thuế quan và hạn ngạch là những cơ chế ngoài vòng pháp luật (extra-legal), chẳng hạn như thỏa thuận "tự nguyện" của Nhật Bản nhằm hạn chế xuất khẩu dệt may.

TỶ GIÁ THẢ NỔI LÀ GIẢI PHÁP CỦA THỊ TRƯỜNG TỰ DO

Chỉ có hai cơ chế phù hợp với thị trường tự do và thương mại tự do. Một là chế độ bản vị vàng quốc tế hoàn toàn tự động. Như chúng ta đã thấy trong chương trước, đây là một cơ chế không khả thi và cũng không hấp dẫn. Trong bất kể tình huống nào chúng ta cũng không thể áp dụng cơ chế này. Cơ chế còn lại là một hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi được xác định trên thị trường bởi các giao dịch cá nhân mà không có sự can thiệp của chính phủ. Đây chính xác là phiên bản thị trường tự do tuân theo qui tắc tiền tệ mà được đề xuất trong chương trước. Nếu chúng ta không áp dụng cơ chế này, chúng ta chắc chắn sẽ thất bại trong việc mở rộng lĩnh vực thương mại tự do và không sớm thì muộn buộc phải áp đặt các biện pháp kiểm soát trực tiếp sâu rộng lên thương mại. Trong lĩnh vực này, cũng như những lĩnh vực khác, các điều kiện có thể luôn thay đổi đầy bất ngờ. Có thể chúng ta sẽ phải loay hoay để vượt qua những khó khăn mà hiện tại chúng ta đang đối mặt giống như được viết trong cuốn sách này (1962) và thực ra chúng ta có lẽ thấy mình ở tình trạng thặng dư thay vì là thâm hụt, tích lũy dự trữ vàng thay vì suy giảm. Nếu vậy, điều này đơn giản có nghĩa là các quốc gia khác sẽ phải đối mặt nhu cầu áp đặt kiểm soát. Năm 1950, khi tôi viết một bài báo đề xuất hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, đó là trong bối cảnh châu Âu gặp khó khăn về thanh toán gắn với tình trạng bị coi là "thiếu đô la". Sự xoay chuyển tình huống như vậy có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Thật vậy, rất khó để dự đoán khi nào và bằng cách nào những biến cố như vậy xảy ra, và đó chính là luận điểm tranh luận cơ bản cho việc ủng hộ thị trường tự do. Vấn đề của chúng ta không phải là "giải quyết" *một* bài toán cán cân thanh toán. Mà là giải quyết *vấn đề* cán cân thanh toán bằng cách áp dụng một cơ chế cho phép các lực lượng của thị trường tự do phản ứng nhanh chóng, hiệu quả, và tự động trước những điều kiện biến động gây ảnh hưởng tới thương mại quốc tế.

Mặc dù tỷ giá hối đoái thả nổi tự do rõ ràng là một cơ chế thị trường tự do thích hợp, song chúng chỉ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ một số tương đối ít những người theo chủ nghĩa tự do, chủ yếu là các nhà kinh tế chuyên nghiệp, và bị phản đối bởi rất nhiều người theo chủ nghĩa tự do khác – những người phản đối sự can thiệp của chính phủ cũng như chính sách ấn định giá của chính phủ trong hầu hết các lĩnh vực khác. Tại sao lại như vậy? Một lý do đơn giản đó là tính chuyên chế của nguyên trạng (the tyranny of the status quo) . Lý do thứ hai là sự nhầm lẫn giữa chế độ bản vị vàng thực sự và chế độ bản vị vàng giả tạo. Dưới chế độ bản vị vàng thật sự, giá cả đồng nội tệ của một quốc gia tính theo đơn vị tiền tệ của một quốc gia khác gần như sẽ cứng nhắc, bởi các đồng tiền khác nhau đơn giản chỉ là tên gọi biểu hiện cho những lượng vàng khác nhau. Chúng ta dễ bị nhầm tưởng rằng mình có thể được hưởng tinh túy của chế độ bản vị vàng thật chỉ đơn thuần bằng cách cung kính hình thức trước vàng - khi áp dụng một chế độ bản vị vàng giả tạo, giá cả đồng tiền của một quốc gia đo bằng đơn vị tiền tệ của một quốc gia khác được neo vào nhau chỉ bởi vì chúng là những cái giá được neo trên những thị trường bị trói buộc. Lý do thứ ba là, ai cũng ủng hộ áp dụng cơ chế thị trường tự do với những người khác trong khi coi mình đáng được hưởng đãi ngộ đặc biệt. Tâm lý này đặc biệt thâm sâu vào những người điều hành ngân hàng khi nói đến tỷ giá hối đoái. Họ muốn một mức giá bảo đảm. Hơn nữa, họ không quen với các công cụ thị trường để đối phó với những biến động tỷ giá hối đoái. Không tồn tại các công ty chuyên đầu cơ và kinh doanh chênh lệch giá trong một thị trường trao đổi tự do. Đây là cách thức mà tính chuyên chế của nguyên trạng chế ngự. Chẳng hạn như tại Canada, sau một thập kỷ với cơ chế tỷ giá tự do đã mang đến cho một số người điều hành ngân hàng một nguyên trạng khác, khiến họ tiên phong trong việc tiếp tục ủng hộ cơ chế này và phản đối cơ chế neo tỷ giá hay là sự thao túng tỷ giá của chính phủ.

Theo tôi, quan trọng hơn bất kỳ lý do nào ở trên, đó là cách diễn giải sai lầm về kinh nghiệm với tỷ giá thả nổi phát sinh từ một phép ngụ ngôn biến thông kê, mà có thể dễ dàng thấy qua một ví dụ điển hình. Arizona rõ ràng là điểm đến tồi tệ nhất nước Mỹ đối với một người bệnh lao bởi tỷ lệ tử vong do bệnh lao ở Arizona cao hơn so với các tiểu bang khác. Ngụ ngôn trong trường hợp này rất rõ. Song trong trường hợp tỷ giá hối đoái thì lại khó thấy hơn. Khi các quốc gia vấp phải những khó khăn tài chính nghiêm trọng do quản lý tiền tệ trong nước yếu kém hoặc vì một lý do nào khác, thì cuối cùng họ phải viện đến cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt. Không có chính sách quản lý ngoại hối hay rào cản trực tiếp nào trong lĩnh vực thương mại cho phép họ neo cứng tỷ giá hối đoái mà không phải đối đầu đến thực tế nền kinh tế. Hệ quả là tỷ giá hối đoái thả nổi thường xuyên bị liên đới với tình trạng bất ổn

kinh tế và tài chính, chẳng hạn như tình trạng lạm phát phi mã, hoặc lạm phát trầm trọng nhưng chưa tới mức phi mã như ở nhiều quốc gia Nam Mỹ. Và có thể đi đến kết luận dễ dàng rằng tỷ giá hối đoái thả nổi là nguồn cơn cho sự bất ổn định ấy.

Ủng hộ tỷ giá hối đoái thả nổi không có nghĩa là ủng hộ tỷ giá hối đoái bất ổn định. Khi chúng ta ủng hộ cơ chế giá cả tự do trong nước không có nghĩa là chúng ta ủng hộ một cơ chế cho phép giá cả dao động lên xuống dữ dội. Thứ chúng ta muốn là một cơ chế cho phép giá dao động tự do, song các lực lượng chi phối quyết định giá phải đủ ổn định để trên thực tế giá chỉ dao động trong một khoảng vừa phải. Mong muốn này cũng như thế đối với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi. Mục tiêu cuối cùng là một thế giới trong đó tỷ giá hối đoái, vừa tự do biến đổi, song trên thực tế có tính ổn định cao nhờ các chính sách và điều kiện kinh tế cơ sở ổn định. Sự bất ổn định trong tỷ giá hối đoái là một triệu chứng của sự bất ổn trong cơ cấu kinh tế. Việc loại bỏ những triệu chứng này bằng cách đóng băng tỷ giá hối đoái bằng cơ chế hành chính không những không điều trị được bất kì khó khăn căn bản nào [trong cơ cấu kinh tế] mà chỉ khiến chúng nhức nhối hơn.

CÁC BIỆN PHÁP CHÍNH SÁCH CẦN THIẾT ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG VÀNG VÀ HỐI ĐOẠI TỰ DO

Có lẽ sẽ hữu ích hơn khi tôi tóm gọn ý chính trong cuộc thảo luận này bằng việc chỉ ra cụ thể các biện pháp mà tôi tin rằng Mỹ cần thực hiện để thúc đẩy một thị trường vàng và ngoại hối tự do thực sự.

1. Mỹ nên tuyên bố rằng nước này không cam kết sẽ mua hay bán vàng với bất kỳ mức giá cố định nào nữa.

2. Điều luật cấm các cá nhân sở hữu vàng hay mua và bán vàng phải được bãi bỏ, như thế sẽ không có các biện pháp giới hạn về mức giá mua hay bán vàng tính theo đơn vị hàng hóa hay công cụ tài chính nào khác, bao gồm cả đồng tiền của các quốc gia.

3. Điều luật hiện nay quy định cụ thể rằng Hệ thống dự trữ liên bang phải nắm giữ các chứng chỉ vàng tương đương 25% các khoản nợ của Hệ thống dự trữ liên bang cần được bãi bỏ.

4. Một vấn đề lớn trong việc xóa bỏ hoàn toàn chương trình trợ giá vàng, cũng như chương trình trợ giá lúa mì, đó là vấn đề chuyển đổi lượng vàng hoặc lúa mì đã dự trữ, tích lũy. Trong cả hai trường hợp, quan điểm riêng của tôi là chính phủ phải ngay lập tức khôi phục lại thị trường tự do bằng cách tiến hành các bước 1, 2, và cuối cùng thoái toàn bộ lượng dự trữ vàng. Tuy nhiên, có lẽ chính phủ nên thoái lượng dự trữ vàng của mình một

cách từ từ. Đối với lúa mì, tôi cho rằng 5 năm là đủ dài, bởi vậy tôi ủng hộ chính phủ cam kết thoái 1/5 số lượng lúa mì dự trữ của mình mỗi năm. Khoảng thời gian này có lẽ cũng hợp lý đối với vàng. Do đó, tôi đề xuất chính phủ bán đấu giá số vàng của mình trên thị trường tự do trong khoảng thời gian 5 năm. Trên thị trường vàng tự do, các cá nhân tốt hơn hết nên tìm kiếm các chứng chỉ vàng do các kho vàng phát hành thay vì tìm kiếm vàng vật chất. Và nếu vậy, doanh nghiệp tư nhân chắc chắn cũng có thể cung cấp dịch vụ lưu trữ vàng và cấp chứng chỉ vàng. Vậy tại sao lưu trữ vàng và phát hành chứng chỉ vàng lại là một ngành công nghiệp bị quốc hữu hóa?

5. Mỹ cũng sẽ nên tuyên bố rằng họ sẽ không công bố tỷ giá hối đoái giữa đồng USD và các đồng tiền khác nữa. Ngoài ra, nước này sẽ không tham gia vào bất kỳ hoạt động đầu cơ hay bất kỳ hoạt động nào khác nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái. Tỷ giá này sẽ được xác lập trên thị trường tự do.

6. Những biện pháp này sẽ mâu thuẫn với nghĩa vụ chính thức của chúng ta với tư cách là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đó là xác lập mức giá ngang bằng của đồng USD. Tuy nhiên, IMF nhận thấy rằng có thể hóa giải thất bại của Canada trong việc xác lập mức giá ngang bằng theo các Điều khoản của mình và đồng thuận để Canada thả nổi tỷ giá. Chẳng có lý do gì mà không thể làm điều tương tự với Mỹ.

7. Các quốc gia khác có thể chọn cách neo đồng tiền của họ vào đồng đô la. Đó là việc của họ và chẳng có lý do gì để chúng ta phản đối cả miễn là chúng ta không cam kết nghĩa vụ mua hay bán đồng tiền của họ ở một mức giá cố định. Họ có thể thành công trong việc neo giữ tỷ giá đồng tiền của họ vào đồng đô la của chúng ta chỉ bằng một hoặc nhiều biện pháp nêu trên đây – rút bớt hoặc tích lũy thêm dự trữ, điều phối chính sách trong nước của họ tương thích với chính sách của Mỹ, thắt chặt hoặc nới lỏng kiểm soát trực tiếp đối với thương mại.

XÓA BỎ NHỮNG RÀO CẢN THƯƠNG MẠI CỦA MỸ

Một hệ thống như chúng ta vừa vạch ra sẽ giải quyết vấn đề về cán cân thanh toán một lần và mãi mãi. Thâm hụt cán cân thanh toán không còn là vấn đề đòi hỏi các quan chức chính phủ cấp cao phải nài xin sự hỗ trợ từ phía nước ngoài cũng như các ngân hàng trung ương, hoặc bắt buộc Tổng thống Mỹ phải cư xử giống như một ông chủ ngân hàng quốc gia hay sách nhiễu đang cố gắng khôi phục lòng tin vào ngân hàng của mình, hoặc buộc một chính quyền luôn rao giảng về tự do thương mại phải đặt ra những rào cản nhập khẩu, hoặc phải hy sinh những lợi ích quốc gia và cá nhân quan trọng, tất cả chỉ vì vấn đề tầm thường -

tên của đồng tiền dùng để thanh toán. Cán cân thanh toán sẽ luôn cân bằng bởi vì giá cả - tỷ giá hối đoái – sẽ được giải phóng để tạo ra điểm cân bằng. Không ai có thể bán đô la trừ khi anh ta có thể tìm thấy một người nào đó muốn mua chúng và ngược lại.

Do đó, một hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi sẽ cho phép chúng ta tiến tới, theo một cách hiệu quả và trực tiếp, tình trạng tự do hàng hóa và dịch vụ hoàn toàn - chỉ thiết lập hàng rào trong những trường hợp can thiệp có chủ đích, dựa trên những tiêu chí nghiêm ngặt về chính trị và quân sự, chẳng hạn như việc cấm bán hàng hóa chiến lược cho các nước cộng sản. Chừng nào chúng ta còn bó mình vào chiếc áo chật hẹp tỷ giá hối đoái cố định, chúng ta sẽ không thể thẳng tiến tới tự do thương mại. Phương án thuế quan và kiểm soát trực tiếp phải được giữ lại như một chiếc van thoát hiểm trong trường hợp cần thiết.

Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi có ưu điểm là nó làm cho tính ngẫu biến của luận điểm phổ biến nhất chống lại tự do thương mại bị phơi bày. Luận điểm đó là: mức lương "thấp" ở nơi khác sẽ khiến cho thuế quan ít nhiều trở nên cần thiết để bảo đảm mức lương "cao" nơi đây. Liệu mức lương 100 yên/giờ đối với một công nhân Nhật Bản là cao hay thấp so với mức lương 4 USD/giờ trả cho một công nhân Mỹ? Câu trả lời phụ thuộc hoàn toàn vào tỷ giá hối đoái. Điều gì quyết định tỷ giá hối đoái? Nhu cầu cân bằng trong cán cân thanh toán, tức là làm cho số tiền chúng ta bán hàng hóa cho người Nhật tương đương với số tiền mà họ có thể bán hàng hóa cho chúng ta.

Hãy giả định đơn giản như sau. Nhật Bản và Mỹ là hai nước duy nhất tham gia trao đổi thương mại, và tại một mức tỷ giá, chẳng hạn như 1.000 yên đổi được một USD, Nhật Bản có thể sản xuất mọi mặt hàng giao thương đều có giá rẻ hơn so với Hoa Kỳ. Tại mức tỷ giá này người Nhật có thể bán được rất nhiều cho chúng ta, còn chúng ta chẳng bán được cái gì cho họ. Nhưng giả sử chúng ta trả họ bằng đồng đô la. Các nhà xuất khẩu Nhật Bản sẽ làm gì với đồng đô la đó? Họ không thể dùng chúng để ăn, mặc, hay sống trong chúng. Nếu họ đơn thuần chỉ muốn nắm giữ chúng, vậy thì ngành công nghiệp in ấn – in đồng đôla - sẽ là một ngành công nghiệp xuất khẩu phát triển rực rỡ. Sản lượng của ngành sẽ cho phép tất cả chúng ta hưởng những thứ tốt đẹp trong cuộc sống mà được cung cấp gần như miễn phí bởi Nhật Bản.

Thế nhưng, dĩ nhiên là các nhà xuất khẩu Nhật Bản không muốn nắm giữ đồng đôla. Họ muốn bán chúng lấy yên. Theo giả thiết, với 1 USD họ không thể mua được gì cả, bởi họ không thể mua được gì với số tiền ít hơn 1.000 yên – là mức tỷ giá để đổi 1 USD. Điều này cũng đúng với những người Nhật khác. Vậy thì liệu có người nắm đồng yên nào lại từ bỏ

1.000 yên để đổi lấy 1 USD mà sẽ mua được ít hàng hóa hơn 1000 yên kia không? Không ai làm thế cả. Để nhà xuất khẩu Nhật Bản có thể đổi đồng đô la của mình ra yên, ông ta sẽ phải chấp nhận thu về ít đồng yên hơn - giá của đồng đô la tính theo yên sẽ nhỏ hơn 1.000, hoặc của đồng yên tính theo đô la sẽ lớn hơn 1/1.000. Tuy nhiên ở mức 500 yên đổi 1 USD, hàng hóa Nhật Bản sẽ đắt gấp đôi so với hàng hóa Mỹ trước đó, tức hàng hóa Mỹ chỉ đắt bằng một nửa hàng Nhật. Nhật Bản sẽ không còn khả năng bán với mức giá thấp hơn các nhà sản xuất Mỹ trên tất cả các mặt hàng nữa.

Vậy giá đồng yên tính theo đôla sẽ là bao nhiêu? Dù ở mức nào thì cũng cần đảm bảo rằng tất cả các nhà xuất khẩu nếu muốn thì họ có thể bán số đôla nhận được từ lô hàng xuất sang Mỹ cho các nhà nhập khẩu, những người sẽ dùng số tiền này để mua hàng hóa ở Mỹ. Nói một cách tương đối, ở bất kì mức giá nào thì cũng cần đảm bảo rằng giá trị xuất khẩu của Mỹ (tính bằng đô la) tương đương với giá trị nhập khẩu của Mỹ (cũng tính bằng đô la). Nói tương đối ở đây là bởi vì một bảng cân đối thanh toán chuẩn chỉnh sẽ phải tính đến các giao dịch vốn, quà tặng, v.v. Tuy nhiên những khoản mục này không làm thay đổi các nguyên lý cốt lõi.

Cần lưu ý rằng phân tích ở trên không nói gì về mức sống của người lao động Nhật Bản hay người lao động Mỹ. Những khía cạnh này không liên quan. Nếu người lao động Nhật Bản có mức sống thấp hơn người Mỹ, đó là vì, tính trung bình, người Nhật kém năng suất hơn so với người Mỹ xét trên các yếu tố đào tạo mà người Nhật nhận được hay số vốn cũng như đất đai v.v. mà người Nhật có. Giả sử, tính trung bình, người lao động Mỹ có năng suất gấp 4 lần người lao động Nhật Bản, vậy thì sẽ rất lãng phí khi sử dụng người lao động Mỹ để sản xuất những hàng hóa không tận dụng được hết bốn thành năng suất của anh ta. Tốt hơn hết là để anh ta sản xuất những mặt hàng mà anh ta có năng suất cao hơn và trao đổi chúng lấy những mặt hàng anh ta kém năng suất hơn. Thuế quan không hỗ trợ người lao động Nhật Bản nâng cao mức sống của mình hay bảo vệ người lao động Mỹ duy trì mức sống cao. Ngược lại, chúng hạ thấp mức sống của người Nhật và giữ mức sống của người Mỹ thấp hơn mức cao nhất có thể.

Giả sử chúng ta muốn tiến tới tự do thương mại, vậy bằng cách nào đây? Phương án mà chúng ta từng thử áp dụng đó là đàm phán song phương về cắt giảm thuế quan với các quốc gia khác. Điều này với tôi có vẻ là một tiến trình không đúng. Thứ nhất, chắc chắn tiến trình ấy sẽ rất chậm. Muốn đi nhanh thì đi một mình, mà muốn đi xa thì hãy đi cùng nhau. Thứ hai, nó nuôi dưỡng quan điểm sai lầm về vấn đề cơ bản. Nó khiến nhiều người nghĩ rằng thuế quan giúp ích cho quốc gia áp đặt nó dù gây tổn hại tới các nước khác, như thể khi

chúng ta hạ thuế quan chúng ta đã từ bỏ thứ gì đó tốt đẹp và sẽ nhận lại được điều tốt đẹp khi các quốc gia khác áp dụng chính sách giảm thuế nhập khẩu. Thực chất tình huống hoàn toàn khác. Thuế quan của chúng ta làm tổn thương chính chúng ta cũng như các quốc gia khác. Chúng ta sẽ được lợi từ việc giảm thuế quan nước nhà ngay cả khi các nước khác không làm vậy.² Tất nhiên chúng ta sẽ được lợi hơn nếu họ cũng giảm thuế quan nước họ song lợi ích mà chúng ta được hưởng không đòi hỏi họ phải giảm thuế quan của họ. Lợi ích riêng tâm đầu chứ không xung đột.

Tôi tin rằng chúng ta sẽ được hưởng lợi rất nhiều khi chúng ta tiến hành tự do thương mại đơn phương, như Anh đã làm trong thế kỷ XIX, khi nước này xóa bỏ đạo luật ngô. Giống như nước Anh đã từng, quyền lực kinh tế cũng như chính trị của chúng ta cũng sẽ tăng thêm rất nhiều. Chúng ta là một quốc gia hùng mạnh và bổn phận của chúng ta không phải là đòi hỏi lợi ích song phương từ Luxembourg trước khi chúng ta giảm mức thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm từ Luxembourg, hay bắt ngờ đẩy hàng nghìn người Trung Quốc tị nạn vào cảnh thất nghiệp bằng cách áp đặt hạn ngạch nhập khẩu hàng dệt may từ Hồng Kông. Chúng ta hãy sống với sứ mệnh của mình và trở thành quốc gia không nước nào sánh kịp.

Tôi đã nói về thuế quan theo một cách đơn giản dễ hiểu; tuy nhiên, như đã đề cập, hiện nay những rào cản phi thuế quan mới là những trở ngại nghiêm trọng hơn cả đối với thương mại. Chúng ta cần loại bỏ cả hai. Cần khẩn trương tiến hành một chương trình, dù cần thời gian, đó là đưa ra điều luật qui định rằng tất cả các hạn ngạch nhập khẩu hay các biện pháp hạn chế số lượng khác, dù do chúng ta áp đặt hay "tự nguyện" chấp nhận bởi các quốc gia khác, sẽ được nâng lên thêm 20% mỗi năm cho đến khi chúng lớn tới độ không còn ý nghĩa gì nữa và có thể được xóa bỏ, và rằng tất cả các mức thuế nhập khẩu sẽ được giảm 1/10 mức hiện tại hằng năm trong vòng 10 năm tới.

Không có mấy biện pháp chúng ta có thể thực hiện mà cho hiệu quả tốt hơn trong việc thúc đẩy sự nghiệp tự do trong cũng như ngoài nước. Thay vì trợ cấp cho các chính phủ nước ngoài dưới dạng cứu trợ kinh tế - và từ đó thúc đẩy chủ nghĩa xã hội - trong khi đồng thời đặt ra những rào cản đối với sản phẩm họ có thể sản xuất - dẫn đến cản trở tự do kinh doanh - chúng ta có thể giả định một lập trường nhất quán và có nguyên tắc. Chúng ta có thể tuyên bố với phần còn lại của thế giới rằng: Chúng tôi tin vào tự do và sẽ thực hành tự do. Không ai có thể buộc bạn phải tự do. Điều đó phụ thuộc vào bạn. Song chúng tôi có thể gửi đến bạn lời mời hợp tác toàn diện trên cơ sở bình đẳng giữa các bên. Thị trường của chúng tôi mở cửa chào đón bạn. Hãy bán ở đây những gì bạn có và muốn. Dùng tiền thu về để mua

những gì bạn muốn. Theo cách này, hợp tác giữa các cá nhân có thể diễn ra tự do trên khắp thế giới.

Ghi chú

¹ Cảnh báo ở đây chỉ nhằm mục đích khuyến cáo rằng đây chỉ là một điểm rất nhỏ phụ thuộc vào yếu tố không đổi trong ước tính giá cả thị trường tự do, đặc biệt là đối với vai trò tiền tệ của vàng.

² Có thể hình dung ra những trường hợp ngoại lệ cho những tuyên bố này, song theo như tôi được biết, cho đến nay chúng vẫn chỉ là mối quan tâm về lý thuyết và không có khả năng xảy ra trong thực tế.

Chương V: Chính sách tài khoá

Kể từ khi triển khai chính sách kinh tế mới (the new deal), việc mở rộng hoạt động chính quyền ở cấp liên bang đã tìm được lời biện hộ chính yếu từ đòi hỏi chính quyền phải chi tiêu để xoá bỏ nạn thất nghiệp. Cách biện hộ này đã đi qua nhiều giai đoạn. Trước hết, chi tiêu chính quyền được coi như là nước mồi. Những khoản chi tiêu tạm thời của chính quyền là cần thiết để giúp nền kinh tế chạy đà, và chính quyền sau đó có thể rút lui.

Khi những khoản chi tiêu ban đầu thất bại trong việc xoá bỏ nạn thất nghiệp và tiếp theo đó là một giai đoạn thu hẹp quy mô kinh tế đáng kể vào những năm 1937 – 1938, học thuyết “đình đốn thường kỳ” (secular stagnation) được phát triển để biện minh cho việc duy trì mức chi tiêu cao trường kỳ của chính phủ. Nền kinh tế đã đến độ chín, học thuyết này lập luận như vậy. Những cơ hội để đầu tư đã được khai thác gần hết và không còn cơ hội lớn nào xuất hiện nữa. Mặc dù vậy các cá nhân vẫn muốn tiết kiệm. Do đó, rất cần chính phủ chi tiêu và duy trì mức thâm hụt liên tục. Chứng khoán/trái phiếu được phát hành để cung cấp cho các cá nhân công cụ để tích lũy tiết kiệm, trong khi giúp chính quyền chi tiêu để tạo ra việc làm. Quan điểm này đã hoàn toàn bị hạ bệ bởi phân tích lý thuyết và cả bởi cả kinh nghiệm thực tiễn, bao gồm cả sự xuất hiện của những lĩnh vực hoàn toàn mới cho đầu tư tư nhân, vốn dĩ chưa từng được những người theo chủ nghĩa đình đốn trường kỳ hình dung tới. Mặc dù vậy nó để lại những di chứng. Ý tưởng này có thể không được chấp thuận, nhưng các chương trình của chính quyền được triển khai dưới tên gọi của nó, chẳng hạn như một số chương trình được dự kiến để làm nước mồi, vẫn đang tồn tại cùng chúng ta và chắc chắn sẽ tiếp tục làm cho các khoản chi tiêu của chính quyền ngày một tăng lên.

Gần đây hơn, để biện hộ cho chi tiêu của chính quyền, người ta không còn nói đến mục đích làm nước mồi cũng như không còn bám víu vào bóng ma đình đốn thường kỳ mà nhấn mạnh đến bánh xe cân bằng (balance wheel). Khi chi tiêu tư nhân sụt giảm vì lý do nào đó, người ta thường nói rằng chi tiêu của chính quyền nên tăng lên để giữ cho tổng chi tiêu cân bằng; và ngược lại, khi chi tiêu tư nhân tăng, chi tiêu của chính quyền nên giảm xuống. Thật không may, bánh xe cân bằng lại không cân bằng. Mỗi lần suy thoái, dù rất nhỏ, lại làm rung mình những nhà lập pháp nhạy cảm về mặt chính trị và những nhà hành pháp với nỗi sợ hãi thường trực về một cuộc đại khủng hoảng 1929 – 1933 nữa đang đến gần. Họ vội vã ban hành các chương trình chi tiêu liên bang không dạng này thì cũng dạng khác. Rất nhiều chương trình trong thực tế không phát huy hiệu lực cho đến khi cuộc suy thoái kết thúc. Do đó, chừng nào những chương trình như thế còn ảnh hưởng đến tổng chi tiêu, những thứ mà tôi còn có nhiều chuyện để nói ở trong các chương tiếp, thì chừng đó chúng còn làm

cho giai đoạn mở rộng kế tiếp trở nên tồi tệ thêm thay vì hạn chế sự suy thoái. Sự sốt sắng trong việc phê chuẩn các chương trình chi tiêu không tương đồng chút nào với việc loại bỏ chúng khi cuộc suy thoái đã qua và giai đoạn mở rộng bắt đầu trở lại. Ngược lại, người ta lập luận rằng không nên “gây khó dễ” cho một giai đoạn mở rộng “lành mạnh” bằng việc cắt giảm các khoản chi tiêu của chính quyền. Tồn hại chính do học thuyết bánh xe cân bằng gây ra do đó không phải là nó đã thất bại trong việc bù đắp cho các giai đoạn suy thoái, dù quả thực nó đã thất bại, và cũng không phải là ở chỗ nó có xu hướng thiên vị lạm phát trong các chính sách của chính phủ, mà quả thực nó cũng gây ra nốt; mà đó là, nó liên tục mở rộng các hoạt động của chính phủ ở cấp liên bang và ngăn chặn việc giảm gánh nặng thuế liên bang.

Trong quan điểm nhấn mạnh việc sử dụng ngân sách liên bang như một bánh xe cân bằng, nghịch lý nằm ở chỗ cấu phần bất ổn nhất của thu nhập quốc gia thời kì hậu chiến chính là chi tiêu liên bang, và sự bất ổn không hề theo hướng bù trừ cho các hướng tăng giảm của các hợp phần chi tiêu khác. Thay vì là bánh xe cân bằng bù trừ cho các lực lượng gây ra các dao động, ngân sách liên bang bản thân nó không là gì khác chính là nguyên nhân chủ đạo tạo ra sự xáo trộn và bất ổn.

Bởi chi tiêu của chính quyền liên bang hiện nay đã lớn tới mức trở thành một cấu phần của tổng thể nền kinh tế, chính quyền liên bang không thể chối bỏ việc nó tạo nên những hiệu ứng quan trọng lên nền kinh tế. Do đó, điều đầu tiên chính quyền cần làm là sửa chữa những hàng rào của chính nó, nghĩa là chấp nhận những quy trình giúp mang lại sự ổn định ở mức độ hợp lý đối với dòng chi tiêu của chính quyền. Nếu làm được điều này, chính quyền sẽ góp phần làm giảm đi những điều chỉnh buộc phải diễn ra với phần còn lại của nền kinh tế. Cho đến lúc làm được điều đó, thật nực cười khi các quan chức chính phủ lại dùng giọng lưỡi đe nẹt giống kiểu thầy cô giáo chần chừ những học sinh ngỗ ngược phải về đúng khuôn phép. Dĩ nhiên, hành động như thế của họ chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Quảng tiền qua cửa sổ rồi đổ lỗi cho người khác về sự bất cẩn của mình thì nào có phải là khuyết điểm của các quan chức chính phủ nắm giữ quyền sinh quyền sát.

Kể cả nếu ai đó chấp nhận quan điểm ngân sách liên bang nên và có thể được dùng như bánh xe cân bằng – một quan điểm mà tôi sẽ bàn thảo chi tiết hơn bên dưới – thì cũng không cần thiết phải sử dụng đến phía chi tiêu của ngân sách cho mục đích này. Phía thuế có chức năng tương đương. Thu nhập quốc dân giảm sẽ tự động làm giảm nguồn thu thuế của chính quyền liên bang với một tỷ lệ lớn hơn và do đó hướng ngân sách theo hướng thâm hụt, và điều ngược lại xảy ra trong giai đoạn nền kinh tế mở rộng. Nếu muốn làm mạnh hơn thì

có thể giảm thuế trong giai đoạn suy thoái và tăng thuế trong giai đoạn mở rộng. Chắc chắn yếu tố chính trị cũng thuận lợi với việc duy trì tình trạng bất đối xứng ở đây, khiến cho giai đoạn suy giảm kinh tế, xét trên khía cạnh chính trị, lại dễ chịu hơn giai đoạn phục hồi.

Nếu như học thuyết bánh xe cân bằng lại được áp dụng trong thực tế cho phía chi tiêu, thì có thể đó là bởi vì sự tồn tại của các lực lượng khác đã làm chi tiêu của chính quyền tăng thêm; cụ thể là, đông đảo giới trí thức tin rằng chính quyền nên đóng vai trò lớn hơn trong các vấn đề kinh tế và đời tư; đồng nghĩa với việc triết lý của nhà nước phúc lợi chiến thắng và ngự trị. Triết lý này được coi như một đồng minh hữu ích của học thuyết bánh xe cân bằng; nó cho phép can thiệp của chính quyền được tiến hành với một tốc độ nhanh hơn nhiều lần mức có thể.

Vậy nếu như học thuyết bánh xe cân bằng được áp dụng về phía thuế thay vì về phía chi tiêu thì điều khác biệt gì sẽ xảy ra. Giả sử rằng việc cắt giảm thuế đều được thực hiện tại mỗi giai đoạn suy thoái và giả sử rằng việc tăng thuế, vốn dĩ không được ủng hộ rộng rãi trên phương diện chính trị, diễn ra trong các giai đoạn mở rộng tiếp sau đó, dẫn đến việc các chương trình chi tiêu mới được đề xuất của chính quyền sẽ gặp phải sự chống đối, còn các chương trình hiện có thì bị cắt giảm. Thì chúng ta có lẽ giờ đây đang ở vị thế có chi tiêu liên bang tốt hơn nhiều, không phải bởi thu nhập quốc gia trở nên lớn hơn mà bởi vì những ảnh hưởng trì trệ của thuế khóa được triệt giảm.

Tôi phải bổ sung ngay là giấc mơ này không nhằm để cổ vũ cho học thuyết bánh xe cân bằng. Trong thực tiễn, kể cả khi những hiệu ứng đi theo đúng định hướng dự kiến của học thuyết bánh xe cân bằng, thì chúng cũng sẽ bị trì hoãn về mặt thời gian và bị hạn chế tầm ảnh hưởng. Để chúng trở thành một lực lượng bù trừ hiệu quả đối với các lực lượng khác gây ra các dao động chu kỳ, chúng ta phải có khả năng dự báo những dao động từ trước đó rất lâu. Trong chính sách tài khoá cũng như chính sách tiền tệ, khi gạt những lý do chính trị sang một bên, chúng ta đơn giản là không đủ hiểu biết để có thể điều chỉnh thuế khóa hoặc chi tiêu theo ý muốn giống như là một cơ chế bình ổn nhanh nhạy. Khi cố gắng làm việc này chúng ta chỉ khiến cho vấn đề tồi tệ hơn mà thôi. Chúng ta khiến vấn đề trở nên tồi tệ không phải bởi vì chúng ta ngang ngạnh cố chấp – điều này giải quyết rất đơn giản bằng cách làm ngược lại điều có vẻ như đáng làm đầu tiên. Chúng ta làm cho vấn đề tồi tệ hơn là bởi vì chúng ta đưa thêm xáo trộn, mà đa phần là ngẫu nhiên, vào những sự xáo trộn đã có khác. Đây là điều thực ra chúng ta đã làm trong quá khứ, dĩ nhiên bên cạnh những lỗi lầm khủng khiếp mà chúng ta khăng khăng không chịu sửa chữa. Điều tôi đã viết đầu đó về chính sách tiền tệ cũng đúng cho chính sách tài khoá: “Cái chúng ta cần không phải là một

tay lái tiền tệ điều luyện cho cỗ xe kinh tế liên tục bẻ tay lái theo những khúc cua đột ngột trên đường, mà là một phương tiện nào đó đóng vai trò như một vật đối trọng nhằm giữ cho vị hành khách tiền tệ ngồi ở ghế sau chống lại được những cú trao đảo đột ngột và cung cấp cho bánh lái một bộ nhận biết tín hiệu về những mối nguy hiểm có thể khiến cỗ xe trật đường.”¹

Với chính sách tài khoá, bản sao tương tự như quy tắc tiền tệ sẽ là: (i) lập kế hoạch các chương trình chi tiêu hoàn toàn theo những thứ cộng đồng muốn làm thông qua chính quyền thay vì tự mình làm, và hoàn toàn không có gì liên quan đến những vấn đề về giữ ổn định kinh tế từ năm này tới năm khác; (ii) lập kế hoạch các khoản thuế để tạo nguồn thu đủ để chi trả cho những khoản chi tiêu đã lên kế hoạch tính trung bình cho năm này rồi năm tới, một lần nữa hoàn toàn không liên quan đến sự thay đổi hàng năm để bảo đảm ổn định kinh tế; và (iii) tránh những thay đổi thất thường trong cả hoạt động chi tiêu của chính quyền lẫn các hoạt động thu thuế. Chắc chắn rằng, một số thay đổi là không thể tránh khỏi. Một sự thay đổi đột ngột trong bối cảnh quốc tế có thể đòi hỏi phải tăng mạnh chi tiêu quân sự hoặc dẫn đến việc cắt giảm chi tiêu. Những sự thay đổi này đóng vai trò mang tính bước ngoặt cho những điều chỉnh đột ngột trong chi tiêu liên bang giai đoạn hậu chiến. Nhưng điều này không có nghĩa chúng là toàn bộ nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi.

Trước khi khép lại chủ đề chính sách tài khoá, tôi muốn thảo luận về quan điểm, mà giờ đây đã phổ biến rộng rãi, đó là: cần tăng chi tiêu của chính quyền tương ứng theo mức thu thuế trong giai đoạn mở rộng và giảm chi tiêu trong giai đoạn thu hẹp. Quan điểm này - hạt nhân của niềm tin cho rằng chính sách tài khoá có thể sử dụng như một bánh xe cân bằng - hiện nay đều được giới doanh nhân, các nhà kinh tế chuyên nghiệp và những người dân bình thường coi là đương nhiên. Quan điểm này không thể chứng minh là đúng đơn thuần bằng cách suy luận logic, và cũng chưa từng có bằng chứng thực nghiệm được ghi nhận nào, và trên thực tế là nó không nhất quán với những bằng chứng thực nghiệm mà tôi biết.

Niềm tin này có nguồn gốc từ một phân tích kinh tế thô sơ của trường phái Keynesian. Giả sử chi tiêu chính phủ tăng thêm 100 USD và thuế không đổi. Do đó, theo phân tích đơn giản này, ở lượt thứ nhất, những người được nhận thêm 100 USD bổ sung đó sẽ có thêm từng ấy thu nhập. Họ sẽ tiết kiệm một phần trong số đó, cứ cho là một phần ba, và chi tiêu hai phần ba còn lại, Nhưng điều này có nghĩa là ở lượt thứ hai, ai đó sẽ nhận thêm được 66 USD, tức 2/3 thu nhập của người thứ nhất. Người thứ hai này đến lượt mình sẽ lại tiết kiệm một phần và chi tiêu một phần và mọi việc cứ lặp lại theo một chuỗi vô tận.

Ở mỗi lượt một phần ba được tiết kiệm còn hai phần ba được chi tiêu, do đó 100USD chi tiêu thêm của chính phủ cuối cùng sẽ, theo phân tích này, tạo ra thêm 300USD cho thu nhập. Đây là một phân tích hệ số nhân trường phái Keynesian giản đơn với hệ số nhân bằng ba. Dĩ nhiên, nếu đây chỉ là một lần bơm tiền, hiệu ứng của nó sẽ biến mất, sau bước tăng đầu tiên trong thu nhập sẽ là 100USD là những bước nhảy giảm dần đều về mức thu nhập trước đó. Nhưng nếu chi tiêu chính phủ vẫn duy trì mức tăng thêm 100USD so với mức bình thường trên một đơn vị thời gian, chẳng hạn 100 USD một năm, thì, dựa trên phân tích này, thu nhập sẽ được duy trì ở mức cao hơn so với mức bình thường 300 USD một năm.

Phân tích giản đơn này có vẻ như cực kỳ hấp dẫn. Nhưng sự hấp dẫn này là nguy tạo; nó xuất hiện từ việc phớt lờ những hiệu ứng liên quan khác từ sự thay đổi trong chi tiêu chính phủ. Khi những hiệu ứng này được xem xét, kết quả cuối cùng mơ hồ hơn nhiều: có thể là hoàn toàn không có sự thay đổi gì cả trong thu nhập trong trường hợp chi tiêu tư nhân giảm đi 100USD để cho chi tiêu chính phủ tăng lên ở mức tương ứng. Và kể cả nếu như thu nhập bằng tiền tăng lên, giá cả có thể cũng tăng, do đó thu nhập thực sẽ tăng ít hoặc hoàn toàn không tăng. Chúng ta hãy cùng khảo sát một số trường hợp đếm cua trong lỗ có thể xảy ra.

Đầu tiên, người ta không nói gì trong mô hình tính toán giản đơn về việc chính phủ đã chi 100USD cho cái gì. Giả sử, ví dụ, chính phủ chi tiêu cho thứ gì đó mà các cá nhân lẽ ra phải tự mua cho bản thân mình. Giả sử người dân dùng 100 USD để trả cho công viên như là khoản phí thăm quan nhằm giữ cho công viên sạch đẹp. Giả sử chính phủ giờ đây chi trả những chi phí này và cho phép người dân vào công viên “miễn phí”. Những người vào công viên vẫn nhận được mức thu nhập tương tự, nhưng những người dân lẽ ra phải trả phí nay được hưởng 100 USD. Chi tiêu của của chính phủ, kể cả trong giai đoạn đầu tiên, không làm tăng thêm 100 USD cho thu nhập của bất cứ ai. Điều chính phủ làm là để cho một số người có 100 USD khả dụng cho những mục đích khác thay vì là vào công viên, và với tiền giả định rằng những mục đích đó người dân không coi trọng bằng việc vào công viên. Có thể kỳ vọng rằng những người này sẽ chi tiêu cho hàng hoá tiêu dùng từ tổng thu nhập ít hơn trước đó, bởi vì họ đã nhận được dịch vụ công viên miễn phí. Nhưng ít hơn bao nhiêu thì không dễ gì nói được. Kể cả khi chúng ta chấp nhận, như trong phân tích giản đơn, rằng người dân tiết kiệm một phần ba thu nhập tăng thêm, thì không có nghĩa rằng là khi người dân có một món hàng tiêu dùng “miễn phí”, hai phần ba của số tiền tăng thêm sẽ được dùng cho các hàng hoá tiêu dùng khác. Dĩ nhiên, tồn tại một khả năng cực đoan đó là họ sẽ tiếp tục mua những giỏ hàng hoá tiêu dùng hết như trước và đưa 100 USD không phải chi tiêu

kia vào khoản mục tiết kiệm. Trong trường hợp này thậm chí trong mô hình phân tích trường phái Keynesian giản đơn, hiệu ứng của chi tiêu chính phủ hoàn toàn bi triệt tiêu: chi tiêu chính phủ tăng thêm 100 USD, chi tiêu tư nhân giảm bớt 100 USD. Hoặc, lấy một ví dụ khác, 100 USD có thể được dùng để xây một con đường mà một doanh nghiệp tư nhân lẽ ra đã phải xây hoặc vì sự hiện diện của con đường giúp cho công ty không cần thiết phải tiêu tốn cho sửa chữa xe tải. Công ty khi đó sẽ dư ra một khoản ngân quỹ, nhưng điều này tiền giả định rằng công ty sẽ không chi tiêu tất cả khoản ngân quỹ dư ra này cho những khoản mục đầu tư kém hấp dẫn. Trong những trường hợp như thế, chi tiêu của chính phủ chỉ đơn thuần làm chi tiêu tư nhân chệch đi theo hướng khác và chỉ còn phần dư rỗng của chi tiêu chính phủ mới khởi tạo quá trình hệ số nhân. Từ quan điểm này thì biện pháp để đảm bảo không có sự chệch hướng nào là chính phủ dùng tiền để chi tiêu cho những thứ hoàn toàn vô dụng – quả là nghịch lý – đây là lập luận khiếm khuyết về mặt trí khi nó là cơ sở cho khuyến nghị tạo ra công ăn việc làm bằng cách đào đất lên rồi lại lấp xuống. Nhưng chắc chắn bản thân lập luận này đã cho thấy có cái gì đó sai sai trong mô hình phân tích.

Thứ hai, người ta không nói gì trong mô hình giản đơn về việc chính phủ lấy ở đâu ra 100 USD để chi tiêu. Theo phân tích giản đơn này, kết quả là như nhau bất kể chính phủ in thêm tiền hay vay mượn tiền từ công chúng. Nhưng chắc chắn mỗi phương án sẽ tạo nên sự khác biệt. Để tách bạch chính sách tài khoá và tiền tệ, chúng ta hãy giả sử chính phủ vay 100 USD sao cho lượng tiền lưu thông là không đổi so với khi không có sự chi tiêu của chính phủ. Đây là giả định đích thực bởi vì lượng tiền lưu thông có thể tăng lên mà không cần phải có thêm chi tiêu của chính phủ; nếu muốn điều này xảy ra, thì đơn giản chỉ cần in thêm tiền và dùng tiền ấy mua lượng trái phiếu chính phủ chưa đáo hạn. Nhưng bây giờ chúng ta cần đặt câu hỏi tác động của việc vay mượn là gì. Để phân tích vấn đề này, chúng ta giả sử ảnh hưởng chệch hướng không xảy ra, cho nên trong ví dụ đầu tiên không có hiện tượng khu vực tư nhân giảm bớt chi tiêu 100 USD. Chú ý rằng khoản vay của chính phủ không làm thay đổi khối lượng tiền lưu thông nằm trong tay tư nhân. Chính phủ chìa tay phải vay 100 USD từ một số cá nhân và dùng tay trái đưa tiền cho một số cá nhân khác thuộc diện nhận chi tiêu của chính phủ. Tiền được những người khác nhau nắm giữ nhưng tổng lượng tiền được nắm giữ là không đổi.

Mô hình phân tích trường phái Keynesian giản đơn ngầm giả định rằng việc vay tiền không có tác động gì đến việc chi tiêu. Có hai bối cảnh cực đoan khiến điều này có thể xảy ra. Thứ nhất, giả sử người dân cực kỳ thờ ơ với việc họ giữ trái phiếu hay tiền, vậy nên lượng trái phiếu có mệnh giá 100 USD có thể được bán mà không cần chào mức lợi suất cao

hơn cho người mua so với mức lợi suất mà loại trái phiếu này nhận được trước đó. (Chắc chắn 100 USD là một khoản tiền quá nhỏ, trên thực tế có thể bỏ qua tác động chênh lệch lợi suất của nó, nhưng đây là câu chuyện mang tính nguyên tắc, mà ảnh hưởng thực tế của nó cần phải hình dung khi thay thế 100 USD bằng những khoản tiền trị giá 100 triệu USD hoặc 1 tỷ USD). Theo tiếng lóng của trường phái Keynesian, đây là một “cái bẫy thanh khoản”, vậy nên người dân mua trái phiếu bằng “tiền nhàn rỗi” (idle money). Nhưng nếu giả sử này không đúng, và chắc chắn sự thờ ơ này không thể là vô hạn, thì chính phủ chỉ có thể bán được trái phiếu bằng cách chào một mức lợi suất cao hơn. Mức lợi suất cao hơn này rồi sau đó cũng sẽ áp dụng đối với những người đi vay khác. Mức lợi suất này nhìn chung sẽ làm giảm động lực chi tiêu đối với nhóm những người lẽ ra có thể vay được tiền nếu lợi suất được duy trì ở mức cũ. Đến lúc này thì bối cảnh cực đoan thứ hai trong mô hình phân tích giản đơn của trường phái Keynesian sẽ bám víu vào: nếu những người đi vay tiềm năng thuộc loại bảo thủ chi tiêu đến mức dù tăng lợi suất đến mức nào vẫn không khiến họ cắt giảm chi tiêu, hoặc theo tiếng lóng của trường phái Keynesian, nếu như biểu hiệu suất cận biên của các khoản đầu tư hoàn toàn không co giãn với mức lãi suất.

Tôi biết không có nhà kinh tế học có danh tiếng nào, bất kể anh ta bị ảnh hưởng bao nhiêu phần bởi trường phái Keynesian, lại coi những giả định cực đoan kia hoặc (i) có cơ sở ở thời điểm hiện nay, hoặc (ii) có khả năng đúng, bất kể quy mô vay mượn như thế nào hoặc tăng lợi suất lên bất kỳ mức nào, hoặc (iii) đã từng xảy ra, ngoại trừ những hoàn cảnh rất đặc biệt, trong quá khứ. Bất chấp rất nhiều các nhà kinh tế học có nhận thức như thế, nhưng nếu một nhà kinh tế học, mà đứng riêng ra thì đâu có phải là nhà kinh tế học, bất kể có coi bản thân mình là một người theo trường phái Keynesian hay không, mang niềm tin rằng chi tiêu chính phủ cần tăng tương ứng theo nguồn thuế nhận được, thậm chí là phải đi vay, thì nhất định anh ta là một người theo trường phái mở rộng chi tiêu, dù như chúng ta thấy, niềm tin này ngầm đòi hỏi những điều kiện cực đoan như trên để trở nên hợp lệ.

Nếu những giả định kia không được duy trì, việc chính phủ tăng chi tiêu sẽ bị bù trừ bởi việc khu vực tư nhân giảm chi tiêu, một phần từ phía những người đã cho chính phủ vay tiền, một phần từ những người lẽ ra sẽ vay tiền. Vậy bao nhiêu phần của phần tăng lên trong chi tiêu chính phủ sẽ bị bù trừ? Điều này phụ thuộc vào những người giữ tiền. Giả định cực đoan, ngầm định trong lý thuyết số lượng cứng tiền tệ (the rigid quantity theory of money), được phát biểu như sau: khối lượng tiền người dân muốn nắm giữ, tính trung bình, phụ thuộc chỉ vào mỗi thu nhập của họ chứ không phụ thuộc vào lợi suất họ có thể có từ trái phiếu hay các chứng khoán tương tự. Trong trường hợp này, do tổng khối lượng tiền trước

và sau khi chính phủ tăng chi tiêu là tương đương, tổng thu nhập danh nghĩa cũng cần phải không đổi để sao cho người dân vừa đủ hài lòng để giữ khối lượng tiền này. Điều này nghĩa là các mức lãi suất sẽ phải tăng lên tới mức đủ để kìm giữ tiêu dùng tư nhân sao cho bị cắt giảm đi một lượng chính xác bằng khoản chi tiêu chính phủ đã tăng lên. Trong trường hợp cực đoan này, việc giữ cho chi tiêu chính phủ mở rộng là hoàn toàn vô nghĩa. Không những thu nhập danh nghĩa không tăng lên, mà ngay cả thu nhập thực tế cũng vậy. Tất cả những gì xảy ra là chi tiêu chính phủ tăng lên và chi tiêu tư nhân giảm đi.

Các độc giả lưu ý, các phân tích ở đây đã được lược giản tối đa. Phải cần một cuốn sách giáo khoa dài nếu muốn có phân tích đầy đủ. Nhưng kể cả phân tích giản lược này cũng đủ để chứng minh rằng mức thu nhập tăng thêm sẽ là bất kỳ con số nào giữa 0 và 300 USD. Người tiêu dùng càng cứng nhắc về tỷ lệ tiêu dùng trên một khoản thu nhập cho trước, và người mua hàng hoá sản xuất càng cứng nhắc về tỷ lệ tiêu dùng cho loại hàng này bất chấp giá cả, thì kết quả sẽ càng gần với mức tăng thêm 300 USD trong thu nhập – thái cực Keynesian. Nhưng nếu người giữ tiền càng cứng nhắc về tỷ lệ tiền mặt nắm giữ trên thu nhập, kết quả sẽ lại càng gần với lý thuyết số lượng cứng tiền tệ, tức sẽ không có sự thay đổi trong thu nhập. Việc công chúng bảo thủ theo hướng nào là một câu hỏi thực tiễn, cần được xét đoán dựa trên bằng chứng thực tiễn chứ không phải là cái gì đó có thể quyết định thuần tuý bằng lập luận.

Trước cuộc Đại suy thoái trong những năm 1930, phần lớn các nhà kinh tế sẽ không mấy lần tần khi đi đến kết luận rằng kết quả sẽ gần với thái cực không tăng trong thu nhập hơn là thái cực tăng thêm 300 USD. Nhưng kể từ sau giai đoạn đó, đa phần các nhà kinh tế lại không mấy nghi ngại khi kết luận theo hướng ngược lại. Gần đây hơn, một trào lưu ngược quay trở về kết luận ban đầu xuất hiện. Đáng buồn là chẳng có dịch chuyển nào dựa trên bằng chứng thoả đáng. Chúng dựa trên những phán xét trực giác từ những kinh nghiệm thô mộc.

Tôi đã hợp tác với một số sinh viên của mình tiến hành một vài công trình thực nghiệm tương đối quy mô, cho cả nước Mỹ và các nước khác, để thu thập thêm nhiều bằng chứng thực nghiệm thoả đáng hơn.⁽²⁾ Kết quả thật bất ngờ. Chúng cung cấp bằng chứng mạnh rằng kết quả thực tế sẽ gần thái cực của lý thuyết số lượng cứng tiền tệ hơn là lý thuyết Keynesian. Phán đoán có vẻ khả dĩ dựa trên bằng chứng này là việc chính phủ tăng chi tiêu thêm 100 USD, tính trung bình, có thể kỳ vọng làm tăng thêm khoảng 100USD cho thu nhập, có thể ít hơn hoặc nhiều hơn chút ít. Điều này có nghĩa là, khi so sánh với thu nhập, sự tăng lên của chi tiêu chính phủ không hề có tính mở rộng theo bất kỳ nghĩa nào. Nó

có thể làm gia tăng thu nhập, nhưng tất cả sự gia tăng này sẽ bị chi tiêu chính phủ hấp thu trở lại. Chi tiêu tư nhân không đổi. Do giá cả gần như chắc chắn tăng lên trong quá trình, hoặc giảm ít hơn so với mức lẽ ra nó phải giảm, hệ quả sẽ là chi tiêu tư nhân sẽ bị thu hẹp hơn nếu tính theo giá trị thực. Mệnh đề nghịch đảo cũng đúng trong trường hợp có sự cắt giảm trong chi tiêu của chính phủ.

Những kết luận này dĩ nhiên không thể coi như là kết luận cuối cùng. Chúng dựa trên tập hợp những bằng chứng thực nghiệm quy mô và hoàn chỉnh nhất mà tôi biết. Nhưng vẫn còn cần thêm nhiều bằng chứng hơn nữa.

Tuy nhiên có điều này là rõ ràng. Bất kể những quan điểm được chấp nhận rộng rãi về hiệu ứng của chính sách tài khoá là đúng hay sai, chúng đều mâu thuẫn chỉ ít với một tập hợp bằng chứng quy mô. Tôi không biết liệu có bất cứ hệ thống bằng chứng mạch lạc hoặc chín chu nào có thể biện hộ cho chúng. Chúng thuộc về phần huyền thoại kinh tế, không phải là những kết luận được chứng minh từ các phân tích kinh tế hay các nghiên cứu định lượng. Tuy vậy, chúng đã gây ảnh hưởng sâu rộng, lại là chỗ dựa vững chắc cho việc can thiệp ngày càng vuron xa của chính phủ vào đời sống kinh tế.

Ghi chú

1 *A Program for Monetary Stability* (New York: Fordham University Press, 1959), p. 23.

2 Some of the results are contained in Milton Friedman and David Meiselman, *The Relative Stability of the Investment Multiplier and Monetary Velocity in the United States, 1896-1958* (forthcoming publication of Commission on Money and Credit).

Chương VI: Vai trò của chính phủ đối với giáo dục

Ngày nay, giáo dục chính quy (formal schooling) được chi trả và gần như được quản lý hoàn toàn bởi các cơ quan chính phủ hoặc các tổ chức phi lợi nhuận. Thực trạng này được hình thành một cách dần dần và cho đến nay đã được nhiều người coi là lẽ đương nhiên. Người ta hầu như không còn mấy may quan tâm đến những lý do biện minh cho việc vì sao lại cần phải có cơ chế đặc biệt đối với giáo dục chính quy, ngay cả ở tại các quốc gia có truyền thống tự do về mặt tư tưởng cùng như đối với việc tổ chức xã hội. Hệ quả là: chính phủ ngày càng hay can thiệp một cách tùy tiện, thiếu cân nhắc vào các hoạt động giáo dục.

Chiếu theo các nguyên lý được đề xuất trong chương 2 thì việc có bàn tay can thiệp của chính phủ vào các hoạt động liên quan đến giáo dục có thể được hợp lý hóa dựa trên hai khía cạnh. Khía cạnh đầu tiên là sự tồn tại của “hiệu ứng lân cận” (neighborhood effects), nghĩa là: trong các tình huống mà hành động của một cá nhân gây ra những thiệt hại/tổn thất đáng kể cho một nhóm cá nhân khác, và đồng thời không có biện pháp khả thi để anh ta có thể bù đắp lại phần nào những thiệt hại/tổn thất mà anh ta đã gây ra cho nhóm những cá nhân đó, hoặc trong một số tình huống khác, hành động của một cá nhân tạo ra được những ích lợi đáng kể cho một nhóm cá nhân khác, nhưng lại không có biện pháp khả thi để nhận lại được lợi ích tương xứng từ nhóm cá nhân khác đó, thì đây chính là những tình huống mà ở đó quá trình trao đổi tự nguyện không thể diễn ra. Khía cạnh thứ hai, là những quan ngại, ảnh hưởng bởi tinh thần gia trưởng, đối với trẻ em cũng như đối với những cá nhân vô trách nhiệm khác. Hiệu ứng lân cận và chủ nghĩa gia trưởng kéo theo những hàm ý rất khác nhau đối với (1) chương trình giáo dục phổ thông cho công dân, và (2) chương trình giáo dục hướng nghiệp. Các nền tảng lý luận giải thích cho việc cần có bàn tay can thiệp của chính phủ vào các hoạt động giáo dục, nhìn chung, có sự khác biệt rõ rệt trong hai loại hình đào tạo trên, và cũng biện minh cho nhiều kiểu hoạt động can thiệp rất khác nhau.

Một lưu ý sơ bộ nữa là cần phân biệt rạch ròi giữa “giáo dục chính quy” (schooling) và “giáo dục”(education). Không phải cứ đến trường theo học chính quy là có giáo dục, và cũng không phải tất cả hoạt động giáo dục là cứ phải đến trường học chính quy. Chủ đề thích hợp được quan tâm ở đây chính là giáo dục. Còn hành động can thiệp của chính phủ chủ yếu diễn ra đối với hoạt động giáo dục chính quy.

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CHO CÔNG DÂN

Một xã hội ổn định và dân chủ không thể tồn tại trong điều kiện phân đông dân số bị thiếu hụt nền tảng căn bản và tối thiểu về khả năng đọc, viết, thiếu kiến thức, hiểu biết tối thiểu; điều này cũng đúng nếu không tồn tại các chuẩn mực xã hội căn bản. Giáo dục có thể cải thiện cả hai điều kiện trên. Kết quả là, không chỉ bậc làm cha làm mẹ, và đứa trẻ được hưởng lợi từ một nền giáo dục tốt, mà các thành viên khác trong xã hội cũng được hưởng lợi theo. Giáo dục con tôi góp phần vào phúc lợi của bạn, bằng cách thúc đẩy một xã hội dân chủ và ổn định. Sẽ không khả thi để xác định các cá nhân (hoặc gia đình) cụ thể được hưởng lợi là ai, và cũng là bất khả thi để tính phí cho các dịch vụ cung cấp. Do đó tồn tại một "hiệu ứng lân cận" đáng kể ở đây.

Những loại can thiệp nào của chính quyền có thể biện minh bằng hiệu ứng lân cận? Ví dụ rõ ràng nhất là quy định yêu cầu mỗi đứa trẻ phải theo học chính quy ở mức độ tối thiểu thông qua một hình thức nhất định. Một yêu cầu như vậy có thể khiến các bậc phụ huynh tuân thủ mà không cần thêm sự can thiệp của chính phủ, tương tự như chủ sở hữu của tòa nhà, hay thường xuyên hơn là chủ của xe ô tô, bị yêu cầu phải tuân thủ các quy chuẩn để bảo vệ sự an toàn của những người khác. Tuy nhiên, có một sự khác biệt giữa hai trường hợp. Các cá nhân nếu không thể thanh toán chi phí đáp ứng các tiêu chuẩn cần thiết cho các tòa nhà hoặc xe cộ thường có thể gạt bỏ chính tài sản đó bằng cách bán nó đi. Yêu cầu do đó thường được thực thi mà không cần chính quyền trợ cấp. Sự chia tách một đứa trẻ khỏi cha mẹ chúng - những người không thể trả chi phí tối thiểu để cho đứa trẻ đến trường rõ ràng là không nhất quán với niềm tin của chúng ta về gia đình như là đơn vị xã hội cơ bản cũng như niềm tin của chúng ta về tự do cá nhân. Hơn nữa, sự chia tách đó rất có khả năng sẽ khiến đứa trẻ bị tước đi việc được giáo dục thành công dân trong một xã hội tự do.

Nếu như gánh nặng tài chính đối với yêu cầu giáo dục chính quy có thể được đáp ứng bởi phần lớn các gia đình trong cộng đồng thì việc đòi hỏi các vị phụ huynh trang trải chi phí trực tiếp sẽ vừa khả thi, vừa đáng mong đợi. Với các trường hợp khó khăn đặc biệt, có thể xử lý nhờ các quy định trợ cấp đặc biệt cho các đối tượng này. Ở Hoa Kỳ ngày nay, có nhiều khu vực có khả năng đáp ứng được những điều kiện này. Trong các khu vực này, việc yêu cầu các phụ huynh trực tiếp gánh đáng chi phí là hoàn toàn thỏa đáng. Điều này sẽ loại bỏ bộ máy chính quyền mà hiện giờ đang chịu trách nhiệm thu tiền thuế từ cư dân trong toàn bộ cuộc đời họ và sau đó trả lại hầu như là cho chính những người đẩy trong khoảng thời gian khi con cái họ đi học. Nó làm giảm bớt nguyên cơ chính quyền cần quản lý trường học, một vấn đề ta sẽ thảo luận phía dưới. Khả năng cao là các gói trợ cấp cho các trường học chi tiêu cũng sẽ được cắt giảm bởi vì nhu cầu đối với các khoản trợ cấp này đã giảm

cùng với sự gia tăng của mức thu nhập chung. Nếu như bây giờ, chính quyền bao tiêu toàn bộ hoặc phần lớn chi phí cho việc giáo dục chính quy thì sự tăng lên của thu nhập chỉ đơn giản là làm tăng quy mô luân chuyển giữa các quỹ thông qua cơ chế thuế, và khiến cho vai trò của chính quyền ngày càng mở rộng. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, áp đặt các chi phí lên các bậc phụ huynh sẽ có xu hướng cân bằng chi phí xã hội và chi phí tư nhân của việc có con và do đó thúc đẩy sự phân phối tốt hơn về quy mô của các gia đình.¹

Những khác biệt giữa các gia đình về nguồn lực và số con cộng với việc áp dụng tiêu chuẩn cho việc giáo dục chính quy, vốn dĩ gây ra những chi phí khá lớn, khiến cho một chính sách như vậy là khó khả thi tại nhiều nơi ở Hoa Kỳ. Ở những nơi đó, và cả những nơi mà chính sách có thể khả thi, chính quyền đều đảm nhận trang trải chi phí tài chính cho việc giáo dục chính quy. Chính quyền đã thanh toán không những số tiền cho việc giáo dục chính quy bắt buộc ở mức tối thiểu với mọi người, mà còn cho cả việc giáo dục chính quy mở rộng ở những bậc cao hơn - loại hình mở ra đối với giới trẻ nhưng không bắt buộc. Một lý giải cho việc chính quyền thanh toán cho cả hai hoạt động đó là bởi vấn đề "hiệu ứng lân cận" đã thảo luận ở trên. Các khoản phí được chi trả vì đây là cách thức khả dĩ duy nhất để thực thi giáo dục tối thiểu bắt buộc. Việc giáo dục chính quy ở bậc cao hơn cũng được tài trợ vì những người khác cũng được hưởng lợi từ những người có năng lực và có hứng thú với việc học hành, vì đây là cách tạo ra tầng lớp lãnh đạo chính trị và xã hội tốt hơn. Lợi ích đạt được từ các biện pháp này phải được cân bằng với các chi phí, và có thể có nhiều khác biệt thực sự về việc đánh giá quy mô trợ cấp nên ở mức độ như thế nào thì hợp lý. Tuy nhiên, hầu hết chúng ta có lẽ đều đi đến kết luận rằng lợi ích thu được là đủ lớn để biện minh cho một số trợ cấp của nhà nước.

Những căn cứ này chỉ biện minh được trợ cấp nhà nước cho một số hình thức giáo dục chính quy nhất định. Chúng không thể biện minh cho trợ cấp đào tạo nghề thuần túy - hình thức làm tăng năng suất kinh tế của sinh viên nhưng không đào tạo cho họ tư cách công dân hoặc năng lực lãnh đạo. Để vẽ một đường phân định rõ ràng giữa hai hình thức giáo dục chính quy đó là cực kì khó khăn. Đa phần giáo dục phổ thông làm tăng thêm các giá trị kinh tế của học viên - thực ra thì chỉ có ở trong thời hiện đại và tại một vài quốc gia, việc biết đọc, biết viết không còn có giá trị thị trường gì nữa cả. Và giáo dục đào tạo nghề thì mở rộng triển vọng của học viên. Tuy nhiên, sự phân biệt vẫn có ý nghĩa. Trợ cấp cho việc đào tạo bác sĩ thú y, thẩm mỹ viên, nha sĩ, và một loạt các loại ngành nghề chuyên môn khác như đang được thực hiện rộng rãi ở Hoa Kỳ trong các tổ chức giáo dục được chính phủ hỗ trợ, không thể được biện minh bằng lý lẽ tương tự như việc trợ cấp cho các trường tiểu học

hoặc, ở bậc học cao hơn, chẳng hạn cho các trường nghệ thuật khai phóng, cho dù nó có thể được biện minh trên cơ sở hoàn toàn khác, và điều này sẽ được thảo luận ở phần sau trong chương này.

Lập luận định tính về vấn đề “hiệu ứng lân cận” tất nhiên không xác định được loại hình giáo dục chính quy cụ thể nào nên được trợ cấp hoặc chúng nên được trợ cấp bao nhiêu. Lợi ích xã hội thu được có lẽ là lớn nhất đối với việc giáo dục chính quy ở bậc học thấp nhất, nơi mà có sự đồng thuận dễ dàng nhất về nội dung chương trình, và giảm liên tục khi bậc học tăng lên. Thậm chí ngay cả nhận định này cũng không được coi là hiển nhiên. Nhiều chính phủ đã trợ cấp cho các trường đại học tổng hợp từ rất lâu trước khi họ trợ cấp các trường học cấp thấp hơn. Hình thức giáo dục nào mang lại lợi ích lớn nhất cho xã hội và cần phải sử dụng bao nhiêu nguồn lực khan hiếm của cộng đồng để tài trợ cho chúng là những vấn đề phải được quyết định bởi sự phán xét của cộng đồng thể hiện thông qua các kênh chính trị được chấp nhận. Mục đích của phân tích này không phải là để quyết định những câu hỏi trên thay cho cộng đồng mà là để làm rõ các vấn đề liên quan trong việc đưa ra lựa chọn, bất kể điều đó phù hợp với việc quyết định lựa chọn dựa trên cơ sở lợi ích cộng đồng hơn là cơ sở lợi ích cá nhân.

Như chúng ta đã thấy, có thể dựa vào “hiệu ứng lân cận” của giáo dục chính quy để biện minh cho cả hai cấp độ: yêu cầu giáo dục chính quy ở mức tối thiểu và việc tài trợ cho hình thức giáo dục này bởi nhà nước. Nhưng ở cấp độ thứ ba, cụ thể là sự quản lý của chính quyền đối với các tổ chức giáo dục, mà thực chất là sự “quốc hữu hóa” như chúng ta chứng kiến trong phần lớn “ngành công nghiệp giáo dục”, rất khó để biện minh trên cơ sở đó, hoặc trên bất cứ cơ sở nào khác mà tôi biết cho đến nay. Mong muốn quốc hữu hóa này ít khi gặp phải sự chống đối công khai. Các chính phủ đóng vai trò chính yếu trong việc tài trợ cho giáo dục chính quy thông qua việc thanh toán trực tiếp các chi phí vận hành của các tổ chức giáo dục. Vì vậy, để trợ cấp cho hoạt động giáo dục chính quy thì quốc hữu hóa dường như là bước đi bắt buộc. Tuy nhiên, có thể dễ dàng tách được hai cấp độ này ra khỏi nhau. Các chính phủ vẫn có thể đảm bảo được yêu cầu giáo dục chính quy ở mức độ tối thiểu bằng cách đưa cho các phụ huynh những voucher có thể nhận lại được một số tiền tối đa quy định cho mỗi đứa trẻ mỗi năm để sử dụng các dịch vụ giáo dục được “phê duyệt”. Sau đó cha mẹ sẽ được tự do sử dụng số tiền này và bổ sung thêm bất kỳ khoản nào mà họ muốn để mua các dịch vụ giáo dục từ các tổ chức giáo dục được “công nhận” theo lựa chọn của riêng họ. Các dịch vụ giáo dục có thể được cung ứng bởi doanh nghiệp tư nhân hoạt động vì lợi nhuận, hoặc của các tổ chức phi lợi nhuận. Vai trò của chính phủ sẽ được giới hạn vào việc

bảo đảm rằng các trường học phải đạt được những tiêu chuẩn tối thiểu nhất định, chẳng hạn như bao gồm một số nội dung tối thiểu chung trong chương trình của họ, cũng tựa như việc thanh kiểm tra nhà hàng hiện nay để đảm bảo rằng các cơ sở này duy trì các tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu. Một ví dụ tuyệt vời của một chương trình loại này là chương trình giáo dục Hoa Kỳ cho cựu chiến binh sau Thế chiến II. Mỗi cựu chiến binh đủ điều kiện được nhận một số tiền tối đa cho mỗi năm và có thể chi tiêu khoản tiền này tại bất kỳ tổ chức giáo dục nào tùy họ lựa chọn, miễn là chúng đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu nhất định. Một ví dụ có quy mô hẹp hơn là về một qui định ở Anh, theo đó chính quyền địa phương trả học phí cho một số sinh viên theo học các trường ngoài công lập. Một ví dụ khác là một thiết chế ở Pháp theo đó nhà nước chi trả một phần chi phí cho sinh viên theo học các trường ngoài công lập.

Một luận giải cho việc quốc hữu hóa các trường học dựa trên "hiệu ứng lân cận" là: không có giải pháp thay thế khả dĩ nào trong việc cung cấp các giá trị cốt lõi chung, vốn được coi là điều kiện tiên quyết cho sự ổn định của xã hội. Việc áp dụng các tiêu chuẩn tối thiểu đối với các trường học tư nhân như đề xuất ở trên có thể không đủ để đạt được mục tiêu này. Vấn đề này có thể được minh họa cụ thể qua các trường vận hành bởi các nhóm tôn giáo khác nhau. Những trường như thế, có thể thấy rằng, sẽ tuyên truyền cho những hệ giá trị không phù hợp với nhau và không phù hợp với các trường học phi tôn giáo; và nếu theo cách này, các trường học sẽ trở thành nơi chia rẽ thay vì là nơi tạo ra sự thống nhất.

Đi đến tận cùng của lý lẽ này đòi hỏi không những các trường học phải do chính phủ quản lý, mà còn buộc mọi học sinh phải đi học ở các trường đó. Như vậy, các thiết chế hiện tại ở Hoa Kỳ và hầu hết các nước phương Tây khác đều là nửa mùa. Các trường do chính phủ quản lý tuy đã có nhưng không bắt buộc. Nhưng mối liên hệ giữa tài trợ cho giáo dục chính quy và việc quản lý hoạt động này đặt các trường tư vào thế bất lợi: chúng hầu như không nhận được tài trợ của chính phủ cho hoạt động giáo dục chính quy - tình trạng này là nguồn gốc của vô khối tranh cãi chính trị, đặc biệt là ở Pháp và hiện nay là tại Hoa Kỳ. Việc loại bỏ các bất lợi này có thể, và bị e sợ là, sẽ tiếp thêm sức mạnh cho các trường học tôn giáo và do đó làm cho việc đạt được những giá trị cốt lõi chung thậm chí còn khó khăn hơn.

Bất kể lý lẽ trên có sức thuyết phục như thế nào thì điều này không có nghĩa là nó đúng hay việc phi quốc hữu hóa hoạt động giáo dục chính quy sẽ mang lại những tác động như đề xuất. Xét trên góc độ nguyên lý, lý lẽ này mâu thuẫn với chính việc bảo tồn tự do. Tìm cách vẽ một đường ranh giữa một bên là việc cung cấp các giá trị xã hội chung cần thiết cho một xã hội ổn định và bên kia là sự truyền bá tự do đối với tư tưởng và niềm tin thì đó sẽ là một đường ranh mờ hồ: nói thì dễ dàng hơn làm rất nhiều.

Về hiệu ứng tác động, phi quốc hữu hóa hoạt động giáo dục chính quy sẽ mở rộng phạm vi lựa chọn cho phụ huynh. Nếu như hiện nay, các bậc cha mẹ có thể gửi con cái đến các trường công lập mà không phải trả thêm chi phí đặc biệt, thì rất ít người có thể hoặc sẵn sàng gửi chúng đến những trường khác, trừ khi các trường đó cũng được trợ cấp. Các trường tôn giáo rơi vào thế bất lợi khi không nhận được bất cứ ngân sách công nào dành cho hoạt động, nhưng chúng có lợi thế bù đắp lại do được điều hành bởi các tổ chức sẵn sàng trợ cấp cho mình và có thể đi huy động tiền để làm vậy. Có rất ít các nguồn trợ cấp khác cho các trường học tư nhân. Nếu chỉ tiêu công hiện tại cho hoạt động giáo dục chính quy có khả năng chuyển tới tay cha mẹ học sinh mà không phân biệt nơi họ sẽ gửi con cái đến học, thì rất nhiều trường học sẽ mọc lên để đáp ứng nhu cầu. Các bậc phụ huynh có thể bày tỏ quan điểm của họ về các cơ sở giáo dục một cách trực tiếp bằng cách rút con cái của họ từ trường này và gửi chúng đến chỗ khác; hành động kiểu này khả thi hơn rất nhiều so với hiện tại. Về cơ bản, hiện nay họ chỉ có thể thực hiện điều này với chi phí lớn đáng kể - bằng cách gửi con đến một trường tư thục hoặc thay đổi nơi cư trú. Đối với những người còn lại, họ chỉ có thể bày tỏ quan điểm về giáo dục thông qua các kênh chính trị công kênh. Có lẽ có thể tạo ra được không gian tự do lựa chọn trường lớn hơn ở trong hệ thống do chính phủ quản lý, nhưng sẽ rất khó để thực hiện quyền tự do hữu hiệu nếu xét tới nghĩa vụ cung cấp cho mọi đứa trẻ ở một nơi. Ở đây, cũng như trong các lĩnh vực khác, doanh nghiệp cạnh tranh sẽ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng hiệu quả hơn nhiều so với các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp hoạt động để phục vụ các mục đích khác. Kết quả cuối cùng của chính sách cạnh tranh giáo dục vì vậy sẽ là các trường học do các cơ sở tôn giáo quản lý sẽ giảm vai trò ảnh hưởng thay vì tăng thêm.

Một yếu tố liên quan có tác động theo cùng chiều hướng, đó là sự miễn cưỡng để hiểu của các bậc phụ huynh - những người gửi con đến trường học tôn giáo nhưng phải đóng thuế để tài trợ cho các trường công lập có chỉ tiêu cao hơn. Kết quả là, tại những khu vực mà các trường học tôn giáo giữ vị trí quan trọng thì thường gặp những khó khăn lớn trong việc gây quỹ cho các trường công lập. Trong chừng mực chất lượng liên quan đến chỉ tiêu, thì đến mức độ nào đó chắc chắn là các trường công lập có xu hướng có chất lượng thấp hơn tại những khu vực đó và do đó các trường học tôn giáo tương đối hấp dẫn hơn.

Một trường hợp đặc biệt của lý lẽ ủng hộ quan điểm chính phủ quản lý trường học là: vì giáo dục là phương thức rất cần thiết để hòa hợp mọi người nhưng các trường tư thục thường lại có khuynh hướng làm cho sự phân biệt giai cấp trầm trọng thêm. Nếu được tự do đáng kể trong việc lựa chọn nơi con cái học, những phụ huynh cùng một giai tầng sẽ hội tụ

lại với nhau và ngăn cản sự hòa đồng lành mạnh của trẻ em xuất thân từ những nguồn gốc khác nhau nhiều. Bất kể là lý lẽ này về mặt nguyên lý có giá trị hay không thì nó cũng chẳng có chút gì đảm bảo rằng kết quả sẽ theo đúng như vậy. Trong tình trạng hiện tại, sự phân tầng các khu dân cư đã ngăn cản mạnh mẽ sự hòa đồng của trẻ có xuất thân cách biệt. Thêm vào đó, các bậc cha mẹ hiện tại không hề bị ngăn cản khỏi việc cho con em học trường tư. Nhưng nếu gặt các trường học tôn giáo sang một bên, hiện chỉ có một số lượng nhỏ những người thuộc tầng lớp trên có điều kiện làm như vậy, và do đó gây ra sự phân tầng xã hội còn trầm trọng hơn nữa.

Thật vậy, đối với tôi, lập luận này gợi ý chiều hướng chính sách hoàn toàn ngược lại - theo hướng phi quốc hữu hóa trường học. Hãy tự hỏi đâu là điểm bất lợi nhất đối với cư dân của một khu có thu nhập thấp, và hãy khoan nói tới khu phố của người da đen trong một thành phố lớn. Nếu theo bạn một chiếc ô tô mới là quan trọng, bạn có thể, bằng cách tiết kiệm, tích lũy đủ tiền để mua chiếc xe giống hệt như xe của cư dân ở một vùng ngoại ô có thu nhập cao. Để làm như vậy, bạn không cần phải di chuyển đến vùng ngoại ô đó. Ngược lại, bạn còn có thể tiết kiệm được thêm tiền nhờ việc tiếp tục cư trú theo cách bình dân hơn trên khu nhà ở của mình. Và điều này cũng tương tự đối với quần áo, hay đồ nội thất, hoặc sách vở, hoặc những cái khác. Nhưng hãy xem một gia đình nghèo ở khu ổ chuột có một đứa con có năng khiếu và giả như họ đặt giá trị cao vào giáo dục của con cái và họ sẵn sàng chắt bóp và tiết kiệm cho mục đích này. Ngoại trừ trường hợp họ nhận được những hỗ trợ đặc biệt hoặc học bổng của một trong rất ít các trường tư thục còn không thì các gia đình đó sẽ rơi vào tình thế vô cùng khó khăn. Các trường học công lập tốt thường ở trong các khu dân cư có thu nhập cao. Các gia đình có thể sẵn sàng chi thêm một khoản phụ nào đó ngoài thuế họ trả để để có được giáo dục tốt hơn cho con cái. Nhưng họ khó có thể đủ khả năng để cùng lúc chuyển nhà đến những khu dân cư đắt đỏ.

Tôi cho rằng quan điểm của chúng ta đối với những khía cạnh trên vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi lối suy nghĩ phù hợp với trường hợp một thị trấn nhỏ, nơi chỉ có một ngôi trường cho cả người giàu lẫn người nghèo. Trong trường hợp như vậy, các trường công lập có thể thực sự mang lại cơ hội học tập công bằng cho các tầng lớp dân cư. Nhưng với sự mở rộng của khu vực đô thị và ngoại thành, tình hình đã thay đổi mạnh mẽ. Hệ thống trường học hiện tại của chúng ta hầu như không còn mang lại cơ hội công bằng nữa, mà rất có thể là đang ngược lại. Nó gây ra nhiều khó khăn hơn cho những thiếu số có năng khiếu đặc biệt - và đó lại chính là nguồn hy vọng của tương lai - mong muốn vượt lên tình trạng xuất thân nghèo khổ của mình.

Một lý giải khác cho quốc hữu hóa giáo dục chính quy là vấn đề "độc quyền do yếu tố kỹ thuật". Trong các cộng đồng nhỏ và khu vực nông thôn, số trẻ em có thể là quá nhỏ để hình thành nhiều hơn một trường học với kích thước tương đương, vì vậy không thể dựa vào sự cạnh tranh để bảo vệ lợi ích của phụ huynh và trẻ em. Giống như trong các trường hợp khác của độc quyền do yếu tố kỹ thuật, giải pháp là lựa chọn một trong các phương án thay thế: độc quyền tư nhân không giới hạn, độc quyền tư nhân có sự kiểm soát của nhà nước, và tổ chức công lập – đó là lựa chọn cái tốt nhất trong những cái xấu. Tuy nhiên, lập luận này, cho dù rõ ràng là hợp lý và có ý nghĩa, đã bị yếu đi đáng kể trong những thập kỷ gần đây bởi những cải tiến trong hệ thống giao thông vận tải và sự gia tăng mật độ dân số trong cộng đồng đô thị.

Phương án tổ chức mà có lẽ là gần sát nhất để thỏa mãn những suy xét trên - ít nhất là đối với giáo dục tiểu học và trung học - là mô hình kết hợp cả trường công lập lẫn tư thục. Các bậc phụ huynh, những người lựa chọn cho con học ở trường tư, sẽ được trả một khoản tiền tương đương với chi phí ước tính của việc gửi con đến học trường công lập, với điều kiện số tiền này phải được chi cho giáo dục tại một trường đã được phê duyệt. Mô hình này sẽ giải quyết được những vấn đề đặc trưng của tình trạng "độc quyền do yếu tố kỹ thuật". Nó cũng sẽ giải tỏa khiếu nại của các phụ huynh rằng nếu họ gửi con đến trường tư thục không được trợ cấp thì hóa ra họ phải trả hai lần tiền cho giáo dục - một lần trong các loại thuế chung và một lần trả trực tiếp. Nó sẽ cho phép cạnh tranh để phát triển. Sự phát triển và cải thiện tại tất cả các trường do đó sẽ được khuyến khích. Cạnh tranh sẽ thúc đẩy mạnh mẽ tính đa dạng lành mạnh của các trường học. Nó cũng sẽ giúp hệ thống trường học trở nên linh hoạt hơn. Một lợi ích không nhỏ của mô hình này là sẽ khiến tiền lương của giáo viên thay đổi tương quan theo thị trường. Do đó, nó sẽ cung cấp cho cơ quan công quyền một tiêu chuẩn độc lập dựa vào đó để đánh giá ngân quỹ tiền lương và có những điều chỉnh nhanh hơn trước những thay đổi về cung và cầu.

Để đáp ứng nhu cầu đến trường ngày một tăng, rất nhiều người cho rằng cần phải có nhiều tiền để xây dựng thêm cơ sở vật chất và trả lương cao cho giáo viên nhằm có được đội ngũ giáo chức giỏi. Đây có vẻ là một chuẩn đoán sai lầm. Số tiền chi cho giáo dục chính quy đã tăng với một tốc độ cao bất thường, nhanh hơn quá nhiều so với tốc độ tăng tổng thu nhập của chúng ta. Lương giáo viên đã tăng lên nhanh hơn nhiều so với thu nhập ở các ngành nghề tương đương. Vấn đề chủ yếu không phải là chúng ta đang dành quá ít tiền – mặc dù cũng có thể thế - mà là chúng ta đang nhận lại rất ít cho mỗi đồng chi tiêu. Có lẽ số tiền chi để xây dựng những công trình hạ tầng kì vĩ và cơ sở vật chất sang trọng tại nhiều

trường học đang được phân loại vào nhóm chi tiêu cho giáo dục chính quy. Nhưng thật khó có thể chấp nhận việc các khoản chi này tương đương như các khoản chi tiêu cho giáo dục. Và điều này cũng hiển nhiên tương tự đối với các khóa học như làm giò thủ công, khiêu vũ đại chúng, và rất nhiều các môn học đặc biệt khác mà chỉ tác dụng mang lại lợi ích cho những người làm công tác giáo dục. Một lần nữa tôi muốn nhấn mạnh rằng nếu các bậc phụ huynh dùng tiền riêng của mình để chi tiêu cho những khóa học kiểu như thế thì không có ai phản đối. Đó là việc của riêng họ. Điều mà chúng ta cần phản đối ở đây là việc sử dụng tiền thu được từ thuế của các phụ huynh hoặc từ những người khác cho những mục đích như vậy. “Hiệu ứng lân cận” nào có thể biện minh cho việc sử dụng tiền thuế như thế?

Nguyên nhân chính yếu của việc sử dụng tiền công theo kiểu như vậy là do hệ thống hiện tại đang kết hợp sự quản lý các trường với việc tài trợ. Các vị phụ huynh, những người muốn nhìn thấy tiền bạc được sử dụng sao cho có nhiều giáo viên giỏi và sách vở chất lượng tốt hơn thay vì là dành cho các huấn luyện viên và những hành lang lộng lẫy, lại không có cách nào để thể hiện mong muốn của mình, trừ phi phải thuyết phục số đông cùng thay đổi để tạo ra sức mạnh chung. Đây là một trường hợp đặc biệt của nguyên lý chung theo đó thị trường cho phép mỗi cá nhân thỏa mãn mong muốn của người đó – một hình thức đại diện theo tỷ lệ hiệu quả; trong khi đó tiến trình chính trị sẽ áp đặt sự tuân thủ. Bổ sung thêm, việc các phụ huynh muốn dành thêm một số tiền vào việc học của con mình cũng bị hạn chế đáng kể. Họ không thể lấy lại số tiền hiện đang được trả cho việc học tập của con em mình, rồi bỏ thêm tiền vào và chuyển chúng đến một trường học khác với chi phí cao hơn tương ứng. Nếu họ chuyển chỗ học cho con cái, họ sẽ phải trả toàn bộ chi phí chứ không chỉ đơn giản là chi phí phụ thêm. Họ chỉ có thể chi thêm tiền một cách dễ dàng vào các hoạt động ngoại khóa – như khóa học khiêu vũ, âm nhạc, vv. Do việc các cá nhân muốn chi tiêu nhiều hơn vào giáo dục chính quy bị ngăn cản, tạo ra áp lực đòi hỏi phải tăng chi tiêu hơn nữa cho giáo dục, dẫn đến việc chi tiêu công bị phân bổ nhiều hơn vào các hạng mục có mối liên hệ mờ nhạt với những lý lẽ cơ bản biện minh cho sự can thiệp của chính phủ vào giáo dục chính quy.

Hàm ý của phân tích này là: nếu áp dụng cách tổ chức như đề xuất ở trên thì chi tiêu công cho giáo dục chính quy sẽ ít hơn, nhưng tổng chi tiêu cho giáo dục lại cao hơn. Mô hình này cho phép các bậc phụ huynh mua những gì họ muốn một cách có hiệu quả hơn và do đó khiến họ chi tiêu nhiều hơn so với họ đang trực tiếp và gián tiếp thực hiện thông qua thuế ở thời điểm hiện tại. Nó có thể giúp các bậc cha mẹ khỏi thất vọng khi phải chi nhiều tiền hơn cho hoạt động giáo dục chính quy trong khi vừa phải quan tâm tới tính hợp lý của

việc sử dụng số tiền đó và vừa cảm thấy miễn cưỡng, sự miễn cưỡng dễ hiểu của một phần những người đang không có con đi học, đặc biệt là những người trong tương lai cũng sẽ không có, nhưng bản thân lại phải chịu các loại thuế cao hơn cho các mục đích thường là khác xa so với mục đích giáo dục theo cách mà họ hiểu về thuật ngữ này.²

Xét tới khía cạnh tiền lương của giáo viên, vấn đề chính không phải là lương quá thấp so với mức trung bình –nó cũng có thể quá cao so với mức trung bình–mà vấn đề chính ở đây là bởi chúng quá đồng nhất và cứng nhắc. Giáo viên kém thì được trả cao còn giáo viên giỏi thì nhận được thấp. Thang tiền lương có xu hướng đồng nhất và được xác định chủ yếu bởi thâm niên, bằng cấp, và các chứng chỉ giảng dạy hơn là bởi tài đức. Điều này chủ yếu cũng bởi kết quả của hệ thống quản lý hiện tại của chính quyền tại các trường học và trở nên nghiêm trọng hơn khi các đơn vị giáo dục công lập thuộc quyền kiểm soát của chính quyền ngày càng phình to. Thật vậy, thực tế này là lý do chính lý giải tại sao các tổ chức giáo dục hướng nghiệp lại nhiệt liệt ủng hộ việc mở rộng các đơn vị giáo dục công lập - từ các đơn vị thuộc cấp quản lý địa phương cho đến cấp bang, từ cấp bang cho đến cấp chính quyền liên bang. Trong bất kỳ cơ quan công vụ thiết yếu, quan liêu nào, việc áp dụng hệ thống tiền lương theo thang bậc tiêu chuẩn gần như không thể tránh khỏi: bởi vì hầu như là bất khả thi để thúc đẩy năng lực cạnh tranh thông qua việc tạo ra những mức tiền lương chênh lệch lớn căn cứ theo tài đức. Các nhà giáo dục, tức là bản thân các giáo viên, nắm quyền kiểm soát chính. Phụ huynh và cộng đồng địa phương chỉ tham gia đôi chút vào sự kiểm soát. Trong bất kỳ lĩnh vực nào, cho dù đó là nghề mộc hoặc nghề hàn hoặc nghề giảng dạy, phần lớn người lao động sẽ ủng hộ các thang bậc lương tiêu chuẩn và phản đối sự phân biệt về thành tích, với lý do hiển nhiên là vì những người có tài năng đặc biệt thì luôn luôn là số ít. Đây là một trường hợp đặc biệt thể hiện xu hướng chung khi người ta tìm kiếm sự thông đồng để ấn định giá, cho dù là thông qua các công đoàn hay các công ty độc quyền ngành. Nhưng những thỏa thuận thông đồng về cơ bản sẽ bị cạnh tranh phá hủy trừ khi chính phủ bảo vệ chúng, hoặc tạo ra những khuyến khích đáng kể cho chúng.

Nếu ai đó chủ định bày ra một hệ thống tuyển dụng và chi trả cho các giáo viên nhằm mục đích làm thui chột trí tưởng tượng, sự táo bạo và tính tự tin, để thu lấy sự tối dạ, xoàng xĩnh và không có tiền đồ, thì anh ta khó có thể làm gì tốt hơn ngoài việc bắt chước hệ thống yêu cầu phải có các chứng chỉ giảng dạy và áp đặt các thang bậc tiền lương tiêu chuẩn mà ngày nay đã trở thành phổ biến trong những thành phố và tiểu bang lớn. Thật đáng ngạc nhiên là việc giảng dạy tại các trường tiểu học và trung học cơ sở hiện nay vẫn có được chất lượng cao trong những điều kiện như thế. Hệ thống thay thế sẽ giải quyết các vấn đề này và

cho phép cạnh tranh hiệu quả thông qua việc tưởng thưởng cho tài đức và thu hút năng lực giảng dạy.

Tại sao can thiệp của chính phủ vào hoạt động giáo dục chính quy ở Mỹ lại liên tục mở rộng trong suốt chặng đường qua? Tôi không có đủ kiến thức chuyên sâu về lịch sử hệ thống giáo dục để đưa ra câu trả lời dứt khoát. Tuy nhiên, để hỗ trợ việc đưa ra một số nhận định nhằm đề xuất các chính sách xã hội thay thế phù hợp, một số phỏng đoán sẽ được vạch ra. Tôi không dám chắc giải pháp mà hiện tại tôi đang đề xuất có đáng mong muốn trong thực tế cách đây một thế kỷ hay không. Trước khi hệ thống giao thông vận tải phát triển rộng rãi, lý lẽ dựa trên nhân tố “độc quyền kỹ thuật” có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn cả. Một vấn đề chính yếu khác cũng quan trọng không kém, đó là ở Hoa Kỳ trong thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi, mục tiêu không phải là thúc đẩy sự đa dạng mà là tạo ra những giá trị chung cốt lõi, vốn dĩ rất cần thiết cho một xã hội ổn định. Dòng người nhập cư từ khắp nơi trên thế giới đã tràn ngập nước Mỹ, họ nói những ngôn ngữ khác nhau và có những phong tục tập quán đa dạng. Cái “nồi súp炖” đó đòi hỏi phải có sự tuân thủ và lòng trung thành với những giá trị chung. Các trường công lập có vai trò quan trọng trong nhiệm vụ này, chí ít là đối với việc áp đặt tiếng Anh trở thành một ngôn ngữ chung. Trong hệ thống voucher thay thế, các tiêu chuẩn tối thiểu đối với các trường học muốn được công nhận đạt chuẩn có thể cần phải bao gồm cả việc sử dụng tiếng Anh. Nhưng việc yêu cầu áp dụng tiêu chuẩn này trong hệ thống trường tư ở thời điểm đó có thể gặp nhiều khó khăn. Tôi không có ý kết luận rằng hệ thống trường công chắc chắn thích hợp hơn hệ thống thay thế, mà chỉ hàm ý rằng để thực hiện điều đó vào thời điểm đó sẽ là tình huống khó khăn hơn nhiều so với bây giờ. Vấn đề của chúng ta hiện tại không phải là tuân thủ quy định, mà đúng hơn chúng ta đang bị đe dọa bởi quá nhiều yêu cầu tuân thủ quy định. Khó khăn mà chúng ta đang gặp phải là làm thế nào thúc đẩy được sự đa dạng, và hệ thống thay thế sẽ thực hiện được yêu cầu này hiệu quả hơn nhiều so với hệ thống trường học bị quốc hữu hoá.

Một yếu tố khác có thể khá quan trọng vào một thế kỷ trước là sự thiếu tin tưởng đối với hình thức trợ cấp tiền mặt cho các cá nhân ("handouts") và thiếu vắng một bộ máy hành chính hiệu quả để xử lý việc phân phối các voucher và kiểm tra tình trạng sử dụng chúng. Một bộ máy hành chính như vậy đã hiện diện khắp nơi trong thời hiện đại để triển khai các chính sách thu thuế thu nhập cá nhân và các chương trình an sinh xã hội. Nếu thiếu vắng yếu tố này, việc nhà nước quản lý các trường học có thể là cách duy nhất khả thi để tài trợ cho giáo dục.

Như một số ví dụ đã trích dẫn ở trên (Anh và Pháp) chỉ ra, một số cấu phần của phương án đề xuất đã xuất hiện trong hệ thống giáo dục hiện tại. Và tôi tin rằng, áp lực triển khai phương án thay thế này ở hầu hết các nước phương Tây đang ngày càng gia tăng. Điều này có lẽ có được một phần bởi sự phát triển của bộ máy hành chính nhà nước hiện đại, tạo thành điều kiện cho phương án như vậy trở nên khả thi.

Mặc dù nhiều vấn đề hành chính sẽ phát sinh khi thay đổi cũng như trong quá trình quản trị khi chuyển từ hệ thống hiện tại sang hệ thống đề xuất, nhưng chúng không phải là cái gì đó không thể giải quyết được, cũng không phải là những thứ độc nhất vô nhị. Trong quá trình phi quốc hữu hóa, cơ sở và thiết bị hiện tại có thể được bán cho các doanh nghiệp tư nhân muốn vào lĩnh vực này. Như vậy, sẽ không có sự lãng phí vốn trong quá trình chuyển đổi. Do những cơ quan chính quyền, chí ít là ở một số nơi, vẫn tiếp tục quản lý trường học, nên quá trình chuyển đổi sẽ diễn ra từ từ và dễ dàng. Chính quyền địa phương ở Hoa Kỳ và một số nước khác tương tự sẽ tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi giáo dục chính quy, vì nó sẽ khuyến khích những thử nghiệm ở quy mô nhỏ. Khó khăn, không nghi ngờ gì, cũng sẽ phát sinh đối với một cơ quan chính quyền cụ thể trong việc xác định điều kiện tài trợ, nhưng điều này là đồng nhất với vấn đề hiện hữu, đó là việc xác định cơ quan chính quyền nào có nghĩa vụ phải cung cấp phương tiện giáo dục cho một đứa trẻ cụ thể. Sự khác biệt về quy mô các khoản tài trợ sẽ làm cho một khu vực hấp dẫn hơn những nơi khác, cũng giống như sự khác biệt trong chất lượng giáo dục hiện nay, có hiệu ứng tương tự. Có một điều có thể phức tạp hơn, đó là tình trạng lạm dụng có thể có cơ hội lớn hơn vì có nhiều tự do hơn để quyết định nơi trẻ em đến trường. Khó khăn trong quản trị là một phản biện thông thường đối với quan điểm chống lại bất kỳ sự thay đổi nào được đề xuất, và trong trường hợp này, nó là một phản biện thậm chí còn yếu hơn so với bình thường vì hệ thống hiện tại không những phải giải quyết những vấn đề chính yếu mà hệ thống mới được đề xuất phải đối mặt mà còn cả những vấn đề khác nữa nảy sinh khi chính quyền trực tiếp quản trị các trường học.

GIÁO DỤC CHÍNH QUY TẠI BẬC ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

Bàn luận ở phần trước liên quan chủ yếu tới giáo dục tiểu học và trung học. Đối với giáo dục chính quy bậc cao hơn, lý giải cho quốc hữu hóa dựa trên cơ sở hiệu ứng lân cận hoặc độc quyền kỹ thuật thậm chí còn thiếu thuyết phục hơn. Đối với những bậc giáo dục chính quy thấp hơn, đã có sự đồng thuận đáng kể về các nội dung cơ bản mà một chương trình giáo dục cho công dân của xã hội dân chủ - bộ 3 R (đọc, viết và số học) – cần bao quát. Ở các bậc học càng cao thì sự đồng thuận càng thấp. Chắc chắn là, ngay cả ở bậc học thấp

hơn bậc đại học cao đẳng tại Mỹ thì vẫn không có đủ sự đồng thuận để biện minh cho việc áp đặt quan điểm của đa số, hoặc chí ít là phần đông, lên tất cả. Thế nên, sự thiếu đồng thuận có lẽ đủ lớn để nghi ngờ về tính phù hợp của biện pháp trợ cấp cho giáo dục chính quy tại cấp học đại học cao đẳng; và chắc chắn đây là lý do đủ mạnh để làm suy bại bất kỳ đề xuất quốc hữu hóa nào dựa trên ý tưởng tạo ra các giá trị cốt lõi chung. Ở cấp học này, yếu tố "độc quyền kỹ thuật" hầu như không còn là vấn đề, theo nghĩa quảng đường mà các cá nhân phải đi chuyển để theo học tại các cơ sở giáo dục bậc cao.

Ở Hoa Kỳ, các cơ sở đào tạo của nhà nước đóng vai trò thấp hơn trong giáo dục chính quy bậc cao so với giáo dục tiểu học, trung học. Tuy thế, từ những năm 1920 cho đến giờ, chúng ngày càng hiện diện với vai trò lớn hơn và hiện nay các cơ sở này đã tuyển hơn một nửa số sinh viên theo học tại các trường cao đẳng và đại học.³ Một trong những lý do chính dẫn đến sự bành chướng của chúng là bởi vì chi phí học tại đó tương đối rẻ; hầu hết các trường cao đẳng và đại học cấp bang hay cộng đồng đều thu học phí thấp hơn nhiều so với mức thu của các cơ sở tư nhân. Hệ quả là nhiều trường đại học tư nhân đã phải đối mặt với những vấn đề tài chính nghiêm trọng, và đã lên tiếng than phiền về sự cạnh tranh “không công bằng”. Họ muốn duy trì vị thế độc lập với chính phủ, nhưng đồng thời lại phải chịu áp lực tài chính, khiến họ buộc phải tìm kiếm viện trợ của chính phủ.

Các phân tích ở phần trên đã gợi mở cho chúng ta con đường để tìm ra một giải pháp thỏa đáng. Chi tiêu công cho giáo dục chính quy ở bậc cao có thể được biện minh như một phương tiện đào tạo cho lớp trẻ có trách nhiệm công dân và tinh thần lãnh đạo cộng đồng - dù thế thì tôi vẫn phải nhấn mạnh rằng không thể dùng lý lẽ này để biện minh cho đa phần chi tiêu hiện tại cho hoạt động đào tạo nghề, hoặc thực ra như chúng ta sẽ thấy, không có bất kỳ lý lẽ thỏa đáng nào khác để biện minh cho các khoản chi tiêu này. Việc trợ cấp cho giáo dục chính quy tại một đơn vị thuộc quản lý của nhà nước cũng không có cơ sở biện minh thỏa đáng nào. Trợ cấp nên được phân phát cho các cá nhân để họ sử dụng khoản này tại các cơ sở giáo dục theo lựa chọn, với điều kiện là các cơ sở giáo dục đó có loại hình giáo dục chính quy đáng được trợ cấp. Bất kỳ trường công lập nào còn được giữ lại thì đều cần phải thu học phí ở mức tương đương với các trường không được chính phủ hỗ trợ.⁴ Hệ thống như vậy về đại thể sẽ đi theo cách tổ chức chương trình tài trợ giáo dục cho các cựu chiến binh Hoa Kỳ sau khi chiến tranh thế giới II kết thúc, ngoại trừ việc nguồn tài trợ có lẽ nên đến từ ngân sách tiểu bang chứ không phải là ngân sách liên bang.

Việc triển khai mô hình tổ chức như vậy sẽ làm cho cạnh tranh giữa các loại hình trường học trở nên thực chất hơn và giúp tận dụng các nguồn lực hiệu quả hơn. Nó sẽ loại

bỏ áp lực cần trợ giúp trực tiếp của chính quyền ở các trường cao đẳng và đại học tư nhân và vì thế duy trì được tính đa dạng và mức độ độc lập hoàn toàn của các trường đó, qua đó cho phép chúng phát triển song song với các trường công. Cách thức như vậy còn tạo ra một lợi ích phụ khác, đó là việc rà soát kỹ lưỡng hơn mục đích của các khoản trợ cấp. Trợ cấp cho các tổ chức thay vì cho các cá nhân đã dẫn đến sự trợ cấp bừa bãi vào tất cả các hoạt động phù hợp cho tổ chức hơn là vào các hoạt động phù hợp cần đến sự trợ cấp của nhà nước. Có lẽ chỉ cần kiểm tra lướt qua cũng thấy là tuy có sự chồng lấn giữa hai loại hoạt động đó, nhưng chúng còn xa mới giống nhau.

Vấn đề tính công bằng của phương án thay thế rất rõ ràng ở cấp cao đẳng và đại học vì sự tồn tại của một số lượng lớn và đa dạng các cơ sở giáo dục tư nhân. Ví dụ, chính quyền tiểu bang Ohio, nói với công dân của họ: "Nếu ông bà có con cái muốn đi học đại học, chúng tôi sẽ tự động cấp cho các cô cậu ấy học bổng bốn năm khá hậu hĩnh, với điều kiện là cô cậu ấy phải đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu của bậc đại học, và thêm nữa, các cô cậu ấy cần đủ nhạy bén để lựa chọn Đại học tổng hợp Ohio. Nếu các cô cậu ấy muốn đi hoặc do ông bà muốn các cô cậu ấy đi học tại Đại học tổng hợp Oberlin, hoặc Đại học tổng hợp Western Reserve, chứ chưa nói tới Yale, Harvard, Northwestern, Beloit, hoặc Đại học tổng hợp Chicago, thì sẽ không nhận được một xu nào cả." Cơ sở nào để biện hộ cho những chương trình như vậy? Phải chăng sẽ công bằng hơn rất nhiều cũng như thiết lập được những tiêu chuẩn học bổng cao hơn nếu như tiểu bang Ohio mở rộng phạm vi chương trình tài trợ cho giáo dục bậc cao đó cho mọi trường đại học và cao đẳng và buộc trường đại học tổng hợp Ohio phải cạnh tranh công bằng với các trường đại học, cao đẳng khác?⁵

GIÁO DỤC CHÍNH QUY ĐỐI VỚI HỌC NGHỀ VÀ HƯỚNG NGHIỆP

Giáo dục chính quy đối với học nghề và hướng nghiệp không có hiệu ứng lân cận thuộc loại như của giáo dục phổ thông đã đề cập ở trên. Nó là một hình thức đầu tư vào vốn con người tương tự như đầu tư vào máy móc, nhà xưởng, hoặc các hình thức không phải vốn con người. Chức năng của nó là để nâng cao năng suất kinh tế cho con người. Trong một xã hội tự do kinh doanh, nếu theo học loại hình giáo dục này, các cá nhân sẽ được tưởng thưởng vì sẽ nhận được thu nhập cao hơn cho các dịch vụ mình cung cấp, tức cao hơn so với mức thu nhập anh ta có khả năng được hưởng khi không có khoản đầu tư đó. Sự khác biệt về thù lao là động lực kinh tế để đầu tư vốn vào máy móc hoặc vào con người. Trong cả hai trường hợp, thù lao trả thêm phải được cân đối với các chi phí để sở hữu chúng. Đối với học nghề, chi phí chủ yếu là thu nhập bị bỏ qua trong thời gian theo học, mối quan tâm bị mất đi do trì hoãn bắt đầu giai đoạn kiếm tiền, và các chi phí đặc thù cho đào tạo như: học

phí và các chi phí cho giáo trình và các trang thiết bị. Đối với vốn vật chất, chi phí chủ yếu là chi phí đầu tư cho máy móc và xây dựng và lợi ích bị bỏ qua trong quá trình xây dựng. Trong cả hai trường hợp, một cá nhân sẽ coi khoản đầu tư là đáng mong muốn nếu như lợi ích nhận thêm theo như anh ta đánh giá vượt quá chi phí tăng thêm cũng theo đánh giá của anh ta.⁷ Trong cả hai trường hợp, nếu cá nhân tự gánh vác khoản đầu tư và nếu nhà nước không trợ cấp đầu tư, cũng không đánh thuế khoản thu nhập, thì các cá nhân (hoặc cha mẹ, người đỡ đầu, hoặc ân nhân của họ) nói chung cần phải gánh chịu toàn bộ chi phí tăng thêm cũng như nhận được tất cả lợi ích gia tăng: không có những chi phí bất thường hoặc những lợi ích không phù hợp nào khiến cho các động lực tư nhân trở nên khác biệt một cách hệ thống với những động lực đúng đắn của xã hội.

Nếu như vốn sẵn sàng đầu tư cho con người cũng tương tự như đầu tư tài sản vật chất, cho dù thông qua thị trường hoặc thông qua đầu tư trực tiếp của các cá nhân liên quan, hoặc cha mẹ họ hoặc các nhà hảo tâm của họ, thì tỷ suất lợi nhuận trên vốn sẽ có xu hướng tương đương trong hai lĩnh vực. Nếu vốn vật chất cho tỷ suất cao hơn, các bậc phụ huynh sẽ có động cơ để mua tài sản vật chất cho con cái của họ thay vì đầu tư một khoản tiền tương ứng vào học nghề, và ngược lại. Tuy nhiên, trong thực tế có rất nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy tỷ suất lợi nhuận cho đào tạo nghề cao hơn nhiều so với tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào vốn vật chất. Sự khác biệt này gợi ý rằng có sự đầu tư dưới mức vào vốn con người.⁸

Việc đầu tư dưới mức vào vốn con người có lẽ phản ánh phần nào về sự không hoàn hảo trong thị trường vốn. Đầu tư vào con người không thể được tài trợ bằng các điều khoản tương tự hoặc với sự dễ dàng tương tự như đầu tư vào vốn vật chất. Rất dễ để hiểu tại sao. Nếu một khoản tiền vay cố định được dùng để tài trợ cho khoản đầu tư vào vốn vật chất, người cho vay có thể nhận được sự bảo đảm cho các khoản vay của mình trong hình thức thế chấp hoặc quyền được hưởng giá trị thặng dư đối với chính các tài sản vật chất đó, và trong trường hợp phá sản thì người cho vay cũng có thể thu hồi một phần đầu tư bằng cách bán các tài sản vật chất. Nếu anh ta cho vay một khoản tương đương để cho một người khác cải thiện khả năng kiếm tiền, thì rõ ràng là người cho vay không thể có những bảo đảm tương tự. Trong các nhà nước không có chế độ nô lệ không thể mua hoặc bán các cá nhân được đầu tư. Thậm chí nếu có thể, thì mức độ đảm bảo cũng không bằng được so với việc đầu tư vào vốn vật chất. Năng suất của vốn vật chất nói chung không phụ thuộc vào thái độ hợp tác của người đi vay. Năng suất của vốn nhân lực rõ ràng lại rất phụ thuộc. Một khoản vay để tài trợ cho việc đào tạo một cá nhân mà không có gì khác bảo đảm ngoài thu nhập

tương lai của người đó thì sẽ là một đề xuất ít hấp dẫn hơn nhiều so với khoản vay để tài trợ cho xây dựng một tòa nhà: sự bảo đảm ít hơn, và chi phí thu lại tiền lãi và tiền gốc sau đó cũng lớn hơn rất nhiều.

Còn có một điều phức tạp hơn, đó là sự bất hợp lý của các khoản cho vay cố định tài trợ cho các khoản đầu tư vào đào tạo. Một sự đầu tư như vậy nhất thiết phải bao hàm nhiều rủi ro. Thu nhập kì vọng có thể ở mức cao, nhưng chúng cũng có độ biến động lớn so với mức trung bình. Tử vong hay tật nguyền là một trong những nguồn hiển nhiên gây ra khác biệt nhưng những nguyên nhân này có lẽ ít quan trọng hơn nhiều so với sự khác biệt trong khả năng, nghị lực, và độ may mắn. Do đó nếu những khoản cho vay cố định chỉ được đảm bảo bằng các khoản thu nhập dự kiến trong tương lai thì một phần đáng kể sẽ không bao giờ được hoàn trả. Để khiến kiểu cho vay đó hấp dẫn đối với người cho vay, thì lãi suất danh nghĩa tính trên tất cả các khoản vay sẽ phải đủ cao để bù đắp cho những tổn thất vốn từ các khoản vỡ nợ. Lãi suất danh nghĩa cao sẽ trái ngược với luật pháp quy định chống cho vay nặng lãi và sẽ làm cho các khoản vay chẳng còn hấp dẫn gì nữa đối với những người đi vay.⁹ Một công cụ có thể áp dụng cho trường hợp đầu tư rủi ro là đầu tư dưới dạng cổ phần cộng với trách nhiệm hữu hạn trên phần vốn góp của các cổ đông. Những đối tác đầu tư cho hoạt động giáo dục sẽ "mua" một phần trong triển vọng thu nhập của một cá nhân, để hỗ trợ anh ta số tiền cần thiết để tài trợ cho quá trình đào tạo với điều kiện là anh ta đồng ý trả cho người cho vay một phần xác định trong thu nhập tương lai của mình. Bằng cách này, người cho vay nhận lại nhiều hơn so với mức đầu tư gốc của họ từ các cá nhân tương đối thành công, qua đó sẽ bù đắp cho thiệt hại từ những khoản đầu tư gốc vào những người không thành công.

Có vẻ như không có trở ngại pháp lý gì đối với hợp đồng tư nhân loại này, dù rằng về mặt kinh tế thì chúng cũng tương đương với việc mua một phần khả năng kiếm tiền của con người và do đó có đôi phần giống với chế độ nô lệ. Một lý do tại sao loại hợp đồng này không trở nên phổ biến là, mặc dù lợi nhuận cho cả người cho vay và người đi vay là rất tiềm năng, nhưng những chi phí về mặt quản lý có lẽ cao do sự tự do của các cá nhân trong việc di chuyển từ nơi này đến nơi khác, do sự cần thiết phải nhận được báo cáo thu nhập chính xác, và do thời gian hiệu lực hợp đồng trong dài hạn. Các chi phí này có lẽ sẽ đặc biệt cao đối với hoạt động đầu tư quy mô nhỏ cho những cá nhân trên một địa bàn rộng lớn. Chi phí này có thể là lý do trước tiên khiến hình thức đầu tư trên chưa bao giờ được phát triển dưới sự bảo trợ tư nhân.

Rất có thể là như thế, tuy nhiên, một nguyên nhân quan trọng khác là bởi ý tưởng này còn quá mới mẻ, việc coi đầu tư vào con người hoàn toàn tương đồng với đầu tư vào các tài sản vật chất là cái gì đó còn lạ lẫm, khả năng các hợp đồng như vậy sẽ bị công chúng lên án một cách phi lý ngay cả khi người ta tự nguyện tham gia, và những rào cản pháp lý cũng như truyền thống đối với hình thức đầu tư này áp đặt vào những trung gian tài chính phù hợp nhất đối với nó, cụ thể là, các công ty bảo hiểm nhân thọ. Lợi ích tiềm năng, đặc biệt là đối với những hãng gia nhập ngành đầu tiên, thực sự là rất lớn khiến cho những hãng đầu tư vào hoạt động này sẵn sàng chấp nhận những chi phí quản lý cực lớn.¹⁰

Bất kể lý do nào thì thị trường không hoàn hảo cũng đã dẫn đến sự thiếu hụt đầu tư vào vốn con người. Sự can thiệp của chính phủ do đó có thể được hợp lý hóa trên cả hai lý lẽ: (i) "độc quyền kỹ thuật," trong chừng mực những trở ngại cho sự mở rộng hoạt động đầu tư là các chi phí quản lý hành chính, và (ii) cải thiện hoạt động của thị trường, trong chừng mực nó giúp đơn giản hóa các rào cản thị trường và sự cứng nhắc của thị trường.

Nếu chính phủ muốn can thiệp như vậy thì nên làm thế nào? Một hình thức can thiệp có thể thấy ngay và là hình thức đã được thực hiện duy nhất cho đến nay, là việc chính phủ trợ cấp hoàn toàn cho dạy nghề và đào tạo hướng nghiệp từ nguồn ngân sách chung. Hình thức này có vẻ rõ ràng là bất hợp lý. Đầu tư phải được thực hiện cho đến điểm mà tại đó lợi nhuận tăng thêm bù đắp được khoảng tiền đầu tư cộng với lãi suất thị trường của nó. Nếu đầu tư vào một người, thì doanh lợi tăng thêm có hình thức là khoản thu nhập cao hơn của một cá nhân so với khi anh ta không được đầu tư. Trong một nền kinh tế thị trường tư nhân, các cá nhân sẽ nhận khoản doanh lợi này dưới dạng thu nhập cá nhân của mình. Nếu đầu tư được trợ cấp, anh ta sẽ không phải chịu chi phí gì. Kết quả là, nếu trợ cấp được trao cho tất cả những ai muốn được đào tạo, và có thể đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng, thì sẽ có xu hướng đầu tư quá mức vào vốn con người, bởi vì các cá nhân sẽ có động cơ để được đào tạo miễn là nó mang lại lợi ích tăng thêm nhiều hơn chi phí cá nhân, ngay cả khi lợi ích thu lại không đủ để hoàn trả vốn đầu tư, chứ chưa nói đến khoản lãi của tiền đầu tư. Để tránh sự đầu tư quá mức như vậy, chính phủ sẽ phải hạn chế các khoản trợ cấp. Thậm chí ngoài những khó khăn trong việc tính toán "đúng" số tiền đầu tư, điều này cũng dẫn đến việc phân phối một cách tùy tiện số lượng có hạn các khoản đầu tư cho nhiều đối tượng mong muốn được tài trợ. Những người may mắn được trợ cấp đào tạo sẽ nhận được tất cả lợi ích từ việc đầu tư trong khi đó chi phí sẽ do người nộp thuế nói chung gánh chịu – đây rõ ràng là sự một phân phối lại thu nhập hoàn toàn tùy tiện và vô lý.

Điều đáng muốn không phải là phân phối lại thu nhập mà là làm thế nào để nguồn vốn sẵn sàng đầu tư vào con người ở mức tương xứng như đầu tư vào vật chất. Các cá nhân phải tự chịu chi phí đầu tư vào bản thân mình để nhận được phần thưởng. Khi họ sẵn sàng chịu chi phí đầu tư thì họ không nên bị cản trở bởi thị trường không hoàn hảo. Có một cách để đạt được kết quả này, đó là chính phủ tham gia đầu tư cổ phần vào vốn con người. Một cơ quan chính phủ có thể cung cấp tài trợ hoặc trợ giúp tài chính cho việc đào tạo của bất kỳ cá nhân nào miễn là đáp ứng được những tiêu chí chất lượng tối thiểu. Cơ quan này sẽ cung cấp số tiền hạn chế trong một số năm nhất định, với điều kiện là các khoản tiền được chi tiêu vào việc đào tạo tại một tổ chức giáo dục được công nhận. Để đổi lại, cá nhân sẽ đồng ý trả cho chính phủ một tỷ lệ phần trăm xác định của phần thu nhập hàng năm trong tương lai vượt quá một số tiền cơ sở xác định cho mỗi 1.000 USD mà anh ta nhận được từ chính phủ. Khoản thanh toán này có thể dễ dàng kết hợp với thuế thu nhập cá nhân và do đó tiêu tốn ít nhất các chi phí quản lý hành chính bổ sung. Số tiền cơ sở cần được thiết lập bằng với tổng thu nhập trung bình ước tính của người không được đào tạo nghề và hướng nghiệp; phần thu nhập chi trả phải được tính toán để đảm bảo sao cho toàn bộ dự án tự chủ về tài chính. Bằng cách này, các cá nhân được đào tạo trên thực tế sẽ gánh chịu toàn bộ chi phí. Sau này, số tiền đầu tư có thể được để cho các cá nhân tự xác định và lựa chọn. Với điều kiện rằng đây là cách duy nhất mà chính phủ tài trợ cho dạy nghề và đào tạo hướng nghiệp, và thêm điều kiện rằng các khoản thu nhập phản ánh tất cả lợi ích và chi phí liên quan, thì sự tự do lựa chọn của cá nhân sẽ có xu hướng đưa ra khối lượng đầu tư tối ưu.

Điều kiện thứ hai đáng tiếc là không có khả năng thỏa mãn được hoàn toàn vì việc tính toán cả lợi ích phi tiền tệ nêu ở trên là bất khả thi. Do đó, trong thực tế, hoạt động đầu tư vào giáo dục theo đề xuất này sẽ vẫn quá nhỏ và sẽ không được phân phối một cách tối ưu.¹¹

Vì nhiều lý do, sẽ thích hợp hơn nếu để các tổ chức tài chính tư nhân và các tổ chức phi lợi nhuận như các quỹ và các trường đại học triển khai đề xuất này. Vì những khó khăn liên quan đến việc ước tính thu nhập cơ sở và phần thu nhập vượt quá mức cơ sở phải trả cho chính phủ nên sẽ có mối nguy to lớn, đó là khi chương trình này biến thành một thứ bóng đá chính trị. Thông tin về thu nhập hiện tại trong các ngành nghề khác nhau sẽ chỉ cung cấp một xấp xỉ gần đúng với giá trị để đảm bảo rằng dự án sẽ tự chủ về mặt tài chính. Ngoài ra, nên có sự khác biệt giữa các cá nhân khi xác lập mức thu nhập cơ sở và phần vượt quá căn cứ theo bất cứ sự khác biệt nào trong thu nhập dự kiến mà có thể được dự đoán trước, cũng giống như bảo hiểm nhân thọ khác nhau giữa các nhóm có tuổi thọ khác nhau.

Trong chừng mực chi phí hành chính là trở ngại cho việc triển khai một kế hoạch như vậy đối với các cơ sở tư nhân, thì cơ quan chính phủ thích hợp để cung ứng nguồn quỹ là chính quyền liên bang chứ không phải là các đơn vị nhỏ hơn. Bất kỳ một cơ quan tiểu bang nào cũng sẽ gánh chịu những chi phí giống như một công ty bảo hiểm trong việc theo dõi những người mà họ đã tài trợ. Những chi phí này sẽ được giảm thiểu mặc dù không hoàn toàn hết nếu cơ quan quản lý là của chính quyền liên bang. Ví dụ một người di cư đến một bang khác, thì người đó về mặt pháp lý và đạo đức có nghĩa vụ phải đóng góp một phần được đồng thuận từ thu nhập của mình, nhưng việc thực thi các nghĩa vụ này là rất khó khăn và tốn kém. Do đó những người rất thành công sẽ có động cơ để di cư. Dĩ nhiên, vấn đề tương tự cũng nảy sinh đối với việc thu thuế thu nhập, nhưng mức độ khó khăn lớn hơn nhiều. Vấn đề trên và các vấn đề hành chính khác sẽ nảy sinh khi tiến hành chương trình này ở các tiểu bang, trong khi không nghi ngờ gì hết, những phiền hà này có vẻ không nghiêm trọng khi tiến hành ở cấp độ liên bang. Vấn đề nghiêm trọng là ở góc độ chính trị như đã nhắc tới: làm sao để ngăn chặn chương trình này trở thành một trò bóng đá chính trị và ngăn chặn quá trình chuyển đổi từ một dự án tự chủ tài chính trở thành một phương tiện trợ cấp cho giáo dục đại học.

Nhưng nếu nguy cơ là có thật, thì cơ hội cũng vậy. Sự không hoàn hảo hiện hữu trong thị trường vốn có xu hướng khiến việc đào tạo nghề và giáo dục hướng nghiệp vốn dĩ đắt đỏ chỉ dành cho những người có cha mẹ hoặc các nhà hảo tâm đủ sức tài trợ. Nó khiến cho các cá nhân đó trở thành một nhóm không bị cạnh tranh bằng cách che chở họ khỏi sự cạnh tranh khi không đáp ứng nhu cầu vốn cần thiết cho rất nhiều người có khả năng. Kết quả là duy trì sự bất bình đẳng về của cải và địa vị. Sự phát triển của cách thức tổ chức như đã vạch ra ở trên sẽ làm cho vốn dễ tiếp cận hơn và qua đó sẽ tạo ra được sự bình đẳng về cơ hội trong thực tế, sẽ giảm bớt sự bất bình đẳng về thu nhập và của cải, và để thúc đẩy việc sử dụng tối đa các nguồn lực con người. Và cách thức đó cũng sẽ không cản trở cạnh tranh, phá hủy động cơ, và giải quyết các hậu quả như là cách thức phân phối lại hoàn toàn thu nhập gây ra, mà nó sẽ tăng cường cạnh tranh, làm cho các động cơ trở nên hiệu quả, và loại bỏ những nguyên nhân của bất bình đẳng.

Ghi chú

1 Không có gì là ảo diệu khi nhận thấy rằng bước đi như trên sẽ ảnh hưởng đáng kể đến quy mô các gia đình. Ví dụ, một lời giải thích về tỷ lệ sinh trong các nhóm kinh tế xã hội cao thường thấp hơn tỷ lệ trong nhóm kinh tế xã hội thấp là bởi vì nhóm đầu nuôi con có

thể tương đối tốn kém hơn, do họ duy trì những tiêu chuẩn cao hơn trong giáo dục dẫn đến những khoản chi phí mà họ gánh chịu cũng cao hơn.

2 Một ví dụ chân độn về tác dụng tương tự trong một lĩnh vực khác là Dịch vụ Y tế Quốc gia Vương quốc Anh. Trong một nghiên cứu cẩn trọng và xuyên thấu, D.S. Lees kết luận một cách thuyết phục rằng "Chỉ tiêu cho Dịch vụ y tế công không hề quá mức mà thực ra là ở mức thấp hơn nhiều so với mức người tiêu dùng có thể sẽ chọn để chi tiêu trong một thị trường tự do. Đặc biệt đáng nói là số liệu về các tòa nhà bệnh viện." "Health Through Choice," *Hobart Paper* 14 (London: Institute of Economic Affairs, 1961), p. 58.

3 Xem George J. Stigler, *Employment and Compensation in Education* ("Occasional Paper" No. 33, [New York: National Bureau of Economic Research, 1950]), p. 33.

4 Tôi loại trừ chi phí nghiên cứu cơ bản khỏi các mức chi tiêu. Tôi đã diễn giải giáo dục chính quy theo nghĩa hẹp để tránh đưa ra nhận định sang một lĩnh vực quá rộng.

5 Tôi đã sử dụng trường hợp tại Ohio thay vì Illinois, bởi vì kể từ khi công bố bài viết (năm 1953) được sử dụng làm phiên bản cho chương này, Illinois đã thông qua một chương trình đi một phần theo con đường này bằng cách cung cấp các học bổng cho cả trường đại học và cao đẳng tư thục trong tiểu bang Illinois. Bang California cũng đã làm như vậy. Bang Virginia đã thông qua một chương trình tương tự ở cấp độ thấp hơn vì một lý do rất khác biệt, để tránh sự hội nhập chủng tộc. Trường hợp Virginia được thảo luận trong chương vii.

6 Có thể chỉ có một phần thu nhập tăng thêm là dưới hình thức tiền tệ; nó cũng có thể bao gồm những lợi thế phi tiền tệ gắn liền với nghề nghiệp tạo ra cho các cá nhân nhờ đào tạo nghề. Tương tự như vậy, các nghề nghiệp cũng có thể có những bất lợi phi tiền tệ, mà sẽ phải được tính trong chi phí đầu tư.

7 Về những trình bày chi tiết và chính xác hơn đối với sự cân nhắc tham gia vào việc lựa chọn nghề nghiệp, xem Milton Friedman và Simon Kuznets, *Income From Independent Professional Practice* (New York: National Bureau of Economic Research, 1945), pp. 81-95, 118-37.

8 Xem G.S. Becker, "Underinvestment in College Education?" *American Economic Review*, *Proceedings* L (1960), 356-64; T. W. Schultz, "Investment in human Capital," *American Economic Review*, LXI (1961), 1-17.

9 Mặc dù có những trở ngại đối với các khoản vay tiền cố định, tôi phải nói rằng đó đã là một biện pháp rất phổ biến của hoạt động tài trợ cho giáo dục ở Thụy Điển, là nơi rõ ràng chúng được cung cấp với mức lãi suất vừa phải. Có thể giải thích điều này là do sự phân tán thu nhập giữa sinh viên tốt nghiệp đại học nhỏ hơn so với ở Hoa Kỳ. Nhưng đây không phải là lời giải thích rất rõ ràng và có thể không phải là lý do duy nhất hoặc chính yếu cho sự khác biệt trong thực tế. Tiếp tục nghiên cứu trường hợp của Thụy Điển và các trường hợp tương tự là rất cần thiết để kiểm tra xem những lý do đưa ra ở trên có đủ để giải thích sự vắng mặt một thị trường tài chính phát triển để tài trợ cho giáo dục nghề nghiệp tại Hoa Kỳ và các nước khác không, hoặc liệu có những trở ngại khác mà có thể được loại bỏ dễ dàng hơn không.

Trong những năm gần đây đã chứng kiến sự phát triển đáng khích lệ các khoản cho vay tư nhân đối với sinh viên đại học ở Mỹ. Quỹ hỗ trợ sinh viên Hoa Kỳ - , một tổ chức phi lợi nhuận cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của các ngân hàng - đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình này.

10 Việc suy đoán về cách thức kinh doanh cũng như phương pháp phụ thu lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đó luôn là một câu chuyện thú vị. Các hãng mới gia nhập ngành ban đầu sẽ có những lựa chọn đầu tư tốt nhất, bằng cách áp đặt các tiêu chuẩn chất lượng rất cao với các cá nhân họ sẵn sàng tài trợ. Nếu họ làm vậy, họ sẽ gia tăng lợi nhuận của khoản đầu tư vì giành được sự công nhận của công chúng về chất lượng thượng thừa của các cá nhân được nhận tài trợ: những câu chuyện kiểu như được "tài trợ học tập bởi Công ty Bảo hiểm XYZ " có thể trở thành sự bảo đảm cho chất lượng (giống như sự bảo đảm "Được chứng nhận bởi Good Housekeeping") và có thể sẽ thu hút được khách hàng. Tất cả các loại dịch vụ phổ biến khác có thể được công ty XYZ đưa ra dành cho các bác sĩ, luật sư, nha sĩ, v.v.

11 Tôi xin cảm ơn Harry G. Johnson và Paul W. Cook, Jr., đã gợi ý tôi đề cập tới các tiêu chuẩn này. Về một cuộc thảo luận đầy đủ hơn về vai trò của lợi thế và bất lợi của các khoản thu nhập phi tiền tệ trong việc xác định thu nhập trong các mục đích khác nhau, xem Friedman và Kuznets trích dẫn ở trên.

Chương VII: Chủ nghĩa tư bản và phân biệt đối xử

Có một thực tế lịch sử đáng chú ý là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm giảm đáng kể mức độ bị cản trở trong hoạt động kinh tế của nhiều nhóm tôn giáo, chủng tộc hay nhóm xã hội riêng biệt; mà theo cách nói thông thường, là sự phân biệt đối xử. Việc thay thế các thiết chế tổ chức xã hội dựa trên địa vị (status arrangements) bằng các thiết chế tổ chức dựa trên hợp đồng (contract arrangements) chính là bước đi đầu tiên hướng tới giải phóng nông nô trong thời Trung Cổ. Nhờ có sự tồn tại của khu vực thị trường, cộng đồng người Do Thái đã có khả năng duy trì sự tồn tại của mình trong suốt thời Trung Cổ; họ có thể tự sản xuất và nuôi sống bản thân dù bị chính quyền đàn áp. Những tín đồ phái Thanh giáo và Giáo hữu (Quakers) đã có thể di cư sang Tân Thế Giới bởi họ có thể tích lũy tiền bạc nhờ vào thị trường mặc dù bị áp đặt lệnh cấm đối với các mặt khác trong đời sống. Sau Nội Chiến, các bang phía Nam đã dùng rất nhiều biện pháp để áp đặt những rào cản pháp lý đối với người da đen. Trong đó có một biện pháp chưa từng được thực hiện ở bất kì quy mô nào trước đây, đó là thiết lập các rào cản đối với quyền sở hữu tài sản tư nhân hoặc bất động sản của người da đen. Sự thất bại của việc thiết lập những rào cản trên rõ ràng không phản ánh câu chuyện chính quyền đã có mối quan tâm đặc biệt nào tới việc tránh áp đặt những hạn chế đối với người da đen. Thay vào đó, kết quả này cho thấy rằng niềm tin cơ bản vào quyền tư hữu đã quá mạnh mẽ đến mức làm cho mong muốn phân biệt đối xử đối với người da đen không thể thực hiện được. Việc duy trì các quy tắc chung về tài sản cá nhân và chủ nghĩa tư bản chính là nguồn cơ hội chính cho người da đen và tạo điều kiện cho họ có những bước tiến mạnh mẽ hơn những gì họ có thể làm được trước đó. Xin đưa ra một ví dụ tổng quát hơn, đó là, trong bất kỳ xã hội nào, những khu vực duy trì chế độ phân biệt đối xử thì đó là những nơi thể hiện đặc tính độc quyền mạnh mẽ nhất, trái lại, ở những khu vực cho phép tự do cạnh tranh tối đa thì thực trạng phân biệt đối xử đối với những nhóm tôn giáo hoặc màu da cụ thể sẽ ở mức tối thiểu.

Như đã chỉ ra ở chương 1, một trong những nghịch lý của kinh nghiệm là: mặc dù bằng chứng lịch sử là như vậy, nhưng chính những nhóm thiểu số lại thường xuyên là lực lượng mạnh mẽ nhất và đông đảo nhất ủng hộ phải có những thay đổi nền tảng trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Họ có xu hướng gán cho chủ nghĩa tư bản những hạn chế còn sót lại mà họ phải trải qua thay vì nhận ra rằng thị trường tự do mới là nhân tố chính khiến cho những hạn chế này thu nhỏ lại như hiện nay.

Chúng ta đã thấy được cách một thị trường tự do phân tách hiệu quả kinh tế ra khỏi các đặc điểm không liên quan như thế nào. Như đã viết trong chương 1, người mua bánh mì

sẽ không biết bánh mì được làm từ lúa mì trồng bởi một người da trắng hay người da đen, bởi một người theo đạo Cơ đốc hay một người Do Thái. Kết quả là, người sản xuất lúa mì có thể sử dụng các nguồn lực hiệu quả nhất có thể, mà không cần quan tâm đến thái độ của cộng đồng đối với màu da, tôn giáo hay các đặc điểm khác của người mà họ thuê. Hơn nữa, và có lẽ quan trọng hơn, đó là, thị trường tự do có một động lực kinh tế giúp tách biệt hiệu quả kinh tế với các đặc điểm mang tính cá nhân khác. Trong hoạt động kinh doanh, một doanh nhân hay chủ doanh nghiệp thể hiện sự thiên vị đối với những yếu tố không liên quan đến hiệu quả sản xuất sẽ rơi vào thế bất lợi hơn so với những cá nhân không thiên vị. Như vậy, những cá nhân đó đang tự áp đặt lên bản thân những chi phí cao hơn so với những cá nhân khác không thiên vị. Do vậy, những cá nhân này sẽ có xu hướng bị đào thải khỏi thị trường tự do.

Hiện tượng như thế này thuộc về một phạm trù có quy mô rộng hơn nhiều. Người ta thường mặc định rằng khi một cá nhân phân biệt đối xử với người khác chỉ vì chủng tộc, tôn giáo, màu da hay vì bất kỳ đặc điểm gì của người đó thì bản thân họ sẽ không phải chịu bất kỳ phí tổn nào, mà đơn giản là chỉ tạo ra phí tổn cho người khác. Quan điểm này cũng tương đương với một quan điểm sai lầm tương tự khác, đó là, một đất nước sẽ không chịu thiệt hại gì khi áp đặt thuế quan lên sản phẩm nhập khẩu từ những nước khác.¹ Cả hai cách nhìn nhận này đều sai. Ví dụ, khi một người phản đối việc mua hàng của người da đen hoặc làm việc cùng người da đen thì anh ta đã tự hạn chế phạm vi lựa chọn của mình. Nhìn chung, anh ta sẽ phải trả một cái giá cao hơn cho những gì anh ta mua hoặc lợi nhuận anh ta thu được sẽ thấp hơn. Hay nói cách khác, những người không phân biệt màu da hay tôn giáo sẽ có thể mua một số loại hàng hóa với mức giá rẻ hơn.

Có lẽ đúng như những gì những nhận xét này đưa ra, việc định nghĩa và giải thích sự phân biệt đối xử thực tế đang có vấn đề. Người có hành vi phân biệt đối xử phải trả giá cho việc làm của mình. Anh ta đang "mua" thứ mà anh ta cho là một "sản phẩm". Nói đơn giản, phân biệt đối xử nghĩa là anh có một "khẩu vị" không giống như người khác, và hầu như không còn cách giải thích nào hợp lý hơn. Chúng ta sẽ không gọi là "phân biệt đối xử" nếu một cá nhân sẵn sàng trả giá cao hơn để được nghe một ca sĩ nhất định nào đó hát thay vì nghe người khác – điều này thực chất cũng giống như những trường hợp liên quan đến sở thích cá nhân – nhưng nếu anh ta sẵn sàng trả giá cao hơn để được phục vụ bởi một người có màu da này thay vì người có màu da khác thì hành động đó lại được coi là "phân biệt đối xử". Sự khác nhau giữa hai trường hợp trên là: trong trường hợp thứ nhất, chúng ta có cùng chung sở thích, và trong trường hợp còn lại thì không. Trên nguyên tắc, liệu rằng có sự khác

biệt nào giữa sở thích dẫn đến trường hợp một hộ gia đình thích người giúp việc ưa nhìn hơn là một người xấu xí và sở thích dẫn đến một hộ gia đình khác thích một người da đen hơn người da trắng hoặc thích người da trắng thay vì người da đen, ngoài một lý do là chúng ta đồng tình và tán thành với sở thích của trường hợp thứ nhất và có lẽ không đồng tình với sở thích của trường hợp thứ hai? Tôi không có ý nói rằng mọi sở thích đều tốt như nhau. Ngược lại, tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng màu da của một người hay tôn giáo của cha mẹ họ vốn không phải là lý do để đối xử với anh ta một cách khác biệt; và rằng một con người nên được nhìn nhận thông qua việc anh ta là ai, anh ta làm gì chứ không phải thông qua những đặc điểm bên ngoài nêu trên. Tôi lấy làm tiếc cho những điều mà theo tôi là định kiến và tầm nhìn hẹp hòi của những người có sở thích khác tôi trong lĩnh vực này, và vì thế thái độ tôn trọng của tôi đối với họ cũng có phần giảm sút. Nhưng trong một xã hội dựa trên tự do ngôn luận, thì với tôi, điều hợp lý là cần tìm cách thuyết phục họ rằng thị hiếu của họ là xấu và họ nên thay đổi quan điểm cũng như hành vi của mình, chứ không phải dùng quyền lực cưỡng chế để ép buộc họ phải tuân theo sở thích và thái độ của tôi.

PHÁP CHẾ VỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CÔNG BẰNG

Các Ủy ban về sử dụng lao động công bằng (Fair Employment Practice Commissions - FEPC) với nhiệm vụ ngăn chặn "phân biệt đối xử" trong sử dụng lao động vì những lý do về chủng tộc, màu da, hay tôn giáo đã được thiết lập ở một số bang. Pháp chế này rõ ràng chứa đựng sự can thiệp vào quyền tự do tham gia các hợp đồng tự nguyện của cá nhân. Nó quy định bất kỳ hợp đồng nào cũng đều phải được chính quyền bang phê duyệt hoặc phản đối. Vì vậy, nó trực tiếp can thiệp vào loại quyền tự do mà chúng ta phản đối trong hầu hết các hoàn cảnh khác. Thêm vào đó, những cá nhân phải tuân thủ điều luật này có thể thật ra lại không phải là đối tượng mà các điều luật này hay thậm chí cả các nhà làm luật mong muốn điều chỉnh; điều này cũng đúng với hầu hết mọi sự can thiệp khác tới quyền tự do cá nhân.

Ví dụ, hãy xem xét một tình huống trong đó những cửa hàng tạp hóa đang phục vụ một khu vực dân cư, và những người sinh sống ở đó hoàn toàn không muốn được phục vụ bởi nhân viên da đen. Giả sử một trong những cửa hàng tạp hóa đang cần tuyển dụng một nhân viên bán hàng và người nộp đơn đầu tiên đáp ứng được mọi yêu cầu tình cờ lại là một người da đen. Chúng ta hãy giả sử rằng theo quy định của pháp luật, cửa hàng này buộc phải thuê anh ta. Hành động này sẽ làm giảm hoạt động kinh doanh của cửa hàng và gây thua lỗ cho chủ cửa hàng. Nếu số lượng người trong cộng đồng có loại thị hiếu này đủ lớn thì cửa hàng này có thể thậm chí phải đóng cửa. Khi không có sự can thiệp của luật pháp, nếu chủ

cửa hàng thuê người da trắng vì họ ưu tiên hơn người da đen, thì trong trường hợp này có lẽ anh ta không hề thể hiện bất cứ sự ưu tiên hay thành kiến hoặc thị hiếu nào của bản thân. Anh ta chỉ đơn giản truyền tải lại thị hiếu của cộng đồng. Như vậy, có thể nói, anh ta đang cung cấp những dịch vụ mà khách hàng sẵn sàng chi trả. Tuy nhiên, anh ta đã bị tổn hại, và rõ ràng đã thực sự bị thiệt hại nặng nề, bởi luật pháp đã ngăn cấm anh ta thực hiện hành vi này, đó là, ngăn cấm anh ta thỏa mãn thị hiếu của cộng đồng: muốn một người phục vụ da trắng thay vì da đen. Người tiêu dùng, những người có sở thích mà luật pháp muốn uốn nắn, sẽ chỉ bị ảnh hưởng đáng kể trong trường hợp số lượng cửa hàng không nhiều, và trong trường hợp này, họ phải trả mức giá cao hơn vì một cửa hàng đã phải đóng cửa kinh doanh. Phân tích này có thể được tổng quát hóa. Trong phần lớn các trường hợp, người sử dụng lao động chỉ đang truyền tải lại thị hiếu của khách hàng hoặc của những người nhân viên khác trong doanh nghiệp khi họ áp dụng những chính sách sử dụng lao động mà ở đó những nhân tố không liên quan tới năng suất vật chất kỹ thuật lại được coi như có liên quan tới quá trình sử dụng. Thật vậy, như đã nói ở trên, người sử dụng lao động thường có động cơ để cố gắng tìm cách tránh né thị hiếu của khách hàng hoặc của người lao động nếu những thị hiếu ấy khiến họ phải chịu những chi phí cao hơn.

Những người ủng hộ FEPC lập luận rằng sự can thiệp vào quyền tự do tham gia hợp đồng của các cá nhân trong hoạt động tuyển dụng là hợp lý, bởi vì nếu như một người từ chối thuê người da đen thay vì người da trắng trong khi cả hai đều có khả năng như nhau xét về năng suất lao động vật chất, thì tức là họ đang gây tổn hại cho những người khác, cụ thể là những nhóm tôn giáo hay màu da riêng biệt đang bị giới hạn cơ hội việc làm. Lập luận này ẩn chứa một sự nhầm lẫn nghiêm trọng giữa hai loại tổn hại hoàn toàn khác nhau. Một loại là tổn hại hiện hữu (positive harm) khi một cá nhân gây ra cho cá nhân khác thông qua vũ lực, hoặc bằng cách ép buộc anh ta phải ký kết hợp đồng trong khi không chấp thuận. Một ví dụ hiển nhiên là việc một người dùng dùi cui đánh vào đầu người khác. Một ví dụ ít hiển nhiên hơn là tình trạng ô nhiễm dòng sông đã đề cập trong chương 2. Loại thứ hai là tổn hại không hiện hữu (negative harm), loại này xảy ra khi hai cá nhân không thể đi đến một thỏa thuận mà cả hai đều chấp nhận, cũng giống như khi tôi không muốn mua một thứ nào đó mà người khác muốn bán cho tôi, và vì thế khiến anh ta chịu thiệt hại hơn so với trường hợp tôi mua vật đó. Nếu cộng đồng nhìn chung đều yêu thích các nghệ sĩ nhạc blues hơn các nghệ sĩ opera, thì tất nhiên là họ đang làm tăng lợi ích kinh tế của những nghệ sĩ blues so với nhóm nghệ sĩ opera. Nếu một nghệ sĩ nhạc blues tiềm năng có thể tìm được việc làm còn nghệ sĩ opera tiềm năng lại không thể, thì điều này đơn giản có nghĩa là người

nghệ sĩ nhạc blues đang cung cấp dịch vụ mà cộng đồng cho rằng nó đáng đồng tiền bát gạo, trong khi người nghệ sĩ opera tiềm năng thì không. Lúc này, người nghệ sĩ opera tiềm năng đã "bị tổn hại" do thị hiếu của cộng đồng. Anh ta sẽ có lợi hơn và người ca sĩ nhạc blue sẽ "bị tổn hại" nếu có sự đảo ngược thị hiếu. Rõ ràng, loại tổn hại này không liên quan đến bất cứ sự trao đổi bắt buộc nào, cũng như không có sự áp đặt chi phí hay trao lợi ích cho bên thứ ba. Rõ ràng là có những trường hợp phải cần đến sự can thiệp của chính quyền để ngăn chặn một người gây ra tổn hại hiện hữu, có nghĩa là, ngăn chặn sự cưỡng ép. Và dường như không có lý do gì để sử dụng quyền lực chính quyền nhằm né tránh loại "tổn hại" không hiện hữu. Ngược lại, sự can thiệp đó của chính quyền còn làm giảm quyền tự do và hạn chế sự hợp tác tự nguyện.

Pháp chế FEPC liên quan đến việc thừa nhận một nguyên tắc mà những người ủng hộ nó sẽ thấy mâu thuẫn trong hầu hết các trường hợp áp dụng. Nếu như cho rằng sẽ hoàn toàn thích đáng khi chính quyền quy định rằng các cá nhân không được phân biệt đối xử trong sử dụng lao động chỉ vì màu da, dân tộc hay tôn giáo, thì một vẻ khác cũng có lý tương đương, đó là, miễn là được đa số biểu quyết thì chính quyền cũng có thể tuyên bố rằng các cá nhân phải phân biệt đối xử trong sử dụng lao động dựa trên màu da, dân tộc hoặc tôn giáo. Luật Hitler Nuremberg và luật ở các bang phía Nam đã áp dụng những lệnh cấm đặc biệt đối với người da đen, đây đều là những ví dụ về các bộ luật tương tự với FEPC nếu xét trên nguyên tắc. Những người phản đối các bộ luật như vậy nhưng lại ủng hộ FEPC sẽ không thể lập luận rằng về nguyên tắc thì những bộ luật này có điều gì đó không ổn, và rằng chúng bao hàm một loại hành động của chính quyền mà đáng ra không nên được chấp thuận. Họ chỉ có thể lập luận rằng một vài tiêu chí cụ thể nào đó được sử dụng trong các bộ luật trên là không thích hợp. Họ chỉ có thể tìm cách thuyết phục người khác rằng họ nên sử dụng các tiêu chí khác thay vì các tiêu chí này.

Nếu nhìn lại lịch sử một lượt và xem xét những điều sẽ được chấp nhận bởi đa số, nếu như mỗi trường hợp riêng lẻ được quyết định dựa trên đặc tính riêng thay vì như là một phần của một nguyên tắc chung, thì không còn nghi ngờ gì nữa, hiệu ứng của việc công nhận tính phù hợp của hành vi chính phủ trên phạm vi rộng lúc này sẽ là điều người ta vô cùng không mong muốn, kể cả khi nhìn nhận theo quan điểm của những người đang ủng hộ FEPC. Nếu lúc này, những người ủng hộ FEPC vẫn có thể khiến người ta chấp nhận được quan điểm của họ, thì đó chỉ là vì sự tồn tại của một trường hợp hợp hiến được chấp nhận trên phạm vi liên bang - theo đó một nhóm đa số thuộc một phần của đất nước có thể áp đặt quan điểm của mình lên một nhóm đa số thuộc các khu vực khác của quốc gia.

Như một quy luật chung, bất kỳ nhóm thiểu số nào nghĩ rằng họ có thể trông cậy vào những hành động cụ thể của số đông để bảo vệ lợi ích của mình thì đó là một quan điểm cực kì thiên cận. Việc chấp nhận áp dụng một sắc lệnh tự từ chối phổ quát trong một nhóm trường hợp cụ thể có thể hạn chế một số nhóm đa số riêng biệt nào đó khai thác lợi ích từ một số nhóm thiểu số cụ thể. Nếu không có sự tồn tại của sắc lệnh tự từ chối này, các nhóm đa số chắc chắn sẽ sử dụng quyền lực của mình để gây ảnh hưởng theo những gì họ ưu tiên, hay nói theo kiểu thành kiến, thì bạn sẽ không bảo vệ nhóm thiểu số khỏi những thành kiến của đa số.

Nói theo một cách khác có tính khiêu khích hơn, hãy xem xét trường hợp một cá nhân tin rằng mô hình thị hiếu hiện tại là đáng chê trách và rằng người da đen có ít cơ hội hơn những gì họ đáng được có. Giả sử anh ta áp dụng niềm tin đó vào thực tế bằng cách luôn luôn chọn ứng viên là người da đen bất cứ khi nào có nhiều ứng viên cùng ứng tuyển cho một công việc và họ đều thỏa mãn các yêu cầu khác. Trong hoàn cảnh hiện tại thì anh ta có nên bị cấm làm như vậy? Rõ ràng là theo logic của FEPC thì nên ngăn cản hành động của anh ta.

Tương tự với thông lệ sử dụng lao động công bằng, có một lĩnh vực mà ở đó những nguyên lý trên được thực hành nhiều hơn bất kỳ lĩnh vực nào khác, đó là lĩnh vực ngôn luận, và cụ thể là “bình đẳng ngôn luận” (chứ không phải tự do ngôn luận). Trong khía cạnh này, quan điểm của Liên minh Tự do Dân sự Hoa Kỳ (American Civil Liberties Union - ACLU) dường như hoàn toàn mâu thuẫn. Nó ủng hộ cả luật về tự do ngôn luận và luật lao động công bằng. Có một cách để biện minh cho tự do ngôn luận, đó là chúng ta tin rằng không ai mong muốn một tình trạng mà ở đó một nhóm đa số tại một thời điểm nhất định lại quyết định cái gì được coi là ngôn luận phù hợp tại bất cứ thời điểm nào. Chúng ta muốn một môi trường cho phép tự do đưa ra ý kiến, để những ý tưởng đó có cơ hội thuyết phục được số đông hoặc gần như được nhất trí chấp thuận, mặc dù ban đầu nó chỉ được khởi xướng bởi thiểu số. Những cân nhắc tương tự hoàn toàn nên được đưa ra đối với vấn đề việc làm hoặc tổng quát hơn là cho cả thị trường hàng hóa và dịch vụ. Bởi vì đâu có gì khác biệt giữa việc một số đông nhất thời có thể quyết định những tiêu chí nào là phù hợp trong sử dụng lao động với việc quyết định như thế nào là ngôn luận phù hợp? Quả thực, liệu rằng một môi trường tự do bày tỏ ý kiến có thể được duy trì lâu dài hay không nếu như thị trường tự do về hàng hóa và dịch vụ bị phá hủy? ACLU sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ quyền lợi của một người phân biệt chủng tộc đi thuyết giáo trên các góc phố về học thuyết phân biệt chủng tộc.

Nhưng nó cũng sẽ ủng hộ việc bỏ tù anh ta nếu như anh ta hành động theo các nguyên tắc của mình bằng cách từ chối thuê người da đen cho một vị trí công việc cụ thể nào đó.

Như đã nhấn mạnh trước đó, phương pháp đấu tranh phù hợp của những người như chúng ta, những người tin rằng một tiêu chuẩn cụ thể như màu da là không liên quan đến quá trình sử dụng lao động, là thuyết phục đồng bào để ngõ hầu họ có đồng quan điểm, chứ không phải sử dụng quyền lực cưỡng chế của chính quyền để ép họ hành động theo nguyên tắc của chúng ta. Trong tất cả các nhóm/tổ chức thì ACLU nên là nhóm đầu tiên cần phải thừa nhận và tuyên bố rằng quả đúng là như vậy.

CÁC BỘ LUẬT BẢO ĐẢM QUYỀN ĐƯỢC LÀM VIỆC

Một số bang đã thông qua bộ luật có tên là "bảo đảm quyền được làm việc". Những bộ luật này quy định rằng việc đưa ra yêu cầu cá nhân phải tham gia công đoàn như một điều kiện tuyển dụng là phạm pháp.

Những nguyên tắc trong luật bảo đảm quyền được làm việc cũng giống với những nguyên tắc trong FEPC. Cả hai đều can thiệp vào quyền tự do trong hợp đồng lao động, một bộ luật nêu cụ thể rằng màu da hay tôn giáo không được đưa ra như là một điều kiện tuyển dụng; trong khi bộ luật còn lại quy định rằng không được lấy việc tham gia công đoàn để làm điều kiện lao động. Mặc dù hai bộ luật này có sự đồng nhất về nguyên tắc nhưng gần như 100 phần trăm các quan điểm liên quan đến chúng lại hoàn toàn trái ngược nhau. Hầu như tất cả những người ủng hộ FEPC đều phản đối quyền được làm việc; hầu như tất cả những người ủng hộ quyền được làm việc đều phản đối FEPC. Là một người theo chủ nghĩa tự do, tôi phản đối cả hai, bởi tôi cũng phản đối các bộ luật cấm loại hợp đồng với cái tên "chó-vàng" ("yellow-dog" contract) (một loại hợp đồng đưa ra điều kiện lao động là cá nhân không phải thành viên của công đoàn).

Với tình trạng cạnh tranh hiện tại giữa những người lao động và giữa những người sử dụng lao động, dường như không có lí do gì để người sử dụng lao động không được tự do đưa ra mọi điều khoản họ muốn đối với người được thuê. Trong một số trường hợp, người sử dụng lao động nhận thấy rằng người lao động thích nhận một phần thù lao dưới dạng lợi ích như có sân bóng chày hay khu vui chơi hoặc khu nghỉ ngơi tốt hơn thay vì được trả tiền mặt. Như vậy, những người sử dụng lao động nhận ra rằng họ sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn nếu đáp ứng những điều kiện vật chất này như một phần trong hợp đồng lao động thay vì đề nghị một mức lương cao hơn. Tương tự như vậy người sử dụng lao động có thể đưa ra kế hoạch về lương hưu hoặc yêu cầu người lao động tham gia đóng góp cho kế hoạch về

lương hưu, và các đề xuất tương tự. Những cách này đều không can thiệp vào quyền tự do của cá nhân khi tìm việc. Đơn giản là chúng chỉ phản ánh nỗ lực của người sử dụng lao động trong việc làm cho các đặc thù công việc trở nên phù hợp và hấp dẫn hơn đối với các nhân viên. Miễn là trên thị trường lao động có nhiều nhà tuyển dụng, thì tất cả các nhân viên với nhiều loại mong muốn cụ thể khác nhau vẫn có thể tự thỏa mãn bản thân bằng cách tìm một công việc với một ông chủ đáp ứng được những mong muốn đó. Trong điều kiện cạnh tranh thì điều tương tự cũng đúng với các hãng loại đóng (closed shop: hãng chỉ thuê người lao động là thành viên của công đoàn - ND). Nếu trên thực tế, một số công nhân thích làm việc trong các hãng loại đóng và một số khác thích các hãng loại mở (open shop: hãng không bắt buộc người lao động phải tham gia công đoàn - ND), thì lúc này sẽ phát sinh nhiều loại hợp đồng lao động khác nhau, một số đưa ra điều khoản này, một số khác lại đưa ra điều khoản khác.

Trên thực tế, đương nhiên sẽ có một số điểm khác biệt quan trọng giữa FEPC và quyền được làm việc. Sự khác nhau đó là sự hiện diện của độc quyền dưới dạng các tổ chức công đoàn đứng về phía người lao động và sự hiện diện của luật liên bang liên quan tới công đoàn. Trong một thị trường lao động cạnh tranh, người sử dụng lao động chưa chắc sẽ thu được lợi nhuận cao hơn nếu như họ đưa ra yêu cầu tham gia công đoàn (hãng loại đóng) như một điều kiện lao động. Trong khi có thể dễ dàng tìm thấy các công đoàn không có bất cứ quyền lực độc quyền rõ rệt nào về phía người lao động, thì một hãng loại đóng hiếm khi rơi vào tình trạng như vậy. Nó gần như luôn luôn là một biểu tượng của quyền độc quyền.

Sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa hãng loại đóng và sự độc quyền trong lao động không phải là một luận cứ ủng hộ cho luật bảo đảm quyền được làm việc. Đó là luận cứ ủng hộ cho hành động nhằm loại bỏ quyền lực độc quyền dù cho nó xuất hiện dưới hình thức nào và biểu hiện đặc biệt cụ thể nào. Đó là luận cứ ủng hộ cho những hành động chống độc quyền rộng rãi và hiệu quả hơn trong lĩnh vực lao động.

Một điểm đặc biệt khác đóng vai trò quan trọng trong thực tế là sự mâu thuẫn giữa luật liên bang và luật tiểu bang, và hiện trạng một bộ luật liên bang được áp dụng cho mọi bang, tình trạng này khiến cho từng bang riêng lẻ chỉ còn cách phải thông qua luật bảo đảm quyền được làm việc. Giải pháp tối ưu là cần phải sửa đổi luật liên bang. Nhưng khó khăn nằm ở chỗ không một bang nào bày tỏ quan điểm muốn sửa đổi luật liên bang và công dân của từng bang riêng lẻ cũng chưa muốn có bất kỳ thay đổi nào trong hệ thống luật pháp đang điều chỉnh hoạt động tổ chức công đoàn thuộc phạm vi bang của họ. Luật bảo đảm quyền được làm việc có lẽ là cách giải quyết duy nhất có hiệu quả và do đó sẽ ít gây hại

hơn. Nhưng tôi không chấp nhận biện minh này cho luật bảo đảm quyền được làm việc, có lẽ một phần là vì tôi có xu hướng tin rằng bản thân luật bảo đảm quyền được làm việc sẽ không thể có bất cứ ảnh hưởng đáng kể nào tới quyền lực độc quyền của công đoàn. Đối với tôi, các lý lẽ thực tiễn dường như vẫn chưa đủ mạnh để có thể vượt qua được sự phản đối dựa trên nguyên lý.

PHÂN TÁCH CHỦNG TỘC TRONG GIÁO DỤC CHÍNH QUY

Phân tách chủng tộc (segregation) trong giáo dục chính quy làm nổi lên một vấn đề đặc thù không được những bình luận trước đó đề cập chỉ bởi một lý do duy nhất. Lý do đó là, trong hoàn cảnh hiện tại, giáo dục chính quy chủ yếu được điều hành và quản lý bởi chính phủ. Điều này có nghĩa là chính phủ phải đưa ra một quyết định rõ ràng. Chính phủ phải quyết định giữa hai việc: hoặc cưỡng bách phân tách chủng tộc hoặc cưỡng bách hòa nhập. Theo tôi, cả hai cách giải quyết này đều có vẻ là những giải pháp tồi. Những người như chúng ta tin rằng màu da là một đặc điểm không liên quan và mong muốn rằng mọi người đều nhận ra điều này, nhưng chúng ta cũng là những người tin tưởng vào tự do cá nhân, và do đó đều phải đối mặt với một tình huống tiến thoái lưỡng nan. Nếu ai đó buộc phải đưa ra lựa chọn giữa hai điều tồi tệ, cưỡng bách phân tách chủng tộc hay cưỡng bách hòa nhập, thì bản thân tôi nghĩ rằng không thể không chọn hòa nhập.

Chương trước, vốn được viết ra mà không có bất cứ mối liên hệ nào tới vấn đề phân tách chủng tộc và hòa nhập, đã đưa ra giải pháp thỏa đáng cho phép tránh được cả hai lựa chọn hại - một sự minh họa thú vị cho thấy những thiết chế nhằm nâng cao quyền tự do nói chung đã giúp giải quyết các vấn đề về tự do nói riêng như thế nào. Giải pháp thỏa đáng là loại bỏ sự điều hành của chính phủ đối với các trường học và cho phép các phụ huynh được chọn loại trường mà họ muốn con mình theo học. Thêm vào đó, tất nhiên, tất cả chúng ta, trong khả năng có thể, nên cố gắng bằng cả hành động và lời nói để thúc đẩy những thái độ và quan điểm tích cực, khiến cho trường học hòa nhập trở thành xu hướng chung và trường học phân biệt chủng tộc chỉ còn là những ngoại lệ hiếm hoi.

Nếu một đề xuất tương tự như đề xuất được nêu trong chương trước được chấp thuận thông qua thì trường học sẽ có cơ hội phát triển đa dạng hơn, một số trường chỉ dành cho người da trắng, một số dành cho người da đen, một số khác dành cho cả hai. Nó sẽ cho phép một tập hợp các trường học này dần dần chuyển đổi sang một loại khác -- hi vọng là loại trường học hỗn hợp -- khi quan điểm của cộng đồng thay đổi. Nó giúp tránh khỏi những xung đột chính trị khắc nghiệt mà trước đó đã thường xuyên gây ra tình trạng căng thẳng

trong xã hội cũng như phá vỡ cộng đồng. Trong lĩnh vực đặc biệt này, nó sẽ cho phép hợp tác mà không cần đến sự bắt buộc², giống như cách mà thị trường vẫn thường hoạt động.

Bang Virginia đã thông qua một kế hoạch có rất nhiều điểm giống với những gì được đưa ra trong chương trước. Mặc dù kế hoạch này được thông qua nhằm mục đích tránh sự hòa nhập bắt buộc, nhưng tôi dự đoán rằng những hiệu ứng cuối cùng của bộ luật này sẽ rất khác so với mục đích ban đầu – xét đến cùng, sự khác nhau giữa kết quả và dự định là một trong số những lý do biện minh chính cho một xã hội tự do; việc con người được phép theo đuổi lợi ích riêng của chính họ là một điều đáng được trông chờ, bởi vì không có cách nào có thể đoán trước được họ sẽ trở nên như thế nào. Thật vậy, ngay cả ở những giai đoạn trước cũng xuất hiện nhiều trường hợp đáng ngạc nhiên. Tôi đã được nghe kể rằng một trong số những yêu cầu đầu tiên về voucher tài trợ tài chính cho việc thay đổi trường học được đưa ra bởi một phụ huynh muốn chuyển con mình từ một trường phân tách chủng tộc sang trường hòa nhập. Yêu cầu chuyển trường được đưa ra không phải vì mục đích này mà đơn giản là vì tình cờ, trường hòa nhập lại là trường có môi trường giáo dục tốt hơn. Nhìn xa hơn, nếu như hệ thống voucher không bị bãi bỏ thì Virginia sẽ cung cấp một thử nghiệm giúp kiểm định lại kết luận của chương trước. Nếu những kết luận đó là chính xác, chúng ta có lẽ đã được chứng kiến sự phát triển rực rỡ của các trường học ở Virginia, với sự gia tăng về tính đa dạng, nếu không phải là sự tăng trưởng ngoạn mục thì cũng là một sự tăng lên đáng kể về chất lượng của những trường hàng đầu, và sau đó là sự cải thiện về chất lượng của những trường còn lại dưới sự thúc đẩy của các trường dẫn đầu.

Nhìn nhận vấn đề kỹ càng hơn, chúng ta không nên quá ngây thơ cho rằng những giá trị và niềm tin đã ăn sâu vào tiềm thức có thể bị thay đổi bởi những biện pháp thiển cận của luật pháp. Tôi sống ở Chicago. Chicago không có luật bắt buộc phân tách chủng tộc. Luật pháp ở đây yêu cầu sự hòa nhập. Dù vậy trên thực tế, trường công ở Chicago có thể hoàn toàn là trường phân tách chủng tộc giống như các trường ở hầu hết các thành phố phía Nam. Hầu như không còn nghi ngờ gì nữa, nếu hệ thống ở Virginia được áp dụng tại Chicago thì kết quả là chúng ta sẽ thấy được sự giảm đi đáng kể của các trường phân tách chủng tộc và cơ hội dành cho những thanh niên da đen có khát vọng và có năng lực nhất sẽ được mở rộng hơn.

Ghi chú

1 Trong một phân tích nổi bật và sâu sắc về một số vấn đề kinh tế liên quan đến phân biệt đối xử, Gary Becker đã chứng tỏ rằng vấn đề phân biệt đối xử có cấu trúc logic gần như

giống hệt với ngoại thương và thuế quan xuất nhập khẩu. Xem G.S.Becker, *The Economics of Discrimination* (Chicago: Nhà xuất bản đại học Chicago, 1957).

2 Để tránh gây hiểu lầm, cần lưu ý rằng, khi nói đến đề xuất của chương trước, tôi ngầm định rằng các trường học chỉ phải chịu một số các điều kiện tối thiểu sao cho các voucher đều có thể được sử dụng bất kể trường học đó có phải là trường phân chia chủng tộc hay không.

Chương VIII: Độc quyền và Trách nhiệm Xã hội của Doanh nghiệp và Người lao động

Cạnh tranh có hai nghĩa rất khác nhau. Trong câu chuyện thường ngày, cạnh tranh có nghĩa là sự ganh đua cá nhân, trong đó một cá nhân tìm cách vượt qua đối thủ cạnh tranh của anh ta. Trong thế giới kinh tế, cạnh tranh có nghĩa gần như ngược lại. Không có sự ganh đua cá nhân trong một thị trường cạnh tranh. Và ở đó, cũng không có sự so đo hơn thua cá nhân. Trong một thị trường tự do, người nông dân trồng lúa mì không có cảm giác rằng anh ta đang ganh đua với, hoặc cảm thấy bị đe dọa bởi, người hàng xóm của anh ta, người mà trên thực tế là đối thủ cạnh tranh của anh ta. Bản chất của một thị trường cạnh tranh là ở đặc tính phi cá nhân của nó. Theo đó, không có một người tham gia nào có thể quyết định luật chơi cụ thể, vốn dĩ quy định cách những người tham gia khác tiếp cận hàng hóa hoặc công ăn việc làm. Tất cả các mức giá được thị trường xác lập, và không có cá nhân nào có thể tự tạo ra một tác động đáng kể lên mức giá, dù rằng toàn bộ các bên tham gia có thể cùng nhau xác định mức giá thị trường, thông qua sự tác động cộng hưởng từ các hành động riêng biệt của họ.

Trạng thái độc quyền tồn tại khi một cá nhân hoặc một doanh nghiệp cụ thể có đầy đủ quyền lực kiểm soát đối với một sản phẩm hoặc một dịch vụ nhất định, từ đó nắm quyền đáng kể trong việc quyết định luật chơi cụ thể, quy định cách những cá nhân khác tiếp cận hàng hóa hay dịch vụ đó. Ở một mức độ nào đó, khái niệm độc quyền có nghĩa gần sát với khái niệm cạnh tranh theo nghĩa đời thường, do sản phẩm/dịch vụ có liên quan đến sự ganh đua cá nhân.

Sự tồn tại của độc quyền làm phát sinh ra hai lớp vấn đề cho một xã hội tự do. Thứ nhất, sự tồn tại của độc quyền có nghĩa là có sự áp chế lên giao dịch trao đổi tự nguyện, thông qua việc bên mua có ít sự lựa chọn hơn khi muốn xác định nhà cung cấp để giao dịch. Thứ hai, sự tồn tại của độc quyền làm nảy sinh vấn đề được gọi là "trách nhiệm xã hội" của bên độc quyền. Người tham gia trong một thị trường cạnh tranh, thường không có quyền lực đáng kể để thay đổi các điều khoản trao đổi. Ở đó, anh ta hầu như là vô hình khi đóng vai trò như một cá thể riêng biệt. Vì vậy, rất khó để đòi hỏi anh ta có bất kỳ "trách nhiệm xã hội" nào, ngoại trừ những hình thức trách nhiệm giống như mọi công dân khác, như chấp hành luật pháp của vùng và sống theo điều mà anh ta tin tưởng. Trong khi đó, bên độc quyền lại hữu hình và có quyền lực. Vậy nên, sẽ dễ dàng để đòi hỏi rằng bên độc quyền nên sử dụng quyền lực của mình không chỉ để thúc đẩy các lợi ích riêng tư, mà còn để thúc đẩy những mục tiêu mà xã hội mong muốn. Tuy nhiên, việc ứng dụng rộng khắp của học thuyết này sẽ phá hủy một xã hội tự do.

Tất nhiên, trạng thái cạnh tranh là một điều kiện lý tưởng, giống như một đường thẳng Euclide hoặc một điểm Euclide. Không ai từng nhìn thấy một đường thẳng Euclid, đường mà có bề rộng và chiều sâu bằng không. Tuy nhiên, tất cả chúng ta đều thấy đường thẳng này hữu ích, khi xét một khối hình Euclide (Euclidean volume), chẳng hạn sợi dây thừng của chuyên viên đo đạc nhà đất, như là một đường thẳng Euclide. Tương tự cách hiểu như vậy, chẳng có thứ gì được coi là trạng thái cạnh tranh ‘thuần khiết’. Mỗi nhà sản xuất đều có một số ảnh hưởng nhất định, tuy là khá nhỏ, tới mức giá sản phẩm mà nhà sản xuất đó tạo ra. Vấn đề quan trọng cho sự nhận thức và cho việc hoạch định chính sách, đó là: liệu sự ảnh hưởng này là đáng kể hay có thể lờ đi được, giống như việc các chuyên viên đo đạc nhà đất có thể lờ đi độ dày của thứ mà anh ta gọi là "đường thẳng Euclid". Câu trả lời, tất nhiên, phải phụ thuộc vào từng vấn đề cụ thể. Nhưng theo những nghiên cứu của tôi về các hoạt động kinh tế ở Mỹ, tôi đã ngày càng cảm thấy ấn tượng trước quy mô (độ phủ rộng) của các lớp vấn đề và các ngành công nghiệp mà ở đó việc chúng ta coi nền kinh tế như thể là nền kinh tế cạnh tranh là có thể chấp nhận được để giải quyết chúng.

Các vấn đề nảy sinh từ sự tồn tại của độc quyền đều là các vấn đề mang tính kỹ thuật, bao trùm trong lĩnh vực nghiên cứu mà tôi không có chuyên môn. Do đó, nội dung của chương này không quá chuyên sâu, giống như một bản khảo sát nhanh về một số vấn đề đại cương, đó là: phạm vi của độc quyền, các nguồn gốc của độc quyền, các chính sách thích hợp của nhà nước, và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và người lao động.

PHẠM VI CỦA ĐỘC QUYỀN

Có ba lĩnh vực quan trọng của độc quyền, đòi hỏi sự nghiên cứu riêng biệt, bao gồm: độc quyền về ngành, độc quyền về người lao động, và độc quyền được tạo ra bởi chính phủ.

1. Độc quyền về ngành: Một thực tế quan trọng nhất khi bàn về độc quyền doanh nghiệp, là tính chất không đáng kể của nó, xét một cách tương đối dưới góc độ tổng thể nền kinh tế. Có khoảng bốn triệu doanh nghiệp hoạt động riêng rẽ tại Mỹ. Trong khi đó, có khoảng bốn trăm ngàn doanh nghiệp mới được thành lập mỗi năm, và một con số ít hơn cho số lượng các doanh nghiệp giải thể mỗi năm. Và gần một phần năm dân số lao động là người làm nghề tự do hay tự kinh doanh (self-employed). Bên cạnh đó, trong hầu hết các ngành công nghiệp mà người ta có thể kể tên, đều có những gã khổng lồ, và những chú ty hon đứng bên cạnh.

Xét bên ngoài những ấn tượng chung chung đó, rất khó để trích dẫn ra được một thước đo khách quan và thỏa đáng về mức độ độc quyền và mức độ cạnh tranh. Nguyên nhân

chính là một điều đã được nhấn mạnh trước đó, rằng: những khái niệm, được sử dụng trong lý thuyết kinh tế, là những tình huống lý tưởng, được thiết kế để phân tích các vấn đề cá thể, hơn là để mô tả tình huống trên thực tế. Hệ quả là, không thể đưa ra kết luận rõ ràng liệu một doanh nghiệp cụ thể hoặc một ngành công nghiệp cụ thể là độc quyền hay cạnh tranh. Khó khăn trong việc gán ý nghĩa chính xác cho các thuật ngữ này dẫn đến nhiều hiểu nhầm. Cùng một từ ngữ nhưng sẽ được hiểu theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào nền tảng thông tin về tình trạng (mức độ) cạnh tranh đang được đánh giá. Có một ví dụ rất ấn tượng, đó là việc, ở một mức độ nào đó, nghiên cứu viên Mỹ mô tả những cấu trúc tổ chức có tính độc quyền, nhưng nghiên cứu viên châu Âu lại cho rằng những cấu trúc đó có tính cạnh tranh cao. Kết quả là, những nghiên cứu viên châu Âu khi diễn giải văn khoa và những cuộc thảo luận tại Mỹ theo cách hiểu cạnh tranh và độc quyền sử dụng tại Châu Âu có xu hướng tin rằng tình trạng độc quyền tại Mỹ đang ở mức độ cao, lớn hơn nhiều tình trạng thực tế đang diễn ra.

Một số nghiên cứu, đặc biệt là các nghiên cứu của G. Warren Nutter và George J. Stigler, đã cố gắng phân loại các ngành công nghiệp thành các phân lớp mang các đặc tính khác nhau, bao gồm: ngành công nghiệp có tính độc quyền, ngành công nghiệp có tính cạnh tranh (ít hay nhiều), và ngành công nghiệp được chính phủ nắm quyền điều hành hoặc giám sát. Các nghiên cứu này cũng đã cố gắng theo dõi những thay đổi theo thời gian trong các lớp phân ngành đó¹. G. Warren Nutter và George J. Stigler cùng nhau kết luận rằng: bắt đầu từ thời điểm năm 1939, khoảng một phần tư tổng số ngành công nghiệp trong nền kinh tế có thể được xem là ngành công nghiệp được chính phủ nắm quyền điều hành hoặc giám sát. Trong số ba phần tư còn lại, tối đa là một phần tư tổng số ngành công nghiệp, và có lẽ tối thiểu 15%, có thể được xem là độc quyền; như vậy, ít nhất ba phần tư tổng số ngành công nghiệp và có lẽ tối đa 85%, có thể được xem là cạnh tranh. Hiển nhiên là, các ngành công nghiệp do chính phủ nắm quyền điều hành hoặc giám sát đã phát triển mạnh mẽ trong vòng, chính xác hoặc xấp xỉ, nửa thế kỷ qua. Mặt khác, trong khu vực kinh tế tư nhân, dường như không có bất kỳ xu hướng nào chứng tỏ phạm vi độc quyền đã tăng lên, và rất có thể là phạm vi độc quyền đã giảm xuống.

Có một quan điểm mà tôi vẫn đang nghi ngờ dù rằng nó được coi là nổi trội và phổ biến. Quan điểm đó phát biểu rằng thứ nhất, độc quyền ngành đóng vai trò quan trọng hơn rất nhiều so với những gì mà những ước tính ở trên đưa ra, và thứ hai, độc quyền ngành đã phát triển một cách ổn định theo thời gian. Một nguyên do giải thích cho quan điểm sai lầm này là xu hướng nhầm lẫn giữa quy mô tuyệt đối và quy mô tương đối. Khi nền kinh tế phát triển,

các doanh nghiệp trở nên lớn hơn về quy mô tuyệt đối. Điều này thường được viện dẫn để hàm ý rằng doanh nghiệp chiếm một lượng thị phần lớn hơn, trong khi đó, quy mô toàn thị trường có thể là đã phát triển với một tốc độ nhanh hơn. Nguyên do thứ hai là vì trạng thái độc quyền thường thu hút truyền thông nhiều hơn (lên mặt báo, hoặc các bản tin thời sự nhiều hơn). Và điều này dẫn đến việc trạng thái độc quyền thu hút được sự quan tâm và chú ý nhiều hơn trạng thái cạnh tranh. Nếu từng cá nhân được yêu cầu liệt kê các ngành công nghiệp trọng yếu tại Mỹ, thì gần như tất cả sẽ nhắc đến ngành công nghiệp sản xuất ô tô, trong khi đó, ít người sẽ nhắc tới ngành thương mại bán buôn. Tuy vậy, ngành thương mại bán buôn lại có quy mô gấp đôi so với quy mô của ngành công nghiệp sản xuất ô tô. Ở đây, ngành thương mại bán buôn có tính cạnh tranh cao, do đó ít thu hút được sự chú ý. Theo đó, rất ít người có thể nêu tên bất kỳ doanh nghiệp hàng đầu nào trong ngành thương mại bán buôn, dù rằng vẫn có một vài doanh nghiệp rất lớn, xét theo quy mô tuyệt đối. Trong khi đó, ngành công nghiệp sản xuất ô tô, tuy ở một số khía cạnh cũng có tính cạnh tranh cao, nhưng có số lượng doanh nghiệp trong ngành ít hơn nhiều, và chắc chắn là gần với tình trạng độc quyền hơn. Tất cả mọi người đều có thể đọc tên các công ty sản xuất xe ô tô hàng đầu. Có kể thêm một ví dụ nổi bật khác, đó là ngành dịch vụ chăm sóc gia đình (domestic service). Đây là ngành công nghiệp có quy mô lớn hơn rất rất nhiều so với ngành công nghiệp bưu chính viễn thông. Nguyên do thứ ba, có sự thiên vị nói chung và có xu hướng cường điệu hóa tầm quan trọng của cái lớn so với cái nhỏ, trong đó điểm được nêu ra ở trên chỉ là một biểu hiện cụ thể. Nguyên do cuối cùng, xã hội của chúng ta được gán cho đặc trưng là xã hội công nghiệp. Điều này dẫn đến việc quá chú trọng vào lĩnh vực sản xuất chế biến của nền kinh tế, một lĩnh vực mà chỉ chiếm khoảng một phần tư sản lượng hoặc công ăn việc làm trong nền kinh tế. Nhưng tình trạng độc quyền trong lĩnh vực sản xuất thì lại có tính phổ biến hơn rất nhiều so với các lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Việc đánh giá quá vị thế của tình trạng độc quyền gắn liền với việc đánh giá quá cao mức độ quan trọng của những thay đổi công nghệ thúc đẩy tình trạng độc quyền so với những thay đổi công nghệ giúp mở rộng tình trạng cạnh tranh (với những lý do tương tự). Ví dụ, tình trạng phổ biến rộng khắp mô hình sản xuất hàng loạt đã nhận được sự quan tâm cực lớn của cộng đồng. Những thành tựu phát triển trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc đã thúc đẩy cạnh tranh qua việc làm giảm vị thế của những thị trường khu vực hoặc địa phương, cùng như qua việc mở rộng phạm vi mà sự cạnh tranh có thể diễn ra; tuy nhiên, chúng ít nhận được sự chú ý từ cộng đồng. Trong khi đó, mức độ tập trung ngành ngày một lớn của ngành công nghiệp ô tô lại ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của dư luận. Bên

cạnh đó, sự tăng trưởng của ngành công nghiệp vận tải, một ngành mà tự nó đã làm giảm đi sự phụ thuộc vào các tuyến đường sắt lớn, chỉ được nói đến qua loa. Điều tương tự cũng xảy ra với sự suy giảm mức độ tập trung ngành đối với ngành công nghiệp thép.

2. Độc quyền lao động: Cũng có một xu hướng tương tự như trên, khi nhiều người đánh giá quá cao tầm quan trọng của độc quyền lao động. Điển hình là việc công đoàn chỉ chiếm khoảng một phần tư tổng số lao động nhưng chúng ta lại thường đánh giá quá mức tầm quan trọng của công đoàn trong việc xác lập cơ cấu tiền lương. Trong khi đó tồn tại nhiều công đoàn hoạt động cực kỳ kém hiệu quả. Và, ngay cả những công đoàn hùng mạnh và có uy quyền lớn cũng chỉ có ảnh hưởng hạn chế lên cơ cấu tiền lương. Xu hướng cường điệu hóa tầm quan trọng của độc quyền quá rõ ràng đối với lao động, hơn cả so với ngành. Với một tổ chức công đoàn, bất kỳ sự tăng lương nào đều sẽ phải thông qua công đoàn, cho dù việc tăng lương có thể không phải là do sự tác động từ phía công đoàn lên phía công ty. Tiền lương của nhân viên phục vụ (servants) trong nước đã tăng lên rất cao trong những năm gần đây. Nếu giả dụ có tồn tại một công đoàn cho nhân viên phục vụ trong nước, thì mức tăng ất sẽ phải thông qua công đoàn, và mức tăng lương đó hẳn sẽ được quy cho tác động của công đoàn.

Điều này không hàm ý rằng các công đoàn không có vai trò quan trọng. Cũng giống như độc quyền doanh nghiệp, chúng đóng một vai trò quan trọng trong việc khiến cho nhiều mức lương trở nên khác biệt so với những mức lương lẽ ra được hình thành theo cơ chế thị trường. Và vì thế việc đánh giá thấp vai trò của công đoàn cũng dẫn đến sai lầm tương tự như việc đánh giá quá cao tầm quan trọng của công đoàn. Tôi đã từng ước tính sơ bộ rằng việc công đoàn chiếm khoảng 10 đến 15 phần trăm tổng số lao động đã khiến mức lương của các thành viên công đoàn tăng lên thêm khoảng 10 đến 15 phần trăm. Điều này có nghĩa là khoảng 85 hoặc 90 phần trăm lực lượng lao động đã có mức lương bị giảm đi khoảng 4 phần trăm.² Kể từ khi tôi thực hiện những ước tính này, nhiều nghiên cứu chi tiết hơn đã được những đồng nghiệp khác thực hiện. Ấn tượng của tôi đối với các nghiên cứu này là các kết quả của chúng cho ra những con số ở cấp độ tương đồng nhau.

Nếu công đoàn nâng cao mức lương cho một nghề nghiệp hoặc trong cả ngành công nghiệp cụ thể, họ tất sẽ làm cho số lượng việc làm sẵn có cho nghề nghiệp hoặc trong cả ngành công nghiệp đó giảm đi so với số lượng đáng lẽ được tạo ra – giống như việc đẩy giá cao hơn sẽ làm lượng mua thấp hơn vậy. Hệ quả là, số lượng người tìm kiếm các công việc khác sẽ tăng lên, qua đó gây sức ép buộc mức lương của các ngành nghề khác giảm xuống.

Bởi vì những nhóm công đoàn nhìn chung được coi là những nhóm mạnh nhất trong các nhóm lao động được trả lương cao, cho nên những nhóm lao động có lương cao sẽ lại được trả mức lương cao hơn nữa, với cái giá phải trả là nhóm lao động có lương thấp sẽ bị hạ thấp hơn nữa. Do đó, công đoàn gây hại đến tất cả mọi người nói chung ở phạm vi rộng lớn, đồng thời gây hại đến toàn thể những người lao động nói riêng bằng sự bóp méo cách sử dụng nguồn lực lao động. Bên cạnh đó, công đoàn cũng làm tăng tính bất bình đẳng giữa các mức thu nhập trong tầng lớp lao động, bằng cách làm giảm đi số lượng các cơ hội hiện hữu cho những người lao động có điều kiện khó khăn nhất.

Ở một khía cạnh khác, có sự khác biệt quan trọng giữa độc quyền lao động và độc quyền doanh nghiệp. Về độc quyền doanh nghiệp, trong suốt nửa thế kỷ qua, có vẻ như vị thế của nó không hề đi lên, trong khi đó, chắc chắn đã có sự gia tăng vai trò của độc quyền lao động. Các công đoàn đã nâng đáng kể vị thế của mình trong suốt Thế chiến I, và suy giảm vị thế trong những năm hai mươi và những năm đầu của thập niên ba mươi. Sau đó, vị thế của họ có bước nhảy vọt trong giai đoạn Chính sách Kinh tế mới (New Deal). Họ đã củng cố thành quả này trong và sau Thế chiến II. Nhưng gần đây hơn, họ chỉ còn cầm cự (giữ nguyên được) vị thế của mình, hoặc thậm chí tình hình còn tệ hơn do có lúc nó bị suy giảm. Sự suy giảm vị thế của các công đoàn không phản ánh sự suy giảm kinh tế trong ngành công nghiệp hoặc ngành nghề cụ thể, mà phản ánh sự suy giảm tầm quan trọng của những ngành công nghiệp hoặc ngành nghề mà trong đó tổ chức công đoàn được coi là mạnh, trong khi đó có sự gia tăng tầm quan trọng của những ngành công nghiệp hoặc ngành nghề mà trong đó tổ chức công đoàn được coi là yếu.

Sự khác biệt mà tôi đang phác họa giữa độc quyền lao động và độc quyền doanh nghiệp là rất sắc nét ở một khía cạnh khác. Trong một số chừng mực nhất định, công đoàn còn đóng vai trò như là một phương tiện để áp đặt độc quyền trong việc bán sản phẩm. Ví dụ rõ ràng nhất là trong ngành than. Đạo luật Than Guffey là một nỗ lực nhằm cung cấp sự hỗ trợ về mặt pháp lý cho liên minh các-ten (cartel)¹ của các nhà khai thác than trong việc áp đặt mức giá than. Vào giữa những năm 1930, khi Đạo luật Than Guffey được tuyên bố là trái

¹ **Liên minh các-ten (cartel):** Liên minh các-ten (Cartel) là khái niệm chỉ một tổ chức các thành viên tự nguyện liên kết theo phương thức cam kết đồng thuận. Các-ten thường sinh ra do một mục tiêu chung là tập hợp các tổ chức và đối tượng cùng ngành nghề để có thể khống chế thị trường bằng quyền lực kinh tế do các thành viên các-ten mang lại. Nguyên tắc của các-ten là đồng thuận và phân chia hợp lý lợi ích kinh tế. Hai yếu tố chính của thị trường mà các-ten thường xuyên tìm cách tác động lên là giá và số lượng. (Chú thích của dịch giả).

với hiến pháp, John L. Lewis và Liên hiệp các công nhân khai thác mỏ (United Mine Workers) đã có những hành động chống đối. Bằng cách kêu gọi đình công hay tạm dừng làm việc bất cứ khi nào sản lượng than đã khai thác ở mức quá lớn, có thể khiến cho giá than giảm, Lewis đã kiểm soát đầu ra, và nhờ đó, đã kiểm soát được giá cả, với sự hợp tác ngầm của toàn ngành. Lợi ích có được từ liên minh các-ten này (bao gồm các nhà khai thác than) được phân chia giữa những chủ mỏ và những người thợ mỏ. Lợi ích cho những người thợ mỏ nằm dưới hình thức mức lương cao hơn, và tất nhiên điều này cũng dẫn đến việc sẽ có ít thợ mỏ được tuyển dụng hơn. Do đó, chỉ có những người thợ mỏ giữ được công việc là được chia sẻ những lợi ích đến từ liên minh các-ten, và thậm chí họ nhận được một miếng bánh lớn trong tổng lợi ích dưới hình thức có nhiều thời gian được nghỉ ngơi hơn. Khả năng của công đoàn làm được việc này xuất phát từ đặc quyền của họ trong việc miễn nhiệm với Đạo luật chống độc quyền Sherman (tức là không nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Đạo luật chống độc quyền Sherman). Nhiều tổ chức công đoàn khác cũng đã lợi dụng sự miễn nhiệm này, và họ được xem như là các tổ chức kinh doanh các dịch vụ độc quyền ngành, bằng cách giúp thiết lập các liên minh các-ten trong ngành công nghiệp đó (caterlizing), thay vì được xem như là các tổ chức vì người lao động. Công đoàn Teamster có lẽ là một ví dụ đáng chú ý nhất.

3. Độc quyền trực tiếp bởi nhà nước và độc quyền được nhà nước chống lưng.

Tại Mỹ, độc quyền trực tiếp bởi nhà nước trong khâu sản xuất hàng hóa để kinh doanh không phải là hiện tượng quá phổ biến. Những ví dụ nổi bật về hình thức độc quyền của nhà nước là: hệ thống bưu điện, hệ thống sản xuất điện, như bởi TVA và các nhà máy sản xuất điện quốc doanh, hoạt động cung ứng các dịch vụ đường cao tốc với việc thu phí gián tiếp qua thuế xăng dầu hoặc thu phí trực tiếp qua lệ phí cầu đường, các nhà máy nước sạch hoặc sản phẩm tương tự của chính quyền đô thị. Bên cạnh đó, với việc hiện chúng ta đang chi ngân sách quá lớn cho quốc phòng, vũ trụ, và nghiên cứu, chính quyền liên bang, về bản chất, đã trở thành khách hàng duy nhất mua các sản phẩm của rất nhiều doanh nghiệp, thậm chí của toàn bộ ngành công nghiệp. Điều này đặt ra vấn đề rất nghiêm trọng đối với việc duy trì một xã hội tự do, nhưng đây không phải là loại vấn đề đáng phải xem xét nhất dưới tiêu đề "độc quyền".

Hình thức thành lập, hỗ trợ và thực thi các thỏa thuận trong liên minh các-ten và các cơ chế độc quyền giữa các nhà sản xuất tư nhân thông qua chính quyền đã phát triển nhanh hơn nhiều, và hiện tại có tầm ảnh hưởng hơn nhiều so với hình thức độc quyền trực tiếp của nhà nước. Ủy ban Thương mại Liên bang (Interstate Commerce Commission) là một ví dụ điển

hình đáng phải nêu ra đầu tiên, với việc nó đã mở rộng phạm vi từ đường sắt cho tới vận tải đường bộ và các phương tiện vận tải khác. Thêm vào đó, chắc chắn rằng, chương trình nông nghiệp là một ví dụ tiếp theo mà ai cũng biết đến. Chương trình này, về bản chất, là một liên minh các-ten được chính phủ chấp thuận. Những ví dụ khác như Ủy ban Truyền thông Liên bang (Federal Communications Comissions), với việc nó kiểm soát đài phát thanh và truyền hình; Ủy ban Năng lượng Liên bang (Federal Power Comission) với việc kiểm soát quá trình vận chuyển dầu mỏ và khí gas trong giao thương giữa các tiểu bang; Hội đồng Quản trị Hàng không Dân dụng (Civil Aeronautics Board) với việc kiểm soát các hãng hàng không; và việc Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve Board) áp đặt các mức trần lãi suất mà các ngân hàng có thể trả trên các khoản tiền gửi có kỳ hạn (như tiền gửi tiết kiệm) cũng như pháp lệnh cấm trả lãi trên khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Những ví dụ trên đều ở cấp độ liên bang. Ngoài ra, đã có sự gia tăng cấp số nhân về hình thức độc quyền nhà nước kiểu này ở cấp độ tiểu bang và địa phương. Ủy ban Đường sắt Texas (Texs Railroad Comission), mà cho đến nay theo như tôi biết, không có liên quan gì đến đường sắt, lại ban hành và thực thi các quy định giới hạn sản lượng tại các giếng dầu, bằng cách hạn chế số ngày giếng có thể được khai thác. Ủy ban có thể làm vậy trên danh nghĩa bảo tồn tài nguyên, nhưng trên thực tế là nhằm kiểm soát giá dầu. Gần đây hơn, Ủy ban đã nhận được hỗ trợ rất đáng kể từ điều luật quy định hạn ngạch nhập khẩu dầu mỏ liên bang. Việc giữ giếng dầu trong trạng thái nhàn rỗi (không được khai thác) trong hầu hết thời gian để giữ giá, theo tôi, là một loại bảo hộ giống hệt như việc trả thù lao cho công nhân đốt than khi làm việc với động cơ diesel vì sự nhàn rỗi của họ. Tuy nhiên, một số đại diện của cộng đồng doanh nghiệp, những người lớn tiếng nhất khi lên án hình thức bảo hộ lao động, coi đó như là một hành động vi phạm chế độ kinh doanh tự do - đặc biệt là của chính các doanh nghiệp trong ngành dầu mỏ - lại im lặng cứ như là bị điếc trước sự bảo hộ đối với dầu mỏ.

Các quy định cấp giấy phép, được thảo luận trong chương tiếp theo, là một ví dụ khác về hình thức độc quyền được tạo ra và được hỗ trợ bởi chính quyền trên cấp độ tiểu bang. Việc đề ra các quy định hạn chế số lượng xe taxi được đưa vào hoạt động là một ví dụ minh họa điển hình cho các quy định hạn chế tương tự ở cấp độ địa phương. Tại New York, xuất hiện một vật thể kim loại hình tròn (medallion) được gắn vào mặt trước của xe taxi, trao cho người chủ xe lái taxi một chứng nhận cho quyền vận hành một chiếc taxi độc lập. Vật thể kim loại hình tròn này được bán với giá vào khoảng 20,000 đô la đến 25,000 đô la ở New York, và khoảng 15,000 đô la ở Philadelphia. Một ví dụ khác, ở cấp độ địa phương, là việc

ban hành các hệ thống quy chuẩn về xây dựng. Và chúng, nhìn bề ngoài, như được thiết kế để phục vụ cho an ninh công cộng, nhưng trên thực tế thường nằm trong sự kiểm soát của các tổ chức công đoàn xây dựng địa phương hoặc các hiệp hội của các nhà thầu tư nhân. Các hạn chế như thế này nhiều không đếm xuể, và được đặt ra để chế định cho một loạt các hoạt động khác nhau, trên các cấp độ thành phố và các cấp độ tiểu bang. Tất cả tạo nên những rào cản tùy tiện, ngăn cản các cá nhân muốn tham gia vào các giao dịch trao đổi tự nguyện với những người khác. Chúng cũng đồng thời hạn chế sự tự do và gia tăng sự lãng phí nguồn lực.

Có một hình thức độc quyền được tạo ra bởi chính phủ, mà rất khác biệt về mặt nguyên tắc, so với những hình thức độc quyền mà chúng ta đã xét đến. Đó là việc cấp bằng sáng chế cho các nhà phát minh, và bản quyền tác giả cho các tác giả. Chúng khác biệt, bởi vì chúng có thể được nhìn nhận, một cách công bằng, như là việc định nghĩa lại các quyền sở hữu tài sản (property rights) cho các tác giả. Theo nghĩa đen, nếu tôi có quyền sở hữu tài sản đối với một mảnh đất cụ thể, tôi có thể bị nhiều người nói rằng tôi có sự độc quyền với mảnh đất được chính phủ xác định ranh giới và bảo vệ. Đối với các sáng chế và các sách báo xuất bản, một vấn đề phát sinh, đó là liệu có nên thiết lập mới một quyền sở hữu tài sản tương tự như ví dụ về mảnh đất hay không. Vấn đề này là một phần của nhu cầu chung trong việc sử dụng chính phủ để thiết lập những gì được và những gì không được coi là tài sản.

Đối với bằng sáng chế và bản quyền tác giả, chúng rõ ràng là trường hợp rất điển hình trong việc thiết lập các quyền sở hữu tài sản. Nếu không được cấp bằng sáng chế, nhà phát minh sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thu lại phần thù lao cho những đóng góp vào sản lượng đầu ra từ phát minh của anh ta. Nghĩa là, anh ta sẽ mang lại lợi ích cho người khác mà không được trả thù lao. Do đó, anh ta sẽ không có động lực để cống hiến thời gian và nỗ lực cần thiết để tạo ra sáng chế. Điều tương tự cũng áp dụng cho các nhà văn.

Song song với những điều trên, hình thức độc quyền này cũng gây ra những thiệt hại đi kèm. Thiệt hại đầu tiên, đó là việc có rất nhiều "phát minh" không thể được cấp bằng sáng chế. Chẳng hạn, "người phát minh" ra siêu thị đã mang lại lợi ích to lớn cho cộng đồng, nhưng anh ta không thể thu phí từ họ. Chừng nào người ta còn phải dùng cùng loại năng lực để tạo ra các loại phát minh khác nhau thì sự tồn tại của bằng sáng chế sẽ làm nảy sinh hiện tượng các nhà phát minh sẽ có xu hướng dồn nguồn lực sang thực hiện loại phát minh được cấp bằng sáng chế. Một loại thiệt hại khác là, những bằng sáng chế ít giá trị, hoặc những bằng sáng chế mà có thể có tính pháp lý không rõ ràng nếu xảy ra tranh chấp tại tòa án, thường được sử dụng như một phương thức để duy trì các thỏa thuận thông đồng cá nhân,

những thỏa thuận này nếu trong những điều kiện khác sẽ khó khăn hơn hoặc là sẽ bất khả thi để duy trì.

Trên đây là những ý kiến rất hời hợt về một vấn đề quan trọng nhưng rất khó giải đáp thỏa đáng. Những bình luận này không nhằm đề xuất bất kỳ giải pháp cụ thể nào mà chỉ nhằm chỉ ra, thứ nhất, tại sao các bằng sáng chế và bản quyền tác giả lại nằm ở một khía cạnh khác biệt so với các hình thức độc quyền được chính phủ chống lưng khác, và thứ hai, để minh họa cho những vấn đề chính sách xã hội mà chúng tạo ra. Ở đây có một điều rõ ràng rằng các điều kiện cụ thể gắn liền với bằng sáng chế và bản quyền - ví dụ như bảo hộ bằng sáng chế trong vòng mười bảy năm chứ không phải là một quãng thời gian khác - không gặp phải vấn đề gì về mặt nguyên lý cả. Thay vào đó là vấn đề cân nhắc thiết hơn trong thực tiễn. Bản thân tôi có xu hướng tin rằng một khoảng thời gian bảo hộ bằng sáng chế ngắn hơn thì có lẽ thích hợp hơn. Nhưng đây chỉ là đánh giá ngẫu hứng của tôi cho một chủ đề mà đã có nhiều nghiên cứu rất chi tiết và vẫn cần nhiều công trình nghiên cứu hơn nữa. Do đó, lời đánh giá này không thực sự chắc chắn cho lắm.

CÁC NGUỒN GỐC CỦA ĐỘC QUYỀN

Có ba nguồn gốc chính của độc quyền: Các yếu tố "kỹ thuật công nghệ", sự hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp của chính quyền, và những thỏa thuận thông đồng tư nhân.

1. *Các yếu tố kỹ thuật công nghệ*: Như đã chỉ ra trong chương 2, độc quyền phát triển một phần là bởi những yếu tố kỹ thuật công nghệ khiến cho việc chỉ có một doanh nghiệp thay vì nhiều doanh nghiệp trong ngành giúp nó trở nên hiệu quả hơn hoặc kinh tế hơn. Hệ thống điện thoại viễn thông, hệ thống cung cấp nước, và những hệ thống tương tự trong một cộng đồng dân cư riêng lẻ là những ví dụ tiêu biểu, rõ ràng nhất. Thật không may khi chúng ta không có một cơ chế quản lý tốt đối với hình thức độc quyền mang tính kỹ thuật. Cụ thể, chúng ta chỉ có thể lựa chọn 1 trong 3 cơ chế vận hành, đều được coi là tai hại cả, như sau: độc quyền tư nhân không có kiểm soát, độc quyền tư nhân do nhà nước điều tiết, và nhà nước trực tiếp vận hành.

Có vẻ sẽ là bất khả thi trong việc xác định cơ chế quản lý nào trong các cơ chế quản lý tai hại ở trên được coi là phù hợp hơn so với những cơ chế quản lý còn lại. Như đã được chỉ ra trong chương 2, cơ chế nhà nước điều tiết và cơ chế nhà nước trực tiếp vận hành đều có những điểm bất lợi lớn đến nỗi khó có thể khắc phục. Hệ quả là, tôi nghiêng về chủ trương chọn cơ chế ít tai hại nhất, đó là độc quyền tư nhân không có kiểm soát, ở bất cứ nơi nào mà nó có thể được chấp nhận. Những biến động liên tục có khả năng cao sẽ làm suy yếu

cơ chế này, và ít ra thì những biến động này cũng có cơ hội để phát huy tác dụng. Và, thậm chí trong ngắn hạn, khách hàng thường có nhiều lựa chọn thay thế (về nhà cung cấp hơn) hơn so với thoát nhìn, vì vậy các doanh nghiệp tư nhân chỉ có một khoảng không gian tương đối hẹp để đảm bảo được lợi nhuận khi đặt giá bán cao hơn chi phí. Hơn nữa, như chúng ta đã thấy, các cơ quan điều tiết thường có xu hướng bị kiểm soát bởi các nhà sản xuất, và vì thế, giá cả khi bị điều tiết có thể không thấp hơn so với giá cả khi không bị điều tiết.

May mắn thay, các lĩnh vực được cho là có các yếu tố kỹ thuật công nghệ tạo ra độc quyền không có nhiều. Chúng không thực sự là mối đe dọa đối với việc bảo tồn một nền kinh tế tự do, miễn là không có xu hướng xuất hiện bàn tay điều tiết của chính quyền được biện hộ dựa trên yếu tố này để mở rộng đến những ngành không được nó biện minh.

2. Sự hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp của Chính quyền: Rất có thể nguồn gốc quan trọng nhất dẫn đến quyền lực độc quyền là chính sách hỗ trợ của chính quyền, bao gồm hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ gián tiếp. Rất nhiều ví dụ về chính sách hỗ trợ trực tiếp hợp lý của chính quyền đã được trích dẫn ở trên. Bên cạnh đó, còn có các chính sách hỗ trợ gián tiếp cho độc quyền, bao gồm những biện pháp của chính quyền mà ngay từ đầu không nhằm mục đích hỗ trợ độc quyền, tức là phục vụ cho các mục đích khác. Tuy nhiên, những mục đích khác này lại gây ra những tác dụng đáng kể ngoài ý muốn, trợ giúp cho các doanh nghiệp hiện có bằng cách áp đặt những rào cản lên các đối thủ cạnh tranh tiềm năng. Ba ví dụ có lẽ rõ ràng nhất, đó là các hình thức thuế quan, chính sách pháp luật về thuế, và việc thực thi pháp luật cùng với các điều luật có liên quan đến tranh chấp lao động.

Các hình thức thuế quan dĩ nhiên được thiết lập chủ yếu là để "bảo vệ" các ngành công nghiệp trong nước. Nói cách khác, các hình thức thuế quan áp đặt các rào cản bất lợi lên những đối thủ cạnh tranh tiềm năng. Chúng luôn luôn can thiệp vào quyền tự do của các cá nhân khi tham gia vào các giao dịch trao đổi mang tính tự nguyện. Sau tất cả, người theo chủ nghĩa tự do lấy cá nhân, chứ không phải quốc gia hay công dân của một quốc gia cụ thể, làm đơn vị cơ sở cho các đánh giá của anh ta. Do đó, anh ta cho rằng nếu hai công dân Mỹ và Thụy Sĩ bị ngăn cản trong việc hoàn thành một giao dịch đôi bên cùng có lợi do có sự áp đặt từ các hình thức thuế quan, thì đó là hành vi xâm phạm quyền tự do, tương tự như trường hợp hai công dân Mỹ bị ngăn trở giao dịch. Thuế quan không nhất thiết tạo ra trạng thái độc quyền. Nếu qui mô thị trường cho ngành công nghiệp được bảo hộ đủ lớn, và các điều kiện kỹ thuật cho phép nhiều công ty cùng tồn tại và hoạt động, thì vẫn có thể tồn tại sự cạnh tranh hiệu quả giữa các công ty nội địa trong ngành công nghiệp được bảo hộ. Điển hình cho

hiện tượng này là ngành dệt may tại Mỹ. Tuy nhiên, rõ ràng là, thuế quan tạo ra điều kiện thuận lợi để phát triển trạng thái độc quyền. Nếu chỉ có vài doanh nghiệp, chúng sẽ dễ dàng thông đồng với nhau để ấn định mức giá cố định so với khi có nhiều doanh nghiệp. Và, nhìn chung, các doanh nghiệp trong cùng một quốc gia sẽ dễ dàng bắt tay thông đồng với nhau hơn so với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia khác nhau. Nước Anh được bảo vệ bởi chính sách thương mại tự do trước sự tác động từ tình trạng độc quyền phổ biến trong suốt thế kỷ 19 và giai đoạn đầu của thế kỷ 20, mặc dù thị trường trong nước có kích thước tương đối nhỏ và nhiều công ty lại có quy mô lớn. Độc quyền đã trở nên trầm trọng hơn rất nhiều ở nước Anh kể từ khi chính sách thương mại tự do bị bãi bỏ lần đầu tiên sau Thế chiến thứ nhất, và sau đó bị bãi bỏ ở quy mô rộng hơn vào những năm đầu của thập niên 1930.

So với hình thức thuế quan, chính sách pháp luật về thuế gây ra những ảnh hưởng, tuy gián tiếp hơn, nhưng không hề kém cạnh. Hạt nhân chính ở đây là mối liên kết giữa thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân, bao gồm cả việc đưa các khoản thặng dư vốn (captail gain) vào diện chịu thuế thu nhập cá nhân. Chúng ta hãy giả sử một công ty kiếm được một khoản thu nhập 1 triệu đô la tính sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu công ty trả cả 1 triệu đô la này cho các cổ đông của nó, dưới hình thức cổ tức, thì khoản thu nhập này sẽ bị tính vào thu nhập chịu thuế của họ. Giả sử họ phải đóng thuế thu nhập cá nhân trung bình là 50 phần trăm mức thu nhập bổ sung này thì sau đó họ chỉ còn dư 500.000 đô la dùng để chi tiêu cho tiêu dùng hoặc để tiết kiệm và đầu tư. Nhưng nếu công ty không trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông của mình, công ty sẽ có cả triệu đô la để tái đầu tư. Việc tái đầu tư này có xu hướng làm tăng giá trị của cổ phiếu. Các cổ đông, những người có lẽ sẽ có được khoản tiết kiệm nếu được phân chia cổ tức, có thể đơn giản là nắm giữ cổ phiếu và trì hoãn nộp các loại thuế cho đến khi bán cổ phiếu ra. Họ, trong trường hợp cũng giống như những người bán cổ phiếu ra sớm hơn để có tiền mặt chi tiêu, sẽ nộp thuế với những tỷ lệ áp trên phần thặng dư vốn thấp hơn những tỷ lệ áp trên khoản thu nhập đều đặn.

Cấu trúc thuế này khuyến khích việc giữ lại lợi nhuận doanh nghiệp. Ngay cả trong trường hợp lợi tức có thể kiếm được nhờ việc công ty tái đầu tư thấp hơn đáng kể so với lợi tức mà từng cổ đông có thể tự mình kiếm được qua việc đầu tư các khoản tiền cổ tức được chia ra bên ngoài, thì người ta vẫn có thể lựa chọn hình thức tái đầu tư nội bộ vì được giảm trừ thuế thu nhập cá nhân, hay nói cách khác, là một khoản tiết kiệm thuế (tax saving). Điều này dẫn đến một sự lãng phí vốn, khi mà vốn tái đầu tư nội bộ đôi lúc được sử dụng cho những mục đích kém hiệu quả. Đây là một trong những nguyên do chủ yếu của xu hướng đa dạng hóa theo chiều ngang, xảy ra vào thời hậu Thế chiến II, khi các công ty đi tìm kiếm lối

ra cho nguồn lợi nhuận kiếm được của họ. Cấu trúc thuế này cũng tạo ra lợi thế tuyệt vời cho các công ty đã có tên tuổi so với các doanh nghiệp mới được thành lập. Các doanh nghiệp đã có tên tuổi có thể hoạt động kém hiệu quả hơn các doanh nghiệp mới được thành lập, tuy nhiên, các cổ đông vẫn có động cơ để đầu tư vào những doanh nghiệp đã có tên tuổi thay vì dùng khoản thu nhập dưới dạng cổ tức để đầu tư vào các doanh nghiệp mới được thành lập thông qua thị trường vốn.

Sự hỗ trợ của chính quyền là nguồn gốc chính yếu dẫn đến độc quyền lao động. Các hình thức hỗ trợ của chính quyền, như là các quy định cấp giấy phép, những hệ thống quy chuẩn xây dựng, và những chính sách tương tự, như đã được thảo luận ở trên, chính là một trong những nguồn gốc của độc quyền lao động. Nguồn thứ hai của độc quyền lao động chính là việc pháp luật cấp những đặc quyền miễn trừ cho các tổ chức công đoàn, chẳng hạn như quyền miễn trừ khỏi luật chống độc quyền, quyền miễn trừ khỏi các quy định hạn chế về trách nhiệm công đoàn, và quyền miễn trừ khỏi việc trình diện trước mặt các phiên tòa đặc biệt, và nhiều quyền miễn trừ tương tự khác. Ngoài ra còn có một nguồn gốc không kém tầm quan trọng, thậm chí còn ảnh hưởng hơn so với hai nguồn gốc trên, đó là việc dư luận chung cũng như việc thi hành pháp luật có xu hướng áp dụng những tiêu chuẩn khác đối với các hành vi trong các vụ tranh chấp về lao động, chứ không phải áp dụng cùng một tiêu chuẩn với các hành vi tương tự nhưng trong những hoàn cảnh khác. Nếu một nhóm người lật đổ xe ô tô, hoặc phá hoại tài sản, trong quá trình thực hiện những hành động cực kỳ tàn ác hay trong các cuộc bạo loạn mang màu sắc cá nhân, thì không một ai có thể bảo vệ họ tránh khỏi được những hậu quả pháp lý. Nhưng nếu họ thực hiện những hành vi y như vậy trong các vụ tranh chấp về lao động thì họ có thể được xóa tội và miễn trừ hình phạt. Các hoạt động của công đoàn, mà mang tính chất bạo lực thân thể hoặc có tính áp bức, có lẽ đã không xảy ra hay có nguy cơ xảy ra trong tương lai nếu như không có sự chấp thuận ngầm của nhà chức trách.

3. Sự thông đồng tư nhân: Nguồn cội cuối cùng của độc quyền là những thông đồng tư nhân. Như Adam Smith đã nói, "Những người kinh doanh trong cùng một lĩnh vực rất ít khi gặp nhau, ngay cả gặp với mục đích để vui chơi, giải trí, nhưng một khi gặp gỡ thì cuộc nói chuyện luôn kết thúc với một âm mưu chống lại công chúng, hoặc kết thúc với những thủ thuật khéo léo để tăng giá."³ Do đó, trên thực tế, những thỏa thuận thông đồng như vậy hoặc các thỏa thuận nhóm liên minh chi phối (cartel) không ngừng phát sinh. Tuy nhiên, chúng thường có tính không ổn định, và chỉ diễn ra trong ngắn hạn, trừ khi chúng có thể kêu gọi được sự chống lưng của chính phủ. Việc thành lập các nhóm liên minh chi phối, với mục

đích làm cho giá tăng, khiến những người đứng bên ngoài ngành thấy thị trường có tiềm năng lợi nhuận cao hơn và khiến việc gia nhập ngành trở nên hấp dẫn hơn. Hơn nữa, với việc mức giá cao hơn chỉ có thể được thiết lập bởi hành động giới hạn sản lượng của những bên tham gia xuống dưới mức mà họ mong muốn sản xuất tại mức giá ấn định, nên sẽ có một sự cám dỗ với từng bên trong việc tự ý giảm giá để tăng sản lượng. Tất nhiên, mỗi bên đều hy vọng rằng những bên khác sẽ tuân thủ thỏa thuận. Tuy nhiên, chỉ cần một hoặc một vài “kẻ đâm sau lưng” – những người này thực chất mang lại lợi ích cho cộng đồng – là đủ để phá hủy mối liên minh giữa các bên trong nhóm liên minh chi phối. Trong trường hợp không có sự chống lưng của chính phủ để duy trì nhóm liên minh chi phối, thì gần như chắc chắn những “kẻ đâm sau lưng” này sẽ nhanh chóng thành công trong việc làm cho liên minh sụp đổ.

Vai trò quan trọng của các điều luật chống độc quyền là để kiểm chế các thỏa thuận thông đồng tư nhân giống như vậy. Đóng góp chính của chúng ở khía cạnh này thông qua các vụ truy tố thực tế ít hơn là qua các tác động gián tiếp của chúng. Chúng đã ngăn chặn những phương thức thông đồng hiển nhiên, chẳng hạn những buổi gặp mặt công khai, được sắp xếp từ trước, với mục đích thông đồng cụ thể. Và vì vậy chúng làm cho việc thông đồng trở nên tốn kém hơn. Quan trọng hơn, chúng đã tái khẳng định tư tưởng của thông luật theo đó các hình thức bắt tay nhằm hạn chế giao thương sẽ không có hiệu lực pháp lý tại tòa án. Ở nhiều nước châu Âu, các tòa án sẽ công nhận hiệu lực của một thỏa thuận được ký kết bởi một nhóm các doanh nghiệp quy định việc bán hàng chỉ thông qua một đại lý bán hàng có hình thức tổ chức liên minh (joint selling agency) và đảm bảo rằng các doanh nghiệp sẽ bị phạt nếu vi phạm thỏa thuận. Tại Mỹ, một thỏa thuận như vậy sẽ không có hiệu lực pháp lý. Sự khác biệt này là một trong những lý do chính yếu giải thích tại sao các nhóm liên minh chi phối lại ổn định hơn và phổ biến rộng rãi hơn ở các nước châu Âu khi so với Mỹ.

CHÍNH SÁCH THÍCH HỢP CỦA CHÍNH QUYỀN

Công việc cần ưu tiên và cấp thiết nhất trong khuôn khổ chính sách của chính quyền là loại bỏ những biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho độc quyền, cho dù là độc quyền doanh nghiệp hay là độc quyền lao động, đồng thời thực thi công bằng các điều khoản của pháp luật về doanh nghiệp và về công đoàn lao động. Cả hai đối tượng này đều phải là đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chống độc quyền. Và cả hai phải được điều chỉnh như nhau ở các quy định pháp lý về hành vi phá hoại tài sản và hành vi can thiệp vào các hoạt động riêng tư.

Sau những biện pháp này, bước quan trọng và có hiệu quả tiếp theo để hướng tới việc

giảm sức mạnh độc quyền là một cuộc cải cách sâu rộng đối với chính sách pháp luật về thuế. Thuế [thu nhập] doanh nghiệp cần được bãi bỏ. Nhưng dù loại thuế này có được loại bỏ hay không thì các công ty cần bị buộc phải báo cáo phần lợi nhuận tạo ra cho các cổ đông cá nhân nhưng không được chia trả dưới hình thức cổ tức. Cụ thể, khi các công ty gửi tám séc chi trả cổ tức, công ty cũng nên gửi kèm một thông báo rằng: "Ngoài khoản tiền cổ tức ----- cent trên mỗi cổ phiếu, công ty của bạn cũng kiếm được ----- - cent trên mỗi cổ phiếu và khoản này được dùng để tái đầu tư ". Các cổ đông cá nhân sau đó sẽ phải báo cáo khoản thu nhập thuộc quyền sở hữu nhưng chưa được phân phối trên tờ khai thuế thu nhập và cổ tức. Các công ty vẫn sẽ được tự do để tái đầu tư nhiều như mong muốn, nhưng họ sẽ không có động lực để làm vậy trừ khi đó là một động lực đúng đắn theo đó tiền lời kiếm được từ việc tái đầu tư nội bộ nhiều hơn tiền lời mà các cổ đông có thể tự kiếm được từ bên ngoài. Chỉ cần một vài biện pháp như vậy sẽ có tác dụng tiếp thêm sức sống cho thị trường vốn, kích thích phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả.

Tất nhiên, chừng nào thuế thu nhập cá nhân còn bị đánh lũy tiền cao như hiện tại thì chừng đó luôn có áp lực mạnh mẽ khiến người ta tìm cách trốn tránh tác động của nó. Hành vi tránh thuế gián tiếp này, cũng như các biện pháp trốn thuế trực tiếp khác, gây ra bởi thuế thu nhập bị đánh lũy tiền quá cao sẽ tạo ra những trở ngại ngăn cản việc sử dụng các nguồn lực của chúng ta một cách hiệu quả. Giải pháp thích hợp là giảm mạnh các mức chịu thuế cao kết hợp với việc loại bỏ các phương cách tránh thuế có trong luật.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Có một quan điểm đã nhận được sự đồng thuận rộng rãi, đó là: những người quản lý doanh nghiệp và các lãnh đạo công đoàn phải đặt "trách nhiệm xã hội" lên trên cả mục tiêu phục vụ lợi ích của các cổ đông hoặc các thành viên công đoàn. Quan điểm này thể hiện một quan niệm sai lầm cơ bản về đặc tính và bản chất của một nền kinh tế tự do. Cụ thể, trong nền kinh tế tự do, doanh nghiệp có một và chỉ có một trách nhiệm xã hội, đó là trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn lực của mình và tham gia vào các hoạt động đã được lên kế hoạch từ trước, để làm cách nào đó gia tăng lợi nhuận miễn là cách thức đó vẫn nằm trong khuôn khổ luật chơi, rằng khi tham gia vào một cuộc cạnh tranh mở và tự do, doanh nghiệp không được lừa đảo hay gian lận. Tương tự như vậy, "trách nhiệm xã hội" của các nhà lãnh đạo công đoàn là để phục vụ lợi ích cho các thành viên công đoàn của họ. Còn lại là trách nhiệm của chúng ta trong việc thiết lập một khuôn khổ pháp luật cho phép các cá nhân theo đuổi lợi ích của chính mình, như trong đoạn trích dẫn lại từ Adam Smith: "được dẫn dắt bởi một bàn

tay vô hình nhằm thúc đẩy những kết cục không có trước trong chủ định của anh ta. Cũng không phải là điều luôn luôn tồi tệ cho xã hội, khi kết cục đó không nằm trong phần nào của chủ định đấy. Bằng cách theo đuổi lợi ích của chính mình, anh ta thường xuyên thúc đẩy xã hội theo cách hiệu quả hơn, so với việc anh ta cũng làm điều đó nhưng chỉ với động lực theo đuổi lợi ích không phải cho chính mình, mà cho ý định muốn thúc đẩy xã hội. Tôi chưa bao giờ biết tới những điều tốt đẹp được thực hiện bởi những người hoạt động thương mại chỉ vì muốn tốt cho cộng đồng.”⁴

Một vài khuynh hướng có thể làm xói mòn những nền tảng vững chắc xây lên xã hội tự do của chúng ta, chẳng hạn như quan điểm cho rằng người quản lý công ty cần coi trọng việc thực thi trách nhiệm xã hội hơn trách nhiệm kiếm nhiều tiền nhất có thể cho các cổ đông. Đây là một học thuyết đập đổ những nền tảng cơ bản. Nếu doanh nhân phải có trách nhiệm xã hội thay vì việc tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông thì làm thế nào họ biết được trách nhiệm đó là gì? Liệu những cá nhân theo đuổi lợi ích cá nhân có thể quyết định đâu là lợi ích xã hội? Liệu họ có thể quyết định gánh nặng trách nhiệm xã hội đặt lên vai họ hoặc cổ đông của họ đến đâu là hợp lý? Có thể chấp nhận được hay không việc giao phó cho những người hiện đang đảm đương nhiệm vụ trong các doanh nghiệp cụ thể những chức năng công cộng về thuế, về chi tiêu, và về kiểm soát trong khi những người này lại được lựa chọn trong nội bộ công ty? Nếu doanh nhân là công chức nhà nước thay vì là người làm thuê cho các cổ đông, thì trong một nền dân chủ, sớm hay muộn họ cũng sẽ được lựa chọn thông qua các quy trình đại chúng dưới hình thức bầu cử và bổ nhiệm.

Và trước khi điều này xảy ra một thời gian, quyền ra quyết định của những doanh nhân sẽ bị tước đi. Một minh họa rõ nét, đó là việc công ty US Steel hủy bỏ kế hoạch tăng giá thép trong tháng 4 năm 1962 do Tổng thống Kennedy bày tỏ sự tức giận trước công chúng và đưa ra đe dọa trừng phạt ở nhiều mức độ khác nhau, từ việc chống độc quyền cho tới việc kiểm tra các báo cáo thuế của giám đốc điều hành trong ngành thép. Đây là một sự kiện chấn động, phơi bày công khai các thế lực khổng lồ tập trung tại Washington. Chúng ta chợt nhận ra rằng một nhà nước công an trị đã hiện diện đầy đủ như thế nào. Thực tế này cũng minh họa cho luận điểm hiện tại. Nếu giá thép là một quyết định mang tính cộng đồng, như học thuyết về trách nhiệm xã hội tuyên bố, thì hệ quả là nó không còn thuộc về quyết định cá nhân nữa.

Một khía cạnh đặc thù của học thuyết về trách nhiệm xã hội mà ví dụ trên minh họa, và là thứ nổi bật nhất gần đây, đó là trách nhiệm xã hội áp đặt lên doanh nghiệp và người lao

động để kéo giá và mức lương xuống thấp nhằm tránh lạm phát. Giả sử tại một thời điểm khi có áp lực tăng giá - tất nhiên xét đến cùng đó là sự phản ánh của việc gia tăng lượng cung tiền – mọi doanh nhân và nhà lãnh đạo công đoàn chấp nhận trách nhiệm xã hội này, và cũng giả sử rằng tất cả các doanh nhân đều có thể thành công trong việc kìm giữ giá cả khỏi tăng lên, vậy thì chúng ta có thể kiểm soát giá cả và tiền lương một cách tự nguyện mà không gây ra lạm phát. Nhưng hệ quả sau đó sẽ là gì? Rõ ràng, đó là sự thiếu hụt sản phẩm, thiếu hụt lao động, xuất hiện thị trường chợ xám¹ và thị trường chợ đen. Nếu giá cả không được phép sử dụng để điều tiết lượng hàng hóa và lao động thì phải có một số phương tiện khác để làm điều này. Liệu có thể sử dụng các chế độ phân phối hạn mức (rationing schemes) cho từng cá nhân? Có lẽ các chế độ phân phối hạn mức cá nhân sẽ hiệu quả trong một thời gian ngắn, tại một khu vực nhỏ và không trọng yếu. Nhưng nếu các hàng hóa liên quan là rất nhiều và quan trọng thì tất yếu sẽ gây ra áp lực, và có lẽ đây là loại áp lực không thể cưỡng lại được, đối với chính sách phân phối hạn mức của nhà nước áp đặt lên hàng hóa, đối với chính sách tiền lương của nhà nước, và đối với các biện pháp của nhà nước trong việc phân bổ và phân phối lao động.

Kiểm soát giá cả, dù là hợp pháp hay tự nguyện, nếu được thực thi một cách nghiêm túc, thì rất cuộc đều hủy hoại hệ thống kinh doanh tự do, và thế vào đó là một hệ thống kiểm soát tập trung. Hơn nữa, chính sách kiểm soát giá cả không hề có tác dụng ngăn ngừa lạm phát. Lịch sử cung cấp nhiều bằng chứng phong phú, cho thấy rằng yếu tố quyết định mức giá cả và tiền lương bình quân là lượng tiền trong nền kinh tế chứ không phải là lòng tham của doanh nghiệp hay của người làm công. Nhiều chính phủ yêu cầu các doanh nghiệp và người lao động phát huy tinh thần tự kiểm soát bởi vì họ bất lực trong việc tự quản lý chính công việc của mình, trong đó bao gồm việc kiểm soát tiền tệ, và cũng bởi vì xu hướng tự nhiên của con người là trốn tránh, đổ trách nhiệm cho người khác.

Một chủ đề trong lĩnh vực trách nhiệm xã hội mà tôi cảm thấy có trách nhiệm và buộc lòng phải đề cập đến, bởi nó ảnh hưởng đến lợi ích riêng của cá nhân tôi. Đó là quan điểm cho rằng doanh nghiệp nên quyên góp, hỗ trợ cho các hoạt động từ thiện, và đặc biệt cho các trường đại học. Tuy nhiên, trong một xã hội theo chế độ tự do kinh doanh thì những khoản cho đi đó minh họa cho việc sử dụng không hợp lý ngân quỹ của công ty.

Công ty là công cụ của các cổ đông sở hữu nó. Nếu công ty quyên góp, ủng hộ từ

¹ **Thị trường xám hay chợ xám**, là thuật ngữ kinh tế chỉ các hoạt động trao đổi hàng hóa một cách hợp pháp nhưng không chính thức, không được ủy quyền và ngoài mong muốn của nhà sản xuất ra các hàng hóa đó hoặc ngoài ý muốn của cơ quan nhà nước điều tiết thị trường (ND).

thiện, nó sẽ ngăn chặn các cổ đông cá nhân trong việc tự quyết định cách thức chi tiêu nguồn quỹ của anh ta. Với thuế doanh nghiệp, cùng với việc có thể khấu trừ các khoản tiền quyền góp, ủng hộ của các cổ đông ra khỏi thu nhập tính thuế, các cổ đông dĩ nhiên có thể mong muốn công ty đại diện quyền góp thay cho họ, vì như thế sẽ cho phép họ có thể quyền góp với số tiền lớn hơn. Giải pháp tốt nhất ở đây chính là bãi bỏ thuế doanh nghiệp. Bởi vì chừng nào còn thuế doanh nghiệp thì chừng đó không tồn tại lý do hợp lý nào biện minh cho việc cho phép khấu trừ các khoản tiền đóng góp cho các tổ chức từ thiện và giáo dục ra khỏi thu nhập tính thuế. Những đóng góp như vậy nên được thực hiện bởi các cá nhân, những người là chủ sở hữu cuối cùng của tài sản trong xã hội chúng ta.

Những người lợi dụng danh nghĩa của chế độ kinh doanh tự do để kêu gọi việc gia tăng khấu trừ các khoản đóng góp của doanh nghiệp như vậy ra khỏi thu nhập tính thuế về cơ bản là đang chống lại quyền lợi của chính họ. Một than phiền thường xuyên đối với doanh nghiệp trong thời hiện đại là cơ chế kiểm soát đã bị phân tách khỏi quyền sở hữu khiến cho công ty trở thành một tổ chức xã hội, vận hành theo luật lệ do chính nó đề ra, với những tay giám đốc điều hành vô trách nhiệm không phục vụ lợi ích cho các cổ đông. Lời buộc tội này là không đúng. Nhưng chiều hướng mà theo đó chính sách hiện tại đang hướng tới, theo đó cho phép các công ty đóng góp cho mục đích từ thiện và cho phép khấu trừ thuế thu nhập, là bước thúc đẩy cuộc ly hôn thực sự giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, và cũng thúc đẩy quá trình làm yếu đi bản chất và đặc tính cơ bản của xã hội chúng ta. Đây là một bước đi rời xa khỏi chế độ xã hội tự do cá nhân và hướng về phía chế độ xã hội nhà nước cấu kết với doanh nghiệp (corporate state).

Ghi chú

1 G. Warren Nutter, *The Extent of Enterprise Monopoly in the United States, 1899-1939* (Chicago: Chicago University Press, 1951) và George J. Stigler, *Five Lectures on Economic Problems* (London ; Longmans , Green và đồng sự, 1949) , trang 46-65.

2 "Some Comments on the Significance of Labor Unions for Economic Policy", David McCord Wright (ed.), *The Impact of the Union* (New York: Harcourt, Brace, 1951), trang 204-34.

3 *The Wealth of Nations* (1776), quyển I, ch 10, tiết II (Cannan ed., London, 1930), trang 130.

4 *The Wealth of Nations*, quyển IV, Chương 2, trang 421.

Chương IX: Cấp phép hành nghề

Sự sụp đổ của hệ thống phường hội thời trung cổ là bước khởi đầu không thể không nhắc đến trong tiến trình tự do trôi dạt ở phương Tây. Đó là dấu hiệu về sự thắng thế của tư tưởng tự do; vào khoảng giữa thế kỷ XIX, thực tế này đã được ghi nhận rộng rãi ở Anh, Mỹ, và ở mức độ thấp hơn trên lục địa châu Âu, đây là lúc con người có thể theo đuổi bất cứ thương vụ buôn bán hay ngành nghề nào họ muốn mà không đòi hỏi phải có sự cho phép của bất kỳ cơ quan chính quyền hay bán chính quyền nào. Nhưng trong những thập kỷ gần đây xuất hiện hiện tượng tiến hóa ngược, và ngày càng mạnh mẽ, theo đó các cá nhân cần được chính quyền cấp phép thì mới được hành nghề trong một số ngành nghề nhất định.

Những quy định như trên dùng để hạn chế quyền tự do của các cá nhân sử dụng nguồn lực của chính họ theo cách của họ là vô cùng hệ trọng trên phương diện quyền đối với bản thân mình. Bên cạnh đó, chúng còn gây ra các lớp vấn đề khác nhau, và chúng ta có thể ứng dụng các nguyên tắc được phát triển trong hai chương đầu để thảo luận về chúng.

Trước tiên, tôi sẽ thảo luận vấn đề chung, sau đó là đưa ra một trường hợp điển hình, đó là những rào cản trong việc hành nghề y dược (medicine). Lý do tôi chọn nghề y dược là vì có vẻ như việc thảo luận về những rào cản có luận cứ ủng hộ vững chắc nhất sẽ mang lại nhiều ý nghĩa, trong khi sẽ chẳng học hỏi được gì nhiều nếu chỉ phê phán những trường hợp hiển nhiên. Và tôi ngờ rằng hầu hết mọi người, thậm chí có thể đa số các nhà tư tưởng tự do, đều tin rằng nên giới hạn hoạt động hành nghề y dược chỉ cho riêng những người được chính quyền cấp phép. Tôi phải công nhận rằng rào cản cấp phép hành nghề y dược luôn có lý lẽ biện hộ vững chắc hơn so với các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, tôi đi đến kết luận là: thứ nhất, các nguyên tắc của chủ nghĩa tự do không biện minh cho việc cấp phép, ngay cả trong ngành y dược, và thứ hai, trên thực tế, thì việc cấp phép hành nghề y dược của chính quyền đã dẫn đến những hệ quả không mong muốn.

TÌNH TRẠNG PHỔ BIẾN CỦA VIỆC CHÍNH PHỦ HẠN CHẾ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CÁC CÁ NHÂN

Cấp phép là trường hợp đặc biệt của một hiện tượng ngày càng phổ biến, đó là việc ban hành những sắc lệnh tuyên bố các cá nhân không được phép tham gia một số hoạt động kinh tế cụ thể nào đó ngoại trừ những trường hợp đáp ứng được những điều kiện đặt ra bởi một cơ quan có thẩm quyền của nhà nước. Hệ thống phường hội thời Trung Cổ là một ví dụ điển hình của một hệ thống tồn tại công khai xác định những cá nhân nào được phép theo đuổi ngành nghề cụ thể nào đó. Hệ thống đăng cấp ở Ấn Độ là một ví dụ khác. Các hình

thức hạn chế công việc - hiện diện rộng khắp trong hệ thống đẳng cấp và ở qui mô thấp hơn trong hệ thống phường hội – được duy trì hiệu lực ngấm ngấm bởi các phong tục/tập quán xã hội thay vì công khai từ phía chính quyền.

Có một quan niệm phổ biến về chế độ đẳng cấp, đó là nghề nghiệp của mỗi người hoàn toàn được quyết định bởi giai tầng mà anh ta thuộc về từ khi lọt lòng. Đối với một nhà nghiên cứu kinh tế thì đây hiển nhiên là một hệ thống không thể tồn tại bởi nó quy định cách thức phân bổ con người vào trong các lớp nghề nghiệp một cách cứng nhắc, ở đó nghề nghiệp được quyết định hoàn toàn dựa theo tỷ lệ sinh thay vì dựa theo nhu cầu về ngành nghề. Dĩ nhiên đây không phải cách mà chế độ đẳng cấp vận hành. Sự thật là, có một số ngành nghề nhất định được dành riêng cho các thành viên thuộc một giai tầng nào đó, chứ không phải toàn bộ thành viên thuộc giai tầng đó đều đi theo những ngành nghề này, và cho tới ngày nay cơ chế này vẫn còn hiện diện ở một mức độ nào đó. Và có một vài ngành nghề phổ biến, chẳng hạn như nghề nông, trong đó thành viên của nhiều giai tầng khác nhau đều có thể tham gia. Cơ chế này cho phép nguồn cung nhân lực trong các ngành nghề khác nhau được điều chỉnh sao cho phù hợp với nguồn cầu dịch vụ trong ngành.

Hiện nay, thuế quan, luật thương mại công bằng (fair-trade laws), hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch sản xuất, những rào cản mà nghiệp đoàn đặt ra trong việc tuyển dụng người lao động, v.v. đều là những ví dụ của cùng một hiện tượng tương tự được đề cập ở trên. Trong tất cả các ví dụ này, cơ quan nhà nước đặt ra những điều kiện, mà theo đó chỉ một số cá nhân nhất định mới có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế cụ thể nào đó, nghĩa là, những điều khoản theo đó chỉ một số cá nhân được phép thực hiện các thỏa thuận với những người khác. Đặc điểm chung của những ví dụ này, cũng như của hoạt động cấp phép, đó là việc các điều luật được ban hành thay mặt cho một nhóm các nhà sản xuất. Đối với hoạt động cấp phép, nhóm các nhà sản xuất thường là một tập thể những người cùng nghề. Đối với các ví dụ khác, nhóm các nhà sản xuất có thể là nhóm sản xuất một sản phẩm nào đó và họ muốn mặt hàng của mình được thuế quan bảo hộ, hay có thể là một nhóm các nhà bán lẻ nhỏ mong được bảo vệ trước sự cạnh tranh của các cửa hàng theo chuỗi đầy sức mạnh, hay một nhóm các nhà sản xuất dầu thô, hội nông dân, hội công nhân ngành thép.

Ngày nay, hoạt động cấp phép hành nghề rất phổ biến. Theo Walter Gellhorn, tác giả của bản khảo sát súc tích, hay nhất mà tôi từng biết, đã nhận định rằng: "Năm 1952, hơn 80 ngành nghề khác nhau thuộc loại hình "chủ tự điều hành" (owner-businesses) như nhà hàng và các công ty taxi, đã phải xin cấp phép bởi các sắc luật cấp bang. Và bên cạnh các sắc luật cấp bang, còn có vô số các sắc lệnh địa phương, chưa kể đến các đạo luật liên bang yêu cầu

việc cấp phép cho rất nhiều ngành nghề đa dạng như chuyên viên vận hành hệ thống radio hay đại lý hưởng hoa hồng dựa trên việc bán gia súc chăn nuôi thay mặt cho người chủ gia súc. Vào thời điểm cách đây rất lâu, vào năm 1938, mới chỉ có một bang duy nhất, Bắc Carolina, mở rộng phạm vi quy định pháp luật của bang chế định cấp phép cho 60 ngành nghề. Có thể người ta không thấy ngạc nhiên khi biết rằng dược sĩ, kế toán, và nha sĩ cũng chịu sự kiểm soát của pháp luật nhà nước giống như chuyên viên kiểm tra vệ sinh và nhà tâm lý học, nhân viên thí nghiệm và kiến trúc sư, bác sĩ thú y và nhân viên thư viện. Thế nhưng người ta sẽ cảm thấy kinh ngạc như thế nào khi biết về việc cấp phép cho người vận hành máy đập lúa và những người buôn thuốc lá vụn? Hay việc cấp phép cho nhà kiểm định trứng và người huấn luyện chó dẫn đường, nhà kiểm soát các côn trùng/động vật gây hại mùa màng và người bán du thuyền, người chăm sóc cây (người đảm bảo cho cây luôn khỏe mạnh và an toàn) và thợ đào giếng, thợ lợp ngói và người trồng khoai tây? Và còn các chuyên gia về tóc và da đầu được cấp phép ở Connecticut, nơi mà công việc của họ là cắt bỏ sợi tóc thừa và khó coi với chất lượng dịch vụ cao cấp, long trọng tương xứng với tay nghề và nghệ danh thuộc hàng đẳng cấp của họ?"¹ Trong những lập luận thuyết phục cơ quan lập pháp ban hành những quy định cấp giấy phép kiểu này, người ta thường nêu ra sự cần thiết phải bảo vệ lợi ích công chúng để biện minh. Tuy nhiên, áp lực để cơ quan lập pháp cấp phép cho một ngành nghề hiếm khi xuất phát từ phía những người sử dụng dịch vụ bị đối xử tồi tệ, hoặc từng bị lạm dụng, theo cách này hay cách khác bởi các thành viên trong ngành. Ngược lại, áp lực luôn xuất phát từ các thành viên trong chính ngành nghề đó. Tất nhiên, họ là người biết rõ hơn ai hết họ đã khai thác của khách hàng bao nhiêu, và có lẽ vì vậy mà họ có thể vỗ ngực sở hữu kiến thức chuyên sâu. Tương tự như vậy, gần như trong mọi trường hợp cơ chế cấp phép đều cần đến sự kiểm soát của các thành viên được cấp phép trong ngành nghề. Theo lý nào đó, điều này cũng là tự nhiên. Nếu nghề thợ ống nước có sự hạn chế theo đó chỉ cho phép những người có năng lực và kỹ năng cần thiết cung cấp dịch vụ tốt cho khách hàng, thì rõ ràng chỉ những người thợ ống nước mới có khả năng đánh giá ai là người nên được cấp phép. Hệ quả là, hội đồng hoặc một cơ quan nào đó làm nhiệm vụ cấp phép thường bao gồm chủ yếu là thợ ống nước hoặc dược sĩ hoặc bác sĩ hay bất cứ nghề nghiệp gì cần được cấp phép.

Gellhorn chỉ ra rằng "Hiện nay, 75% thành viên hội đồng cấp phép hành nghề hoạt động trên đất nước này toàn là những người có giấy phép hành nghề trong chính ngành nghề tương ứng. Hầu hết những người này đều là công chức bán thời gian và họ được hưởng lợi ích kinh tế trực tiếp từ chính những quyết định họ đưa ra về điều kiện gia nhập cũng như

định nghĩa về những tiêu chuẩn dưới góc nhìn của người được cấp phép. Quan trọng hơn, họ thường đại diện trực tiếp cho các nhóm hoạt động có tổ chức trong ngành nghề. Thông thường, họ được những nhóm có tổ chức này đề cử nắm giữ vị trí đứng đầu hay một chức vụ này khác, song đây thường là một thủ tục cho có. Thủ tục này có thể bị xóa bỏ hoàn toàn, và chức vụ bổ nhiệm được hiệp hội ngành nghề trực tiếp chỉ định – như nhiều tổ chức đã làm, điển hình là hiệp hội những người ướp xác ở xứ Bắc Carolina, hiệp hội nha sĩ ở Alabama, hiệp hội các nhà tâm lý học ở Virginia, hiệp hội bác sỹ ở Maryland, và hiệp hội luật sư ở Washington."²

Như vậy, hoạt động cấp phép về cơ bản thường thiết lập loại quy định theo kiểu phường hội thời trung cổ, theo đó nhà nước trao quyền cho các thành viên thuộc ngành nghề. Trên thực tế, một người không làm trong nghề có thể nhận ra rằng việc cân nhắc quyết định ai là người được cấp phép thường liên quan đến các vấn đề nằm ngoài chuyên môn. Điều này không có gì ngạc nhiên. Khi một vài cá nhân sắp sửa quyết định liệu ai đó có thể được phép theo đuổi một nghề nghiệp hay không, tất cả các vấn đề không liên quan đều có thể được tính đến. Và việc xác định những vấn đề không liên quan chính xác là những vấn đề gì lại phụ thuộc vào tính cách của các thành viên thuộc Hội đồng cấp phép và cảm xúc của họ tại thời điểm xem xét. Gellhorn ghi chép về hiện tượng yêu cầu tuyên thệ trung thành [với chế độ chính trị] lan rộng trong các ngành nghề khác nhau khi nỗi sợ về việc Cộng Sản lật đổ chính quyền đang phủ khắp đất nước. Ông viết: "Một đạo luật của Texas năm 1952 yêu cầu mỗi người nộp đơn xin cấp phép được sĩ phải tuyên thệ rằng ‘anh ta không phải là thành viên của Đảng Cộng sản hoặc thành viên của đảng phái liên kết với Cộng sản, và anh ta không tin cũng không phải là thành viên, hay không hỗ trợ bất kỳ nhóm hoặc tổ chức nào đẩy mạnh hoặc tuyên truyền lật đổ Chính phủ Hoa Kỳ bằng vũ lực hay bằng bất kỳ phương tiện bất hợp pháp, trái với hiến pháp nào’. Mỗi liên hệ giữa lời tuyên thệ này với sức khỏe cộng đồng - vốn là mối quan tâm được công khai bảo vệ bởi việc cấp phép được sĩ - thực sự mờ nhạt. Lý giải cho việc yêu cầu võ sĩ chuyên nghiệp và đô vật ở bang Indiana phải thề rằng họ không phải là phần tử phá hoại chế độ chính trị hiện thời cũng không rõ ràng hơn mấy... Một giáo viên trung học cơ sở dạy nhạc đã buộc phải từ chức sau khi được xác định là Cộng sản, và anh ta đã gặp khó khăn khi đổi nghề với vai trò là người chỉnh dây đàn piano ở quận Columbia, bởi vì lý do nực cười rằng ‘anh ta đã từng là người Cộng sản’. Bác sĩ thú y trong tiểu bang Washington không thể chăm sóc một con bò hay một con mèo ốm yếu, trừ khi trước tiên họ phải ký tuyên thệ tôi không phải là người Cộng sản."³

Dù thái độ của một người đối với chủ nghĩa Cộng sản là gì thì bất kỳ mối tương quan nào giữa các yêu cầu áp đặt kể trên với những phẩm chất được bảo đảm trong việc cấp phép hành nghề đều là quá xa vời. Những yêu cầu như vậy, khi được đẩy đi quá xa - đôi khi trở nên lố bịch. Đọc thêm một vài trích dẫn từ Gellhorn sẽ cho ta bức tranh biếm họa về hiện tượng này.⁴

Một trong những bộ luật có qui định hài hước nhất là bộ luật đặt ra cho các thợ cắt tóc, một ngành nghề kinh doanh yêu cầu phải cấp phép ở nhiều nơi. Sau đây là ví dụ từ một đạo luật đã được tòa án Maryland bãi bỏ hiệu lực, mặc dù qui định tương tự vẫn còn hiệu lực pháp lý trong các đạo luật của các bang khác. "Tòa án đã tỏ ra chán nản, thay vì ấn tượng với quy định yêu cầu thợ cắt tóc mới vào nghề phải được học quy củ về "các nền tảng khoa học liên quan đến cắt tóc, vệ sinh, vi khuẩn, mô tóc, da, móng, cơ bắp và dây thần kinh, cấu trúc của đầu, mặt và cổ, hóa học cơ bản liên quan đến khử trùng và thuốc sát trùng, bệnh về da, tóc, các tuyến và móng, cách cắt tóc, cạo râu và tạo kiểu, ăn mặc, nhuộm, tẩy, và pha màu tóc"". ⁵ Thêm một trích dẫn nữa về thợ cắt tóc: "trong mười tám tiểu bang tiêu biểu được đưa vào trong công trình nghiên cứu về các quy định nghề cắt tóc năm 1929, không một tiểu bang nào yêu cầu người muốn gia nhập ngành phải tốt nghiệp "học viện cắt tóc", mặc dù đều có yêu cầu phải trải qua quãng thời gian tập sự. Ngày nay, các bang thường nhấn mạnh yêu cầu thợ cắt tóc phải tốt nghiệp từ một trường đào tạo cắt tóc, nơi đó cung cấp không dưới (và thường là nhiều hơn) một nghìn giờ giảng dạy về "các môn học lý thuyết" như khử trùng dụng cụ, và sau đó, người này vẫn phải tập sự dưới sự hướng dẫn của người thạo nghề." ⁶ Tôi tin những trích dẫn này cho thấy rõ rằng vấn đề cấp phép hành nghề không đơn thuần chỉ là một minh họa về vấn đề can thiệp của nhà nước, mà nó là một sự xâm phạm nghiêm trọng đến quyền tự do cá nhân trong việc theo đuổi lựa chọn của riêng mình diễn ra trên đất nước này, và nó đe dọa trở thành vấn đề nghiêm trọng hơn khi mà cơ quan lập pháp liên tục chịu áp lực phải mở rộng phạm vi cấp phép.

Trước khi thảo luận về những ưu và nhược điểm của việc cấp phép, chúng ta cần lưu ý đến lý do tại sao lại sinh ra hoạt động cấp phép, và xu hướng ban hành điều luật đặc biệt như vậy hé lộ vấn đề chính trị chung nào. Đa số các cơ quan lập pháp tại các tiểu bang yêu cầu rằng thợ cắt tóc muốn hành nghề phải được chấp thuận bởi một ủy ban gồm các thợ cắt tóc khác; tuy nhiên quy định luật pháp này không phải là một dẫn chứng thuyết phục cho lập luận rằng sự ra đời của điều luật như vậy thực sự đem lại lợi ích cho công chúng. Lý lẽ biện minh cho việc ra đời quy định trên thực ra khác hẳn. Đó là vì nhóm các nhà sản xuất có khuynh hướng tập trung quyền lực chính trị cao hơn so với nhóm người tiêu dùng. Đây là

một luận điểm khá hiển nhiên và thường được đưa ra, nhưng lại là luận điểm quan trọng mà có nhắc lại cũng không thừa.⁷ Mỗi người chúng ta vừa là một nhà sản xuất vừa là một người tiêu dùng. Tuy nhiên, chúng ta đã quá bị chuyên môn hóa, dành sự quan tâm lớn hơn cho hoạt động mà tại đó chúng ta đóng vai trò một nhà sản xuất thay vì là một người tiêu dùng. Tiếp theo, có thực tế rằng chúng ta tiêu thụ hàng ngàn, nếu không muốn nói là hàng triệu mặt hàng. Kết quả là, tất cả những người cùng ngành kinh doanh, như thợ cắt tóc hay bác sĩ, đều có một mối quan tâm mạnh mẽ đối với những vấn đề cụ thể của ngành kinh doanh này, và sẵn sàng cống hiến nguồn năng lượng đáng kể để có thể làm điều gì đó liên quan tới những vấn đề này. Mặt khác, những người cần đến thợ cắt tóc như chúng ta sẽ không thường xuyên cắt tóc và chi tiêu một phần nhỏ thu nhập của mình vào các tiệm cắt tóc. Mối quan tâm của chúng ta, với vai trò người tiêu dùng, chỉ ở mức độ bình thường. Hầu như không ai trong chúng ta muốn tốn thời gian đến các cơ quan lập pháp làm chứng chống lại đòi hỏi hạn chế hành nghề cắt tóc. Lý lẽ trên cũng vẫn đúng trong trường hợp thuế quan. Các nhóm nhận thấy họ có lợi ích đặc biệt từ một loại thuế quan nào đó thường là những nhóm tập trung, và đối với họ thì những điều chỉnh trong luật thuế quan gây ra các tác động rất lớn. Trong khi đó, lợi ích công chúng lại bị phân tán rộng khắp. Hệ quả là, nếu không đạt được những thỏa thuận chung để cân bằng lại với áp lực từ phía những nhóm lợi ích thì nhóm các nhà sản xuất sẽ luôn có sức ảnh hưởng mạnh hơn trong việc tác động đến hoạt động lập pháp, và sức mạnh này lớn hơn nhiều so với lợi ích bị phân tán và dàn trải của người tiêu dùng. Thực ra thì xét theo góc nhìn của lời giải thích trên, câu đố cần giải đáp không phải là tại sao chúng ta có quá nhiều điều luật cấp phép ngớ ngẩn, mà là tại sao chúng ta không có nhiều hơn nữa. Ngoài ra, còn có một câu đố cần giải đáp nữa là bằng cách nào chúng ta vẫn có thể thành công trong việc đạt được sự tự do tương đối khi bị chính quyền kiểm soát hoạt động hành nghề mà chúng ta từng theo đuổi và vẫn tiếp tục theo đuổi trên đất nước này cũng như trên nhiều quốc gia khác.

Cách duy nhất mà tôi thấy có thể chống lại các nhóm lợi ích sản xuất, đó là thiết lập một tiền giả định chung phản đối việc nhà nước đảm trách một số hoạt động nhất định. Chỉ khi đạt được một sự đồng thuận chung rằng các hoạt động của chính quyền cần phải được giới hạn một cách chặt chẽ chỉ cho một số loại trường hợp nhất định thì chúng ta mới có thể buộc những kẻ muốn đi lệch khỏi tiền giả định chung này phải có trách nhiệm đưa ra các bằng chứng đủ thuyết phục, và nhờ đó chúng ta hy vọng hạn chế được việc mở rộng trao các điều kiện đặc quyền cho các nhóm lợi ích. Lý lẽ này đã được chúng ta sử dụng đi sử dụng

lại nhiều lần. Nó chính là lý lẽ ủng hộ việc khai sinh ra Tuyên ngôn Nhân quyền, cho việc đưa ra quy tắc quản trị giám sát chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.

CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH PHÁT SINH TỪ VIỆC CẤP PHÉP

Chúng ta cần phân biệt ba cấp độ kiểm soát khác nhau: thứ nhất, đăng ký; thứ hai, chứng nhận; thứ ba, cấp phép.

Đăng ký là một cơ chế theo đó các cá nhân được yêu cầu ghi tên của mình vào danh sách đăng ký chính thức nếu họ muốn tham gia vào một số hoạt động nhất định nào đó. Không có điều khoản từ chối quyền tham gia vào hoạt động đối với bất cứ ai đã ghi tên mình vào danh sách. Anh ta có thể phải trả một khoản phí, hoặc dưới dạng lệ phí đăng ký hoặc dưới dạng một khoản tiền thuế.

Cấp độ thứ hai là chứng nhận. Các cơ quan chính quyền có thể chứng nhận một cá nhân có những kỹ năng nhất định, nhưng không ngăn cấm người chưa có chứng nhận sử dụng kỹ năng đó để hành nghề. Kế toán là một ví dụ. Cụ thể, ở hầu hết các bang, ai cũng có thể trở thành một kế toán, cho dù anh ta có là một kế toán công chúng được cấp phép hay chưa. Tuy nhiên chỉ những người vượt qua được bài kiểm tra đặc biệt mới được ghi chức danh CPA (Certified Public Accountant – Kế toán viên được chứng nhận đạt chuẩn) vào sau tên của họ, hoặc mới có thể đặt một tấm biển thông báo nhỏ trong văn phòng của họ nói rằng họ là kế toán viên được chứng nhận đạt chuẩn. Cấp giấy chứng nhận thường chỉ là cấp độ trung bình. Nhiều bang có xu hướng hạn chế việc mở rộng phạm vi hoạt động của kế toán viên được chứng nhận đạt chuẩn. Đối với các hoạt động cần được kiểm soát, giấy phép hành nghề, chứ không phải giấy chứng nhận, được ưa chuộng sử dụng. Ở một số bang, "kiến trúc sư" là danh hiệu mà chỉ có thể được sử dụng bởi những người đã qua một kỳ thi sát hạch nhất định. Đây chính là chứng nhận. Nhưng nó không ngăn cản những người khác tham gia vào hoạt động tư vấn xây dựng nhà cửa có thu phí.

Cấp độ thứ ba là cấp phép theo đúng nghĩa của từ này. Đây là cơ chế theo đó một người phải có giấy phép do một cơ quan có thẩm quyền cấp thì mới có thể gia nhập ngành nghề. Cấp phép không đơn thuần chỉ là một hình thức cho có. Nó đòi hỏi sự chứng minh năng lực hoặc yêu cầu trải qua các buổi phỏng vấn kiểm tra được thiết kế, nhìn bề ngoài, nhằm đảm bảo có năng lực thực sự, và bất cứ ai không có giấy phép sẽ không có quyền hợp pháp để hành nghề; anh ta sẽ bị phạt hoặc ngồi tù nếu hành nghề.

Câu hỏi tôi muốn xem xét đó là: trong hoàn cảnh nào, nếu có, chúng ta có thể biện minh được một trong số các cấp độ này? Có ba cơ sở mà theo tôi có thể biện minh cho cấp độ đăng ký một cách nhất quán dựa trên các nguyên lý của chủ nghĩa tự do.

Đầu tiên, nó có thể hỗ trợ cho việc theo đuổi những mục tiêu khác. Lấy ví dụ minh họa. Cảnh sát thường lưu tâm tới các hành động bạo lực. Sau khi bạo lực xảy ra, chúng ta cần truy vấn ai là người đã sử dụng súng. Trước sự kiện, việc ngăn cản súng rơi vào tay những kẻ có khả năng sử dụng chúng cho mục đích phạm tội là cần thiết. Cửa hàng bán súng nếu yêu cầu người mua súng đăng ký sẽ hỗ trợ mục đích này. Tất nhiên, như câu nói quen thuộc của tôi trong các chương trước, kiểu gì thì người ta cũng có thể tìm ra được lời giải thích hợp lý cho những ý kiến của mình, để kết luận rằng ý kiến của mình cũng có cơ sở vững chắc chứ không phải không có. Chúng ta cần lập ra một bảng cân đo các ưu – nhược điểm trên cơ sở các nguyên lý tự do. Và điều tôi muốn nói đó là, cách lập bảng cân đo này trong một số trường hợp cung cấp những lý lẽ biện minh đủ mạnh để vượt qua các ngầm định chung phản đối yêu cầu người dân phải đăng ký.

Thứ hai, hoạt động đăng ký đôi khi là một công cụ hỗ trợ cho các hoạt động thu thuế không hơn không kém. Các câu hỏi liên quan đến vấn đề này khi đó sẽ là: thứ nhất, có phải một loại thuế cụ thể nào đó là một biện pháp thích hợp để tăng thu ngân sách nhằm tài trợ cho các dịch vụ thiết yếu của chính quyền không, và thứ hai, có phải hoạt động đăng ký tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thuế không. Hoạt động đăng ký thực sự có tác dụng như vậy, bất kể là do khoản thuế đánh lên người đăng ký hay do người đăng ký sắm vai người thu thuế. Chẳng hạn, để thu thuế bán hàng áp lên nhiều mặt hàng tiêu thụ khác nhau, chúng ta cần có danh sách đăng ký về toàn bộ các điểm bán các loại hàng hóa thuộc diện chịu thuế.

Thứ ba, hoạt động đăng ký có thể là một phương tiện để bảo vệ người tiêu dùng khỏi hiện tượng gian lận; đây là lời giải thích khả dĩ cho hoạt động đăng ký, và khá gần gũi với mối quan tâm chính của chúng ta. Nhìn chung, các nguyên lý tự do trao cho nhà nước quyền lực chế định các hợp đồng cũng như xử phạt khi vi phạm thỏa thuận. Dĩ nhiên chúng ta có quyền nghi ngờ việc bảo vệ đề phòng gian lận ngay từ đầu, nhưng việc này là đi quá xa bởi vì nếu làm như vậy thì sẽ là hành động can thiệp vào các thỏa thuận tự nguyện. Tuy nhiên, tôi không nghĩ ai đó có thể chỉ dựa vào nguyên tắc để loại trừ khả năng một số hoạt động có nguy cơ rất cao phát sinh gian lận. Thế nên, đòi hỏi biết trước danh sách những người tham gia các hoạt động này là hoàn toàn chính đáng. Có lẽ một ví dụ phù hợp trong trường hợp này là việc đăng ký làm tài xế taxi. Việc một lái xe taxi đón khách vào ban đêm sẽ tạo ra một tình huống thuận lợi để thực hiện hành vi trộm cắp. Với mục tiêu ngăn chặn hành vi

này, mong muốn biết tên các lái xe taxi là đòi hỏi chính đáng, tức là cần cấp cho mỗi người một con số nhận diện, và yêu cầu con số đó phải được đặt trong chiếc taxi sao cho bất cứ ai bị tấn công chỉ cần nhớ số taxi. Biện pháp này đơn giản chỉ là viện tới lực lượng cảnh sát để bảo vệ các cá nhân khỏi hành vi xâm phạm bởi các cá nhân khác, và có lẽ đây là biện pháp thuận tiện nhất để đạt được mục đích.

Việc cấp giấy chứng nhận bởi chính quyền khó biện minh hơn nhiều. Lý do là cơ chế thị trường nhìn chung có thể tự thực hiện được công việc này. Bất kết là sản phẩm hay dịch vụ phục vụ con người thì vấn đề đều giống nhau. Có các cơ quan chứng nhận tư nhân trong nhiều lĩnh vực đứng ra chứng nhận năng lực con người hay chất lượng của một sản phẩm nào đó. Con dấu *Good Housekeeping* (Dấu chứng nhận hàng hóa đảm bảo chất lượng) là một cơ chế chứng nhận tư nhân. Đối với các sản phẩm công nghiệp, phòng thí nghiệm tư nhân là nơi xác nhận chất lượng sản phẩm. Đối với sản phẩm tiêu dùng, thì có các cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm tiêu dùng như Consumer's Union (Liên minh người tiêu dùng) hay Consumer's Research (Viện nghiên cứu tiêu dùng) là những địa chỉ được biết đến nhiều nhất tại Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, các văn phòng cải thiện kinh doanh (Better Business Bureaus) cũng là những tổ chức tự nguyện đứng ra chứng nhận uy tín của các thương nhân trong các lĩnh vực nhất định. Các trường học, cao đẳng, và đại học chuyên ngành kỹ thuật sẽ chứng nhận cho chất lượng đầu ra của sinh viên tốt nghiệp. Một chức năng của các nhà bán lẻ và cửa hàng bách hóa là chứng nhận chất lượng cho rất nhiều mặt hàng mà họ bán. Trong khi người tiêu dùng đang dần đặt lòng tin vào các cửa hàng, thì những cửa hàng đó, theo chiều phản hồi, sẽ có động lực để củng cố lòng tin đó bằng cách kiểm định cẩn thận chất lượng các mặt hàng mà họ bán ra.

Tuy nhiên, người ta có thể lập luận rằng trong một số, thậm chí trong nhiều trường hợp, việc chứng nhận tự nguyện là không thể chấp nhận được cho các cá nhân sẵn lòng bỏ tiền túi để thực hiện. Lý do đến từ những khó khăn trong việc bảo mật thông tin chứng nhận. Vấn đề này thực sự nảy sinh trong trường hợp liên quan đến bằng sáng chế và bản quyền tác giả, cụ thể là liệu các cá nhân có lạm dụng vị thế chứng nhận cho người khác để khai thác các thông tin liên quan cho mục đích tư lợi hay không. Nếu đi sâu vào lĩnh vực chứng nhận con người, việc tôi yêu cầu bạn trả tiền cho việc tôi cấp chứng nhận cho bạn có thể sẽ không hiệu quả. Nếu tôi bán thông tin tôi dùng để chứng nhận cho một ai nào đó, làm sao tôi có thể giữ anh ta không trao thông tin đó cho người khác? Hệ quả là, một quá trình trao đổi tự nguyện hiệu quả liên quan đến việc cấp chứng nhận là điều không thể, mặc dù đây là dịch vụ mà mọi người cũng sẽ sẵn lòng trả tiền nếu như bắt buộc. Một cách để xoay sở với vấn

đề này, như cách chúng ta xử lý các hiệu ứng lân cận, đó là đề chính quyền, thay vì các tổ chức tư nhân, đứng ra làm bên chứng nhận.

Một biện minh khả dĩ khác cho việc chính quyền cấp chứng nhận, đó là dựa trên các lý lẽ về độc quyền. Hoạt động chứng nhận có một số khía cạnh độc quyền về mặt kỹ thuật, khi mà chi phí chứng nhận đa phần không phụ thuộc vào số lượng người nhận được thông tin. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa không thể vượt qua được vấn đề độc quyền.

Với tôi, việc biện minh cho hoạt động cấp phép còn khó hơn gấp bội. Nó ảnh hưởng sâu hơn đến quyền lợi của các cá nhân khi tham gia vào thỏa thuận tự nguyện. Tuy thế, vẫn có một số biện minh đối với việc cấp phép nằm trong phạm vi mà người theo chủ nghĩa tự do chấp nhận đối với hoạt động của chính quyền, dù rằng, như thường lệ, vẫn cần phải cân đo những ưu - nhược điểm với nhau. Luận điểm chính mà người theo chủ nghĩa tự do thấy phù hợp, đó là sự tồn tại của các hiệu ứng lân cận. Ví dụ đơn giản và rõ ràng nhất là việc một bác sĩ "thiếu năng lực", và vì thế, gây ra dịch bệnh. Trong chừng mực ông ta chỉ làm tổn hại đến bệnh nhân của mình thì hệ quả sau đó đơn giản chỉ là vấn đề phụ thuộc vào thỏa thuận điều trị và trao đổi tự nguyện giữa bệnh nhân và ông bác sĩ. Trong trường hợp này không có cơ sở gì để chúng ta can thiệp. Tuy nhiên, người ta có thể lý sự rằng nếu vị bác sĩ điều trị cho bệnh nhân của ông ta không tốt về mặt chuyên môn và làm cho tình trạng bệnh tình xấu đi, ông ta có thể kích hoạt một trận dịch bệnh gây hại tới những người khác không tham gia vào thỏa thuận điều trị ban đầu. Trong trường hợp này, việc tất cả mọi người, bao gồm cả bệnh nhân tiềm năng và bác sĩ, đều vui lòng chấp nhận quy định giới hạn hành nghề chỉ cho riêng những người "có năng lực" để có thể ngăn chặn những dịch bệnh như thế bùng phát là điều có thể hiểu được.

Trên thực tế, lý lẽ chính mà những người ủng hộ hoạt động cấp phép đưa ra không phải là luận điểm mà người theo chủ nghĩa tự do chấp nhận, dù chỉ một phần; đây là một lập luận hoàn toàn có tính gia trưởng và hầu như không có chút hấp dẫn nào đối với người theo chủ nghĩa tự do. Người ta thường nói rằng nhiều cá nhân không có khả năng lựa chọn những người phục vụ thích hợp cho riêng mình, như bác sĩ cho riêng mình, người cắt tóc cho riêng mình, hay thợ hàn chì/thợ sửa ống nước cho riêng mình. Để một người có thể lựa chọn bác sĩ một cách thông thái, bản thân ông ta phải là một bác sĩ. Người ta cũng nói rằng đa số chúng ta không đủ trình độ chuyên môn về y tế để tự chữa trị, do đó, chúng ta phải được bảo vệ trước chính sự thiếu hiểu biết của chúng ta. Điều này cũng có nghĩa là chúng ta, với quyền lực trong tư cách cử tri, phải bảo vệ chính mình trong vai trò người tiêu dùng trước sự

thiếu hiểu biết của bản thân, bằng cách đảm bảo rằng mọi người không bị phục vụ bởi các bác sĩ, thợ sửa ống nước hay thợ cắt tóc thiếu năng lực.

Như vậy, tôi đã liệt kê những ý kiến tranh luận xoay quanh hoạt động đăng ký, chứng nhận và cấp phép. Rõ ràng là trong cả ba trường hợp đều tồn tại những chi phí xã hội đáng kể khiến chúng ta phải cân nhắc bên cạnh những ưu điểm của các biện pháp này. Một số chi phí xã hội đã được đề xuất và tôi sẽ minh họa chúng chi tiết đối với ngành y dược, tuy nhiên chúng ta cũng nên có một phân tóm tắt chung ở đây.

Chi phí xã hội rõ ràng nhất, đó là bất kỳ biện pháp nào trong số những biện pháp này, dù là đăng ký, chứng nhận, hay cấp phép, gần như chắc chắn sẽ trở thành công cụ trong tay của một nhóm các nhà sản xuất đặc quyền để giành được vị trí độc quyền, với sự hi sinh của phần còn lại. Không có cách nào để tránh hệ quả này. Người ta có thể đưa ra các qui trình kiểm soát này nọ nhằm ngăn chặn hệ quả này, song không ai có thể vượt qua được những vấn đề phát sinh từ thực tế theo đó lợi ích của nhà sản xuất được quan tâm nhiều hơn so với lợi ích của người tiêu dùng. Những người thực sự quan tâm đến những cơ chế này (đăng ký, chứng nhận, cấp phép), như bao giờ thì nó có hiệu lực và thủ tục hành chính của nó ra sao, là những người đang tham gia hành nghề trong những ngành nghề liên quan. Chắc chắn họ sẽ mong đăng ký được nâng cấp thành chứng nhận và chứng nhận được nâng cấp thành cấp phép. Một khi qui định cấp phép được ban hành, những người có ý định chống lại qui định sẽ bị kiểm chế sức ảnh hưởng. Họ không được cấp phép, do đó phải tham gia vào các ngành nghề khác, và mất đi mong muốn chống lại qui định. Kết quả chắc hẳn sẽ là sự kiểm soát việc gia nhập ngành bởi các thành viên thuộc chính ngành nghề, và như vậy hình thành nên trạng thái độc quyền.

Về khía cạnh này thì hình thức chứng nhận đỡ gây hại hơn. Giả sử người được chứng nhận “lạm dụng” tấm bằng chứng nhận đặc biệt của họ, hoặc trong quá trình chứng nhận cho người mới gia nhập, các thành viên của ngành đặt ra những yêu cầu nghiêm ngặt không cần thiết và làm giảm số lượng người hành nghề một cách quá đáng, thì sự chênh lệch được tạo ra giữa mức phí mà người đã được cấp chứng nhận và chưa được cấp chứng nhận đưa ra sẽ trở nên lớn đến mức khiến người dân phải sử dụng dịch vụ do những người hành nghề không có chứng nhận cung cấp. Về mặt kỹ thuật, độ co giãn của cầu đối với các dịch vụ của người hành nghề có chứng nhận sẽ tương đối lớn, và phạm vi trong đó người hành nghề có chứng nhận có thể khai thác từ người tiêu dùng nhờ tận dụng lợi thế từ vị trí đặc quyền của họ sẽ tương đối hẹp.

Hệ quả là, cấp chứng nhận nhưng không cấp phép là một phương án dung hoà, thỏa hiệp để duy trì việc chống lại hiện tượng độc quyền hóa. Phương án này cũng có những nhược điểm của riêng nó, nhưng cần lưu ý là những luận cứ thông thường ủng hộ biện pháp cấp phép, và đặc biệt là những luận cứ mang tính gia trưởng, đều có thể được đáp ứng gần như hoàn toàn bằng biện pháp cấp chứng nhận. Với lý lẽ cho rằng chúng ta không đủ trình độ để đánh giá năng lực của những người hành nghề, thì tất cả những gì chúng ta cần là được các bên cung cấp các thông tin liên quan để đánh giá. Nhưng khi có đủ hiểu biết để đánh giá, chúng ta vẫn muốn tìm đến những người không có chứng nhận, thì đó là lựa chọn của chúng ta; chúng ta không thể phàn nàn rằng chúng ta không có đủ thông tin để ra quyết định về việc lựa chọn người hành nghề. Do những lý lẽ ủng hộ việc cấp phép được nêu ra từ những người không phải là thành viên trong ngành đều hoàn toàn có thể được đáp ứng bằng giải pháp cấp chứng nhận, cá nhân tôi thấy rất khó có thể biện minh cho biện pháp cấp phép thay vì chỉ dừng lại ở cấp độ cấp chứng nhận.

Ngay cả hoạt động đăng ký cũng gây ra chi phí xã hội đáng kể. Đây là bước tiến đáng kể đầu tiên hướng tới một hệ thống buộc mỗi cá nhân đều phải mang theo mình một chứng minh nhân dân, và mỗi cá nhân phải thông báo cho nhà chức trách những gì anh ta dự định làm trước khi anh ta làm nó. Hơn nữa, như đã đề cập, đăng ký dường như là bước đầu tiên để hướng tới các cấp độ cao hơn, là chứng nhận và cấp phép.

CẤP PHÉP HÀNH NGHỀ Y

Nghề y là một ngành nghề mà từ lâu việc hành nghề chỉ giới hạn trong những người có giấy phép. Nếu như hỏi "Liệu chúng ta có nên để các bác sĩ thiếu năng lực hành nghề?" thì ngay lập tức câu trả lời nhận được là không. Song tôi muốn chúng ta hãy dừng lại một chút để suy ngẫm.

Thứ nhất, cấp phép là chìa khóa trong việc kiểm soát ngành y liên quan đến số lượng y, bác sĩ tham gia ngành. Để hiểu lý do tại sao lại như vậy, chúng ta cần thảo luận một chút về cơ cấu của ngành y. Hiệp hội Y khoa Mỹ (American Medical Association) có lẽ là nghiệp đoàn mạnh nhất nước Mỹ. Bản chất sức mạnh của nghiệp đoàn nằm ở quyền lực giới hạn số lượng người có thể tham gia vào một ngành nghề cụ thể. Người ta có thể thực hiện việc hạn chế này một cách gián tiếp thông qua biện pháp thiết lập một mức lương cao hơn mức lẽ ra sẽ là. Khi mức lương như vậy được thiết lập, nó sẽ làm giảm số lượng người có thể có được công việc và do đó gián tiếp làm giảm số lượng người theo đuổi nghề nghiệp. Kỹ thuật giới hạn này có những nhược điểm của nó. Một trong các nhược điểm đó là luôn luôn tồn tại một

lượng người ở thạng thái bất mãn khi cố gắng gia nhập ngành. Còn trong trường hợp có thể hạn chế trực tiếp số lượng người gia nhập ngành, nghiệp đoàn sẽ hài lòng hơn bởi những người hiện ở trong ngành là những người luôn nỗ lực để có được việc làm trong ngành. Những người bất mãn và không hài lòng bị loại trừ ngay từ đầu, và nghiệp đoàn không phải lo lắng về những người đó.

Hiệp hội Y khoa Mỹ đang nắm giữ vị thế quyền lực như trên. Đây là một nghiệp đoàn có thể giới hạn số người gia nhập ngành. Họ thực hiện bằng cách nào? Thông qua sự kiểm soát chủ yếu ở khâu tuyển sinh vào trường y. Hội đồng Giáo dục Y khoa (The Council on Medical Education) và các bệnh viện của Hiệp hội Y khoa Mỹ nắm giữ quyền phê chuẩn các trường y. Để một trường y lọt vào và nằm lại trên danh sách các trường được phê chuẩn, trường đó phải đáp ứng được các tiêu chuẩn của Hội đồng Giáo dục Y khoa. Sức mạnh của Hội đồng Giáo dục Y khoa đã được thể hiện qua nhiều thời kì xuất hiện áp lực cắt giảm nhân lực. Chẳng hạn, trong thời kì khủng hoảng các năm 1930, Hội đồng Giáo dục Y khoa và các bệnh viện đã viết một lá thư gửi tới các trường y khác nhau thông báo rằng các trường này đang nhận một số lượng sinh viên ứng tuyển vượt quá mức giới hạn về số lượng, mà tại đó các trường y có thể đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo. Trong một đến hai năm tiếp theo, tất cả các trường đều giảm chỉ tiêu tuyển sinh, và đây là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy lời khuyến nghị của Hội đồng Giáo dục Y khoa có sức ảnh hưởng đáng kể.

Tại sao phê chuẩn của Hội đồng lại quan trọng đến vậy? Nếu Hội đồng lạm dụng quyền lực của mình, thì tại sao các trường y không được phê chuẩn lại không lên tiếng? Câu trả lời đó là, ở hầu hết các tiểu bang nước Mỹ, một người phải được cấp phép mới được hành nghề y, và để có được giấy phép, anh ta phải tốt nghiệp từ một trường y được công nhận đạt chuẩn. Và ở hầu hết các tiểu bang, danh sách các trường được công nhận đạt chuẩn đồng nhất với danh sách các trường đã được Hội đồng Giáo dục Y khoa và các bệnh viện của Hiệp hội Y khoa Mỹ phê chuẩn. Đó là lý do tại sao điều luật cấp phép hành nghề lại là mấu chốt để cho cơ chế kiểm soát việc gia nhập ngành trở nên hiệu quả. Nó có tác dụng kép. Một mặt, các thành viên của ủy ban cấp phép luôn luôn là các bác sĩ, và do vậy có thể tiến hành việc kiểm soát ở một mức độ nào đó ngay từ vòng đăng ký xin cấp phép. Tính hiệu quả của chính sách kiểm soát này hạn chế hơn so với cơ chế kiểm soát ở cấp độ trường y. Trong hầu hết các ngành đòi hỏi giấy phép hành nghề, người ta thường phải cố gắng (nộp đơn đăng ký) nhiều hơn một lần để được chấp nhận cấp phép. Nếu một người cố gắng đủ lâu và đủ năng lực pháp lý, sớm hay muộn anh ta cũng sẽ được cấp phép. Do anh ta đã đầu tư tiền bạc và thời gian cho quá trình đào tạo, anh ta có một động lực mạnh mẽ để tiếp tục cố gắng.

Các quy định cấp phép chỉ áp dụng đối với người đã được đào tạo. Và điều này ảnh hưởng đáng kể đến số lượng người gia nhập ngành do chi phí gia nhập ngành tăng lên; người ta phải tốn thêm nhiều thời gian để gia nhập và họ cũng không thể chắc chắn liệu mình có thành công hay không. Tuy nhiên, sự gia tăng chi phí này chẳng là gì để nói về việc hạn chế việc gia nhập ngành nếu so sánh nó với việc ngăn cản người ta ngay từ khi có ý muốn tham gia. Nếu anh ta bị loại ngay từ giai đoạn nộp đơn vào trường y, anh ta sẽ không bao giờ có cơ hội trở thành ứng viên của đợt sát hạch cấp phép, và anh ta sẽ không bao giờ phải bức bối ở giai đoạn sau này. Do đó, cách hiệu quả để kiểm soát nhân lực trong một ngành đó là kiểm soát khâu tuyển sinh vào các trường hướng nghiệp.

Việc kiểm soát tuyển sinh vào trường y, và sau đó là cấp phép, cho phép ngành y hạn chế việc gia nhập ngành theo hai cách. Một cách đơn giản rõ ràng, đó là từ chối nhiều ứng viên. Cách ít rõ ràng hơn, nhưng rất có thể lại quan trọng hơn nhiều, đó là thiết lập các tiêu chuẩn tuyển sinh và cấp phép sao cho việc gia nhập trở nên rất khó khăn, làm nản chí những người trẻ nỗ lực xin nhập học. Mặc dù hầu hết luật pháp các bang chỉ yêu cầu hai năm học đại học trước khi vào trường y, gần như 100% các thí sinh trúng tuyển đã phải học tới bốn năm đại học. Tương tự như vậy, chương trình đào tạo y khoa thường bị kéo dài, đặc biệt là phải trải qua những chương trình thực tập cực kỳ nghiêm ngặt.

Nói ngoài lề một chút, việc kiểm soát đầu vào tuyển sinh vào các trường chuyên môn của nghề luật sư lại chưa bao giờ thành công như đối với nghề bác sĩ, mặc dù cách kiểm soát đều theo cùng một hướng. Lý do rất nực cười, đó là hầu hết tất cả các trường nằm trong danh sách những trường đã được phê chuẩn bởi Hiệp hội Luật sư Mỹ (American Bar Association) là theo hình thức học toàn thời gian vào ban ngày, không có trường tổ chức học bán thời gian vào buổi tối nào được phê chuẩn. Mặt khác, nhiều nhà lập pháp cấp tiểu bang lại là sinh viên tốt nghiệp từ các trường luật tổ chức lớp học bán thời gian vào buổi tối. Nếu như họ biểu quyết việc hạn chế gia nhập ngành chỉ cho đối tượng sinh viên tốt nghiệp từ các trường được phê chuẩn, thì điều này đồng nghĩa với việc họ tự biểu quyết rằng bản thân mình không đủ tư cách. Việc họ không đủ dũng khí chỉ trích năng lực bản thân họ là nhân tố chính làm hạn chế mức độ thành công của ngành luật trong việc bắt chước theo ngành y. Bản thân tôi cũng không nghiên cứu thêm về các yêu cầu tuyển sinh vào trường luật trong nhiều năm nay, nhưng tôi biết rằng yếu tố cản trở này đang bị mất tác dụng. Các sinh viên càng giàu có hơn đồng nghĩa với việc một số lượng lớn hơn sẽ đăng ký vào các trường luật theo dạng toàn thời gian, và điều này đang thay đổi cơ cấu thành viên của cơ quan lập pháp.

Trở lại với ngành y, quy định phải tốt nghiệp từ các trường đã được phê chuẩn chính là căn nguyên quan trọng nhất giúp cho việc kiểm soát gia nhập ngành. Ngành đã sử dụng cơ chế này để khống chế nhân lực. Để tránh hiểu lầm, tôi xin nhấn mạnh là tôi không hề nói rằng mỗi thành viên trong ngành y, các lãnh đạo ngành y tế, hay các nhà chức trách trong Hội đồng Giáo dục Y khoa và các bệnh viện chủ động hạn chế gia nhập ngành để nâng cao thu nhập của mình. Đó không phải là cách mọi việc diễn ra. Ngay cả khi những người này đưa ra chủ kiến rõ ràng về khao khát hạn chế số lượng gia nhập ngành để nâng cao thu nhập, họ cũng sẽ luôn biện minh cho chính sách với lý do nếu "quá" nhiều người được phép gia nhập ngành, thu nhập của họ sẽ giảm sút và họ bị dồn đến những hành vi phi đạo đức để có thể kiếm được một khoản thu nhập "hợp lý". Họ lập luận rằng cách duy nhất để duy trì y đức là đảm bảo cho người trong ngành có được mức thu nhập tiêu chuẩn, tương xứng với giá trị và nhu cầu của nghề y. Tôi phải thú nhận rằng tôi không đồng ý với quan điểm này xét trên cả cơ sở đạo đức lẫn thực tế. Thật lạ đời, khi mà các lãnh đạo của ngành y công khai tuyên bố rằng họ và các đồng nghiệp của họ phải được trả tiền để giữ đạo đức. Và nếu thực sự xảy ra như vậy, tôi nghi ngờ rằng mức giá sẽ không có giới hạn nào cả. Dường như không có mấy tương quan giữa đói nghèo và lòng trung thực. Nhưng người ta mong đợi điều ngược lại hơn; sự thiếu trung thực không phải lúc nào cũng kiếm ra tiền, tuy nhiên chắc chắn sẽ có lúc vãi thừa vẫn che được mắt thánh.

Việc kiểm soát gia nhập ngành được công khai hợp lý hóa theo những cách lập luận như vậy chỉ ở những thời điểm giống như cuộc Đại khủng hoảng, khi mà thất nghiệp tràn lan và thu nhập tương đối thấp. Còn tại thời điểm bình thường, việc biện minh cho rào cản gia nhập ngành khác hoàn toàn. Đó là việc các thành viên của ngành y muốn nâng cao thứ mà họ gọi là tiêu chuẩn "chất lượng" nghề nghiệp. Kiểu biện minh này chứa đựng một khiếm khuyết phổ biến, và nó gây tổn hại đến cách hiểu đúng đắn về hoạt động của một hệ thống kinh tế, cụ thể là, không chỉ ra được sự khác nhau giữa hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả kinh tế.

Câu chuyện về các luật sư có lẽ là một minh họa cho luận điểm này. Tại một cuộc họp của các luật sư, các vấn đề về gia nhập ngành được đem ra thảo luận, một đồng nghiệp của tôi đã lập luận phản đối các tiêu chuẩn hạn chế gia nhập, và vận dụng một so sánh được cho là tương đồng từ ngành công nghiệp ô tô. Anh ta nói, liệu có vô lý không, khi mà ngành công nghiệp ô tô lập luận rằng mọi người không nên lái loại ô tô chất lượng thấp, và do đó không nhà sản xuất ô tô nào được phép sản xuất một chiếc xe không đạt chuẩn Cadillac. Một thành viên, sau khi lắng nghe, đã đứng dậy ủng hộ ví dụ so sánh được cho là tương

đồng này, và anh ta nói rằng tất nhiên đất nước chỉ có thể chấp nhận các luật sư đạt chuẩn Cadillac! Lỗi suy nghĩ này có xu hướng trở thành một quan điểm về nghề nghiệp. Các thành viên đã chỉ nhìn vào các tiêu chuẩn kỹ thuật về hiệu quả làm việc và đưa ra lập luận rằng chúng ta chỉ nên có các bác sĩ hạng nhất, ngay cả khi điều này được ngầm hiểu là một số người dân sẽ không tiếp cận được dịch vụ y tế (dĩ nhiên là họ không nói thẳng toẹt ra như vậy!). Tuy nhiên, quan điểm cho rằng mọi người chỉ nên đón nhận dịch vụ y tế "tối ưu" luôn dẫn đến một chính sách hạn định, một chính sách mà ở đó có sự giới hạn số lượng các bác sĩ. Đương nhiên, điều tôi muốn nói không phải là chỉ cần số lượng các bác sĩ như vậy hành nghề; tôi chỉ muốn nói rằng kiểu quan điểm này sẽ khiến nhiều bác sĩ có lương tâm buộc phải thỏa hiệp với những chính sách mà có lẽ họ sẽ phản đối mà không cần phải đắn đo suy nghĩ nếu như họ không phải sống trong môi trường được bảo trợ, bao bọc như vậy.

Có thể dễ dàng chứng minh rằng yếu tố chất lượng đầu ra chỉ là sự hợp lý hóa chứ không phải là lý do căn bản dẫn đến chính sách hạn định. Quyền lực của Hội đồng Giáo dục Y khoa và các bệnh viện thuộc Hiệp hội Y khoa Mỹ đã được dùng để giới hạn số lượng gia nhập ngành theo những cách mà không hề có liên hệ nào với chất lượng đầu ra. Ví dụ đơn giản nhất, đó là khuyến nghị của họ gửi tới nhiều bang khác nhau về việc yêu cầu người muốn hành nghề y phải có quốc tịch [Mỹ] (citizenship). Tôi không thể tưởng tượng được khuyến nghị này liên hệ như thế nào với năng suất làm việc trong ngành y. Một yêu cầu tương tự mà thỉnh thoảng họ vẫn cố đặt ra, đó là kì thi cấp phép phải được thực hiện bằng tiếng Anh. Một bằng chứng đáng chú ý về sức mạnh và tầm ảnh hưởng của Hiệp hội cũng như về sự thiếu liên quan đến chất lượng chất lượng đầu ra được minh chứng bằng một con số mà tôi luôn thấy kinh ngạc. Sau năm 1933, khi Hitler lên nắm quyền ở Đức, có một dòng chảy chất xám rất lớn di cư từ các quốc gia như Đức, Áo v.v., tất nhiên trong số đó có bao gồm cả các bác sĩ - những người muốn hành nghề tại Hoa Kỳ. Số lượng các bác sĩ được đào tạo ở nước ngoài mà được phép hành nghề tại Mỹ trong vòng 5 năm sau năm 1933 bằng với số lượng trong 5 năm trước đó. Đây rõ ràng không phải là kết quả của chuỗi các sự kiện tự nhiên. Mối đe dọa từ số lượng bác sĩ gia tăng thêm như vậy, đã dẫn đến việc thắt chặt nghiêm ngặt các yêu cầu đối với bác sĩ nước ngoài, khiến họ phải gánh chịu những khoản chi phí cực kỳ cao.

Rõ ràng cấp phép là chìa khóa để ngành y có thể hạn chế số lượng bác sĩ hành nghề. Nó cũng là chìa khóa để ngành y có thể hạn chế những thay đổi về công nghệ và thay đổi về cơ cấu tổ chức trong lĩnh vực y tế. Hiệp hội Y khoa Mỹ đã đồng thuận phản đối việc hành nghề y theo nhóm (group practice), và phản đối các chương trình y tế trả trước. Các đề xuất

này có thể có những tính năng tốt cũng như những tính năng xấu, song chúng là những đòi hỏi mới sáng tạo công nghệ mà người dân phải được tự do thử nghiệm nếu họ muốn. Chẳng có cơ sở gì để kết luận rằng phương pháp kỹ thuật tối ưu cho việc tổ chức hành nghề y là việc các bác sĩ hành nghề độc lập. Có thể phương pháp tối ưu là hành nghề theo nhóm, hoặc là hành nghề theo tập đoàn. Người dân cần một hệ thống cho phép họ thử nghiệm mọi loại hình.

Hiệp hội Y khoa Mỹ đã phản đối và có khả năng ngăn chặn hiệu quả những nỗ lực (hành nghề theo nhóm) này. Hiệp hội có khả năng làm vậy bởi hoạt động cấp phép đã gián tiếp cho Hiệp hội quyền kiểm soát việc nhận vào làm trong các bệnh viện. Hội đồng Giáo dục Y khoa và các bệnh viện thuộc Hiệp hội Y khoa Mỹ có nhiệm vụ phê chuẩn các bệnh viện cũng như các trường y. Để một bác sĩ được nhận vào làm trong một bệnh viện “đã được phê chuẩn”, nhìn chung anh ta phải có được sự phê chuẩn của hội y tế tại địa bàn nơi anh ấy ở hoặc của ban giám đốc bệnh viện. Tại sao các bệnh viện chưa qua phê chuẩn lại không thể được thành lập? Bởi trong điều kiện kinh tế hiện nay, để một bệnh viện có thể đi vào hoạt động, nó cần phải có nguồn thực tập sinh. Hầu hết luật cấp phép các bang đều yêu cầu ứng viên phải có một số kinh nghiệm thực tập mới được chấp thuận hành nghề, và chương trình thực tập phải ở một bệnh viện “đã được phê chuẩn”. Danh sách các bệnh viện “đã được phê chuẩn” nhìn chung trùng khớp với danh sách của Hội đồng Giáo dục Y khoa và các bệnh viện thuộc Hiệp hội Y khoa Mỹ. Hệ quả là, luật cấp phép tạo cơ sở cho việc kiểm soát chuyên môn tại các bệnh viện cũng như trường học. Đây là chìa khóa giúp cho AMA gặt hái được thành công một cách rộng rãi trong việc phản đối nhiều loại hình hành nghề nhóm khác nhau. Trong một số trường hợp, các nhóm hành nghề này vẫn tồn tại. Tại quận Columbia, nhiều nhóm đã được phê chuẩn hành nghề bởi việc họ có thể khởi kiện chống lại Hiệp hội Y khoa Mỹ, căn cứ theo luật chống độc quyền liên bang Sherman, và thắng kiện. Trong một vài trường hợp khác, họ được phê chuẩn hành nghề nhờ những lý do đặc biệt. Tuy nhiên, rõ ràng là khuynh hướng hành nghề nhóm đã bị chèn ép rất nhiều do sự phản đối của AMA.

Điều thú vị, trong một khía cạnh ngoài lề khác, đó là hiệp hội Y khoa chỉ chống lại một hình thức hành nghề nhóm duy nhất đó là hành nghề theo nhóm trả trước. Lý do kinh tế của hành động này có vẻ như là nó loại bỏ khả năng thiết lập giá theo cách phân biệt đối xử.⁸

Rõ ràng cấp phép là cơ chế cốt lõi của chính sách hạn chế gia nhập ngành và hoạt động này gây ra chi phí xã hội nặng nề, đối với cả các cá nhân mong muốn hành nghề y

song bị cản trở cũng như đối với công chúng khi bị đẩy xa khỏi dịch vụ y tế mà họ muốn mua. Giờ thì cho phép tôi đặt ra câu hỏi: Vậy hoạt động cấp phép có mang lại hiệu ứng tốt đẹp mà người ta vẫn hay nói về nó không?

Đầu tiên, nó có thực sự nâng cao tiêu chuẩn năng lực? Không có gì đảm bảo là nó thực sự nâng cao các tiêu chuẩn năng lực trong thực tế hành nghề vì nhiều nguyên do. Thứ nhất, bất kể khi nào bạn dựng lên một tường chắn gia nhập vào một lĩnh vực, bạn đã tạo ra động cơ khiến con người ta phải đi đường vòng, và tất nhiên ngành y không phải một ngoại lệ. Sự trỗi dậy của các phân ngành nắn xương và chỉnh hình không phải là không có liên quan gì đến chính sách hạn chế gia nhập ngành y. Ngược lại, ở một mức độ nào đó, sự trỗi dậy của từng phân ngành này thể hiện nỗ lực tìm đường vượt qua rào cản đến từ chính sách hạn chế gia nhập. Rồi lần lượt, những ngành này tiến tới việc tự cấp phép hành nghề cho chính nó, và đặt ra những quy định hạn chế riêng cho mình. Hệ quả là, sẽ tạo ra nhiều cấp bậc và loại hình hành nghề khác nhau, để phân biệt giữa cái gọi là hành nghề y khoa nguyên gốc với các tên gọi thay thế, như tên các chuyên khoa khác như xương, chỉnh hình, chữa bệnh bằng đức tin v.v... Những chuyên khoa này có lẽ đòi hỏi năng lực thấp hơn so với hành nghề y khoa (nguyên gốc) nếu như không bị giới hạn gia nhập vào ngành y.

Tổng quát hơn, nếu số lượng bác sĩ ít hơn so với đáng ra nó phải là, và họ đều có việc làm như chúng ta thường thấy, thì điều này có nghĩa là số lượng dịch vụ cung cấp bởi các bác sĩ đã qua đào tạo ít hơn - và rõ ràng là số giờ hành nghề sẽ ít hơn. Một giải pháp khác là vẫn cho phép hành nghề mà không qua đào tạo với một số cá nhân; tức là có thể phải cần đến những người không có bằng cấp chuyên nghiệp. Tình huống này có tính cực đoan hơn rất nhiều. Nếu việc "hành nghề y" chỉ giới hạn trong phạm vi người hành nghề y đã được cấp phép, thì chúng ta cần định nghĩa hành nghề y là gì, và chính sách bảo hộ (tạo việc làm) (featherbedding) sẽ không chỉ giới hạn trong khung định nghĩa đó. Theo các đạo luật cấm hành nghề y trái phép, rất nhiều công việc được giới hạn chỉ cho các bác sĩ có giấy phép cũng hoàn toàn có thể được thực hiện rất tốt bởi các kỹ thuật viên và cá nhân có tay nghề khác, mặc dù các cá nhân này không được đào tạo bài bản dưới bất kỳ một chương trình đào tạo có đẳng cấp chất lượng Cadillac nào. Tôi không có đủ hiểu biết như một kỹ thuật viên để có thể liệt kê đầy đủ các ví dụ ở đây. Tôi chỉ biết rằng những ai chạm tới câu hỏi này cũng đều nhận định rằng ngày càng có xu hướng mở rộng lãnh địa "hành nghề y" rộng hơn, bao gồm cả những hoạt động mà có thể được đảm nhiệm hoàn toàn bởi các kỹ thuật viên. Vậy hóa ra là các bác sĩ đã được đào tạo bài bản mà lại phải dành một phần đáng kể thời gian của mình vào những việc lẽ ra được hoàn thành tốt bởi người khác. Kết quả là,

khối lượng dịch vụ chăm sóc y tế giảm mạnh đáng kể. Chất lượng chăm sóc y tế bình quân không thể đo đếm giản đơn bằng cách tính trung bình chất lượng chăm sóc hiện đang được cung cấp. Điều này giống như đánh giá tính hiệu quả của hoạt động điều trị y tế chỉ thông qua việc xem xét những người còn sống sau khi điều trị; chúng ta cũng phải lưu ý đến sự thật rằng chính sách hạn chế làm giảm khối lượng dịch vụ y tế thực tế được cung cấp. Hệ quả hoàn toàn có thể là, mức năng lực chuyên môn trung bình, theo đúng nghĩa của nó, đã bị giảm sút do chính sách hạn chế.

Những bình luận trên vẫn chưa đủ độ sâu sắc, bởi chúng mới chỉ phân tích tình huống tại một thời điểm, tức chưa tính đến những thay đổi theo thời gian. Những tiến bộ trong bất kỳ lĩnh vực khoa học hay chuyên ngành nào thường là kết quả từ công trình nghiên cứu của một số ít hiếm hoi, trong vô vàn những dị nhân có ý tưởng kỳ lạ, những “kẻ nghiệp dư”, những người không hề có chỗ đứng trong giới chuyên nghiệp. Đối với ngành y, trong hoàn cảnh hiện tại, rất khó để có thể tham gia nghiên cứu hay thí nghiệm khoa học, trừ khi bạn là một thành viên trong ngành. Nếu bạn là một thành viên trong ngành và muốn có một chỗ đứng tốt trong giới chuyên môn, bạn sẽ bị hạn chế nghiêm ngặt về loại thí nghiệm nghiên cứu khoa học mà bạn có thể thực hiện. Một thầy thuốc “chữa bệnh bằng đức tin” có thể chỉ là một ông lang băm đang lợi dụng những bệnh nhân cả tin, tuy nhiên trong một nghìn, thậm chí vài nghìn người như vậy thì cũng có một người sản sinh ra được một cải tiến quan trọng cho y học. Có nhiều con đường dẫn tới tri thức. Và ảnh hưởng của việc hạn chế hành nghề vào thứ được gọi là y học, cũng như định nghĩa đối tượng hành nghề là một nhóm người cụ thể, những người mà phần lớn trong số họ đều phải tuân theo quy ước chung hiện hành, chắc chắn sẽ làm giảm số lượng các thí nghiệm nghiên cứu khoa học được tiến hành, và do đó làm giảm tỉ lệ tăng trưởng kiến thức trong lĩnh vực này. Như tôi đã nói, những gì đúng với kiến thức y khoa thì cũng đúng với tổ chức y khoa. Tôi sẽ tiếp tục mở rộng quan điểm này dưới đây.

Vẫn còn một hiệu ứng khác theo đó hoạt động cấp phép, và hệ quả của nó là tình trạng độc quyền trong việc hành nghề y, hạ thấp chuẩn mực ngành y. Như tôi đã nói, hoạt động này sẽ hạ thấp chất lượng hành nghề nói chung, thể hiện dưới các hiện tượng như làm giảm số lượng các bác sĩ, làm giảm tổng lượng thời gian mà lẽ ra một bác sĩ được đào tạo bài bản phải dành cho những nhiệm vụ quan trọng hơn, và làm giảm động lực nghiên cứu và phát triển. Ngoài ra, nó còn hạ thấp chất lượng hành nghề bằng cách gây khó dễ cho các cá nhân trong việc cáo buộc các bác sĩ có hành vi sai trái/phạm pháp. Có nhiều hành động tự bảo vệ của mỗi công dân trước tình trạng bác sĩ thiếu năng lực. Một trong số đó là hành

động tự vệ chống lại gian lận và khả năng (quyền) khởi kiện ra tòa những sai trái trong hành nghề y. Có một số vụ kiện xảy ra, nhưng các bác sĩ phàn nàn là họ phải trả rất nhiều tiền cho bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (malpractice insurance). Đáng ra là số vụ kiện, đặc biệt là những vụ kiện thành công, sẽ nhiều hơn nếu như không có con mắt dò theo của các hiệp hội y tế. Thật khó để một bác sĩ làm chứng chống lại đồng nghiệp của mình, khi mà vị đồng nghiệp này đang phải đối mặt với hình phạt tước bỏ quyền hành nghề trong một bệnh viện có phê chuẩn. Tuy nhiên, lời khai làm chứng thường phải xuất phát từ thành viên của ban hội thẩm do chính các hiệp hội y khoa lập ra, tất nhiên với lý do là vì lợi ích của bệnh nhân.

Khi tất cả những hiệu ứng này được cân nhắc, tự bản thân tôi cảm thấy rằng hoạt động cấp phép đã làm sa sút cả về số lượng lẫn chất lượng hành nghề y. Cụ thể, nó đã thu hẹp cơ hội dành cho những ai muốn trở thành bác sĩ, buộc họ phải theo đuổi những ngành nghề mà bản thân họ cảm thấy không hấp dẫn bằng, và nó còn khiến người dân phải trả khoản phí cao hơn cho dịch vụ kém hài lòng hơn. Ngoài ra, nó còn làm chậm sự phát triển công nghệ trong chính lĩnh vực y khoa, cũng như trong các tổ chức hành nghề y. Tôi đi đến kết luận rằng hình thức cấp phép hành nghề y cần sớm được loại bỏ.

Khi nói ra tất cả những điều này, tôi đồ rằng nhiều độc giả, cũng giống như một số người từng nói chuyện về những chủ đề này, sẽ nói rằng: "Nhưng, làm sao tôi có được các bằng chứng tin cậy về năng lực của một bác sĩ. Cứ cho là tất cả những gì anh nói rất cục đều quy về vấn đề chi phí, thì phải chăng giấy phép chính là phương thức duy nhất phù hợp để đảm bảo cho người dân có được một chất lượng khám chữa bệnh tốt ở mức tối thiểu?" Câu trả lời là: bởi vì một phần bây giờ người ta không lựa chọn tên bác sĩ một cách ngẫu nhiên trong danh sách các bác sĩ được cấp phép; mặt khác, việc một người đã từng vượt qua kỳ thi hai mươi, ba mươi năm trước đây khó đảm bảo rằng năng lực hiện tại của anh ta là tốt; do đó, hiện nay giấy phép không còn là nguồn bảo chứng chính yếu cho việc đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh đủ tốt ở mức tối thiểu. Thế nhưng đó vẫn chưa phải là câu trả lời đủ tốt. Chính bản thân câu hỏi đã bộc lộ thực trạng tù túng (tyranny) trong hiện tại, cũng như sự nghèo nàn/thiếu thôn trí tưởng tượng của chúng ta trong các lĩnh vực chúng ta chỉ là kẻ ngoại đạo, hay thậm chí ngay cả trong các lĩnh vực mà chúng ta có chút năng lực chuyên môn nào đó, nếu đem so với tiềm lực bao la của thị trường. Tôi xin minh họa bằng những suy đoán về hướng phát triển của ngành y, cũng như dự đoán về sự ra đời của các hình thức đảm bảo chất lượng, trong điều kiện ngành được giải thoát khỏi tình trạng độc quyền.

Giả sử ai cũng có quyền tự do hành nghề y mà không vướng phải hạn chế nào, ngoại trừ trách nhiệm pháp lý cũng như trách nhiệm tài chính đối với những tổn hại mà anh ta gây

ra cho người khác, do gian lận và sơ suất nghề nghiệp. Tôi phỏng đoán rằng toàn bộ ngành y đã phát triển theo hướng khác. Điểm khác biệt sẽ dễ được nhận thấy, xuất phát từ thực trạng thị trường chăm sóc y tế hiện tại – một thị trường bị kìm hãm quá nhiều. Hành nghề theo nhóm liên kết sẽ gia tăng mạnh mẽ, song hành cùng với các bệnh viện. Thay vì hành nghề cá nhân, gắn với các tổ chức bệnh viện lớn do chính phủ hay các tổ chức từ thiện điều hành, các công ty cổ phần hoặc hợp danh, tức các nhóm hành nghề y khoa, sẽ có cơ hội phát triển. Các tổ chức này sẽ cung cấp các trang thiết bị chính yếu cho việc điều trị và chuẩn đoán, bao gồm cả các cơ sở vật chất y tế. Một dịch vụ được ngầm định là được trả trước, nằm trong gói bảo hiểm bệnh viện hiện tại, cũng như gói bảo hiểm y tế, và khám chữa bệnh theo nhóm tổ chức liên kết. Một số dịch vụ khác sẽ được thu phí tách bạch cho từng dịch vụ riêng lẻ. Và tất nhiên, hầu hết các tổ chức đều vận dụng cả hai phương thức thanh toán kể trên.

Các nhóm liên kết chăm sóc y tế - một chuỗi các trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe - sẽ là cầu nối giữa bệnh nhân và bác sĩ. Để tồn tại lâu dài và bền vững, họ cần đặc biệt chú trọng gây dựng tiếng tăm về chất lượng và lòng tin. Cũng bởi vì thế mà người tiêu dùng sẽ ghi nhớ tên tuổi của họ. Các nhóm này sẽ phát triển những kỹ năng chuyên môn để đánh giá chất lượng của các bác sĩ; thực chất thì họ hành xử như là người đại diện của người tiêu dùng để thực hiện các đánh giá như vậy. Ngoài ra, họ có thể tổ chức hoạt động chăm sóc y tế hiệu quả, kết hợp được nhiều nhóm bác sĩ ở nhiều trình độ đào tạo và kỹ năng khác nhau, điều chuyển các kỹ thuật viên với trình độ đào tạo hạn chế sang các công việc phù hợp với họ, và để dành các chuyên gia tay nghề cao và có năng lực cho những công việc chỉ họ mới có thể làm được. Bạn đọc có thể tự tưởng tượng thêm, cùng tôi vẽ nên bức tranh về những gì có thể diễn ra đối với các cơ sở/phòng khám y tế hàng đầu.

Tất nhiên, không phải tất cả loại hình hành nghề y đều hoạt động theo nhóm liên kết như thế này. Hành nghề cá nhân nhỏ lẻ sẽ vẫn tiếp diễn, giống như việc một cửa hàng nhỏ lẻ với một lượng khách hạn chế tồn tại bên cạnh các trung tâm thương mại, và cũng giống như việc các luật sư cá thể hoạt động bên cạnh các công ty hợp danh khổng lồ. Một người có thể gây dựng được danh tiếng cho riêng mình, và có thể có một số bệnh nhân sẽ thích tính riêng tư và thân tình của loại hình bác sĩ riêng lẻ này. Một số khu vực thì lại quá nhỏ, không cần đến một nhóm liên kết các y bác sĩ phục vụ. Và nhiều khả năng khác nữa.

Tôi không có ý là các nhóm liên kết chăm sóc y tế sẽ thống trị ngành. Mục đích của tôi đơn giản chỉ là nêu ra ví dụ về việc có rất nhiều phương án thay thế cho cách tổ chức hành nghề hiện tại. Chỉ tính riêng việc không cá nhân hay tổ chức nhỏ nào có thể lường tượng được tất cả các khả năng có thể xảy ra, ấy là chưa tính đến việc đánh giá sâu những

phương án ấy, đã là một luận điểm đầy sức mạnh để phản đối lại các chính sách hoạch định của chính quyền trung ương, cũng như phản đối lại các cơ chế hạn chế việc tiến hành các thí nghiệm khoa học do các tổ chức nghề nghiệp độc quyền áp đặt. Mặt khác, luận điểm rất lớn ủng hộ cho thị trường hóa hành nghề y khoa chính là tính bao dung cho sự đa dạng của thị trường, khả năng vận dụng vô vàn kiến thức cũng như năng lực riêng biệt của thị trường. Thị trường hóa hành nghề y khoa khiến các nhóm lợi ích bị vô hiệu hóa trong việc cản trở tiến hành các thí nghiệm nghiên cứu khoa học, và cho phép người tiêu dùng thay vì các nhà sản xuất, quyết định dịch vụ/tổ chức nào phục vụ khách hàng tốt nhất.

Ghi chú

¹ Walter Gellhorn, *Individual Freedom and Governmental Restraints* (Baton Rouge: Louisiana State University Press, 1956). Trong chương có tựa đề "The Right to Make a Living" p. 106.

² Sđd, trang 140-41.

³ Sđd, trang 129-30.

⁴ Để công bằng với Walter Gelhorn, Tôi muốn nhấn mạnh rằng ông ấy không chia sẻ quan điểm của tôi theo đó giải pháp đúng đắn đối với những vấn đề này là bãi bỏ việc cấp phép. Ngược lại, ông ấy nghĩ rằng tuy việc cấp phép đã đi quá xa, nhưng nó vẫn có một vài chức năng tốt thực sự. Ông ấy đề nghị cần có những cải cách và thay đổi về quy trình mà theo ông sẽ hạn chế được tình trạng lạm dụng các cơ chế cấp phép.

⁵ Sđd, trang 121-22.

⁶ Sđd, trang 146.

⁷ Ví dụ, tiểu luận nổi tiếng của Wesley Mitchell về "Backward Art of Spending Money [Nghệ thuật tiêu tiền ngày xưa]", được in lại trong sách tuyển chọn của ông với cùng tiêu đề (New York : McGraw-Hill, 1937), trang 3-19.

⁸ Xem Reuben Kessel, "Price Discrimination in Medicine", *The Journal of Law and Economics*, Vol. I (tháng mười, 1958), 20-53.

CHƯƠNG X: PHÂN PHỐI THU NHẬP

Việc coi bình đẳng thu nhập như là một mục tiêu xã hội, phải sử dụng công cụ nhà nước để thúc đẩy, đã trở thành niềm tin, trở thành nhân tố chính yếu tạo cảm hứng tập thể trong thế kỷ này, chỉ ít tại các quốc gia phương Tây. Có hai câu hỏi hoàn toàn khác nhau cần phải đặt ra để đánh giá tinh thần bình quân chủ nghĩa này cũng như những biện pháp pháp bình quân chủ nghĩa mà tinh thần này đem lại. Câu hỏi đầu tiên mang tính chuẩn tắc và luân lý: đâu là cơ sở để nhà nước can thiệp và thúc đẩy bình đẳng? Câu hỏi thứ hai mang tính thực chứng và khoa học: các biện pháp thúc đẩy bình đẳng như vậy mang lại hiệu quả đến đâu?

LUÂN LÝ PHÂN PHỐI

Luân lý chủ đạo của cơ chế phân phối thu nhập trong một thị trường tự do là: “làm bao nhiêu hưởng bấy nhiêu”. Tuy nhiên, ngay cả nguyên lý này, để vận hành được, vẫn ngầm chịu phụ thuộc vào hành động của nhà nước. Quyền sở hữu là vấn đề cơ bản của luật lệ và khế ước xã hội. Như chúng ta đã biết, xác lập và thi hành quyền này là một trong những chức năng cơ bản của nhà nước. Sự phân phối thu nhập và của cải rất cục có tuân thủ đầy đủ theo nguyên lý này hay không phụ thuộc rất nhiều vào các quy định về quyền tài sản được áp dụng.

Nguyên lý này có mối quan hệ như thế nào với một nguyên lý khác, nghe có vẻ rất hấp dẫn về mặt luân lý, đó là nguyên lý đối xử công bằng? Trên khía cạnh nào đó, hai nguyên lý này không mâu thuẫn nhau. Nhận tiền công tương ứng với lượng sản phẩm làm ra là điều kiện cần thiết để đạt được sự đối xử công bằng đích thực. Với những cá nhân mà chúng ta tin rằng có khả năng như nhau và có điều kiện ban đầu như nhau, giả sử một số người có nhu cầu nghỉ ngơi nhiều hơn trong khi một số khác muốn làm việc nhiều hơn, thì sự bất bình đẳng trong thu nhập từ thị trường lại là điều cần thiết để đảm bảo sự công bằng về thu nhập tổng thể hay nói cách khác, sự đối xử công bằng. Có người thích một công việc ổn định và có nhiều thời gian nghỉ ngơi tẩm nắng hơn là một công việc tuy được trả lương cao nhưng có nhiều bất trắc, và cũng có người thích ngược lại. Nếu cả hai người này cùng được trả một số tiền như nhau thì thu nhập của họ, thì về cơ bản, là bất bình đẳng. Tương tự như vậy, sự công bằng còn có nghĩa là một người sẽ được trả cao hơn cho một công việc kém hấp dẫn, ở môi trường độc hại so với một công việc dễ chịu, thoải mái. Đa số bất bình đẳng ta biết đều thuộc kiểu này. Sự chênh lệch trong thu nhập bù lại sự khác biệt trong các đặc tính khác nhau của công việc hoặc ngành nghề. Theo thuật ngữ của các nhà kinh tế học, chúng là “những chênh lệch

nhằm tạo ra sự cân bằng”; cần phải có chúng để đảm bảo rằng toàn bộ “lợi điểm thuần”, dưới dạng tiền tệ hay phi tiền tệ, đều có vị thế như nhau.

Để có thể đối xử bình đẳng, hoặc nói theo một cách khác, để cho phép cá nhân thỏa mãn thị hiếu của mình thì cũng cần phải có thêm một kiểu bất bình đẳng khác xuất hiện trong quá trình vận động của thị trường nhưng theo một cách thức tinh tế hơn. Có thể hiểu đơn giản qua trò chơi xổ số. Giả dụ có một nhóm người ban đầu có lượng tài sản như nhau và tất cả cùng tham gia một trò chơi xổ số với những giá trị giải thưởng khác nhau. Kết quả thu nhập bất bình đẳng chắc chắn sẽ xảy ra sau đó, nhưng đây là điều cần thiết để cho phép mỗi cá nhân tận dụng tối đa sự bình đẳng ban đầu của họ. Tái phân phối thu nhập sau sự kiện này cũng đồng nghĩa với việc khước từ họ cơ hội tham gia chơi xổ số. Ví dụ này có ý nghĩa nhiều hơn trong thực tế so với việc hiểu theo nghĩa đen của trò “xổ số” nêu trên. Các cá nhân chọn nghề nghiệp, danh mục đầu tư và những thứ tương tự một phần dựa trên khẩu vị rủi ro của họ. Cô gái nỗ lực trở thành một diễn viên thay vì làm công chức nhà nước là đã chủ động tham gia trò xổ số, cũng giống như một cá nhân đầu tư vào nhóm các cổ phiếu penny có độ rủi ro cao thay vì đầu tư vào trái phiếu chính phủ. Tham gia bảo hiểm là cách thể hiện khẩu vị an toàn. Ngay cả những ví dụ này vẫn không thể hiện được toàn bộ quy mô của quá trình tạo ra sự bất bình đẳng từ kết quả của những cơ chế này nhằm đáp ứng được nhu cầu cá nhân. Thậm chí các cơ chế trả lương và thuê mướn cũng bị ảnh hưởng bởi những sở thích cá nhân. Giả sử tất cả các diễn viên phim ảnh tiềm năng đều không thích những gì không chắc chắn, khi đó sẽ xuất hiện các “hợp tác xã” của các diễn viên này, theo đó các thành viên đều đồng ý chia sẻ thu nhập của mình dù nhiều hay ít sao cho đều nhau, bằng cách đó kết quả là họ tự bảo đảm cho chính mình khỏi những rủi ro. Nếu hình thức lựa chọn này được trải rộng, các tập đoàn lớn đa ngành kết hợp đầu tư mạo hiểm và đầu tư không mạo hiểm sẽ trở thành những kẻ thống lĩnh. Những kẻ đào dầu tự phát, kinh doanh cá thể, công ty hợp danh quy mô nhỏ sẽ dần dần bị biến mất.

Thực chất, mô tả ở trên là một trong những cách thức diễn giải các biện pháp của chính phủ nhằm phân phối lại thu nhập thông qua thuế lũy tiến và các biện pháp tương tự. Có thể vì lý do này hoặc lý do khác, chẳng hạn như chi phí quản lý, khiến cho thị trường không thể tạo ra hàng loạt các trò xổ số hoặc loại xổ số mang đến kết quả theo ý muốn của cộng đồng, và vì thế thuế lũy tiến như chúng ta đã biết chính là một loại xổ số mà chính phủ tạo ra nhằm đạt được mục đích đó. Tôi không hề nghi ngờ rằng quan điểm này chứa đựng một phần sự thật. Nhưng điều này khó có thể biện minh được hệ thống thuế khóa hiện nay chỉ bởi vì rằng các khoản thuế thường được áp đặt *sau khi* mọi người đều biết ai giành giải thưởng và ai trắng

tay trong trò xổ số cuộc đời, và các khoản thuế này lại được bỏ phiếu ủng hộ bởi hầu hết những người nghĩ rằng họ trắng tay. Ai đó có thể cân nhắc luồng ý kiến này và ủng hộ đề xuất thể hệ hiện nay bỏ phiếu áp đặt biểu thuế cho thể hệ tương lai. Tôi phỏng đoán với bất kì thủ tục nào như thế, thì thuế suất thu nhập của biểu thuế sẽ ít phân tầng hơn nhiều so với biểu thuế hiện tại, ít nhất trên giấy tờ.

Đa phần bất bình đẳng thu nhập được tạo ra là do tiền công được trả theo sản phẩm, và mặc dù điều này phản ánh tính công bằng về mong muốn “khác biệt” hay đáp ứng khẩu vị rủi ro của mọi người, thì nó cũng phản ánh có sự khác biệt ban đầu về tài sản, bao gồm cả năng lực và tài sản cá nhân. Đây chính là phần thực sự khó xử lý liên quan đến vấn đề luân lý.

Các lập luận cho rằng cần phải phân biệt rõ ràng giữa sự bất bình đẳng về tài sản thiên tư (personal endowments) với sự bất bình đẳng về tài sản sở hữu, và giữa sự bất bình đẳng phát sinh từ của cải thừa kế với sự bất bình đẳng về của cải tự làm ra. Bất bình đẳng do sự khác biệt về năng lực cá nhân hoặc tài sản do cá nhân tự tích lũy có thể xem như là chính đáng hoặc chí ít là không quá đáng nếu so với sự khác biệt do các tài sản thừa kế mang lại.

Yêu cầu phân biệt này khó có thể đứng vững được. Liệu có tiêu chuẩn luân lý nào để biện minh cho việc một người được thừa hưởng giọng hát hay từ bố mẹ và nhờ đó có thu nhập cao, thì chính đáng hơn so với việc một người được thừa kế tài sản không? Con cái của một cán bộ Sô-viết chắc chắn sẽ có kỳ vọng được hưởng mức thu nhập cao hơn – thậm chí chỉ tiêu bạt mạng - so với con trai một người nông dân. Liệu điều này hợp lý hơn hay kém hợp lý so với kỳ vọng của con cái của một triệu phú người Mỹ được hưởng mức thu nhập cao? Chúng ta có thể xem xét câu hỏi này theo một cách khác. Ví dụ một đôi vợ chồng có một chút của cải, người cha muốn để lại tài sản cho con cái và ông có rất nhiều cách để làm vậy. Ông có thể dùng toàn bộ số tiền đó để tài trợ cho con trai mình học hành, chẳng hạn, để anh ta có một tấm bằng kế toán; ông có thể tài trợ giúp con trai kinh doanh riêng; ông cũng có thể thiết lập một quỹ ủy thác mang lại cho anh ta dòng thu nhập từ tài sản. Trong bất kì trường hợp nào thì người con trai này cũng sẽ có thu nhập cao hơn so với trường hợp anh ta không nhận được hỗ trợ từ bố. Tuy nhiên trong trường hợp thứ nhất thu nhập của anh ta thu được từ năng lực, trường hợp thứ hai từ lợi nhuận, trường hợp thứ ba tới từ tài sản được thừa kế. Liệu có bất kì nền tảng luân lý nào để phân biệt những trường hợp thừa hưởng này hay không? Cuối cùng, thật vô lý khi nói rằng anh ta được hưởng những gì anh ta làm ra bằng năng lực cá nhân hoặc từ tài sản anh ta tự tích lũy nhưng lại không có quyền trao tài sản cho con cái; hay nói cách khác, anh ta được phép sống phóng túng với thu nhập của mình, nhưng lại không

được khuyến khích trao lại cho người thừa kế. Chắc chắn việc trao cho ai đó thừa kế tài sản là một cách thức sử dụng những gì anh ta tạo ra.

Như vậy, các lập luận chống lại nền tảng luân lý tư bản chủ nghĩa đều không có căn cứ, nhưng tất nhiên điều này không có nghĩa rằng nền tảng luân lý tư bản chủ nghĩa là một thứ chấp nhận được. Tôi thấy thật khó để tìm lý lẽ thuyết phục hay bác bỏ nó hay biện minh cho bất kì quan điểm thay thế nào. Tôi hướng tới quan điểm cho rằng nó và tự bản thân nó không thể được coi như một nguyên lý luân lý, mà phải được coi như một công cụ hoặc hệ quả của một nguyên lý nào đó khác, ví dụ như tự do.

Một vài ví dụ có tính giả thiết dưới đây sẽ lý giải cho những khó khăn cơ bản đó. Giả sử có 4 anh Robinson Crusoes bị bỏ lại trên bốn hòn đảo hoang riêng biệt nhưng kề cận nhau. Trong số đó có một người được ở trên một hòn đảo rộng hơn và màu mỡ hơn nên cuộc sống của anh ta dễ dàng hơn. Những người còn lại sống trên những hòn đảo nhỏ, thậm chí khô cằn, khiến họ phải chật vật để sống qua ngày. Cho tới một ngày họ phát hiện ra sự tồn tại của những người còn lại. Tất nhiên sẽ thật rộng lượng nếu anh chàng Crusoe ở hòn đảo lớn hơn quyết định mời những người còn lại sang sống cùng và chia sẻ của cải cùng anh ta. Nhưng nếu anh ta không làm như vậy thì sao? Liệu ba người kia có được coi là công chính khi ép buộc anh ta cho sống cùng và chia sẻ tài sản của anh ta cho mình hay không? Rất nhiều độc giả đồng ý. Nhưng trước khi đưa ra quyết định này, hãy thử xem một ví dụ khác vẫn y như tình huống kể trên nhưng khác hoàn cảnh. Giả sử bạn cùng ba người bạn khác đang đi dạo và đột nhiên bạn trông thấy một tờ 20 đô-la trên vỉa hè. Tất nhiên bạn sẽ là một người hào phóng nếu chia đều nó cho những người bạn của mình hoặc ít nhất mời họ một bữa. Nhưng giả sử bạn không làm thế. Vậy nếu ba người bạn kia ép buộc bạn chia đều 20 đô-la cho họ thì có thể được coi là hành động đúng hay không? Tôi nghĩ rằng hầu hết độc giả sẽ trả lời là không. Và suy ngẫm kỹ hơn, họ có thể đi tới kết luận rằng hành động hào phóng tự bản thân nó cũng không hẳn là một điều “đúng đắn”. Liệu chúng ta có thôi thúc bản thân và đồng nghiệp của chúng ta nghĩ rằng nếu bất kì ai có tài sản vượt quá mức trung bình của tất cả mọi người trên thế giới phải có trách nhiệm chia đều tất cả phần tài sản dư dả đó cho những người còn lại không? Chúng ta có lẽ sẽ ngưỡng mộ và ngợi khen nếu như chỉ có vài người thực hiện điều đó. Nhưng một thế giới “cho nhận” như thế sẽ biến thế giới văn minh thành không thể.

Trong bất kì trường hợp nào, thì hai điều sai không thể làm nên một điều đúng. Việc anh Robinson Crusoe giàu có hơn hay của người may mắn nhất được 20 đô la không muốn chia sẻ tài sản không thể trở thành lý do biện minh cho việc sử dụng vũ lực ép buộc họ. Liệu chúng ta có thể trở thành quan tòa để biện hộ cho chính mình khi tự cho mình quyền ép buộc

người khác đòi hỏi những thứ được cho là quyền lợi của mình không? Hay tự quyết xem cái gì không phải là phần của người khác? Hầu hết sự khác biệt trong địa vị, vị trí hay tài sản có thể được coi là sản phẩm của những cơ duyên trời ơi đất hỡi. Một người lao động chăm chỉ và tận tụy được xem là người “xứng đáng” được hưởng; tuy nhiên những phẩm chất này còn phụ thuộc nhiều vào bộ gen mà anh ta may mắn (hoặc không may?) được thừa hưởng.

Mặc dù ngoài miệng chúng ta đều đề cao “năng lực” hơn là “sự may rủi”, nhưng chúng ta thường dễ dàng chấp nhận sự bất bình đẳng phát sinh từ các cơ hội may rủi nhiều hơn là sự bất bình đẳng phát sinh từ “năng lực”. Ví dụ một người đồng nghiệp của một giáo sư đại học trúng giải xổ số, điều này sẽ khiến vị giáo sư nọ ghen tỵ nhưng không vì thế làm vị giáo sư nảy sinh ác ý hay cảm thấy không công bằng. Nếu người đồng nghiệp kia được nhận thêm một khoản thù lao khiến mức lương của anh ta cao hơn của vị giáo sư một chút thì vị giáo sư ấy nhiều khả năng sẽ cảm thấy buồn bực. Tóm lại thì nữ thần may mắn, hay công lý, là một người mù. Còn việc tăng lương thể hiện một đánh giá có chủ ý về năng lực của người này so với người khác.

CHỨC NĂNG CÔNG CỤ CỦA SỰ PHÂN PHỐI LỢI ÍCH THEO SẢN PHẨM

Trong một xã hội dựa vào thị trường, chức năng quan trọng nhất của hình thức chi trả dựa theo sản phẩm không phải là phân phối lợi ích, mà là phân bổ nguồn lực. Như đã chỉ ra ở Chương I, nguyên tắc trung tâm của một nền kinh tế thị trường là sự hợp tác bằng tinh thần trao đổi tự nguyện. Các cá nhân hợp tác với nhau bởi theo cách này họ có thể thoả mãn mong muốn của mình một cách hiệu quả hơn. Nhưng trừ khi một cá nhân nhận được toàn bộ phần mà anh ta đã đóng góp cho việc tạo ra sản phẩm, anh ta sẽ không tham gia trao đổi để tạo ra sản phẩm mà chỉ tham gia trao đổi để nhận được cái gì đó. Trao đổi để tạo ra sản phẩm khi đó sẽ không thành; điều mà sẽ xảy ra trong trường hợp mỗi bên đều nhận được phần đóng góp cho việc tạo ra sản phẩm chung. Vì thế, chi trả dựa theo sản phẩm là nhân tố cần thiết để sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả, chỉ ít là đối với một hệ thống kinh tế dựa trên sự hợp tác tự nguyện. Như chúng ta biết, cưỡng ép lao động có thể là một mô hình thay thế cho mô hình khuyến khích nhờ vào phần thưởng cho sự đóng góp, nhưng tôi nghi ngờ điều đó. Người ta có thể đổ vấy trách nhiệm lên những thứ vô tri xung quanh, cũng như ép buộc những người khác tuân theo ý mình – nhưng người ta không thể ép buộc người khác nỗ lực hết sức. Nói cách khác, thay thế sự hợp tác tự nguyện bằng mô hình cưỡng ép sẽ dẫn đến sự thay đổi về số lượng các nguồn lực có thể huy động.

Mặc dù việc chi trả theo sản phẩm là để đảm bảo các nguồn lực được phân bổ hiệu quả mà không cần đến sự cưỡng ép, nhưng khó có khả năng nó được chấp nhận trừ khi người ta cho rằng nó đảm bảo công bằng trong phân chia lợi ích. Không xã hội nào có thể ổn định nếu những chuẩn mực giá trị cốt lõi không được đa số công dân của nó chấp nhận. Một số thiết chế quan trọng phải được chấp thuận một cách “tuyệt đối” chứ không chỉ đơn thuần là tuân theo. Tôi tin tưởng rằng chi trả theo sản phẩm đang và vẫn sẽ là chuẩn mực giá trị hoặc cơ chế được đa số chấp nhận như vậy.

Có thể minh họa cho điều này bằng cách xem xét những lý do mà những người phản đối chủ nghĩa tư bản đã liên tục viện ra, đó là việc tấn công vào cơ chế phân phối thu nhập của chủ nghĩa này. Nó chính là đặc trưng nổi bật nhất trong các giá trị cốt lõi, được các thành viên chấp nhận, bất kể việc họ ủng hộ hay phản đối hệ thống tổ chức của xã hội tư bản. Kể cả những người chỉ trích khắc nghiệt nhất từ chính bên trong chủ nghĩa tư bản cũng thẳng thắn thừa nhận chi trả theo sản phẩm là công bằng về mặt luân lý.

Phê phán nặng nề nhất đến từ những người Mác-xít. Marx lập luận rằng người lao động bị bóc lột. Tại sao ư? Bởi người lao động sản xuất ra trọn vẹn một sản phẩm nhưng chỉ nhận được một phần trong đó, phần còn lại được Marx gọi là “giá trị thặng dư”. Ngay cả khi người ta chấp nhận những lý lẽ ẩn chứa trong nhận định này thì việc đưa ra các phán xét về giá trị chỉ có ý nghĩa khi thừa nhận luân lý của chủ nghĩa tư bản. Nói lao động bị “bóc lột” chỉ đúng nếu như lao động gắn với phần sản phẩm nó đóng góp tạo ra. Còn nếu một người chấp nhận tiền đề của chủ nghĩa xã hội, “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” – dù nó mang ý nghĩa gì đi nữa – thì sẽ cần phải so sánh cái mà người lao động đóng góp tạo ra, không phải với cái họ nhận được mà là với cái gọi là “năng lực”; và cũng phải so sánh cái người lao động nhận được, không phải với cái nó tạo ra, mà là với cái gọi là “nhu cầu”.

Dĩ nhiên, lý lẽ chủ nghĩa Marx còn vô lý trên nhiều khía cạnh khác nữa. Đầu tiên, đó là sự nhầm lẫn giữa tổng sản phẩm được tạo ra bởi tất cả các nguồn lực hợp thành với lượng nguồn lực đóng góp thêm vào sản phẩm – theo thuật ngữ kinh tế, phần đó được gọi là sản phẩm cận biên. Nghiêm trọng hơn, còn có một sự ngầm thay đổi về nghĩa của khái niệm “lao động” trong quá trình đi từ tiền đề tới kết luận. Marx nhận ra vai trò của vốn (tư bản) trong việc tạo ra sản phẩm nhưng coi vốn là lao động quá khứ được tích lũy. Vậy nên, nếu viết đầy đủ, các mệnh đề trong tam đoạn luận của Marx sẽ như sau: “Lao động hiện tại và quá khứ đóng góp tạo ra toàn bộ sản phẩm. Lao động hiện tại chỉ nhận được một phần của sản phẩm.” Kết luận: “Về mặt lo-gic, kết luận lẽ ra sẽ phải là “Lao động quá khứ bị bóc lột”,

và hành động rút ra phải là lao động quá khứ nên được nhận nhiều hơn từ sản phẩm, dù rất khó để chỉ rõ là nhận bằng cách nào, trừ khi được khắc trên bia mộ.

Cơ chế phân chia lợi ích theo sản phẩm đóng vai trò làm phương tiện chính yếu trong việc tạo ra sự phân bổ nguồn lực mà không cần đến sự cưỡng ép. Nhưng đó không phải là chức năng công cụ duy nhất mà bất bình đẳng tạo ra. Chúng tôi đã lưu ý trong chương I về vai trò của bất bình đẳng trong việc tạo ra một quyền lực độc lập nhằm bù đắp lại sự tập trung quyền lực chính trị, cũng như trong việc khuyến khích tự do dân sự bằng cách cung cấp những “nhà bảo trợ” nhằm gây quỹ tuyên truyền những ý tưởng mới mẻ và độc đáo. Thêm vào đó, trong môi trường kinh tế, sự bất bình đẳng sản sinh ra các “mạnh thường quân” đầu tư vốn cho các thí nghiệm và sự phát triển của các sản phẩm mới – những chiếc ô tô và ti-vi đầu tiên, và cả những bức họa theo trường phái ấn tượng nữa. Cuối cùng, nó tạo điều kiện cho quá trình phân phối diễn ra mà không cần đến “cơ quan có thẩm quyền” – một nét riêng trong chức năng tổng quát mà thị trường góp phần vào việc khuyến khích hợp tác và điều phối mà không cần cưỡng ép.

NHỮNG SỰ THẬT VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

Một hệ thống tư bản, với phương thức chi trả theo sản phẩm, có thể mang nét đặc trưng là sự bất bình đẳng đáng kể về thu nhập và của cải, và trên thực tế quả là như vậy. Sự thật này thường bị diễn giải nhằm là chủ nghĩa tư bản và hệ thống kinh doanh tự do tạo nên nhiều bất bình đẳng hơn các hệ thống khác, và như một hệ quả tất yếu, sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản đồng nghĩa với sự gia tăng bất bình đẳng. Sự hiểu nhầm này lan rộng do hầu hết các con số công bố về phân phối thu nhập đều khiến chúng ta hiểu nhầm, đặc biệt là khi chúng không phân biệt bất bình đẳng ngắn hạn với bất bình đẳng dài hạn. Hãy nhìn vào những sự thật bao quát hơn về phân phối thu nhập.

Một trong những sự thật bất ngờ nhất, đi ngược lại với nếp nghĩ của mọi người là sự thật về nguồn thu nhập. Một đất nước càng mang đặc trưng của chủ nghĩa tư bản, phần thu nhập được trả cho việc sử dụng vốn càng nhỏ và phần thu nhập được trả cho các dịch vụ liên quan đến con người càng lớn. Ở những nước kém phát triển như Ấn Độ, Ai Cập... gần một nửa tổng thu nhập là thu nhập từ tài sản. Ở nước Mỹ, con số này là gần một phần năm. Và trong những nước tư bản phát triển khác, tỷ lệ này không khác nhiều lắm. Thành tựu lớn nhất của chủ nghĩa tư bản không phải là tích lũy của cải mà là cơ hội mà nó trao cho mọi người, cả nam lẫn nữ, để mở rộng, phát triển và cải thiện năng lực của họ. Tuy thế, những người thù ghét chủ nghĩa tư bản luôn bài xích những người theo chủ nghĩa này là những kẻ ưa vật

chất, còn những người tán thành chủ nghĩa tư bản lại giải thích rằng tính vật chất của chủ nghĩa tư bản là một cái giá cần thiết cho sự tiến bộ.

Một sự thật bất ngờ khác, trái ngược với nhận thức của nhiều người dân, đó là chủ nghĩa tư bản gây ra ít bất bình đẳng hơn các hệ thống xã hội khác, và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản giúp giảm mức độ bất bình đẳng. Sự so sánh về cả thời gian và không gian địa lý đã khẳng định quan điểm này. Chắc chắn xã hội tư bản phương Tây ở các quốc gia trên bán đảo Scandinavian, Pháp, Anh và Mỹ có độ bất bình đẳng ít hơn đáng kể so với một xã hội phân chia đẳng cấp như Ấn Độ hoặc một đất nước lạc hậu như Ai Cập. So sánh với các nước cộng sản như Liên Xô thì khó hơn do khan hiếm bằng chứng và nếu có thì cũng không đáng tin cậy. Nhưng nếu sự bất bình đẳng được đo bằng sự chênh lệch về mức sống giữa tầng lớp hưởng đặc quyền và các tầng lớp khác, thì sự bất bình đẳng ở các nước tư bản nhất quyết là ít hơn ở các nước cộng sản. Xét riêng trong số các quốc gia phương Tây, theo bất kỳ tiêu chuẩn nào thì những nước càng có tính tư bản cao thì bất bình đẳng lại càng thấp: Ở Anh ít bất bình đẳng hơn ở Pháp, ở Mỹ ít bất bình đẳng hơn ở Anh –dù cho những sự so sánh này là khập khiễng do tính không đồng nhất nội tại của dân số; để so sánh công bằng, chẳng hạn, ta nên so sánh Mỹ không chỉ với Anh mà cả với các thuộc địa Tây Ấn và châu Phi nữa.

Xem xét theo thời gian, sự phát triển kinh tế ở các nước tư bản đã luôn đi kèm với sự thu hẹp bất bình đẳng. Vào cuối năm 1848, John Stuart Mill đã viết: “Cho đến thời điểm hiện tại [1848] người ta có quyền nghi ngờ liệu có phải tất cả các phát minh cơ khí đã làm vơi đi những khó khăn cực khổ hàng ngày của con người. Những phát minh đó đã khiến đa số người dân tiếp tục cuộc sống như kiếp trâu ngựa và lao tù, nhưng lại khiến cho nhiều nhà sản xuất và những kẻ khác trở nên sung túc. Chúng làm cuộc sống của tầng lớp trung lưu thoải mái hơn. Nhưng chúng vẫn chưa tạo ra được những thay đổi đáng kể cho số mệnh con người, mà đó mới là bản chất và sứ mệnh của những phát minh đó”.¹ Tuyên bố này có lẽ không chính xác, kể cả với thời đại của Mill; còn ngày nay, rõ ràng không ai có thể viết như thế về những quốc gia tư bản tiến bộ. Nhưng điều đó lại vẫn đúng với phần còn lại của thế giới.

Đặc trưng quan trọng của các tiến bộ và phát triển trong suốt một thế kỷ qua là đã giải phóng số đông khỏi những công việc chân tay nặng nhọc và đem đến các sản phẩm và dịch vụ mà trước đó là độc quyền của các tầng lớp trên, trong khi không đòi hỏi cần phải mở rộng thêm ở quy mô tương ứng những sản phẩm và dịch vụ dành riêng cho những người giàu. Lấy riêng lĩnh vực y tế làm ví dụ, những tiến bộ công nghệ đã giúp cho phần đông mọi người được hưởng những tiện nghi vốn dĩ trước đây chỉ dành cho những người thực sự giàu

có. Hệ thống nước sạch, lò sưởi trung tâm, ô tô, tivi, radio, chỉ cần lấy vài ví dụ đơn giản như thế, đều mang đến sự tiện lợi cho phần đông dân số ngang bằng với những thứ người giàu hồi trước luôn luôn phải nhờ đến người hầu và những người giải trí mới có được.

Khó có thể thu thập và tổng hợp được các bằng chứng thống kê chi tiết về việc này, tức các bằng chứng dưới dạng phân phối thu nhập theo các tầng lớp xã hội cho phép chúng ta so sánh và diễn giải, dù rằng có những nghiên cứu xác nhận các kết luận được chúng tôi liệt kê ở trên. Tuy nhiên, ngay cả những dữ liệu thống kê như thế vẫn có thể dẫn đến những diễn giải sai lệch nghiêm trọng. Chúng không thể phân biệt được những khác biệt trong thu nhập thực ra là tương đương nhau với những khác biệt thực chất là khác nhau. Ví dụ, thời gian sự nghiệp ngắn ngủi của một vận động viên bóng chày hàm ý rằng thu nhập hằng năm trong thời gian còn thi đấu cần phải lớn hơn rất nhiều so với những cơ hội nghề nghiệp khác mà anh ta có thể theo đuổi để có được mức hấp dẫn tương tự về mặt tài chính. Nhưng sự khác biệt như vậy cũng ảnh hưởng đến các con số thống kê theo đúng cách những khác biệt khác về thu nhập gây ra. Đơn vị tính thu nhập để tạo ra các con số thống kê cũng là một vấn đề quan trọng. Con số thống kê phân phối thu nhập theo cá nhân luôn thể hiện mức độ bất bình đẳng lớn hơn nhiều so với con số thống kê phân phối thu nhập theo đơn vị gia đình: rất nhiều cá nhân là những bà nội trợ làm việc bán thời gian hoặc nhận được một ít thu nhập từ tài sản; và nhiều thành viên khác trong gia đình cũng có hoàn cảnh tương tự. Biểu phân bố thu nhập của các hộ gia đình sẽ như thế nào nếu dựa trên tổng thu nhập của cả gia đình? Hay dựa trên thu nhập của từng người? Hay dựa trên những đơn vị tương đương? Đây không đơn thuần là trò chơi chữ. Tôi tin rằng biểu phân bố thu nhập các hộ gia đình sẽ thay đổi theo số trẻ em của từng gia đình; và riêng nhân tố này đã đóng vai trò quan trọng giúp làm giảm mức bất bình đẳng về mức sống trên đất nước này (Mỹ -ND) trong suốt nửa thế kỷ vừa qua. Điều này còn quan trọng hơn cả thuế thừa kế và thuế thu nhập cá nhân lũy tiến. Mức sống thấp là hệ quả của cả mức thu nhập của toàn gia đình thấp với số con cái nhiều. Số con cái trung bình của mỗi gia đình đã giảm, và đáng chú ý hơn nữa là, việc giảm sút này là sản phẩm của sự giảm sút số lượng các đại gia đình. Kết quả là các gia đình hiện nay thường khác xa so với các gia đình trước đây về số lượng con cái. Tuy nhiên, thay đổi này lại không được phản ánh trong biểu phân bố thu nhập các hộ gia đình dựa trên quy mô của tổng thu nhập gia đình.

Khó khăn chính yếu phải đối mặt khi diễn giải các bằng chứng về phân phối thu nhập là việc phân biệt hai loại bất bình đẳng cơ bản: những chênh lệch thu nhập tạm thời và những chênh lệch lâu dài về tình trạng thu nhập. Xem xét hai xã hội có cùng biểu đồ phân phối thu nhập

hàng năm. Một xã hội tại đó có sự dịch chuyển và thay đổi lớn khiến cho vị trí từng gia đình cụ thể trong kim tự tháp thu nhập thay đổi mạnh qua các năm. Và một xã hội khác ổn định, tại đó mỗi gia đình sẽ ở nguyên vị trí từ năm này qua năm khác. Rõ ràng, theo bất kỳ nghĩa nào, xã hội thứ hai sẽ là một xã hội bất công hơn. Loại bất bình đẳng của xã hội thứ nhất chính là các dấu hiệu về thay đổi động lực, tính linh hoạt của xã hội, và tính bình đẳng về cơ hội; loại bất bình đẳng trong xã hội thứ hai là dấu hiệu của một xã hội theo thứ bậc (status society). Sự nhầm lẫn giữa hai kiểu xã hội này rất đáng phải lưu tâm, đặc biệt bởi vì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh dẫn đến sự thay thế mô hình xã hội thứ hai bằng mô hình thứ nhất. Xã hội phi tư bản thường gây ra bất bình đẳng lớn hơn, ngay cả khi đo bằng thu nhập hàng năm; thêm vào đó, những bất bình đẳng trong xã hội này thường kéo dài; trong khi đó, chủ nghĩa tư bản sẽ xóa nhòa thứ bậc và tăng tính linh hoạt của xã hội.

BIỆN PHÁP CỦA CHÍNH QUYỀN NHÀM

ĐIỀU CHỈNH PHÂN PHỐI THU NHẬP

Những biện pháp được chính quyền sử dụng rộng rãi hiện nay để điều chỉnh phân phối thu nhập là thuế thu nhập lũy tiến và thuế thừa kế tài sản. Trước khi xem xét tính đáng muốn của các biện pháp này, cần phải xem chúng có thực sự hoàn thành sứ mệnh của mình hay không.

Vẫn chưa có một câu trả lời chắc chắn nào cho câu hỏi đó với hiểu biết hiện tại của chúng ta. Những đánh giá dưới đây đều mang tính cá nhân, tuy nhiên tôi hi vọng rằng nó có thể cung cấp thông tin, ý kiến, lập luận, mang tính cô đọng, nặng tính võ đoán hơn là dựa trên các bằng chứng tường minh. Theo cảm nhận của tôi, những biện pháp này chỉ tạo ra tác động tương đối nhỏ, nhưng không thể bỏ qua, tới việc thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các điểm trung bình của các nhóm gia đình được phân chia trên thang các đại lượng thống kê về thu nhập. Tuy nhiên, những biện pháp này lại đưa tới những bất bình bằng do bị đối xử thiên vị, độc đoán ở mức độ tương đương giữa những cá nhân trong cùng một nhóm thu nhập. Kết quả là, chưa thể biết rõ được liệu những biện pháp này sẽ làm công bằng tăng lên hay giảm đi nếu như xem xét tổng thể cả mục tiêu bình đẳng về đối xử lẫn bình đẳng về kết quả.

Các mức thuế suất trên giấy tờ vừa cao hơn vừa lũy tiến hơn. Tuy nhiên hiệu quả của nó lại bị tan biến theo hai hướng khác nhau. Thứ nhất, một phần hiệu quả của chúng đơn giản là biến việc phân phối thu nhập trước thuế càng trở nên không công bằng. Đây là một hệ quả tác động phụ thường thấy của thuế. Biểu thuế cao và lũy tiến sẽ giúp làm tăng lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh bị đánh thuế cao - trong trường hợp này là các hoạt động có mức độ

mạo hiểm lớn, có nhiều bất lợi phi tiền tệ - do nó không khuyến khích gia nhập ngành vào những hoạt động này. Thứ hai, chúng khuyến khích việc đưa ra các quy định và các điều khoản để tránh thuế - hay còn gọi là các lỗ hổng “né tránh thuế” hợp pháp ví dụ như tỉ lệ cạn kiệt tài nguyên (percentage depletion), miễn giảm thuế đối với lợi tức từ trái phiếu nhà nước và trái phiếu địa phương, sử dụng thích hợp thặng dư vốn, công tác phí, các khoản chi trả gián tiếp khác, chuyển đổi thu nhập thông thường sang thặng dư vốn, và rất nhiều chiêu thức khác nữa. Kết quả là thuế suất thực tế phải chịu thấp hơn nhiều so với thuế suất danh nghĩa, nhưng tệ hơn là, nó khiến cho các tác động của thuế liên tục thay đổi và không công bằng. Những người ở cùng vị thế kinh tế sẽ chỉ trả mức thuế khác nhau phụ thuộc vào tính ngẫu nhiên của những nguồn thu nhập của họ và các cơ hội họ không phải chi trả thuế. Nếu thuế suất hiện tại thực sự có hiệu lực, ảnh hưởng của nó tới động lực làm việc sẽ vô cùng nghiêm trọng, dẫn đến suy giảm mạnh năng suất của xã hội. Có lẽ chính vì vậy tránh thuế (hợp pháp) là cần thiết cho sự thịnh vượng của nền kinh tế. Nếu đúng vậy, lợi ích thu được từ biểu thuế cao và lũy tiến sẽ bị triệt tiêu bởi mức độ lãng phí rất lớn các nguồn lực cũng như gây ra bất bình đẳng với quy mô rộng khắp. Một hệ thống thuế với các mức thuế danh nghĩa thấp hơn cộng với một cơ sở thuế rộng khắp hơn, tức đánh thuế công bằng hơn với tất cả các nguồn thu nhập, thì có lẽ sẽ tạo ra hiệu quả, tính trung bình, có tính lũy tiến cao hơn, bình đẳng hơn, và gây lãng phí các nguồn lực ít hơn.

Quan điểm này, tức quan điểm cho rằng thuế thu nhập cá nhân có những tác động mang tính thiên vị và độc đoán, có hiệu quả hạn chế trong việc làm giảm bất công, được những nghiên cứu viên về chủ này chia sẻ, bao gồm cả những người ủng hộ sử dụng thuế lũy tiến để hạn chế bất công. Họ cũng hối thúc chính sách thuế theo hướng giảm mạnh mức thuế suất của những nhóm trên cùng và mở rộng cơ sở thuế.

Một yếu tố khác khiến cho tác động của hệ thống thuế lũy tiến lên bất bình đẳng thu nhập và tài sản bị giảm đó là những loại thuế này thu được thuế từ người hiện đang giàu có thấp hơn so với thu được từ những người đang phấn đấu làm giàu. Những sắc thuế này không chỉ hạn chế việc sử dụng nguồn thu nhập từ của cải hiện có, nó còn là lực cản đáng kể – chí ít là chừng nào chúng còn hữu hiệu – đến sự tích lũy của cải. Việc đánh thuế thu nhập đối với sự giàu có chẳng mấy may làm giảm đi bản thân sự giàu có, nó chỉ đơn giản làm giảm mức độ tiêu dùng và những nguồn thu bổ sung vào phần của cải mà những người sở hữu có thể thực hiện. Các sắc thuế này khuyến khích người ta né tránh các hoạt động kinh doanh rủi ro, giữ của cải hiện có dưới dạng an toàn để tránh làm phân tán lượng của cải đã tích lũy. Trong khi đó, lộ trình chính để tích lũy thêm tài sản mới là thông qua các khoản thu nhập lớn, bởi một

phần lớn những khoản thu nhập này sẽ được tiết kiệm, đưa vào các hoạt động kinh doanh mạo hiểm với kỳ vọng một phần trong chúng sẽ đem lại lợi nhuận cao. Nếu như hệ thống thuế thu nhập hoạt động hữu hiệu, con đường này sẽ bị đóng lại. Do đó, hệ quả sẽ là những người giàu có hiện tại sẽ được bảo vệ khỏi sự cạnh tranh từ những người mới phát. Trong thực tế, tác động này bị tiêu tán bởi những hoạt động tránh thuế đã đề cập ở trên. Đáng chú ý là một phần lớn lượng của cải tích lũy mới lại được đổ vào khai thác dầu thô, là hoạt động cho phép khấu trừ thuế cạn kiệt tài nguyên, theo đó người ta dễ dàng được hưởng chế độ miễn thuế thu nhập.

Để đánh giá mức độ đáng muốn của hệ thống thuế thu nhập lũy tiến, theo tôi cần phải phải phân biệt hai vấn đề quan trọng, mặc dù sự tách biệt giữa chúng không thể chính xác trên thực tiễn: thứ nhất, nhằm gia tăng các nguồn ngân sách tài trợ cho các chương trình hoạt động của chính quyền (bao gồm cả các biện pháp xóa đói giảm nghèo được thảo luận trong chương 12); thứ hai, áp thuế chỉ nhằm mục đích tái phân phối. Với mục đích thứ nhất, hoàn toàn có thể áp dụng một mức độ lũy tiến nhất định, dựa trên đánh giá chi phí-lợi ích cũng như dựa trên các chuẩn mực xã hội về công bằng. Tuy nhiên, rất khó biện minh được việc áp dụng mức thuế danh nghĩa cao hiện nay cho những khoảng thu nhập và thừa kế ở tốp trên dựa trên nền tảng này - đơn giản chỉ là vì lợi ích thuần tạo ra từ các mức thuế này quá thấp.

Là một người theo chủ nghĩa tự do, tôi thấy thật khó chấp nhận nếu như áp dụng hệ thống thuế lũy tiến chỉ nhằm mục đích tái phân phối thu nhập. Đây có lẽ là một ví dụ rõ ràng về việc sử dụng biện pháp cưỡng ép để lấy của người này chia cho người khác, nó là biện pháp xung đột trực tiếp với sự tự do cá nhân.

Sau khi suy xét tất cả các lý sự trình bày ở trên, theo tôi biểu thuế thu nhập cá nhân tốt nhất là hệ thống thuế với một mức thuế thu nhập cho mọi người (flat-rate tax) ở mức cao hơn mức miễn giảm thuế, với việc các nguồn thu nhập sẽ được định nghĩa rộng hơn và các khoản khấu trừ chỉ được tính cho các khoản chi tiêu cụ thể, rõ ràng từ thu nhập. Như những gì tôi đề xuất trong chương 5, tôi muốn gộp giải pháp này với việc xóa bỏ thuế thu nhập doanh nghiệp, với điều kiện doanh nghiệp phải chuyển thu nhập của mình cho các cổ đông và những người này sẽ cộng tổng thu nhập đó vào tờ khai thuế của họ. Những mong muốn thay đổi quan trọng khác là loại bỏ khấu trừ tỷ lệ cạn kiệt tài nguyên đối với dầu hỏa và các nguyên liệu thô khác, loại bỏ sự miễn thuế đối với lợi tức trái phiếu nhà nước và địa phương, xóa bỏ những đối xử đặc biệt với thặng dư vốn, xem xét tổng thể cả thuế thu nhập với thuế bất động sản và quà tặng, và xóa bỏ nhiều khoản khấu trừ hiện đang được phép.

Với tôi, miễn trừ thuế là một cấp độ lũy tiến có thể chấp nhận được (bạn có thể xem thêm các thảo luận tại chương 12). Có một sự khác biệt giữa việc 90% dân số ủng hộ việc mình phải chịu đóng thuế và miễn trừ thuế cho 10% còn lại so với việc 90% dân số bỏ phiếu áp thuế trừng phạt lên 10% còn lại, đây là thực trạng đang được thực hiện tại Mỹ. Những người thu nhập cao sẽ phải trả phần thuế với tỷ lệ đồng nhất cao hơn cho các dịch vụ công, điều này rõ ràng hợp lý khi đối chiếu với lợi ích được hưởng. Mặc dù vậy, vẫn nên tránh trường hợp bất kì nhóm đa số nào có thể bỏ phiếu áp đặt các sắc thuế khác nếu như họ không phải là đối tượng phải nộp thuế.

Đối với nhiều độc giả, đề xuất thay thế hệ thống thuế suất thu nhập lũy tiến hiện nay bằng hệ thống thuế thu nhập với một mức thuế đồng nhất được xem như là một đề xuất cực đoan. Nếu quả độc giả nghĩ vậy thì đó chỉ là về vấn đề quan niệm. Ngoài lý do này, không thể nói rằng đề xuất này quá cực đoan xét trên các khía cạnh thu ngân sách, tái phân phối thu nhập, hoặc bất kỳ tiêu chí có liên quan nào khác. Thuế suất thu nhập hiện tại của chúng ta dao động trong khoảng từ 20% tới 91%, với mức thuế lên tới 50% đối với trên phần thu nhập chịu thuế vượt quá 18,000 đô la cho một người sống đơn thân, hoặc 36,000 đô la cho hai người đã kết hôn nộp thuế chung. Như thế, nếu mức thuế suất thu nhập đồng nhất 23,5% cho thu nhập chịu thuế như được trình bày và định nghĩa ở đây, tức là một mức thuế suất ở trên mức miễn giảm thuế và sau khi đã khấu trừ những khoản giảm trừ cho phép, thì thu ngân sách từ thuế vẫn nhiều như thu được từ hệ thống thuế suất lũy tiến hiện nay.² Thực ra thì, với mức thuế suất đồng nhất, ngay cả khi không có bất kỳ thay đổi nào khác trong hệ thống luật hiện hành, nó cũng giúp thu ngân sách đạt cao hơn bởi vì người ta có xu hướng khai nhiều hơn các khoản thu nhập chịu thuế. Có ba lý do cho xu hướng này: động lực sử dụng các hình thức khai thuế hợp pháp nhưng tốn kém để làm giảm lượng thu nhập chịu thuế phải khai báo sẽ thấp hơn so với hiện nay (thường gọi là các biện pháp tránh thuế); động lực để khai báo sai các khoản thu nhập lẽ ra phải báo cáo sẽ giảm đi (trốn thuế); việc xóa bỏ những ảnh hưởng tiêu cực của cấu trúc thuế suất hiện nay sẽ giúp sử dụng các nguồn lực hiện có hiệu quả hơn, dẫn đến thu nhập cao hơn.

Nếu thu ngân sách từ biểu thuế suất thu nhập lũy tiến hiện tại rất thấp thì ảnh hưởng của nó đến tái phân phối thu nhập cũng thấp như vậy. Điều này không có nghĩa là nó không gây ra tác hại nào. Thực chất thì ngược lại. Tác động của nó thấp một phần là do nhiều người nỗ lực tìm các phương cách khác nhau để chỉ phải nộp thuế thấp; và bởi nhiều người khác bị phân tán sức lực khi vừa phải chú trọng vào công việc vừa phải quan tâm tới những ảnh hưởng của thuế. Điều đó thực sự lãng phí. Và chúng ta nhận được gì? Đáng kể nhất chỉ là cảm giác thỏa

mãn rằng nhà nước đang phân phối lại thu nhập. Và dù thậm chí cảm giác này được hình thành dựa trên sự thiếu hiểu biết về ảnh hưởng thực sự của cơ cấu thuế suất lũy tiến, thì khi sự thật được phơi bày, chắc chắn nó cũng biến mất.

Quay trở lại với việc phân phối thu nhập, có một loại hoạt động xã hội hoàn toàn khác với hình thức thuế quan tác động tới việc phân phối thu nhập đáng được chào đón hơn nhiều. Hầu hết các bất bình đẳng trên thực tế đều đến từ những khiếm khuyết của thị trường. Rất nhiều các khiếm khuyết được tạo ra hoặc loại bỏ bởi chính phủ. Chẳng có lý do gì ngăn cản việc điều chỉnh các quy tắc của thị trường để xóa bỏ những căn nguyên gây ra bất bình đẳng thuộc loại này. Ví dụ, các đặc quyền cấp cho các lĩnh vực độc quyền, các loại thuế quan, và các quy định pháp luật khác tạo ra lợi ích cho các nhóm cụ thể chính là những nguyên nhân gây nên bất bình đẳng. Chỉ cần xóa bỏ những điều này, thì tự khắc sẽ tạo ra môi trường tự do. Việc mở rộng các cơ hội giáo dục cũng là một nhân tố quan trọng trong việc giảm thiểu sự bất bình đẳng. Các biện pháp như thế này chính là giải quyết tận gốc tình trạng bất bình đẳng thay vì tập trung vào các giải pháp chỉ nhằm xoa dịu các triệu chứng.

Như vậy, phân phối thu nhập lại là một lĩnh vực nữa minh họa cho chúng ta thấy rằng chính quyền đã gây hại lớn như thế nào khi sử dụng các biện pháp can thiệp so với khi được gỡ bỏ nhờ những biện pháp khác. Chúng ta có thêm một ví dụ về sự biện minh cho sự can thiệp của chính phủ dựa trên cái cớ về các khiếm khuyết của hệ thống doanh nghiệp tư nhân, khi mà đa số những vấn đề, từ lớn đến nhỏ, bị chính những người ủng hộ một nhà nước lớn phàn nàn lại là do bản thân chính quyền tạo ra.

Ghi chú:

1 *Principle of Political Economy* (Asley edition; London: Longmans, Green & Co., 1909), p. 751.

2. Đây là một luận điểm quan trọng nên cần đưa ra những con số cụ thể và tính toán. Năm gần nhất có thể lấy số liệu cho cuốn sách này là năm tính thuế 1959 của Cơ quan Thuế vụ Hoa Kỳ (U.S Internal Revenue Service), *Statistics of Income for 1959*. Trong năm đó, thuế thu nhập tổng hợp được báo cáo:

Thu nhập cá nhân khai báo chịu thuế	166.540 triệu đô la
Thuế thu nhập trước khi khấu trừ nghĩa vụ thuế	39.092 triệu đô la
Thuế thu nhập sau khi khấu trừ nghĩa vụ thuế	38.645 triệu đô la

Một mức thuế suất đồng nhất ở mức 23,5% áp dụng cho tổng thu nhập chịu thuế sẽ tạo ra $(0.235) \times 166,540$ triệu đô la = 39,137 triệu đô la.

Nếu chúng ta giả sử phần khấu trừ thuế được giữ nguyên, thu ngân sách cuối cùng sẽ bằng với mức đạt được trong thực tế.

Chương XI: Các Giải Pháp Phúc Lợi Xã Hội

Chính cái cảm tính nhân đạo chủ nghĩa và quân bình chủ nghĩa, vốn đã thúc đẩy việc hình thành hệ thống thuế thu nhập cá nhân lũy tiến dốc đứng (steeply graduated individual income tax), cũng đã sản sinh ra một loạt các biện pháp khác hướng đến việc gia tăng "phúc lợi xã hội" cho những nhóm người nhất định. Nhóm giải pháp đáng lưu ý nhất, đó là nhóm được gán cho cái tên gây hiểu nhầm "an sinh xã hội." Những nhóm giải pháp khác là: nhà ở xã hội, luật tiền lương tối thiểu, trợ giá nông nghiệp, chăm sóc y tế cho những nhóm đối tượng nhất định, chương trình hỗ trợ đặc biệt, và nhiều giải pháp nữa.

Đầu tiên, tôi sẽ nói sơ lược về một vài giải pháp thuộc nhóm giải pháp không thuộc chương trình an sinh xã hội, trong đó chủ yếu nhấn mạnh đến sự khác nhau giữa ảnh hưởng thực tế so với ảnh hưởng dự kiến của chúng, và tiếp đến sẽ là phần thảo luận sâu hơn về một câu phần lớn nhất trong chương trình an sinh xã hội: bảo hiểm cho người già và người đơn côi (old age and survivor's insurance).

CÁC GIẢI PHÁP PHÚC LỢI TẠP HẠNG

1. Nhà ở xã hội: Người ta thường lập luận bảo vệ chương trình nhà ở xã hội là dựa trên "hiệu ứng lân cận", theo đó các khu ổ chuột và các khu nhà ở kém chất lượng khác được cho là tạo ra thêm chi phí an ninh và chi phí phòng cháy chữa cháy, buộc cả cộng đồng phải gánh chịu. Quả thực, hiệu ứng lân cận kiểu này cũng có thể tồn tại. Nhưng tới chừng mực mà hiệu ứng này còn hiện hữu thì nếu chỉ với luận điểm này, nó không chỉ ủng hộ chương trình nhà ở xã hội mà còn ủng hộ cả việc đánh thuế cao hơn đối với loại nhà ở làm tăng thêm chi phí xã hội, vì biện pháp này có xu hướng giúp làm cân bằng giữa chi phí tư và chi phí xã hội.

Ngay lập tức, luận điểm này sẽ bị đáp lại bằng một hệ quả không hề mong đợi, đó là người có thu nhập thấp sẽ phải gánh chịu các loại thuế phát sinh thêm. Lời đáp trả này hàm ý rằng chương trình nhà ở xã hội được đề xuất không phải dựa trên hiệu ứng lân cận mà thực chất là một giải pháp giúp đỡ người có thu nhập thấp. Nếu đúng là thế, vậy tại sao lại trợ cấp bằng nhà ở, một cách trợ cấp rất đặc biệt? Nếu các quỹ được sử dụng là để giúp đỡ người nghèo, thì chẳng phải dùng cách hỗ trợ bằng tiền mặt thay vì bằng vật chất sẽ hiệu quả hơn sao? Chắc chắn là những hộ gia đình thuộc diện được nhận trợ cấp sẽ muốn nhận được tiền mặt thay vì nhà ở. Họ có thể tự mình sử dụng số tiền để xây nhà nếu họ muốn vậy. Do đó, nếu như được trợ cấp tiền mặt, họ sẽ luôn có được lựa chọn tốt hơn. Nếu họ cho rằng những nhu cầu khác quan trọng hơn là nhu cầu nhà ở, việc nhận tiền mặt sẽ giúp họ có lợi

hơn. Trợ cấp tiền mặt sẽ giải quyết được cả hiệu ứng lân cận lẫn vấn đề trợ cấp bằng hiện vật, bởi nếu tiền không được dùng để mua nhà, nó có thể dùng để chi trả những khoản thuế phát sinh thêm do hiệu ứng lân cận.

Do đó, lập luận xây dựng nhà ở xã hội không thể dựa trên hiệu ứng lân cận hay trên cơ sở giúp đỡ những hộ gia đình nghèo. Nếu có, thì nó chỉ có thể là sản phẩm của chủ nghĩa gia trưởng (paternalism), rằng các hộ gia đình thuộc diện trợ giúp "cần" nhà ở hơn là "cần" những thứ khác, nhưng các hộ này hoặc không thừa nhận điều này hoặc sẽ tiêu sai đồng tiền trợ cấp một cách thiếu sáng suốt vào những thứ khác thay vì vào nhà ở. Một người theo chủ nghĩa tự do chắc hẳn sẽ bác bỏ lý lẽ này nếu áp dụng với những người trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Nhưng anh ta khó có thể chối bỏ hoàn toàn lý lẽ này khi cân nhắc tác dụng gián tiếp tới con trẻ. Cụ thể là, cha mẹ thờ ơ với phúc lợi của con cái, vốn dĩ "cần" điều kiện nhà ở tốt hơn. Nhưng trong trường hợp đó, anh ta chắc chắn sẽ đòi hỏi các bằng chứng có sức thuyết phục hơn, và đi vào đúng trọng tâm hơn nhiều so với những thứ thường được đưa ra trước đây, trước khi anh ta có thể chấp nhận luận điểm cuối cùng này như là một sự biện hộ thỏa đáng cho việc chi tiêu một khoản ngân sách lớn vào nhà ở xã hội.

Đã có rất nhiều những trao đổi từ góc độ lý luận ở giai đoạn trước khi chương trình nhà ở xã hội được triển khai. Giờ đây, khi chúng ta đã trải nghiệm, chúng ta có thể bàn luận sâu hơn rất nhiều. Trong thực tế, nhà ở xã hội quả thực đã gây ra những ảnh hưởng khác xa so với dự kiến.

Trái với kỳ vọng của những người ủng hộ chương trình này, đó là cải thiện điều kiện nhà ở cho người nghèo, chương trình nhà ở xã hội đã gây hiệu ứng ngược lại. Số lượng đơn vị nhà ở bị phá hủy trong dự án xây mới nhà ở xã hội đã vượt xa số lượng đơn vị nhà ở mới được xây dựng. Nếu như vậy, chương trình nhà ở xã hội chẳng làm được gì để giúp giảm số lượng người xếp hàng để được cung cấp nhà ở. Do đó, tác động từ chương trình nhà ở xã hội là làm tăng thêm số người sống trong một đơn vị nhà ở. Một số gia đình rất có thể đã có được điều kiện về nhà ở tốt hơn so với trường hợp họ không có chương trình này – đây là những người may mắn được cấp chỗ ở trong những khu nhà ở xã hội được xây. Nhưng điều này chỉ khiến cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn cho những người còn lại, vì mật độ người ở trung bình đã tăng lên.

Tất nhiên, doanh nghiệp tư nhân đã giúp giảm bớt phần nào ảnh hưởng tiêu cực của chương trình nhà ở công cộng, bằng việc chuyển đổi những khu nhà ở hiện tại và xây lên những khu nhà ở mới dành cho những người trực tiếp bị di dời cũng như những người đã bị

di dời nhưng không may mắn trong các đợt bốc thăm phân nhà của chương trình nhà ở xã hội. Tuy vậy, những nguồn lực tư nhân này vẫn sẽ hiện hữu trong trường hợp không có chương trình nhà ở xã hội.

Tại sao chương trình nhà ở xã hội lại gây ra ảnh hưởng tiêu cực này? Đó là bởi một lí do phổ biến mà chúng ta đã nhấn mạnh rất nhiều lần. Lợi ích chung, vốn dĩ thúc đẩy rất nhiều người ủng hộ thực hiện chương trình này, đã phân rã và biến đổi. Một khi chương trình được thông qua, nó có xu hướng đáp ứng lợi ích của những nhóm lợi ích chiếm đa số và chắc chắn chịu ràng buộc bởi những nhóm này. Trong trường hợp này, những nhóm lợi ích chính là những nhóm người dân địa phương khao khát dọn sạch những khu nhà ọp ẹp để tân trang lại, bất kể bởi họ có tài sản ở khu vực đó hay bởi khu nhà ọp ẹp đe dọa tới các khu kinh doanh ở trong trung tâm hoặc ở nơi họ sinh sống. Chương trình nhà ở xã hội được xem như một công cụ tiện lợi để hoàn thành sứ mệnh đó, điều dẫn đến nhiều hoạt động phá hủy hơn là hoạt động xây dựng. Kể cả như vậy, các khu nhà "ọp ẹp" vẫn đi theo chúng ta như hình với bóng, là nguyên có để yêu cầu ngân sách liên bang phải tài trợ để giải quyết vấn nạn này.

Một lợi ích khác mà những người ủng hộ trông đợi ở nhà ở xã hội là việc giảm bớt tội phạm tuổi vị thành niên bằng cách cải thiện điều kiện nhà ở. Một lần nữa, chương trình đã gây ra những tác động ngược lại trong rất nhiều trường hợp cụ thể, đây là chưa kể sự thất bại của nó trong việc cải thiện điều kiện *trung bình* về nhà ở. Các điều kiện về mức thu nhập thấp đã đặt gánh nặng (trên vai cha mẹ) cho việc phải có được một suất trong chương trình nhà ở xã hội tại các mức giá thuê nhà đã được trợ cấp. Điều này đã dẫn tới một tỉ lệ rất cao tình trạng gia đình "bị sút mẻ" - cụ thể là li dị hoặc có những người góa phụ nuôi con. Trẻ em ở những gia đình bị sút mẻ có nguy cơ trở thành trẻ "cá biệt", và càng có nhiều trẻ em như vậy thì càng có khả năng làm gia tăng tội phạm tuổi vị thành niên. Đây là một hình ảnh rất xấu ảnh hưởng tới các trường học ở khu vực lân cận khu dân cư thuộc diện nhà ở xã hội. Một ngôi trường có thể sẵn sàng tiếp nhận một vài học sinh cá biệt, nhưng sẽ rất khó để nhận một lượng lớn học sinh như vậy. Hơn nữa, trong một vài trường hợp, những gia đình bị sút mẻ chiếm tới một phần ba hoặc nhiều hơn trong tổng số những gia đình thuộc dự án nhà ở xã hội, và đa số học sinh trong trường đều sống trong dự án nhà ở xã hội đó. Giả như các gia đình này được trợ cấp bằng tiền mặt để giảm tải khó khăn tài chính, thì có lẽ họ sẽ tập trung với mật độ ít hơn trong cộng đồng.

2. Luật tiền lương tối thiểu Luật tiền lương tối thiểu là một bằng chứng rõ ràng về một biện pháp mà tác động của nó trái ngược hoàn toàn so với dự định ban đầu của những

người có ý tốt muốn ủng hộ nó. Nhiều người ủng hộ luật tiền lương tối thiểu khá đúng khi phàn nàn về việc có những mức lương quá thấp. Họ coi chúng là một biểu hiện của đói nghèo. Và họ hi vọng, bằng cách ngăn cấm việc đặt mức lương thấp hơn một mức xác định (mức lương tối thiểu), sẽ giúp làm giảm nghèo đói. Trên thực tế, ở chừng mực mà các điều luật tiền lương tối thiểu có bất kỳ chút ảnh hưởng nào đáng kể, thì ắt phải là ảnh hưởng làm tăng đói nghèo. Nhà nước có thể ban hành luật mới cho mức lương tối thiểu. Nhưng khó có thể yêu cầu các ông chủ phải thuê ở mức lương tối thiểu tất cả những nhân công mà trước đó đã chấp nhận làm việc ở mức thấp hơn mức tối thiểu này. Rõ ràng các ông chủ không có bất cứ lợi ích gì để làm vậy. Do đó, ảnh hưởng của luật tiền lương tối thiểu là khiến cho thất nghiệp tăng cao hơn mức đáng có. Tới chừng nào mà mức lương thấp thực sự là một biểu hiện của sự nghèo đói, thì những người bị đẩy đến tình trạng thất nghiệp chính xác là những người có ít điều kiện nhất để từ bỏ mức thu nhập mà họ đã từng nhận được. Hệ quả là, có rất ít người ủng hộ cho luật tiền lương tối thiểu.

Trường hợp này ở một khía cạnh nào đó rất giống với chương trình nhà ở xã hội. Trong cả hai trường hợp, đối tượng được hỗ trợ là rõ ràng - những người đã được tăng lương; và những người sinh sống trong khu nhà ở xã hội. Trong khi đó, có nhiều người vô danh bị tổn hại, và vấn đề của họ thì không có mối liên hệ rõ ràng với nguyên nhân gây ra. Với luật tiền lương tối thiểu, đó là những người được xếp vào nhóm thất nghiệp, hoặc khả năng cao hơn, là không bao giờ được thuê trong các công việc vì sự hiện diện của luật tiền lương tối thiểu và bị đẩy tới những công việc được trả công ít hấp dẫn hơn hoặc tới hoàn cảnh phải nhận trợ cấp sinh sống từ chính phủ. Với chương trình nhà ở xã hội, là những người bị ép phải đến sinh sống tập trung gần nhau, trong những khu ổ chuột đang mở rộng, một dấu hiệu cho thấy nhu cầu ngày càng lớn hơn về nhà ở xã hội, thay vì là một hệ quả của chương trình nhà ở xã hội hiện tại.

Luật tiền lương tối thiểu được ủng hộ không phải từ những người lương thiện, chí công vô tư, mà phần lớn từ những nhóm lợi ích. Ví dụ, hiệp hội thương mại phía bắc và các công ty ở phía bắc, do bị đe dọa bởi sự cạnh tranh từ phía nam, ủng hộ luật tiền lương tối thiểu để giảm sự cạnh tranh từ các tổ chức từ phía nam.

3. Trợ giá nông nghiệp Trợ giá nông nghiệp là một trường hợp khác. Nếu loại trừ yếu tố khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ đại diện vượt quá mức trong cử tri đoàn và quốc hội thì chỉ còn một lý do đáng kể biện minh cho các chương trình trợ giá nông nghiệp: người nông dân có mức thu nhập bình quân thuộc vào loại thấp. Ngay cả nếu chấp nhận rằng đây là sự thật thì các chính sách trợ giá nông nghiệp vẫn không hoàn thành được mục đích dự

kiến, đó là hỗ trợ những người nông dân đang cần sự giúp đỡ. Thứ nhất, các lợi ích của trợ giá nông nghiệp, nếu có, đều đi ngược lại mong muốn của người nông dân, bởi chúng tính theo tỉ trọng nông sản bán ra trên thị trường. Người nông dân nghèo không những chỉ bán được ít sản phẩm trên thị trường hơn so với người nông dân giàu có; thêm vào đó, anh ta phải hy sinh phần thu nhập lớn hơn để giữ lại phần sản phẩm do mình sản xuất ra để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của anh ta, và những sản phẩm này không thuộc vào đối tượng được hỗ trợ. Thứ hai, bất kỳ lợi ích nào mà chương trình trợ giá đem lại đều nhỏ hơn rất nhiều so với tổng chi phí phải chi ra để chạy chương trình. Lý do là, vì các chi phí phải bỏ ra để lưu trữ nông sản và các chi phí tương tự đều không hề đem lại lợi ích cuối cùng cho người nông dân – mà thực ra là đem lại lợi ích chủ yếu cho các nhà cung cấp cơ sở và trang thiết bị lưu kho. Một lý do khác là các chi phí phải bỏ ra để mua các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp. Người nông dân bị buộc phải phải bỏ thêm tiền vào thuốc trừ sâu, hạt giống, máy móc, v.v. Vì thế, cùng lắm thì người nông dân nhận được thêm một chút tiền lẻ vào thu nhập. Và thứ ba, ngay cả phần lợi ích thực sự nhận được đối với cư dân ở nông thôn cũng thối phồng lợi ích thực sự nhận được từ chương trình trợ giá, bởi nó đã giữ chân nhiều người ở lại các nông trại hơn mức cần thiết. Chi phần dư ra, nếu có, từ những thứ họ có thể kiếm được trên nông trại khi có chương trình trợ cấp vượt trên mức kiếm được bên ngoài nông trại mới là phần lợi ích thuần họ nhận được từ chương trình. Tác động chính của chương trình mua hàng trợ giá nông nghiệp đơn thuần chỉ là làm sản lượng nông sản lớn hơn chứ không giúp tăng thêm mức thu nhập trung bình của người nông dân.

Một số chi phí trong chương trình thu mua nông sản là rất hiển nhiên và dễ thấy, và vì thế, thay vì giải thích dài dòng, chỉ cần liệt kê chúng ở đây. Đầu tiên, đó là việc người tiêu dùng đã phải trả hai lần tiền, một lần trong thuế cho các khoản chi trả hỗ trợ cho nông dân, và một lần nữa cho việc trả mức giá cao hơn cho thực phẩm. Tiếp theo là việc người nông dân phải chịu thêm gánh nặng bởi những quy định hạn chế nặng nề và cơ chế kiểm soát tập trung chặt chẽ. Bên cạnh đó là việc cả nước phải chịu thêm gánh nặng từ sự gia tăng nạn quan liêu. Tuy nhiên, vẫn có một lớp chi phí khác ít được biết đến. Chương trình nông nghiệp vẫn luôn là một rào cản chính trong việc theo đuổi các chính sách đối ngoại. Nhằm duy trì mức giá nội địa cao hơn giá thế giới thì nhất thiết phải đặt ra hạn ngạch nhập khẩu cho rất nhiều loại mặt hàng. Sự thay đổi thất thường trong chính sách của chúng ta đã tạo ra những ảnh hưởng trái chiều nghiêm trọng đến những quốc gia khác. Mức giá bông cao khuyến khích các quốc gia khác mở rộng sản xuất bông. Khi mức giá bông trong nước của chúng ta cao dẫn đến tình trạng có lượng bông tồn kho không được sử dụng đến, chúng ta

theo đó phải đem xuất khẩu ở mức giá thấp và gây tổn thất kinh tế lớn cho những người sản xuất [nước ngoài], những người mà trước đó chính chúng ta đã có những hành động để cổ vũ họ mở rộng sản xuất. Và vẫn còn một dải danh sách những trường hợp tương tự nữa.

TUỔI GIÀ VÀ BẢO HIỂM HỮU TRÍ

Chương trình “an sinh xã hội” là một trong những chương trình cho thấy cái gọi là sự áp chế của hiện trạng (the tyranny of status quo) thể hiện tính ma thuật của nó như thế nào. Mặc cho những tranh cãi xung quanh khi chương trình được thai nghén, người ta dường như coi sự cần thiết của chương trình là điều hiển nhiên đến mức không cần phải nghi vấn về nó nữa. Tuy thế chương trình này có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống cá nhân của một bộ phận đáng kể người dân trong nước, nhưng, như những gì tôi biết cho đến nay, lại không dựa trên bất kỳ lý lẽ thuyết phục nào, bất kể từ những nguyên lý tự do hay từ những nguyên lý khác. Tôi đề xuất xem xét cấu phần lớn nhất của nó, tức phần liên quan đến các khoản tiền thanh toán cho người cao tuổi.

Từ góc độ điều hành, chương trình được biết đến là một chương trình bảo hiểm tuổi già và đơn côi (Old age and survivor's insurance - OASI) bao gồm một mức thuế đặc biệt đánh vào tiền lương, cộng với các khoản chi trả cho các cá nhân khi đã đến một độ tuổi nhất định, với trị giá được xác định theo các tiêu chí: độ tuổi mà tại đó việc chi trả bắt đầu được tiến hành, hoàn cảnh gia đình, và bản kê khai thu nhập thời kỳ trước đó.

Từ góc độ phân tích, chương trình OASI bao gồm ba thành tố riêng biệt:

1. Yêu cầu phải có một nhóm lớn các cá nhân mua gói niên kim (annuity), đó là các khoản tiền dự phòng bắt buộc cho tuổi già.
2. Yêu cầu phải mua gói niên kim từ chính phủ, đó là việc quốc hữu hóa các gói niên kim.
3. Một cơ chế tái phân phối thu nhập, điều này xảy ra bất cứ khi nào mà giá trị của các khoản tiền bảo hiểm mà những người tham gia vào hệ thống OASI có quyền được hưởng hàng năm không bằng với mức thuế họ sẽ trả.

Rõ ràng không nhất thiết phải kết hợp các thành tố này lại với nhau. Có thể yêu cầu mỗi cá nhân phải chi trả cho gói niên kim của chính anh ta; nhưng cá nhân đó có thể được phép mua gói niên kim từ một doanh nghiệp tư nhân; tuy vậy, có thể yêu cầu cá nhân đó phải mua chính xác loại gói niên kim nhất định nào đó. Nhà nước có thể tham gia vào lĩnh vực kinh doanh này, nhưng không được phép ép buộc các cá nhân phải mua những loại gói niên kim nhất định, và có thể yêu cầu các doanh nghiệp phải tự chủ tài chính. Và rõ ràng là,

nhà nước có thể và thực tế là đang tham gia vào việc tái phân phối thu nhập mà không cần sử dụng đến công cụ niên kim.

Do đó, hãy xem xét lần lượt mỗi thành tố này, để xem có thể biện minh chúng đến đâu. Chúng ta sẽ xem xét các thành tố theo thứ tự ngược lại, bởi tôi tin rằng điều này sẽ hữu ích cho việc phân tích của chúng ta.

1. Chương trình tái phân phối thu nhập. Chương trình OASI hiện nay liên quan đến hai loại tái phân phối thu nhập, bao gồm tái phân phối thu nhập giữa những người hưởng trợ cấp từ chương trình OASI, và tái phân phối thu nhập từ những người chịu thuế nói chung tới những người hưởng trợ cấp từ chương trình OASI.

Loại đầu tiên chủ yếu phân phối lại thu nhập từ những người tham gia hệ thống OASI ở độ tuổi tương đối trẻ tới những người tham gia ở độ tuổi đã cao. Những người tham gia khi tuổi đã cao đang và đôi lúc sẽ nhận được phần trợ cấp lớn hơn số thuế mà họ đã trả. Mặt khác, dưới chế độ thuế và trợ cấp hiện tại, những người tham gia vào hệ thống khi còn trẻ chắc chắn sẽ nhận được ít hơn.

Tôi không thấy có bất cứ cơ sở nào – từ quan điểm tự do hay quan điểm nào khác – biện minh được tính hợp lý của loại tái phân phối thu nhập này. Mọi người trong diện hưởng trợ cấp đều được nhận trợ cấp, bất kể họ nghèo đói hay giàu có; người có nhiều của cải nhận được lượng trợ cấp tương đương như người không có tài sản. Tiền thuế dùng để chi trả cho trợ cấp là loại thuế đồng mức (flat-rate tax) đánh vào mọi khoản thu nhập, bất kể là thu nhập nhỏ hay rất lớn. Khoản thuế này đa phần đến từ các khoản thu nhập thấp thay vì các khoản thu nhập cao. Vậy đâu là những lời giải thích đáng tin cậy cho việc (i) đánh thuế người trẻ nhằm trợ cấp cho người già bất kể tình trạng kinh tế của người già; (ii) áp tỷ trọng thu thuế cho mục đích này từ nhóm người có thu nhập thấp cao hơn nhóm người có thu nhập cao; hay (iii) tăng các nguồn thu ngân sách để chi trả trợ cấp bằng khoản tiền thuế đánh vào lương?

Loại tái phân phối thu nhập thứ hai nảy sinh bởi vì hệ thống OASI không thể tự chủ tài chính hoàn toàn. Trong thời kỳ có rất nhiều người tham gia và đều nộp thuế, trong khi chỉ một số ít người có đủ điều kiện để được nhận trợ cấp, hệ thống có vẻ như tự chủ được tài chính và thậm chí còn có thặng dư. Nhưng đây chỉ là vẻ bề ngoài, bởi người ta đã lờ đi các nghĩa vụ dồn tích sẽ phải trả cho những người nộp thuế. Và liệu các khoản thuế đã nộp có đủ để chi trả cho các nghĩa vụ dồn tích đó hay không? Thật đáng ngờ. Nhiều chuyên gia khẳng định rằng kể cả áp dụng phương pháp kế toán tiền mặt (cash basis) [tức dựa trên

nguyên tắc thực thu-thực chi thay vì nguyên tắc dự thu-dự chi của kế toán dồn tích – ND] thì vẫn sẽ phải trợ cấp cho chương trình này. Và sự trợ cấp như vậy, nhìn chung, đã phải tiến hành ở những hệ thống tương tự ở các quốc gia khác. Đây là một vấn đề mang tính chuyên môn cao mà chúng ta ở đây không thể và không cần thiết phải bàn luận sâu hơn, và phải thú thực là đây là một vấn đề có thể có nhiều quan điểm khác nhau.

Để phục vụ cho mục đích của chúng ta, chỉ cần đặt câu hỏi mang tính lý thuyết như sau là đủ: việc người nộp thuế nói chung, được yêu cầu bỏ ra một khoản tiền mặc định, dùng trong việc trợ cấp như vậy có thể được giải thích hợp lý hay không. Tôi không thấy có cơ sở nào mà một sự trợ cấp như vậy có căn cứ hợp lý. Chúng ta có thể có mong muốn giúp đỡ người nghèo. Nhưng, liệu có luận cứ nào biện minh được việc giúp đỡ người có tuổi, bất kể là họ nghèo hoặc không nghèo? Phải chăng đây không phải là một sự tái phân phối thu nhập hoàn toàn tùy tiện?

Lý lẽ duy nhất mà tôi thấy hợp lý để biện minh cho việc tái phân phối thu nhập trong chương trình OASI là lý lẽ được trình bày dưới đây; nhưng đó là lý lẽ mà theo tôi là hoàn toàn trái đạo đức, mặc cho nó phổ biến. Lập luận này phát biểu rằng việc tái phân phối thu nhập trong OASI, tính bình quân, giúp đỡ những người có thu nhập thấp nhiều hơn người có thu nhập cao bất chấp cái tính tùy tiện rất lớn của hệ thống này; rằng tốt nhất nên làm thế nào để quá trình tái phân phối thu nhập này hiệu quả hơn; tuy rằng cộng đồng sẽ không bỏ phiếu trực tiếp ủng hộ chương trình tái phân phối thu nhập, nhưng cộng đồng sẽ bỏ phiếu cho nó như là một cấu phần trong giải pháp an sinh xã hội. Về bản chất, lập luận này nói rằng cộng đồng có thể bị dấn mũi để bỏ phiếu cho một biện pháp mà họ đã phản đối, bằng cách gói giải pháp đó trong một vỏ bọc khác. Khỏi cần phải nói, những người lập luận theo cách này chính là những người lớn tiếng nhất chỉ trích về những quảng cáo thương mại “gây hiểu lầm”!¹

2. Quốc hữu hóa việc cung cấp gói niên kim bắt buộc. Giả sử chúng ta muốn tránh tái phân phối thu nhập, bằng cách yêu cầu mỗi người phải trả phí cho khoản niên kim anh ta nhận được, tất nhiên theo nghĩa phí bảo hiểm tính đầy đủ cả giá trị quy về hiện tại của khoản kim niên, tính cả đến trường hợp tử vong và lợi tức nhận về. Vậy có căn cứ nào biện minh cho việc buộc anh ta phải mua gói niên kim từ các tổ chức của chính phủ? Nếu chỉ vì mục đích hoàn thành chương trình tái phân phối thu nhập, rõ ràng sẽ buộc phải sử dụng quyền lực thu thuế của chính quyền. Nhưng nếu tái phân phối thu nhập không phải là mục đích của OASI, và như chúng ta đã thấy, rất khó tìm được bất kỳ căn cứ nào để biện minh cho vai trò của chính quyền ở đây, vậy thì tại sao không cho phép các cá nhân muốn mua gói niên kim

được quyền mua từ các tổ chức tư nhân? Một trường hợp gần như tương tự được quy định tại các sắc luật của các bang về yêu cầu bắt buộc mua gói bảo hiểm trách nhiệm ô tô. Như những gì tôi được biết, không một bang nào có sắc luật như vậy lại có một công ty bảo hiểm nhà nước được lập ra chỉ để buộc những chủ xe ô tô phải mua bảo hiểm từ một cơ quan chính phủ.

Những lợi ích kinh tế nhờ quy mô có thể không phải là căn cứ để ủng hộ cho chính sách quốc hữu hóa việc cung cấp gói niên kim. Nếu những lợi ích này là tồn tại, và chính phủ thành lập một công ty để bán các gói niên kim, thì có lẽ công ty của chính phủ, nhờ quy mô của nó, có thể bán gói niên kim với mức phí thấp hơn mức phí của các công ty cạnh tranh. Trong trường hợp đó, chính phủ hoàn toàn có thể kinh doanh sòng phẳng mà không cần phải có ép buộc nào đối với người dân. Nếu không thể bán với mức phí thấp hơn so với các công ty cạnh tranh, có lẽ lợi ích kinh tế nhờ quy mô không tồn tại hoặc không đủ để bù đắp được những yếu tố phi kinh tế do bộ máy vận hành của chính phủ gây ra.

Một lợi thế khả dĩ của việc quốc hữu hóa quá trình cung cấp các loại gói niên kim là nhằm thúc đẩy việc triển khai chương trình bắt buộc mua gói niên kim. Tuy nhiên, đây có vẻ là một lợi thế không đáng kể. Vì, cùng mục đích như vậy, có thể dễ dàng đưa ra những quy định hành chính khác, như yêu cầu các cá nhân nộp cả bản sao hóa đơn thanh toán mua niên kim cùng với tờ khai thu nhập cá nhân trong việc tính tiền thuế phải đóng; hoặc như để người chủ lao động thuê họ xác nhận họ đã được doanh nghiệp đóng phí niên kim. Và các vấn đề hành chính phát sinh từ những quy định thay thế này chắc chắn sẽ ít nghiêm trọng hơn nhiều so với các vấn đề hành chính phát sinh bởi những quy định hiện tại.

Chi phí của việc quốc hữu hóa dường như vượt quá bất cứ lợi ích có thể nhìn thấy được nêu trên. Ở đây hay bất kỳ tình huống nào khác, cá nhân được tự do lựa chọn, và sự cạnh tranh tìm kiếm khách hàng của các doanh nghiệp tư nhân sẽ thúc đẩy việc cải tiến các loại hợp đồng niên kim hiện có, và làm tăng thêm tính đa dạng về chủng loại để đáp ứng được nhu cầu của từng cá nhân. Về mặt chính trị, có những lợi ích rõ ràng từ việc tránh phải mở rộng quy mô hoạt động của chính phủ, và đồng thời tránh được mối đe dọa gián tiếp tới sự tự do từ mỗi hoạt động mở rộng đó.

Một số chi phí chính trị ít nhận thấy hơn phát sinh từ đặc điểm của chương trình quốc hữu hóa hiện tại. Các chủ đề liên quan cần thảo luận trở nên rất phức tạp và có tính chuyên môn cao. Người dân bình thường thường không đủ năng lực để tham gia thảo luận về chúng. Quốc hữu hóa đồng nghĩa với việc sẽ có một lượng lớn các "chuyên gia" trở thành

người làm thuê cho một hệ thống được quốc hữu hóa, hoặc trở thành các giảng viên, chuyên viên tại trường đại học liên kết chặt chẽ với hệ thống đó. Chấn chấn họ tham gia nhằm ủng hộ việc mở rộng hệ thống quốc hữu hóa, và tôi cũng phải nói thêm rằng, họ làm vậy không phải vì lợi ích cá nhân nông cạn, mà bởi vì họ đang hoạt động trong một khuôn khổ mà họ cho là sự quản lý hành chính của nhà nước là chuyện bình thường hiển nhiên; và họ chỉ quen thuộc với kỹ thuật vận hành của hệ thống đó. Điều tốt đẹp duy nhất còn được cứu vãn ở nước Mỹ cho đến nay là sự tồn tại của các công ty bảo hiểm tư nhân tham gia vào những hoạt động tương tự.

Mong muốn Quốc hội kiểm soát hiệu quả hoạt động của những cơ quan như Sở An sinh Xã hội (Social Security Administration), về bản chất, là không thể do những đặc điểm mang tính chuyên môn sâu về nghiệp vụ và tính gần như độc quyền các chuyên gia của các cơ quan này. Những cơ quan như vậy trở thành các đơn vị tự trị với những đề xuất đa số nhanh chóng được Quốc hội thông qua. Những người có năng lực và tham vọng phát triển sự nghiệp của mình đương nhiên sẽ mong muốn mở rộng phạm vi hoạt động của những cơ quan đó và rất khó trong việc ngăn cản họ làm vậy. Nếu các chuyên gia nói có, ai sẽ là người chống lại để nói không? Vậy nên, như chúng ta đã chứng kiến, ngày càng có nhiều người dân bị hút vào hệ thống an sinh xã hội, và giờ đây, do cánh cửa mở rộng theo hướng đó còn rất hẹp, thế nên chúng ta lại đang thấy một động thái hướng tới việc đề thêm các chương trình mới như chăm sóc y tế.

Tôi kết luận rằng lý lẽ chống lại chương trình quốc hữu hóa việc cung cấp gói niên kim là cực kỳ mạnh, không chỉ từ góc độ của chủ nghĩa tự do, mà thậm chí cả từ góc độ các giá trị được những người ủng hộ nhà nước phúc lợi tin tưởng. Nếu những người này tin rằng chính quyền có thể cung cấp các dịch vụ tốt hơn so với thị trường, họ sẽ ủng hộ việc tổ chức nhà nước phát hành gói niên kim trong môi trường cạnh tranh mở với các tổ chức khác. Nếu họ đúng, tổ chức nhà nước sẽ được chào đón và phát triển thịnh vượng. Nếu họ sai, phúc lợi của người dân sẽ được cải thiện nhờ có các lựa chọn thay thế từ các tổ chức tư nhân. Và, cho đến nay, như tôi quan sát, chỉ có người theo chủ nghĩa xã hội giáo điều, hoặc người khăng khăng đặt lòng tin vào cơ chế kiểm soát tập trung là còn đứng về phía quan điểm ủng hộ quá trình quốc hữu hóa việc cung cấp gói niên kim.

3. Cơ chế bắt buộc mua gói niên kim. Sau khi đã dọn quang những bụi cây nhỏ, giờ đây chúng ta đã sẵn sàng đối mặt với vấn đề cốt lõi: thuyết phục các cá nhân sử dụng một phần thu nhập hiện tại của họ để mua gói niên kim để hỗ trợ họ lúc tuổi già.

Thuyết gia trưởng triệt để là lý lẽ biện minh khả dĩ cho chính sách ép buộc này. Tất cả mọi người đều có thể quyết định một cách riêng rẽ, nếu quả thực họ muốn, làm cái điều mà luật pháp muốn họ phải thực hiện như một cộng đồng. Nhưng [thật đáng tiếc là], khi đứng riêng rẽ, họ đều thiên cận và không biết lo xa. “Chúng ta” biết rõ hơn “họ” rằng việc bắt buộc phải mua gói niên kim là để giúp họ được nhận tiền hỗ trợ hàng năm lúc tuổi già, và việc này mang lại lợi ích của họ nhiều hơn so với hình thức để họ tự nguyện tham gia. Chúng ta không thể thuyết phục từng người trong họ; nhưng chúng ta có thể thuyết phục 51 phần trăm số họ hoặc nhiều hơn, nhờ đó buộc tất cả mọi người phải làm việc đó vì lợi ích của chính họ. Cơ chế gia trưởng này dành cho những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, do đó cơ chế này không hề là lý do áp dụng chỉ cho trẻ em hay người bị bệnh tâm thần.

Lập trường gia trưởng này có tính nhất quán nội tại và hợp logic. Không thể thuyết phục một người theo thuyết gia trưởng triệt để, một khi ủng hộ quan điểm đó, từ bỏ nó bằng cách chỉ ra rằng ông ta đang mắc phải lỗi logic trong lập luận. Ông ấy là người đối lập với chúng ta về mặt nguyên tắc. Và ông ấy không đơn giản là người bạn có thiện chí, mà là người bạn bị lầm lạc trong suy nghĩ. Về cơ bản, ông ta tin vào chế độ độc tài, sự nhân từ và có thể là chủ trương theo lợi ích số đông, nhưng dù sao độc tài vẫn cứ là độc tài.

Khi chúng ta tin vào sự tự do, thì chúng ta đồng thời cũng phải tin vào quyền tự do của cá nhân trong việc mắc sai lầm. Nếu một người chủ ý thích sống cho ngày hôm nay, thích sử dụng nguồn lực của mình để được thỏa niềm vui thú hiện tại, chủ ý lựa chọn sống tuổi già túng thiếu, thì chúng ta có quyền gì mà ngăn cản anh ta làm vậy? Chúng ta có thể tranh luận với người này, tìm cách thuyết phục anh ta rằng anh ta đã sai, nhưng liệu chúng ta có được quyền sử dụng biện pháp cưỡng chế để ngăn cản anh ta làm những gì anh ta đã lựa chọn? Phải chăng là luôn không tồn tại khả năng anh ta đúng và chúng ta sai? Khiêm tốn là đức tính nổi bật của những người tin vào sự tự do, và kiêu ngạo là đức tính dễ nhận ra của những kẻ độc tài.

Nhưng chỉ có một số ít người theo chủ nghĩa gia trưởng triệt để. Nếu thực sự tỉnh tâm thì quan điểm đó không hề hấp dẫn chút nào. Bởi cho đến giờ, lập luận mang tính gia trưởng vẫn đóng một vai trò rất lớn trong các biện pháp như an sinh xã hội. Đây là lý do đáng để chúng ta làm sáng tỏ lập luận đó.

Một biện minh khả dĩ dựa trên các nguyên tắc tự do cho việc bắt buộc mua niên kim là: không chỉ người không biết lo xa phải lãnh chịu hậu quả cho chính những hành động của họ, mà còn đẩy những chi phí, hậu quả lên những người khác. Chúng ta hẳn sẽ không

khoanh tay đứng nhìn những người già nghèo khổ trong cảnh túng quẫn cùng cực. Chúng ta sẽ hỗ trợ họ qua hoạt động từ thiện cá nhân và từ thiện xã hội. Do đó, nếu có người không có khả năng tự hỗ trợ cho tuổi già của mình, thì anh ta sẽ cần đến hỗ trợ từ thiện, và như vậy sẽ trở thành gánh nặng của xã hội. Việc cưỡng chế anh ta mua gói niên kim là hợp lý, không phải chỉ vì lợi ích của anh ta mà còn vì lợi ích của toàn bộ những người còn lại chúng ta.

Trọng lượng của lập luận này rõ ràng phụ thuộc vào thực tế. Nếu 90 phần trăm dân số trở thành gánh nặng cho xã hội ở tuổi 65 trong kịch bản không có ai bị bắt phải mua gói niên kim, lập luận ắt hẳn rất có trọng lượng. Nếu chỉ 1 phần trăm dân số như vậy, lập luận không có mấy ý nghĩa. Tại sao phải giới hạn quyền tự do của 99 phần trăm dân số, để tránh gánh nặng mà chỉ 1 phần trăm dân số sẽ gây ra cho cộng đồng?

Niềm tin cho rằng một phần lớn cộng đồng sẽ trở thành gánh nặng cho xã hội nếu như không bị buộc phải mua gói niên kim có sức nặng, ở tại thời điểm chương trình OASI được ban hành, nhờ viện dẫn tới cuộc đại suy thoái. Trong suốt giai đoạn từ 1931 đến 1940, hơn một phần bảy lực lượng lao động bị thất nghiệp. Và tình trạng thất nghiệp đối với những công nhân cao tuổi lớn hơn cả. Tình trạng này là chưa từng có và cũng chưa từng lặp lại. Nó không phát sinh bởi nguyên nhân mọi người không biết lo xa, không biết chuẩn bị cho tuổi già. Mà nó là một hậu quả, như chúng ta đã thấy, của việc quản lý yếu kém của chính phủ. Chương trình OASI là một liệu pháp cứu chữa, và đơn thuần chỉ là liệu pháp cứu chữa, cho một tình huống hoàn toàn mới lạ mà chúng ta chưa hề có kinh nghiệm.

Tình trạng thất nghiệp của những năm 1930 chắc chắn tạo ra một nan đề đối với việc cứu trợ những kẻ khốn cùng, những người trở thành gánh nặng cho xã hội. Tuy vậy, tuổi cao, dưới mọi góc độ, không phải là vấn đề nghiêm trọng nhất. Rất nhiều người trong độ tuổi lao động vẫn sống dựa vào các gói cứu trợ. Và việc chương trình OASI không ngừng mở rộng (cho tới ngày nay, hơn mười sáu triệu người đã nhận được hỗ trợ từ chương trình này), đã không hề làm ngừng tăng số lượng người nhận hỗ trợ xã hội.

Các thiết chế bảo hiểm tư nhân để chuẩn bị cho tuổi già đã bị thay thế đáng kể theo thời gian. Đã từng một thời, những đứa con được coi là chỗ dựa để người già nương tựa vào lúc xế chiều. Khi cộng đồng trở nên giàu có hơn, có nhiều thứ thay đổi đã diễn ra. Cụ thể, trách nhiệm đặt lên vai con cái phải chăm sóc cho cha mẹ đã giảm đi và ngày càng nhiều người có xu hướng dự phòng cho tuổi già theo hình thức tích lũy tài sản hoặc mua quyền được nhận lương hưu từ các định chế cá nhân. Gần đây, các kế hoạch lương hưu nằm ngoài chương trình OASI ngày càng phát triển nhanh hơn. Thật vậy, một số nghiên cứu viên tin

rằng xu hướng hiện tại là hướng tới một xã hội nơi phần lớn lượng tiền trong xã hội được tiết kiệm trong những năm tháng ở độ tuổi thanh xuân, để hỗ trợ cho chính họ một mức sống cao hơn khi về già, đây là so với những gì họ thụ hưởng trong giai đoạn năng suất nhất của cuộc đời. Một số trong chúng ta có thể nghĩ rằng đây là một xu hướng sai lầm, nhưng nếu nó phản ánh thị hiếu của cộng đồng, thì cứ để như vậy đi.

Do đó, chính sách bắt buộc mua gói niên kim gây ra nhiều chi phí so với những lợi ích ít ỏi thu được. Nó đã tước đoạt từ tất cả chúng ta quyền kiểm soát một phần đáng kể trong thu nhập của chúng ta bằng việc yêu cầu chúng ta sử dụng phần thu nhập đó cho một mục đích cụ thể, đó là mua bảo hiểm nhận tiền trợ cấp hưu trí hàng năm, và theo một cách thức cụ thể, đó là mua gói bảo hiểm đó từ một tổ chức của chính phủ. Nó đã ngăn cản cạnh tranh kinh doanh niên kim, và ngăn cản sự phát triển của các chương trình hưu trí. Nó đã làm nảy sinh một bộ máy quan liêu, đóng vai trò chỉ ra xu hướng phát triển dựa trên những gì bộ máy đó nuôi dưỡng, và xu hướng mở rộng phạm vi hoạt động của bộ máy từ hết lĩnh vực đời sống này sang lĩnh vực đời sống khác. Và tất cả chuỗi mở rộng này khởi nguồn từ mục đích nhằm tránh khỏi mối nguy hiểm, rằng có một vài người có thể trở thành gánh nặng cho xã hội.

Ghi chú

¹ Một ví dụ hiện tại khác, sử dụng cùng lập luận này, có liên quan tới những đề xuất các gói trợ cấp liên bang cho việc đến trường (federal subsidies for schooling) (được hiểu sai thành “trợ cấp giáo dục” (aid to education)). Có thể lập luận rằng nên sử dụng quỹ liên bang để hỗ trợ chi phí trong trường học ở các bang có thu nhập thấp nhất dựa trên cơ sở là học sinh có thể chuyển tới sống ở các bang khác. Dù gì thì cũng chẳng biện minh được việc đánh thuế lên tất cả các bang, và rồi lại thực hiện trợ cấp liên bang cho tất cả các bang. Tuy thế, mọi dự luật được trình lên Quốc hội đều yêu cầu liên bang trợ cấp cho tất cả các bang, nhưng chẳng bao giờ yêu cầu đánh thuế lên tất cả các bang. Một số người ủng hộ những dự luật này, những người cho rằng chỉ có quan điểm trợ cấp cho một số bang mới hợp lý, bảo vệ lập trường của họ bằng lập luận rằng nếu một dự luật đề xuất chỉ các gói trợ cấp cho một số bang như vậy thì không thể được thông qua, và vì thế, cách duy nhất để các bang nghèo nhận được trợ cấp, dù không thỏa đáng, là đưa các gói trợ cấp đó vào dự luật trợ cấp cho toàn bộ các bang.

Chương XII: Xóa đói giảm nghèo

Tốc độ tăng trưởng kinh tế phi thường ở các nước phương Tây trong vòng hai thế kỷ qua, cùng với sự phân bổ rộng rãi những lợi ích có được từ hệ thống tự do kinh doanh, đã làm giảm đáng kể quy mô đói nghèo theo đúng nghĩa đen ở các quốc gia tư bản phương Tây. Tuy nhiên, nghèo đói lại là một phạm trù tương đối, bởi vậy ngay cả ở những quốc gia này, rõ ràng vẫn còn rất nhiều người sống trong điều kiện mà số còn lại trong chúng ta gọi là sự đói nghèo.

Một nguồn cứu trợ mà người nghèo có thể trông cậy, và cũng là nguồn được hi vọng nhất, đó là từ thiện tư nhân. Đáng lưu ý là thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa tự do kinh doanh (*laissez-faire*), vào khoảng giữa và cuối thế kỷ XIX ở các nước Anh và Hoa Kỳ, đã chứng kiến một sự sinh sôi khác thường của các tổ chức và cơ sở từ thiện tư nhân. Một trong những chi phí lớn nhất của việc mở rộng hoạt động phúc lợi nhà nước đó là sự suy giảm tương ứng của các hoạt động từ thiện tư nhân.

Ai đó có thể lập luận rằng hoạt động từ thiện tư nhân không thể đáp ứng đủ bởi vì những người đóng góp từ thiện không được hưởng lợi ích gì từ hoạt động này, trong khi những người không đóng góp gì lại được hưởng lợi – một lần nữa, hiệu ứng lân cận lại xuất hiện. Tôi cảm thấy đau khổ khi chứng kiến cảnh nghèo đói; tôi được hưởng lợi từ chương trình xóa đói giảm nghèo; nhưng dù là tôi hay một ai khác chi trả để hỗ trợ cho việc xóa đói giảm nghèo thì tôi cũng được hưởng lợi như nhau; như vậy lợi ích từ hành động từ thiện của người khác phần nào lan tỏa về phía tôi. Nói cách khác, tất cả chúng ta đều sẵn lòng đóng góp vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, với điều kiện những người khác cũng làm cùng. Có lẽ chúng ta không bao giờ sẵn sàng đóng góp số tiền tương tự nếu như không có điều kiện đảm bảo trên. Trong nhiều cộng đồng nhỏ, áp lực công luận có thể đủ lớn để hiện thực hóa điều kiện này, kể cả là đóng góp vào quỹ từ thiện tư nhân. Trong các cộng đồng lớn không mấy ai biết ai, thì rất khó làm điều như vậy, và các cộng đồng như vậy lại đang ngày càng chiếm phần đông trong xã hội của chúng ta.

Giả sử có người (ví dụ như tôi) chấp nhận lối suy luận này để biện minh cho hành động xóa đói giảm nghèo của chính phủ, để thiết lập một mức sàn cho chuẩn điều kiện sống của mọi người trong cộng đồng. Câu hỏi đặt ra là bằng cách nào và liều lượng ra sao. Tôi không biết cách nào để có thể xác định được "điều kiện sống chuẩn là bao nhiêu", ngoại trừ xét theo số tiền thuế mà đa số chúng ta sẵn sàng gánh chịu cho mục đích này. Câu hỏi "bằng cách nào" cho phép chúng ta có nhiều đất phông đoán hơn.

Có hai điều rõ ràng đó là: thứ nhất, nếu mục tiêu là xóa đói giảm nghèo thì chúng ta cần có một chương trình hướng vào giúp đỡ người nghèo. Chúng ta cần giúp đỡ những người nông dân nghèo, không phải vì anh ta là nông dân, mà vì anh ta nghèo. Điều đó có nghĩa là Chương trình cần được thiết kế để giúp đỡ mọi người, bất kể anh ta là thành viên của một nhóm nghề nghiệp đặc biệt, hay nhóm tuổi, hay nhóm có cùng mức lương, hay tổ chức người lao động, hay ngành công nghiệp nào. Đây là một khiếm khuyết của các chương trình: chương trình nông nghiệp, chương trình phúc lợi cho người cao tuổi nói chung, luật mức lương tối thiểu, luật hỗ trợ công đoàn, thuế quan, quy định cấp giấy phép thợ thủ công hoặc các ngành nghề khác, và còn vô số các chương trình khác. Thứ hai, trong chừng mực có thể, chương trình không nên, trong khi hoạt động thông qua thị trường, làm biến dạng thị trường hay cản trở chức năng của nó. Đây là một khiếm khuyết của các chương trình trợ giá, luật mức lương tối thiểu, thuế quan và các chương trình tương tự khác.

Một cơ chế đáng cân nhắc, thuần túy dựa trên cơ sở kỹ thuật chuyên môn, đó là thuế thu nhập âm. Hiện nay chúng ta được miễn trừ 600 USD/người theo luật thuế thu nhập liên bang (cộng với tỷ lệ khấu trừ tối thiểu đồng mức 10%). Nếu một cá nhân có 100 USD thu nhập chịu thuế, tức là mức thu nhập sau khi đã trừ các khoản giảm trừ (exemption) và khấu trừ (deduction) thì còn dôi ra 100 USD, là khoản anh ta phải chịu thuế. Theo cơ chế này, nếu thu nhập chịu thuế của anh ta là -100USD, tức là thu nhập của anh ta kém tổng các khoản giảm trừ và khấu trừ 100USD, thì anh ta sẽ phải đóng mức thuế âm, có nghĩa là anh ta được nhận trợ cấp. Nếu tỷ lệ trợ cấp giả sử là 50%, anh ta sẽ nhận được 50USD. Nếu anh ta không có khoản thu nhập nào cả, và để đơn giản hóa cũng không có khoản khấu trừ nào cả, với tỷ lệ trợ cấp không đổi, anh ta sẽ nhận được 300 USD. Anh ta có thể nhận được nhiều hơn vậy nếu có các khoản khấu trừ, chẳng hạn như các khoản chi phí y tế, và như vậy thu nhập của anh ta sau khi trừ đi các khoản khấu trừ đã là con số âm ngay cả khi chưa trừ đi khoản giảm trừ. Tất nhiên, các mức trợ cấp có thể được xây dựng theo kiểu lũy tiến tương tự như các mức thuế cho khoản thu thập ở trên mức miễn trừ. Bằng cách này, chúng ta có thể thiết lập mức sàn để mức thu nhập ròng (là mức thu nhập ròng giờ đây được định nghĩa bao gồm cả trợ cấp) của bất kì người dân đều không thấp hơn mức đó - trong ví dụ đơn giản đang xét là 300 USD/người. Việc đặt ra một mức sàn chính xác là bao nhiêu phụ thuộc vào năng lực chu cấp của cộng đồng.

Những lợi ích của cơ chế này là rất rõ ràng. Cụ thể, nó hướng tới giải quyết vấn đề đói nghèo. Nó giúp đỡ người ta bằng cách trao cho anh ta một phương tiện hữu hiệu nhất, đó là tiền mặt. Nó là phổ quát, có thể dùng để thay thế cho một loạt các biện pháp riêng lẻ

đang được thực hiện hiện nay. Nó minh bạch hóa chi phí mà xã hội phải gánh chịu. Nó hoạt động mà không làm méo mó thị trường. Như bất kỳ biện pháp xóa đói giảm nghèo khác, nó cũng làm giảm động cơ của những ai được trợ giúp cần phải phấn đấu để tự giúp mình, song nó lại không loại bỏ động cơ đó hoàn toàn, bởi một cơ chế bổ sung thu nhập chỉ tới ngưỡng mức tối thiểu cố định vẫn còn tính khuyến khích. Kiểm thêm được một đôla có nghĩa là có thêm một đôla để sẵn sàng chi tiêu.

Rõ ràng chúng ta sẽ gặp phải các vấn đề về quản lý hành chính, song nếu như gọi chúng là điểm bất lợi, thì với tôi chúng chỉ là điểm bất lợi nhỏ. Hệ thống này ăn khớp hoàn toàn với hệ thống thuế thu nhập hiện tại của chúng ta, và có thể được quản lý song song cùng với nó. Hệ thống thuế hiện nay đã bao trùm phần lớn người có thu nhập và việc đòi hỏi nó phải bao trùm toàn bộ sẽ tạo ra hiệu ứng phụ, đó là cải thiện bộ máy hoạt động của hệ thống thuế thu nhập hiện tại. Quan trọng hơn, nếu cơ chế này được ban hành như là một sự thay thế cho mớ hỗn độn các biện pháp hiện hành, mà vẫn hướng tới cùng mục đích, thì tổng số gánh nặng về hành chính chắc chắn sẽ được giảm tải.

Qua tính toán sơ bộ, chúng ta có thể thấy rằng đề xuất này đỡ tốn kém tiền bạc hơn rất nhiều so với tập hợp các biện pháp phúc lợi hiện tại, đó chưa kể đến mức độ can thiệp của chính quyền. Ngoài ra, qua những tính toán này, có thể thấy các biện pháp hiện hành của chúng ta lãng phí ra sao, đây là đánh giá trên khía cạnh giúp đỡ người nghèo.

Năm 1961, chính phủ chi tới khoảng 33 tỉ USD (cho các cấp liên bang, tiểu bang và địa phương) để chi trả phúc lợi trực tiếp, và rót vào đủ các loại chương trình: hỗ trợ người già, trợ cấp an sinh xã hội, trợ giúp trẻ em phụ thuộc, hỗ trợ chung, các chương trình trợ giá nông nghiệp, nhà ở công cộng, v.v.¹ Đó là tôi đã loại trừ các phúc lợi cho cựu chiến binh trong tính toán này. Tôi cũng chưa kể đến ngân sách cho các khoản chi phí trực tiếp và gián tiếp của các biện pháp như luật tiền lương tối thiểu, thuế quan, quy định cấp phép, v.v., hay cho chi phí của các hoạt động y tế công cộng, chi tiêu nhà nước và chính quyền địa phương vào các bệnh viện, viện tâm thần, và những nơi tương tự.

Tại Hoa Kỳ, có xấp xỉ 57 triệu thực thể tiêu dùng (consumer unit) (bao gồm cả các cá nhân độc thân và hộ gia đình). Khoản chi 33 tỉ USD năm 1961 lẽ ra có thể trợ cấp tiền mặt ngay lập tức cho 10% tổng số thực thể tiêu dùng có thu nhập thấp nhất, với mức gần 6.000USD cho một thực thể tiêu dùng. Khoản trợ cấp này sẽ nâng thu nhập của họ lên trên mức trung bình của tất cả các thực thể tiêu dùng tại Hoa Kỳ. Khoản chi này có thể dùng theo một cách khác, đó là trợ cấp xấp xỉ 3.000USD/thực thể tiêu dùng cho 20% thực thể tiêu

dùng có thu nhập thấp nhất. Ngay cả khi tính cho 1/3 dân số, là nhóm bị những người ủng hộ chính sách kinh tế mới (New Deal) coi là thiếu ăn, thiếu ở, thiếu mặc, thì khoản chi năm 1961 sẽ vẫn trợ cấp được gần 2.000USD cho mỗi thực thể tiêu dùng. Đây là con số xấp xỉ khoản tiền, mà sau khi đã điều chỉnh thay đổi mức giá, tương đương mức thu nhập để phân tách nhóm 1/3 dân số có thu nhập thấp so với nhóm 2/3 dân số có mức thu nhập cao hơn vào giữa những năm 1930. Ngày nay, chưa đầy 1/8 tổng số thực thể tiêu dùng có mức thu nhập, sau khi đã điều chỉnh thay đổi mức giá, thấp ngang bằng nhóm 1/3 dân số có thu nhập thấp nhất vào giữa năm 1930.

Rõ ràng, những chương trình này quá phung phí và khó có thể biện minh được chúng là các chính sách “xóa đói giảm nghèo”, ngay cả khi diễn giải cụt từ này theo cách rộng rãi. Giả như có chương trình *bổ trợ* thu nhập cho 20% thực thể tiêu dùng có mức thu nhập thấp nhất, với mục đích nâng thu nhập của họ lên mức thấp nhất của 80% thực thể tiêu dùng còn lại, thì chương trình này chỉ tiêu tốn chi phí ít hơn một nửa những gì chúng ta đang chi tiêu.

Điểm bất lợi lớn nhất của cơ chế thuế thu nhập âm như được đề xuất, đó là các ngụ ý về mặt chính trị của nó. Cơ chế này thiết lập một hệ thống áp đặt các khoản thuế lên một số người để trả các khoản trợ cấp cho những người khác. Giả dụ quyền biểu quyết lại thuộc về những người khác này. Một nguy cơ luôn thường trực khi đó sẽ là, thay vì là một cơ chế khiến cho nhóm đa số tự nguyện đóng thuế để giúp phần thiểu số kém may mắn, thì cơ chế này lại chuyển hóa thành một hệ thống theo đó nhóm đa số áp đặt thuế lên nhóm thiểu số không tự nguyện vì những lợi ích của chính nhóm đa số. Bởi đề xuất này khiến quy trình trở nên rất công khai, nên có lẽ nguy cơ sẽ lớn hơn nguy cơ từ các biện pháp khác. Về vấn đề này, tôi không nhìn ra giải pháp nào khác ngoài việc đặt niềm tin vào tính có thể tự kiểm chế và thiện chí của các cử tri.

Viết về một vấn đề tương tự - Quĩ hưu trí cho người cao tuổi ở Anh - năm 1914, Dicey từng nói: "Chắc chắn một người có suy nghĩ thấu đáo sẽ tự vấn bản thân mình: liệu toàn thể nước Anh được lợi gì không khi mà ban hành chính sách người nghèo nhận trợ cấp, dưới dạng lương hưu, song hành với việc người được nhận lương hưu vẫn được bảo toàn quyền tham gia bầu cử Quốc hội." ²

Bằng chứng, dựa trên thực tiễn tại Anh Quốc, liên quan đến câu hỏi của Dicey vẫn được cho là không rõ ràng. Nước Anh đã chuyển sang cơ chế bỏ phiếu phổ thông, mà không tước quyền bầu cử của cả những người nghỉ hưu lẫn những người nhận trợ cấp nhà nước

khác. Hệ thống thuế cũng được mở rộng đáng kể để đánh thuế một số đối tượng vì lợi ích của những người khác, điều này đã làm chậm tốc độ tăng trưởng của Liên hiệp Anh, và do đó chẳng mang lại lợi ích gì cho phần lớn người dân - những người tự xem mình là thuộc về nhóm đối tượng được thụ hưởng. Tuy nhiên các biện pháp này đã không, hay ít nhất là chưa, phá hủy quyền tự do của Liên hiệp Anh hay hệ thống tư bản vốn dĩ vẫn đóng vai trò chính yếu trong đời sống kinh tế xã hội của nó. Và quan trọng hơn là, đã có một số dấu hiệu cho thấy xuất hiện làn sóng cũng như sự rèn luyện ý thức tự kiểm chế ở một bộ phận cử tri.

CHỦ NGHĨA TỰ DO VÀ CHỦ NGHĨA QUÂN BÌNH

Trọng tâm của triết lý tự do là niềm tin vào nhân phẩm của các cá nhân, vào việc tự do tận dụng phần lớn năng lực và cơ hội theo ý riêng của mỗi người, chỉ cần tuân theo điều kiện duy nhất là không được can thiệp vào tự do của các cá nhân khác khi làm những điều tương tự. Điều này hàm ý niềm tin vào sự bình đẳng giữa con người theo một nghĩa nào đó, và sự bất bình đẳng theo một nghĩa khác. Mỗi người đều có quyền tự do như nhau. Đây là một quyền quan trọng và cơ bản chính xác bởi vì mỗi người mỗi khác, bởi người này muốn tự do làm những điều khác so với người kia, và trong quá trình làm điều mình muốn có thể sẽ đóng góp nhiều hơn người kia vào nền văn hóa chung của toàn xã hội nơi chúng ta sinh sống.

Do đó, một mặt, người theo chủ nghĩa tự do sẽ có sự phân biệt rạch ròi giữa một bên là bình đẳng về quyền và bình đẳng về cơ hội và bên kia là bình đẳng về vật chất hay bình đẳng về kết quả. Người theo chủ nghĩa tự do có thể chấp nhận sự thật rằng trên thực tế một xã hội tự do có xu hướng hướng tới bình đẳng vật chất hơn là bất kỳ mô hình xã hội đã thử nghiệm nào khác. Tuy nhiên, anh ta sẽ chỉ coi bình đẳng vật chất là một sản phẩm phụ đáng muốn được tạo ra từ một xã hội tự do, chứ không phải là thứ quan trọng để biện minh cho xã hội này. Anh ta sẽ hoan nghênh các biện pháp thúc đẩy cả sự tự do và sự bình đẳng – chẳng hạn như các biện pháp loại bỏ sự độc quyền và cải thiện cơ chế hoạt động của thị trường. Anh ta sẽ nhìn nhận từ thiện tư nhân hướng vào việc giúp người kém may mắn như một minh họa của việc sử dụng quyền tự do đúng đắn. Và anh ta có lẽ sẽ ủng hộ hành động của nhà nước hướng tới việc cải thiện tình trạng nghèo đói, xem đó như là một phương cách hiệu quả hơn, giúp cho đa số trong cộng đồng có thể đạt được một mục tiêu chung. Tuy nhiên, anh ta sẽ phải hối hận về điều này nếu như phải thay thế hành động tự nguyện bằng hành động bắt buộc.

Người theo chủ nghĩa quân bình cũng có lối suy nghĩ này. Song anh ta muốn đi xa hơn. Anh ta sẽ bảo vệ quan điểm lấy của cải của một số người để chia cho những người khác, nhưng không phải dựa trên lý lẽ coi đó như là một phương tiện hữu hiệu nhờ đó "một số người" có thể đạt được mục tiêu mà họ mong muốn, mà dựa trên lý lẽ coi đó như là "công lý" (justice). Về điểm này, sự bình đẳng sẽ đi đến mâu thuẫn mạnh mẽ với sự tự do; và buộc chúng ta phải lựa chọn một trong hai. Như vậy, theo nghĩa này, một người không thể vừa là người theo chủ nghĩa quân bình, vừa là một người theo chủ nghĩa tự do.

Ghi chú

¹. Con số này bằng khoản chi trả trợ cấp trực tiếp (transfer payments) của chính phủ (31,1 tỷ USD) trừ đi các khoản phúc lợi cựu chiến binh (4,8 tỷ USD) (cả hai lấy từ mục tài khoản thu nhận quốc dân của Bộ Thương mại) cộng với chi tiêu liên bang cho các chương trình nông nghiệp (5,5 tỷ USD) cộng với chi tiêu liên bang cho nhà ở công cộng cùng các trợ cấp khác cho lĩnh vực nhà ở (0,5 tỷ USD) (cả hai đều là số liệu cuối năm tài khóa vào ngày 30/6/1961 từ tài khoản Kho bạc) cộng với một khoản ngân sách dự phòng (allowance) sơ bộ 0.7 tỉ USD (thậm chí con số được nâng lên đến hàng tỉ USD) cho chi phí hành chính của các chương trình liên bang, bỏ qua các khoản mục của các chương trình cấp bang và địa phương, cùng nhiều khoản mục linh tinh khác. Tôi đề rằng con số này còn ước tính thiếu đáng kể so với con số thực.

². AV Dicey, *Law and Public Opinion in England*, (2d ed, London: Macmillan, 1914), p. xxxv.

Chương XIII: Kết luận

Trong những năm 1920 và 1930, giới trí thức Mỹ bị thuyết phục không thể cưỡng lại rằng chủ nghĩa tư bản là một hệ thống khiếm khuyết ngăn cản thịnh vượng kinh tế, dẫn đến giam cầm cả tự do, và rằng niềm hy vọng cho tương lai đặt vào các biện pháp quản lý chặt chẽ, có chủ đích đối với các vấn đề kinh tế từ các thiết chế chính trị cầm quyền. Sự thay đổi nhận thức của giới trí thức Mỹ không phải đến từ thực tiễn của một xã hội theo chủ nghĩa tập thể, dù không nghi ngờ gì, sự thay đổi nhận thức này được truyền cảm hứng bởi sự hình thành chế độ xô-viết ở Nga và những niềm hy vọng rực rỡ đã được gieo mầm tại đó. Sự thay đổi nhận thức này đến từ việc so sánh tình trạng hiện có, cùng những bất công và khiếm khuyết của nó, với một tình trạng giả định có thể xảy ra. Tình trạng thực tế đã được đem ra so sánh với trạng thái lý tưởng.

Tại thời điểm đó không có nhiều sự lựa chọn. Thực tế là, nhân loại đã trải qua rất nhiều giai đoạn kiểm soát tập trung kéo dài, với sự can thiệp sâu của chính quyền vào các hoạt động kinh tế. Nhưng đã có một cuộc cách mạng trong chính trị, trong khoa học và trong công nghệ. Chắc chắn, như ai đó đã lập luận, nhờ một cấu trúc chính trị dân chủ, cùng các công cụ hiện đại và khoa học hiện đại, chúng ta có thể làm tốt hơn những thời kỳ trước rất nhiều.

Các quan điểm tại thời điểm đó vẫn còn ở lại với chúng ta. Vẫn có khuynh hướng cho rằng bất kỳ biện pháp can thiệp nào mà chính quyền đang sử dụng đều cần thiết, mọi xấu xa trong xã hội đều do thị trường, và tiếp tục đánh giá những đề xuất mới đòi hỏi sự kiểm soát của chính quyền dựa theo mô hình lý tưởng với giả định rằng những đề xuất này có thể được thực thi hiệu quả nếu nằm trong tay những người có năng lực, thanh liêm và không chịu áp lực của bất kỳ nhóm lợi ích đặc biệt nào. Những người ủng hộ một chính phủ có quyền lực giới hạn và hệ thống doanh nghiệp tự do vẫn tiếp tục ở vị thế tự vệ.

Tuy nhiên, các điều kiện đã thay đổi. Chúng ta có hàng thập kỷ trải nghiệm hành động can thiệp của chính quyền. Không còn cần phải so sánh thị trường vận hành trong thực tế với sự can thiệp của chính quyền trong điều kiện lý tưởng. Chúng ta hoàn toàn có thể so sánh thực tế với thực tế.

Nếu chúng ta làm thế, sự khác biệt giữa sự vận hành thực tế của thị trường và sự vận hành ở mức lý tưởng của nó - mặc dù chắc chắn là rất lớn – rõ ràng không là gì nếu đem so sánh với sự khác biệt giữa tác động thực tế của can thiệp chính phủ với tác động dự kiến ban đầu của nó. Giờ thì có ai còn đặt hết hy vọng vào sự tiến bộ của tự do và phẩm giá con

người trong chế độ bạo ngược chuyên quyền đang thống trị ở Nga? Như Marx và Engels đã viết trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản: “những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Họ sẽ giành được cả thế giới.” Ngày nay còn ai coi những xiềng xích của những người vô sản ở Liên Xô là nhẹ nhàng hơn những xiềng xích của những người vô sản ở Mỹ, Anh, Pháp, Đức hay bất kỳ nước phương Tây nào khác?

Bây giờ chúng ta hãy soi xét kỹ hơn với chính quê hương mình. Cải cách nào, trong số những “cải cách” vĩ đại trong mấy thập kỷ qua, đã đạt được đích đến của nó? Liệu có ý định tốt đẹp nào của những người ủng hộ những đề xuất cải cách này trở thành hiện thực hay không?

Qui định quản lý trong ngành đường sắt nhằm bảo vệ khách hàng đã nhanh chóng trở thành công cụ để ngành đường sắt có thể bảo vệ chính bản thân họ khỏi sự cạnh tranh từ những đối thủ mới nổi – tất nhiên, điều này gây ra những bất lợi cho khách hàng.

Mức thuế thu nhập ban đầu được ban hành ở mức thấp, nhưng về sau được trưng dụng thành phương thức phân phối lại thu nhập theo đòi hỏi của các tầng lớp dưới. Điều này đã tạo ra một lớp vỏ che đậy, bao gồm các thủ thuật né thuế và các điều luật đặc biệt khiến cho mức thuế dù mang tính lũy tiến cao trên giấy tờ, nhưng lại biến thành cực kỳ kém hiệu quả trên thực tế. Nếu áp dụng mức thuế đồng đẳng 23% tính trên thu nhập chịu thuế hiện nay sẽ tạo ra ngân sách thu từ thuế tương đương với hệ thống thuế lũy tiến trong dải 20%-91% đang áp dụng. Một loại thuế thu nhập có ý định làm giảm tính bất bình đẳng và đẩy mạnh sự khuếch tán của cải, trên thực tế, lại thúc đẩy việc các công ty dùng lợi nhuận để tái đầu tư, dẫn đến tạo điều kiện tăng trưởng cho các tập đoàn lớn, kìm hãm sự vận hành của thị trường vốn và không khuyến khích các doanh nghiệp mới thành lập.

Những cải cách tiền tệ, với ý định thúc đẩy sự ổn định trong hoạt động kinh tế và giá cả, đã làm trầm trọng thêm vấn đề lạm phát trong và sau Thế chiến I, thúc đẩy sự bất ổn ở giai đoạn về sau cao hơn bất kỳ giai đoạn nào trước đó. Các cơ quan chức năng quản lý tiền tệ phải gánh chịu trách nhiệm chính trong việc biến một giai đoạn thu hẹp mạnh của nền kinh tế trở thành thảm họa trong cuộc Đại Suy Thoái 1929-1933. Một hệ thống được thiết lập rộng khắp nhằm ngăn chặn những cơn khủng hoảng ngân hàng lại sản sinh ra cơn khủng hoảng ngân hàng nghiêm trọng nhất trong lịch sử nước Mỹ.

Một chương trình nông nghiệp, dự định nhằm giúp đỡ những người nông dân túng quẫn, và nhằm loại bỏ cái được cho là những trục trặc cơ bản trong tổ chức hoạt động nông nghiệp, lại biến thành một scandal quốc gia, gây lãng phí ngân sách, làm méo mó việc sử

dụng tài nguyên, khiến người nông dân ngày càng bị kiểm soát khắt khe, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chính sách đối ngoại của Mỹ, và do đó chẳng giúp được mấy cho những người nông dân túng quẫn.

Một chương trình nhà ở dự định nhằm cải thiện điều kiện nhà ở của những người nghèo, nhằm giảm tội phạm ở tuổi thanh thiếu niên, và nhằm góp phần xoá bỏ các khu ổ chuột ở khu vực thành thị, lại làm tồi tệ hơn tình trạng nhà ở của người nghèo, làm gia tăng tội phạm ở tuổi thanh thiếu niên, và khiến các khu ổ chuột mọc như nấm sau mưa.

Trong những năm 1930, cụm từ “lao động” đồng nghĩa với cụm từ “công đoàn” trong cách hiểu của cộng đồng trí thức; niềm tin vào tính trong sạch và đạo đức của công đoàn chẳng khác nào niềm tin vào gia đình và tình mẫu tử. Những đạo luật mở rộng được thông qua, nhằm tạo điều kiện cho công đoàn hoạt động và đẩy mạnh mối quan hệ lao động “công bằng”. Công đoàn được đánh bóng sức mạnh. Đến những năm 1950, cụm từ “công đoàn” gần như là một cụm từ xấu xa; nó không còn đồng nghĩa với “lao động” nữa, nó cũng không còn được mặc định đứng về phe chính nghĩa nữa.

Các biện pháp an sinh xã hội được thông qua để biến việc nhận phúc lợi trở thành quyền, và dẫn đến xó bỏ nhu cầu trợ giúp trực tiếp giữa các cá nhân với nhau. Hàng triệu người hiện đang được hưởng phúc lợi xã hội. Tuy thế, danh sách những người nhận trợ cấp ngày càng dài ra và tổng số tiền chi cho các khoản này ngày càng tăng.

Có thể liệt kê dài thêm nữa danh sách các chính sách tương tự: chương trình đổi bạc của những năm 1930, các dự án năng lượng công, các chương trình viện trợ nước ngoài của những năm hậu chiến, Ủy ban Truyền thông Liên bang (F.C.C), chương trình tái thiết phát triển đô thị, các chương trình dự trữ hàng hóa và rất nhiều các chương trình khác mà hiệu quả của chúng rất khác nhau, và thường là đi ngược lại với dự kiến ban đầu.

Tất nhiên cũng có một số ngoại lệ. Những tuyến đường cao tốc chạy dọc ngang đất nước, những con đập khổng lồ ngăn sông lớn, các vệ tinh phóng lên quỹ đạo, đều là minh chứng cho khả năng của chính phủ trong việc huy động những nguồn lực lớn. Hệ thống trường học, cùng với tất cả những khiếm khuyết và vấn đề của nó, và cùng với các cơ hội tiềm tàng cải thiện chất lượng giáo dục thông qua các tác động hiệu quả hơn từ các nguồn lực của thị trường, đã mở rộng các cơ hội giáo dục cho giới trẻ Mỹ và đóng góp vào quá trình mở rộng sự tự do. Đây là chứng thư ghi nhận những nỗ lực nhằm đóng góp cho cộng đồng của hàng chục nghìn người, những người làm việc trong hội đồng điều hành trường học địa phương; ghi nhận cho sự sẵn lòng gánh thuế nặng của công chúng với niềm tin vì

cộng đồng. Đạo luật chống độc quyền Sherman, với toàn bộ các vấn đề của nó trong quy trình quản lý chi tiết, cũng đã thúc đẩy cạnh tranh. Các biện pháp y tế cộng đồng đã góp phần làm giảm các bệnh truyền nhiễm. Các biện pháp viện trợ đã làm giảm nhẹ nỗi đau mất mát và sự buồn bã túng quẫn. Cơ sở vật chất thiết yếu cho các sinh hoạt cộng đồng đã được các cơ quan hữu trách địa phương tạo điều kiện phát triển. Luật pháp và trật tự được duy trì, mặc dù ở rất nhiều thành phố lớn thì chức năng căn bản này của chính quyền còn xa mới thoả mãn được kỳ vọng của người dân. Là một công dân của Chicago, tôi xin được nói thẳng như thế.

Nếu cân đo một cách công tâm hơn, không nghi ngờ gì, thành tựu đạt được có lẽ còn ảm đạm hơn nữa. Phần lớn các chương trình thử nghiệm mới của chính phủ tiến hành trong nhiều thập niên qua đã thất bại trong việc đạt được mục tiêu đề ra. Nước Mỹ vẫn đang tiếp tục tiến bộ; công dân Mỹ tiếp tục được ăn uống đầy đủ hơn, mặc đẹp hơn, ở sang hơn và giao thông thuận tiện hơn; phân biệt đẳng cấp và phân biệt xã hội đã thu hẹp lại; những nhóm thiểu số đỡ bị thiệt thòi hơn; văn hoá đại chúng đã phát triển vượt bậc. Tất cả những thành tựu trên là sản phẩm của những sáng kiến và hành động của các cá nhân cộng tác với nhau thông qua thị trường tự do. Các biện pháp của chính quyền đã làm tổn hại, chứ không hỗ trợ cho quá trình phát triển này. Chúng ta có thể đáp ứng và khắc phục những biện pháp của chính quyền chỉ bởi nhờ những nguồn sức mạnh dồi dào phi thường của thị trường. Bàn tay vô hình thúc đẩy sự tiến bộ với sức mạnh lớn hơn bàn tay hữu hình đang thoái bộ.

Liệu có phải ngẫu nhiên mà rất nhiều biện pháp cải cách của chính phủ trong những thập kỷ gần đây đã thất bại, thiêu rụi những hy vọng le lói thành tro bụi? Hay đơn giản bởi vì các chương trình đó mắc phải sai lầm trong quá trình triển khai?

Tôi tin câu trả lời rõ ràng là theo hướng tiêu cực. Khiếm khuyết trọng yếu của những biện pháp này là họ muốn dựa vào chính quyền để bắt người dân hành động ngược lại với lợi ích trước mắt của họ, nhằm thúc đẩy cái được coi là lợi ích chung. Họ muốn giải quyết cái được coi là xung đột lợi ích, hoặc là sự khác biệt quan điểm về lợi ích, không phải bằng cách tạo ra một khung pháp luật nhằm xóa bỏ xung đột, hay bằng cách thuyết phục mọi người để có các lợi ích khác nhau, mà bằng cách ép buộc mọi người phải hành động ngược với lợi ích của họ. Họ dùng hệ giá trị của những người ngoài cuộc thay cho hệ giá trị của những người trong cuộc, thậm chí còn chỉ bảo cho những người trong cuộc biết cái gì mới là tốt cho họ, hay nói rằng chính quyền lấy nguồn lực của một số người để giúp đỡ cho người khác. Những biện pháp này, do đó, gặp phải sự kháng cự từ một trong những nguồn lực mạnh mẽ và sáng tạo nhất từng được biết tới – đó chính là nỗ lực của hàng triệu con người

nhằm cải thiện lợi ích của chính họ, nhằm sống cuộc đời của họ theo hệ giá trị của chính họ. Đây chính là nguyên nhân chủ đạo khiến những biện pháp nói trên thường có kết quả ngược hoàn toàn với kết quả dự kiến ban đầu. Nguồn lực kể trên cũng là một trong những sức mạnh chính của một xã hội tự do và lý giải nguyên do tại sao các quy định của chính quyền lại không bóp nghẹt được nó.

Những lợi ích mà tôi nói đến không đơn giản chỉ là những lợi ích hẹp hòi vì bản thân. Ngược lại, chúng bao gồm cả những giá trị mà con người trân trọng, và vì chúng mà họ sẵn sàng tiêu hết gia sản hay hy sinh cả tính mạng. Những người Đức thiệt mạng khi chống đối Adolph Hitler cũng theo đuổi những lợi ích riêng mà tự họ ý thức quàng vào. Điều tương tự cũng đúng với những người đàn ông và phụ nữ đã hiến dâng những nỗ lực to lớn và thời gian quý báu cho các hoạt động tình nguyện, giáo dục và tôn giáo. Một cách tự nhiên, những lợi ích như vậy chỉ quan trọng với một số ít người. Đạo đức của một xã hội tự do nằm ở chỗ nó cho phép những lợi ích như vậy đạt đến quy mô tối đa, và không hạ thấp nó xuống tới những lợi ích vật chất hạn hẹp đang thống trị phần lớn nhân loại. Đó là lý do tại sao các xã hội tư bản lại ít mang tính vật chất hơn các xã hội tập thể.

Thế thì tại sao, dưới ánh sáng thực tiễn của lịch sử, trách nhiệm tìm ra bằng chứng thuyết phục vẫn đang đặt lên vai chúng ta, những người phản đối những chương trình mới của chính quyền, những người đang tìm cách làm giảm vai trò quá mức của chính quyền? Hãy để Dicey trả lời: “Tác động có ích của sự can thiệp từ chính quyền, đặc biệt là dưới dạng các quy định luật pháp là trực tiếp và tức thời, nói thẳng ra là dễ nhìn thấy, trong khi những tác động xấu xa của nó là từ từ và không trực tiếp và không nhìn thấy được...Phần lớn người dân nhận ra rằng các thanh tra chính phủ có thể thiếu năng lực, bất cẩn và thậm chí đôi khi tham nhũng...; nhưng lại có rất ít người nhận ra sự thật không thể chối cãi rằng sự giúp đỡ của Nhà nước đã giết chết sự tự lực cánh sinh. Do đó, phần lớn nhân loại cần xem lại thái độ ưu ái quá mức dành cho các hoạt động can thiệp của chính quyền. Sự thiên vị tự nhiên này chỉ có thể ngăn ngừa bằng sự hiện hữu, trong một xã hội nhất định, một tiền giả định được cho là hiển nhiên đúng hoặc các định kiến theo hướng ưu tiên sự tự do cá nhân, nghĩa là một xã hội xây dựng trên nền tảng thị trường tự do (*laissez-faire*). Việc sụt giảm niềm tin vào sự tự lực cánh sinh – và điều này càng ngày càng rõ ràng – tự thân nó chịu trách nhiệm cho sự phát triển của hệ thống luật ngày càng lệch lạc theo hướng chủ nghĩa xã hội.”¹

Việc bảo vệ và mở rộng sự tự do hiện nay bị đe dọa từ hai hướng. Một mối đe dọa là hiển nhiên và rõ ràng. Đó là mối đe dọa bên ngoài đến từ những kẻ xấu xa tại điện Kremlin,

những kẻ hứa hẹn sẽ chôn vùi hết thảy chúng ta. Mỗi đe dọa còn lại thì tinh vi hơn nhiều. Đó là mỗi đe dọa nội sinh đến từ những người có ý định tốt và thiện chí tốt, những người mong muốn sửa đổi chúng ta. Những người này tỏ ra mất kiên nhẫn với con đường thuyết phục và với thành tựu nhỏ giọt trong viễn kiến thay đổi xã hội long trời lở đất của họ, cho nên họ quan tâm đến việc tận dụng sức mạnh của nhà nước để đạt đến mục đích của mình và rất tự tin vào năng lực bản thân để làm việc đó. Tuy thế, khi giành được quyền lực, họ vẫn lại thất bại trong việc đạt đến những mục tiêu thôi thúc muốn đạt được, thêm nữa họ còn tạo ra một nhà nước tập thể khiến chính họ giạt mình kinh hãi và trở thành những nạn nhân đầu tiên của nó. Quyền lực tập trung đã không còn vô hại bằng những ý định tốt đẹp của những người tạo nên nó.

Bất hạnh thay, hai mối đe dọa trên lại củng cố lẫn nhau. Thậm chí nếu chúng ta tránh được thảm họa hạt nhân, mối đe dọa từ điện Kremlin vẫn khiến chúng ta phải dành một phần đáng kể tài nguyên cho quốc phòng. Vai trò quan trọng của chính quyền trong tư cách người mua rất nhiều sản phẩm của chúng ta, và thậm chí là người mua độc quyền sản phẩm của rất nhiều doanh nghiệp và các ngành công nghiệp, đã tập trung một lượng quyền lực kinh tế hết sức nguy hiểm vào tay các chính trị gia, đã thay đổi môi trường hoạt động của các doanh nghiệp và các tiêu chí để đánh giá thành công của doanh nghiệp, và theo nhiều cách đã đe dọa đến thị trường tự do. Mỗi nguy này chúng ta không thể tránh khỏi. Nhưng chúng ta không cần thiết phải làm trầm trọng hoá nó thêm bằng việc tiếp tục duy trì những hoạt động can thiệp của chính quyền trên quy mô rộng như hiện nay trong những lĩnh vực không liên quan đến quốc phòng, cũng như chấp nhận bất kỳ chương trình mới nào của chính quyền - từ chăm sóc y tế cho người già cho đến việc thám hiểm mặt trăng [lưu ý rằng tác giả viết cuốn sách này vào năm 1962, và mãi đến năm 1969 Mỹ mới đưa người lên mặt trăng – ND].

Như Adam Smith đã từng nói, “Phần lớn sự phá hoại đến từ bên trong một quốc gia.” Cấu trúc cơ bản trong hệ giá trị của chúng ta và mạng lưới gắn kết giữa các thể chế tự do sẽ phải chống chịu rất nhiều. Tôi tin là chúng ta có khả năng bảo vệ và mở rộng sự tự do bất chấp quy mô các chương trình quân sự, và bất chấp quyền lực kinh tế hiện đã tập trung ở Washington. Nhưng chúng ta sẽ chỉ có thể làm được điều này nếu như chúng ta tỉnh táo trước các mối đe dọa trước mắt, nếu như chúng ta thuyết phục được đồng bào mình rằng các thể chế tự do đảm bảo một con đường chắc chắn hơn, ngay cả khi chậm hơn, để đạt được những mục tiêu, thay vì bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Những tín hiệu thay đổi đã xuất hiện trong cộng đồng trí thức hiện nay là một điềm phước lành.

Ghi chú

1 A. V. Dicey, op. cit., pp. 257-8.